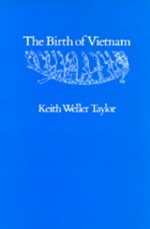


Việt Nam Khai Quốc - The Birth of Vietnam



Tác-giã[: Keith Weller Taylor](http://damau.org/archives/author/keithtaylor/)

Dịch-gĩa: Lê Hồng Chương, Đinh Từ Bích Thủy

Học giả Keith Taylor hiện là giáo sư Khoa Khảo Cứu Á Châu (Asian Studies) ở đại học Cornell, New York. Ông thông thạo tiếng Việt và là cựu chiến binh đã sang đánh trận ở Việt Nam vào đầu thập niên 1970. Quyển The Birth of Việt Nam (Việt Nam khai quốc) được thành hình từ luận án tiến sĩ của ông (hoàn tất năm 1976 tại đại học Michigan), dựa trên những khảo cứu của rất nhiều tài liệu Trung Hoa, Nhật Bản, và Việt Nam, cùng những bằng chứng từ những địa thế được khai quật vào giữa thế kỷ 20. Ông sắp ra mắt quyển A Concise History of Vietnam (Lịch Sử Việt Nam Tóm Lược (Cambridge University Press). Gần đây, ông đã xuất bản tuyển tập biên khảo/nhận định Monde du Viet Nam (với Frédéric Mantienne) để tỏ lòng thành đối với Giáo sư Nguyễn Thế Anh (Paris: Les Indes Savantes, 2008).

M ục lục sách

• Việt Nam khai quốc: Lời mở đầu (the birth of vietnam: author’s foreword[)](http://chungta.com/Desktop.aspx/ChungTa-SuyNgam/Sach-Hay/Viet_Nam_khai_quoc_cac_lac_hau/)

• [Việt Nam khai quốc: Các lạc hầu (chương 1, phần 1)](http://chungta.com/Desktop.aspx/ChungTa-SuyNgam/Sach-Hay/Viet_Nam_khai_quoc_cac_lac_hau/) • Việt Nam khai quốc: An Dương Vương (chương 1, phần 2) • Việt Nam khai quốc: Triệu Đà (chương 1, phần 3) • Việt Nam khai quốc: Hai Bà Trưng và nguồn gốc của từ “Việt Nam” (chương 1, phần 4) • Việt Nam khai quốc: Thời đại Hán Việt (chương 2, phần 1) • Việt Nam khai quốc: Thời đại Hán Việt (chương 2, phần 2) • Việt Nam khai quốc: Sĩ Nhiếp (chương 2, phần 3) • Việt Nam khai quốc: Ảnh hưởng Phật giáo (chương 2, phần 4) • Việt Nam khai quốc: Chủ nghĩa địa phương và Lục triều (chương 3, phần 1) • Việt Nam khai quốc: Chủ nghĩa địa phương và Lục triều (chương 3, phần 2) • Việt Nam Khai Quốc: Nhà Tấn xuống miền Nam (chương 3, phần 3) • Việt Nam khai quốc: Nhà Tấn với Lâm Ấp (chương 3, phần 4) • Việt Nam khai quốc: Nhà Tống với Lâm Ấp (chương 3, phần 5) • Việt Nam Khai Quốc: Tổng Kết Chương 3–Bắc Triều và Lãnh Đạo Địa Phương (chương

3, phần 6)

• Việt Nam khai quốc: Địa phương tự chủ trong thế kỷ VI (chương 4, phần 1) • Việt Nam khai quốc: Cục diện thế kỷ thứ VI xét theo sử liệu Trung Quốc (chương 4,

phần 2)

• Việt Nam khai quốc: Triệu Quang Phục (chương 4, phần 3) • Việt Nam khai quốc: Lý Phật Tử & sư tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) (chương 4, phần

4)

• Việt Nam khai quốc: Nhà Tùy xuống miền Nam (chương 4, phần 5) • Việt Nam khai quốc: Kiểm tra dân số (chương 5, phần 1) • Việt Nam khai quốc: Những người đi hành hương và những thương nhân (chương 5,

phần 2)

• Việt Nam khai quốc: Cuộc nổi dậy năm 687 (chương 5, phần 3) • Việt Nam Khai Quốc: Biến Động Chính Trị Thời Nhà Đường (chương 5, phần 4) • Việt nam Khai Quốc: Kinh tế, Xã hội & Văn Hóa Việt Nam Dưới Ách Đô hộ của Nhà

Đường (chương 5, phần 5)

• Việt Nam Khai Quốc: Đường-Việt Đối Đầu (chương 6, phần 1) • Việt nam Khai Quốc: Dương Thanh và Vô Ngôn Thông (chương 6, phần 2) • Việt Nam Khai Quốc: Sự Đối Đầu (chương 6, Phần 3)

Lời Mở Đầu

Tập sách này khảo cứu về Việt Nam từ thời kỳ lịch sử được bắt đầu được ghi chép vào thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên cho đến thế kỷ thứ 10 sau Công Nguyên, khi nền thống trị của Trung Quốc chấm dứt và một vương quốc Việt Nam độc lập ra đời. Trong suốt 12 thế kỷ đó, người Việt Nam đã tiến hoá từ một xã hội chưa có chữ nghĩa và nằm trong một nền "Văn Minh Nam Hải" của Trung Hoa cho đến khi trở thành một thành viên độc đáo của thế giới văn hoá Đông Á Châu. Quá trình lâu dài này chính là thời kỳ khai sinh của nước Việt Nam lịch sử.

Những sử gia Trung Quốc và những nhà Hán học người Pháp vẫn coi thời kỳ lịch sử này của Việt Nam là một phân ngành trong lịch sử Trung Quốc. Họ vẫn coi Việt Nam không là gì ngoài một vùng đất ương ngạnh ở biên thùy Trung Quốc, và được may mắn thừa hưởng ân huệ "văn minh hoá" của đế quốc này. Nhưng các nhà sử học VN lại coi thời đại ấy như là thời đại mà tổ tiên của họ đã tranh đấu dưới sự thống trị của ngoại bang, một thời đại mà bản sắc quốc gia của họ được thử thách và nung rèn. Để có một cái nhìn quân bình hơn, điều cốt yếu là chúng ta phải nghiên cứu tất cả những gì về Việt Nam mà các sử gia Trung Quốc đã ghi lại cùng với những truyền thống lịch sử mà người Việt Nam đã ghi nhớ và duy trì được từ những thời đại đó.

Đôi khi người ta lập luận rằng như có một "cốt cách Việt Nam bản địa” đã tồn tại mà không bị thương tổn bởi ngọn lửa đô hộ của Trung Quốc. Ở một khía cạnh nào đó, điều này đúng, bởi vì chính ngôn ngữ Việt Nam đã tồn tại, cũng như những huyền thoại của Việt Nam từ thời kỳ "tiền Trung Quốc", đã tồn tại. Nhưng cả ngôn ngữ lẫn những truyền thống huyền thoại của Việt Nam cũng đã biến thể qua những giao tiếp với Trung Quốc.

Người Việt ở thế kỷ thứ 10 khác hẳn với tổ tiên của họ từ 12 thế kỷ trước. Họ đã hiểu Trung Quốc như một người nô lệ hiểu chủ nhân của mình, và họ biết tất cả những cái hay và cái dở của Trung Quốc. Họ có thể lấy làm thú vị khi sáng tác một bài thơ Đường, nhưng họ cũng có thể chống cự rất mãnh liệt đội quân xâm lăng Trung Quốc. Họ trở thành những chuyên gia thấm nhuần phương tiện sống còn dưới bóng đế quốc cường bạo nhất thế gian thời ấy.

Nền độc lập của Việt Nam không bỗng chốc có được ở thế kỷ thứ 10 chỉ vì sự suy yếu của Trung Quốc. Trung Quốc không bao giờ chịu từ bỏ cái quyền mà họ coi đương nhiên là có thể cai trị Việt Nam, và họ đã nhiều lần cố chinh đoạt lại xứ sở này. Nhưng vào thế kỷ thứ 10, người Việt đã phát huy được một tinh thần và trí tuệ có khả năng chống lại quyền lực của Trung Quốc. Tinh thần ấy và trí tuệ ấy đã được nung đúc qua bao nhiêu thế kỷ dưới ách thống trị của Trung Quốc; nó bắt rễ từ một niềm tin bất khuất rằng họ không phải–và cũng không muốn–là người Trung Hoa.

Có người lại cho rằng nền độc lập của Việt Nam là do kết tinh từ ảnh hưởng Trung Quốc, và sự kích động bởi những quan niệm về chính quyền và xã hội Trung Quốc đã khuyến khích người Việt Nam đạt được khái niệm quốc gia cho đến ngày hôm nay. Nhưng tổ tiên của người Việt đã có vua chúa và những hình thức văn hoá của chính họ trước khi quân đội Trung Quốc kéo đến, và chắc chắn nền tảng chính trị này vẫn có thể tồn tại cho dù người Việt chẳng bao giờ có cơ hội biết đến Trung Quốc.

Kinh nghiệm từ sự thống trị của Trung Quốc đã ảnh hưởng đến Việt Nam trên hai phương diện. Thứ nhất: nó đã đào tạo đuợc một lớp người Việt cầm quyền có khả năng tiếp thu khái niệm lãnh đạo của văn hoá Trung Quốc. Qua việc hội nhập được nhiều từ ngữ Hoa vào trong ngôn ngữ của mình, và rút kinh nghiệm qua bao nhiêu thế kỷ với tư cách là một hành tỉnh của Trung Quốc, người Việt đã lãnh hội được một kiến thức chính trị và triết lý tương tự như Trung Quốc. Những xu hướng chính trị ở Trung Quốc, dù là Lão giáo, Phật giáo, Khổng giáo hay Mác xít, đều được người Việt Nam thấu hiểu kỹ càng.

Mặt khác, sự thống trị của Trung Quốc lại gieo mầm cho trực giác chống kháng Trung Quốc, và từ đó, tất cả mọi can thiệp chính trị từ bên ngoài. Từ một ngàn năm qua, người Việt Nam không dưới bảy lần đánh tan những mưu toan của Trung Quốc muốn áp đặt ảnh hưởng của họ lên Việt Nam bằng vũ lực. Không có chủ đề nào trong lịch sử Việt Nam lại kiên định hơn là chủ đề chống ngoại xâm.

Trải qua nhiều thế kỷ, quan niệm của người Việt Nam về vương quyền dần dà được vây bủa bằng lớp lý thuyết và những quy cách của Trung Quốc, nhưng ở nguồn gốc nó vẫn duy trì cái tính chất đặc biệt của người nông dân Việt bướng bỉnh và thông minh đã nắm vững được nghệ thuật sống còn. Người sáng lập nền quân chủ của nước Việt Nam độc lập ở thế kỷ thứ 10 không phải là người được uốn nắn bởi truyền thống đế quốc Trung Hoa, mà chỉ là một nông dân quê kệch, từng trải chiến trận để đạt được hai thành tích là thống nhất được người dân Việt và giữ vững được nền quốc phòng. Hai đức tính thiết yếu ấy đã soi đường cho mọi nền lãnh đạo chính trị của Việt Nam cho tới tận ngày nay.

Tập sách này kết thúc bằng vụ ám sát người đã sáng lập một tân vương quốc Việt Nam ở thế kỷ thứ 10. Trung Quốc đã lợi dụng biến cố này để mưu toan áp đặt lại quyền bá chủ cũ của mình ở Việt Nam. Một cuộc khủng khoảng như vậy vẫn đòi hỏi một nền lãnh đạo vững mạnh để kháng cự ngoại xâm, và từ đó trở thành một đề tài thường trực trong lịch sử Việt Nam: các vị vua chúa Việt Nam vẫn được trông mong là phải có khả năng tập hợp quần chúng để tham gia vào nỗ lực kháng chiến. Trong thế kỷ thứ 19, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã lệ thuộc quá nhiều vào quan niệm cầm quyền kiểu Trung Quốc đến nỗi đã tự tách mình ra khỏi khối thần dân của họ nên đã thất bại không chống nổi cuộc xâm lược của người Pháp. Nước Việt Nam hiện đại đã hình thành từ sự thất bại này.

Quá trình khai quốc của Việt Nam phát xuất từ sự thích ứng lâu dài với quyền lực Trung Quốc ở sát bên cạnh. Có lẽ đúng hơn nếu ta nói đến "những lần khai quốc của Việt Nam," bởi vì trong lịch sử lâu dài của họ, người Việt đã hơn một lần trải nghiệm sự biến chuyển trong cái ý thức liên hệ đến khái niệm "khai quốc.” Một học giả danh tiếng của Việt Nam gần đây đã đưa ra một xu hướng mới về lịch sử Việt Nam và cho rằng đất nước này đã được "khai quốc" 3 lần: một lần trong thời tiền sử mà đỉnh cao là nền văn hoá Đông Sơn hiện hữu trước khi có ảnh hưởng Trung Quốc; rồi ở thế kỷ thứ 10 khi nền thống trị của Trung Quốc chấm dứt; và lần thứ ba mới đây, ở thế kỷ 20 hiện đại. Tập sách này đặt trọng tâm vào thời kỳ khai quốc của Việt Nam ở thế kỷ 10, mặc dù câu chuyện thật ra bắt đầu vào thời kỳ văn hoá Đông Sơn.

Cuộc khai sinh này có thể được phân ra làm 6 giai đoạn, mỗi giai đoạn đều góp phần ấn định ra những ranh giới mà từ đó người Việt Nam dần dần trưởng thành. Những ranh giới ấy được minh xác rõ rệt qua mức độ và tính chất của quyền lực Trung Quốc được ngấm vào Việt Nam.

Trong giai đoạn thứ nhất, có thể gọi là thời kỳ Đông Sơn hay Lạc Việt, quyền lực của Trung Quốc chưa vươn tới Việt Nam. Người Việt thuở ấy là những thành tố quan trọng của nền văn minh Kim khí tiền sử ở các miền bờ biển và hải đảo ở Đông Nam Á Châu. Lằn ranh giới văn hoá và chính trị giữa người Việt và người Trung Quốc đều được phân định rõ.

Trong giai đoạn thứ hai, có thể gọi là thời kỳ Hán-Việt, binh lực Trung Quốc kéo đến và một giai cấp thống trị có giòng giống hỗn hợp Hán Việt được ra đời. Nền triết học Trung Quốc xuất hiện, Phật Giáo Việt Nam khởi nguyên; văn hoá Việt Nam đầu tiên kinh qua khuôn khổ Trung Quốc đồng thời tiếp nhận ảnh hưởng Phật Giáo do các vị thiền sư đến trực tiếp từ Ấn Độ bằng đường biển. Lằn ranh giới giữa văn hoá và chính trị trong giai đoạn này được vạch ra trong xã hội Việt Nam.

Giai đoạn thứ ba có thể được gọi là thời kỳ Giao chỉ-Việt, bởi đó là thời kỳ mà Giao Chỉ được lập thành một tỉnh vững vàng trên đất Việt, và một tư duy mới về những ranh giới văn hoá và chính trị được thực hiện bởi những người trung thành với các triều đại ở phương Bắc. Nước Lâm Ấp, tức vương quốc Chàm ở vùng duyên hải phía Nam thôi không còn là một yếu tố thuộc nội bộ chính trị Việt, mà trái lại, lại trở thành một kẻ thù bên ngoài. Những cuộc xung đột với Lâm Ấp là một sự kiện đặc thù trong thời kỳ này. Giai đoạn này bắt đầu vào cuối thế kỷ thứ 3, sau khi có một sự can thiệp bằng vũ lực của nhà Tần, khi Đào Hoàng, một thái thú Trung Quốc rất được lòng dân đã đẩy lui được biên thùy Lâm Ấp và tổ chức lại chính quyền hàng tỉnh. Ranh giới văn hoá và chính trị bấy giờ được thiết lập giữa Việt Nam với các xứ láng giềng phía Nam.

Trong giai đoạn bốn, trải dài hầu hết thế kỷ thứ 6, Trung Quốc thỉnh thoảng phải rút lui khỏi Việt Nam và các anh hùng hào kiệt địa phương mưu toan thực hiện một tư duy mới về ranh giới. Họ muốn tách biệt Việt Nam không những ra khỏi các xứ láng giềng phía Nam, mà còn với cả Trung Quốc nữa. Đây là thời kỳ mà người Việt tự nhận thức được mình vì đã có dịp thử nghiệm các hình thức khác nhau về cách thể hiện bản sắc quốc gia, từ những cố gắng bắt chước các cơ chế triều cương của Trung Quốc tới việc muốn quay trở lại với những huyền thoại truyền thống của mình trong thời chưa đụng chạm với Trung Quốc, và cuối cùng là sự thể hiện của Phật Giáo trong quyền lực quốc gia, như điềm báo trước cho nền độc lập của Việt Nam vào thế kỷ thứ 10 và 11.

Giai đoạn 5 là giai đoạn Đường-Việt. Giai đoạn này chứng kiến một nước Việt Nam yên vững trong tay đế quốc phương Bắc. Áp lực để bắt Việt Nam tuân theo những khuôn khổ hành xử của Trung Quốc tương đối mạnh, nhưng người Việt đã đáp ứng lại bằng những hành động để kháng, đồng thời mời gọi những lân bang không lệ thuộc vào Trung Quốc giúp đỡ mình. Nhưng tất cả mọi cuộc chống cự và mưu toan liên minh với các tộc dân láng giềng đã bị lực lượng quân sự Trung Quốc đập tan.

Cuộc thử thách nghiêm trọng nhất đối với nền thống trị Trung Quốc thời nhà Đường xảy ra vào giữa thế kỷ thứ 9 khi những người Việt liên kết với nước Nam Chiếu ở vùng sơn cước Vân Nam. Nhưng rồi họ lại khám phá được rằng họ có thể chịu đựng được những lỗi lầm cai trị của nhà Đường hơn thói vô kỷ luật của những nước láng giềng "man rợ." Thời kỳ Đường-Việt này đã thấy những lằn ranh văn hoá và chính trị của Việt Nam được vạch rõ, không những đã phân tách được Việt Nam ra khỏi các láng giềng ở vùng đất cao nguyên và duyên hải, mà cũng phân biệt người Việt ra khỏi nhóm dân Mường sinh sống ở những khu vực lân cận nhưng ở ngoài vòng kiểm soát trực tiếp của các quan chức nhà Đường và do đó duy trì được một hình thức văn hóa Việt Nam không mấy ảnh hưởng bởi Trung Quốc.

Giai đoạn chót nằm trong thế kỷ thứ 10, khi những lãnh đạo Việt Nam vạch được một lằn ranh chính trị phân cách họ với Trung Quốc. Việc ấn định và thực thi lằn ranh ấy đã đóng một vai trò rất lớn trong lịch sử Việt Nam sau này.

Mỗi giai đoạn trên đã biến hóa khái niệm bản sắc của người Việt Nam qua những tương giao với những láng giềng của họ. Những biến hóa của các giai đoạn 2, 3, và 5, khi những triều đại hùng mạnh của Trung Quốc biểu lộ quyền lực của họ ở Việt Nam đã đẩy người Việt đến gần với Trung Quốc hơn và cắt đứt liên hệ của họ với những láng giềng phi Hoa. Mãi đến thế kỷ 6 và 10, khi người Việt có khả năng giữ vai trò chủ động, lằn ranh văn hoá và chính trị mới phản ảnh rõ một quyền lực quốc gia hữu hiệu. Ngay vào thời điểm đó đã không còn một Việt Nam đi giật lùi để quay lại với khuynh hướng chính trị của những thời kỳ trước.

Đến thế kỷ 10, người Việt hiểu rằng vận mệnh quốc gia của họ luôn chuyện dây dưa không thể tránh với Trung Quốc. Họ không thể nào lờ đi chuyện Trung Quốc là một đe dọa tiềm tàng và liên tục đối với sự tự do phát triển đời sống quốc gia của họ. Lúc nào họ cũng phải ghé một mắt để trông chừng Trung Quốc. Họ không có thì giờ để nuôi nấng nguyện ước từ thuở sơ khai là được có một vận mệnh giống như những láng giềng Đông Nam Á của họ.

Như thế không có nghĩa là người Việt Nam không phải là "những người Đông Nam Á," nếu thực sự có một khái niệm về “con người Đông Nam Á.” Trước hết và trên hết, họ là người Việt Nam. Họ đã xác định vị trí của họ ra khỏi Trung Quốc cùng với những láng giềng Đông Nam Á. Những láng giềng phi Trung Quốc của Việt Nam không hiểu được cái giá mà Việt Nam đã phải trả cho sự sống còn của mình, và chiều sâu của sự quyết chí mà Việt Nam đã chống lại những áp lực lịch sử của Trung Quốc. Người Việt Nam đã chấp nhận khuynh hướng mà lịch sử đã áp đặt lên họ. Họ thấy mình đứng bơ vơ giữa một tên khổng lồ luôn luôn đe dọa và một nhóm tiểu quốc chỉ biết lo cho nhu cầu của chúng. Thật vậy, người Việt Nam hãnh diện về đặc tính Đông Nam Á của họ, không vì nó, mà chính là để tái tạo và củng cố bản sắc trong quá trình gìn giữ biên thùy phía Bắc.

Từ một cái nhìn rộng lớn hơn nữa, Việt Nam nằm trên ranh giới giữa Đông Á và Đông Nam Châu Á. Câu hỏi là Việt Nam "thuộc" về Đông Nam Á hay Đông Á có lẽ là một trong những điều không soi sáng được gì cả trong quá trình khảo cứu về Việt Nam. Mặc dù tất cả mọi thứ, từ ngôn ngữ cho đến những tập tục ẩm thực của Việt Nam đều phản ảnh một sự pha trộn rõ rệt của cả hai thế giới văn hoá, nhưng nền văn chương, học thuật và hành chánh của Việt Nam rõ ràng cho thấy là họ thuộc thành phần của nền văn minh cổ điển Đông Á. Điều này biểu lộ sự thành công của các triều đại Trung Quốc trong việc duy trì một ranh giới văn hoá chính trị giữa Việt Nam và những láng giềng Đông Nam Á của họ qua nhiều thế kỷ.

Việc khai quốc của Việt Nam được mô tả trong quyển sách này như một sự khai quốc của một ý thức mới trong thế giới văn hoá Đông Á nhưng lại bắt nguồn ở ngoài thế giới ấy. Trong bối cảnh của Đông Châu Á nói chung, đây là một ý thức về biên thùy, nhưng đối với người Việt Nam chỉ là điều ngẫu nhiên. Họ đã học được cách thể hiện đặc tính phi Trung Quốc của họ qua di sản văn hoá của Trung Quốc. Cho dù bị gò bó và áp chế bởi quyền lực Trung Quốc qua bao thế kỷ lịch sử, sự tồn tại của bản sắc Việt Nam cũng quan trọng như hình thức văn hoá mà bản sắc này được biểu lộ.

Chương I, phần I

Việt Nam Khai Quốc: Các Lạc Hầu

NHỮNG TRUYỀN THỐNG THUỞ SƠ KHAI

Những truyền thống thuở sơ khai của Việt Nam, như đã được kể lại trong cuốn "Lĩnh Nam Chích Quái," một cuốn sách sưu tầm những truyền thuyết được viết vào thế kỷ 15, đều có nói đến các vua Hùng cai trị nước Văn Lang. Các vua Hùng được cho là thuộc giòng dõi Lạc Long Quân– một anh hùng từ quê hương của mình ở biển khơi đến đồng bằng sông Hồng–nơi ngày nay là Bắc Việt Nam–và khuất phục được tất cả những yêu quái ở vùng đất đó rồi truyền bá văn minh cho dân chúng bằng cách dạy họ cách trồng lúa và may quần áo để mặc. Xong việc, Lạc Long Quân quay trở về biển sau khi đã dặn dò dân chúng rằng hãy kêu ông lên nếu gặp điều gì khó khăn tuyệt vọng. Sau khi ông đi khỏi, lại có một vị vua từ miền Bắc, tức là Trung Quốc ngày nay, đến nơi, và thấy ở đó không có ai cai trị, bèn chiếm lấy.

Khi dân chúng kêu gọi Lạc Long Quân đến giải thoát cho họ khỏi tay kẻ thống trị xa lạ kia, Lạc Long Quân lại từ ngoài biển xuất hiện. Ông bắt được vợ kẻ thống trị là Âu Cơ và đem bà lên núi Tản Viên, một ngọn núi cao nhìn xuống sông Hồng, nơi sông này chảy vào vùng đồng bằng. Không giải cứu được vợ nên vị vua kia bỏ đi. Bà Âu Cơ về sau sinh được người con là vị vua đầu tiên trong số các vị vua Hùng; Lạc Long Quân lại trở về biển sau khi hứa rằng ông sẽ quay trở lại nếu cần. Lạc Long Quân là thần của biển khơi và Âu Cơ là công chúa của miền núi, đều được người Việt Nam coi như là tổ tiên của giòng giống họ.

Những câu chuyện huyền thoại quanh sự tích Lạc Long Quân và nguồn gốc của những vua Hùng biểu lộ sự kết hợp giữa nền văn hoá hướng biển và môi trường lục địa. Nền văn minh đã đến với một anh hùng từ biển đánh bại được một kẻ có quyền lực ở đất liền và bắt được vợ của y, rồi lại khiến bà trở thành mẹ của các con mình. Tiền đề về một vị anh hùng của văn hoá địa phương có khả năng vô hiệu hoá một đe dọa từ phương Bắc bằng cách chiếm đoạt “chính thể” của thế lực này là dấu hiệu báo trước mọi quan hệ lịch sử giữa người Việt Nam và người Trung Quốc. Nguồn gốc huyền thoại của các vua Hùng đã phản ảnh rõ chuyện văn hoá miền biển sẽ hoà hợp với những ảnh hưởng chính trị từ lục địa. Điều này về sau đã được giới trí thức văn học của Việt Nam thêu dệt thành giòng dõi Lạc Long Quân và Âu Cơ với một ngành là thủy hệ của miền Nam và một ngành là lục địa của miền Bắc, kết tinh thành một hoàng tộc mà người sáng lập giòng họ là một nhân vật được coi là xuất hiện trước thời điểm của hoàng đế đầu tiên trong huyền thoại Trung Quốc.

Theo một cuộc nghiên cứu mới đây của Việt Nam, tên Hùng có nguồn gốc từ một tước hiệu của cấp tù trưởng ở Nam Á vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay trong ngôn ngữ của những dân tộc nói tiếng Mon-Khmer sinh sống ở miền rừng núi Đông Nam Á Châu cũng như trong ngôn ngữ của người Mường sống ở miền cao nguyên Việt Nam. Tước hiệu này cũng được thấy trong ngôn ngữ của dân tộc Munda ở Đông Bắc Ấn Độ, dân tộc này nói một ngôn ngữ cận “hướng Tây nhất” trong số những ngôn ngữ còn tồn tại ở miền Nam Á. Một nhà ngôn ngữ học Việt Nam hiện đại đã liên kết hai từ Văn Lang, danh hiệu truyền thuyết của nước vua Hùng, với những từ có cách phát âm tương tự của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở khắp vùng đất được bao quanh bởi sông Dương Tử và sông Mê Kông; nó có nghĩa là dân tộc, và hiểu rộng ra là "quốc gia." Theo khẩu truyền, vật tổ (totem) của các vua Hùng là một loài chim thần thoại rất lớn mà tên của nó được cho là đã trở thành nguồn gốc của tên mà người Trung Quốc đặt cho vùng đất thuộc nơi các vua Hùng cai trị–đó là Mê Linh.

Mê Linh ở vào góc Tây Bắc của vùng đồng bằng, nơi sông Hồng chảy ra khỏi những dãy núi cao, hợp lưu với 2 nhánh lớn: sông Đà và sông Chảy. Nơi hợp lưu của 3 con sông này ở vào cao độ ước khoảng 30-35 bộ (mỗi bộ là 30cm) trên mặt biển, và ước chừng 100 dặm cách bờ biển. Mê Linh có núi Tản Viên nằm về phía Tây Nam và núi Tam Đảo ở phía Đông Bắc. Ba con sông gặp nhau ở dưới chân ngọn núi Hùng, nơi mà ngày nay vẫn còn đền thờ vua Hùng.

Dữ kiện sớm nhất được ghi lại như lịch sử trong tài liệu Việt Nam xuất hiện trong Việt Sử Lược, có niên đại phù hợp với triều đại của một vị vua Trung Quốc–vua Trang của nhà Chu– trị vì ở thời điểm 696-682 Trước Công Nguyên. Mười tám thế hệ lần lượt diễn tiến từ khởi thủy triều đại của vị vua Trang của nhà Chu cho đến cuối triều đại ấy. Những sử gia Việt Nam dường như cũng đã theo đó mà tính ra 18 đời vua Hùng, cũng chấm dứt đồng thời với nhà Chu. Việc các sử gia Việt đánh dấu niên đại vua Hùng đầu tiên với thời vua Trang của nhà Chu được coi là một cách dựa vào truyền thuyết Trung Hoa để tái tạo huyền thoại lập quốc của Việt Nam. Theo Việt Sử Lược, lịch sử Việt Nam bắt đầu khi có một "dị nhân" ở Mê Linh dùng pháp thuật để liên kết tất cả những bộ lạc dưới quyền mình, rồi dị nhân xưng hiệu là Hùng Vương và đặt tên nước là Văn Lang. Nguồn gốc của huyền tích này còn mơ hồ, và sự xác thực của nó chưa được khảo cứu tường tận. Tuy nhiên, niên đại được gán cho lúc xưng vương của các vua Hùng lại phù hợp với chứng tích khảo cổ học cho thấy rằng vào khoảng thế kỷ 7 trước Công Nguyên (TCN), những nền văn hoá khác nhau ở Bắc Việt được thống nhất lại dưới ảnh hưởng của văn hoá Đông Sơn bắt nguồn từ vùng Mê Linh. Điều đó đánh dấu thời kỳ bắt đầu của nền văn hóa được gọi tổng quan là nền văn hóa Đông Sơn.

Tiến trình khảo cổ đào dựng lại văn hóa Đông Sơn bắt đầu từ gần cuối thiên niên kỷ thứ 3 TCN, với sự xuất hiện của văn hoá hậu kỳ đá mới (neolithio) và đầu thời kỳ kim khí trong các thung lũng sông Hồng và sông Mã. Hai trung tâm văn hoá này tiếp tục phát triển song song tuy vẫn riêng rẽ cho tới khi được kết hợp lại thành văn hoá Đông Sơn vào khoảng thế kỷ 7 TCN. Văn hoá Đông Sơn được biết đến qua những trống đồng được tìm thấy ở nhiều nơi khắp Đông Nam Á và ở phía nam Trung Quốc. Những hình vẽ trang trí trên trống phản ảnh một văn hoá hướng về biển.

Các học giả Việt Nam liên kết triều các vua Hùng vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Họ cho đây là thời kỳ hình thành ý thức quốc gia và như vậy họ có thể coi thời kỳ Trung Quốc thống trị sau đó là một sự xâm nhập tạm thời vào đời sống một quốc gia đã được thành lập hẳn hoi. Quan điểm này giải thích việc Việt Nam giành lại được độc lập vào thế kỷ 10 sau CN như sự tái xuất hiện của một truyền thống đã có sẵn từ trước. Nó phủ nhận quan điểm cũ của các học giả Trung Quốc và Pháp cho rằng di sản của Việt Nam bắt nguồn khi còn là một tỉnh lỵ của Trung Quốc. Quan điểm của các học giả Trung Quốc và Pháp ngày càng khó đứng vững được với sự tiến triển của các công cuộc khảo cổ, ngôn ngữ và lịch sử gần đây.

Từ trung tâm điểm ở Mê Linh, các vua Hùng phát huy ảnh hưởng của mình về hướng Đông để bao gồm vùng Tây Vu. Danh hiệu Tây Vu xuất hiện vào các thế kỷ sau và có nguồn gốc từ sự tiếp xúc với các dân tộc theo Trung Quốc ở xa hơn về phía Bắc. Tây Vu nằm ở giữa sông Cầu và sông Hồng, tại chân núi Tam Đảo. Đó là một vùng đất phì nhiêu, có nhiều sông, hồ, đồi và đồng bằng, giáp ranh một bên là vùng đất núi, một bên là đất đồng bằng có đầm lầy. Vùng này đông dân cư từ thuở ban đầu xa lắc. Vùng đất cao ở bắc Tây Vu có sông ngòi chảy qua và có những thung lũng ăn thông sang cả miền Nam Trung Quốc, qua những ngọn đèo thấp. Do đó, Tây Vu dễ bị tấn công từ phía Bắc và những huyền tích từ thuở ban sơ ở Tây Vu đều toàn nói đến chuyện bảo vệ lãnh thổ để chống lại những kẻ xâm lăng từ phương Bắc.

Huyền tích hiển nhiên nhất là chuyện Đức Thánh Gióng, một đứa bé lên ba tuổi, lớn lên một cách kỳ diệu thành một ông khổng lồ sau khi ăn một lượng cơm vĩ đại; rồi sau khi quét sạch lũ xâm lăng ra khỏi vùng, đã biến về trời. Ông được coi như hiện thân của Lạc Long Quân trở về để cứu viện thần dân của mình, và cũng giống các anh hùng “khỏe vì cơm” trong truyền thuyết của Nam Dương và các xứ sở vùng Đông Nam Á.

Một trong những nhân vật có uy lực nhất trong huyền thoại Việt Nam là Thần núi Tản Viên hay gọi giản dị là Sơn Tinh. Sơn Tinh là con trai Lạc Long Quân và Âu Cơ, đã theo cha xuống biển, nhưng sau lại quay trở về ở trên núi Tản Viên, được coi như đỉnh Olympia của Việt Nam. Một huyền tích về Sơn Tinh lại giống y hệt với sự tích dân gian của miền Bắc đảo Borneo. Huyền tích Việt Nam kể về sự xung đột giữa Sơn Tinh và một thần Cây ở trên núi. Một cây cổ thụ được phục hồi sống lại một cách kỳ lạ sau mấy lần bị Sơn Tinh chặt xuống. Sau ba lần như thế, Sơn Tinh bèn nấp ở một nơi và thấy chính Thái Bạch Tinh Quân đã làm sống lại cây ấy vào trước lúc bình minh. Sơn Tinh bèn rình bắt được Thái Bạch. Và hai bên đã đạt được một thoả thuận là đôi bên được quyền sử dụng đất và những cây trên đất ấy. (Xem Gustave Dumoutier, trong quyển Nghiên Cứu Lịch Sử và Khảo Cổ thành Cổ Loa, Kinh Đô cũ của Âu Lạc (Étude historique et archeologique sur Co-loa, capital de l’ancien royaume de Au Lac), trang 261-262). Còn theo huyền tích của đảo Borneo, có một cái cây cũng được làm sống lại như thế sau khi bị chặt xuống, và vị thần làm sống lại cây ấy đã bị bắt; rồi để đổi lại việc sử dụng các cây và đất đai, thần ấy đã yêu cầu mình được thờ cúng. (Xem Henry Ling Roth, Người Dân Bản Xứ của vùng Surawak và Bắc Borneo (The Natives of Surawak and British North Borneo, trang 177-178).

Huyền tích lý thú nhất của Sơn Tinh là trận đánh nhau với Thủy Tinh mà về sau được diễn giải qua nhiều hình thức: như tượng trưng của mùa lũ, sự dâng cao đột nhiên của thủy triều, hay quân xâm lăng từ biển cả. Trong khi có thể đưa ra từng trường hợp hợp lý cho những lời giải thích trên, những giải thích lại không nói đến tất cả những yếu tố của sự tích như đã được nói đến trong Việt Điện U Linh Tập, là sách mà chúng tôi truy cứu nguồn gốc. Thủy Tinh không phải là một kẻ xâm lăng ngoại lai, mà lại chính là bạn thân của Sơn Tinh và cả hai bên đều cùng sống ẩn tích tại Mê Linh.

Lý do của sự hai bên thù ghét nhau chính là cuộc hôn nhân với nàng Công Chúa con vua Hùng. Hùng Vương và các cố vấn của ông đều cho rằng cả hai thần đều rất xứng đáng là phò mã và đã mời hai thần dự một cuộc thi mà kẻ thắng sẽ được lấy công chúa. Sơn Tinh đã thắng và rước công chúa về núi Tản Viên. Thủy Tinh không chịu nhận là mình thua và ầm ầm tấn công Sơn Tinh như vũ bão, nhưng không thắng. Huyền tích này ngụ ý giải thích cái thế ưu việt của Sơn Tinh ở vùng đất thấp quanh núi, do kết quả việc Sơn Tinh thắng cuộc, lấy được công chúa. Huyền tích còn được hậu thuẫn thêm bằng những truyền thuyết dân gian mà theo đó tầm quan trọng chính trị của núi Tản thời cổ thành một đề tài được lập lại nhiều lần.

Sự tích Đầm Nhất Dạ phát xuất từ phía Nam đồng bằng sông Hồng, một vùng đầm lầy thấp ở gần biển, kể rằng có một nàng công chúa con vua Hùng là Tiên Dung, khi đang đi chơi trên các nhánh sông trong vùng đồng bằng sông Hồng bỗng gặp một thanh niên nghèo không quần áo che thân, là Chử Đồng Tử. Nàng bèn kết duyên với Chử Đồng Tử và hai ông bà ở lại sinh sống trong vùng gần bờ biển, trong một tòa lâu đài được trang biện đầy những đồ sang trọng hiếm có của những thương nhân đi biển dâng tặng. Được tin ấy, vua Hùng sai một đạo quân đến bắt hai người, nhưng khi đi đến nơi, chỉ trong một đêm lâu đài biến mất. Chẳng còn gì ở nơi đầm lầy Nhất Dạ ấy nữa. Huyền tích này cũng chứa đựng những chi tiết giống như huyền thoại về sự khai sinh ra xứ Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mê-kông.

Những sự tích Lạc Long Quân, Đức Thánh Gióng, Thần Tản Viên và Đầm Nhất Dạ đều có ghi trong cuốn sử của Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ 15. Tất cả những sự tích này đều được pha biến với những tình tiết công phu góp nhặt từ các nguồn văn hoá của những thế kỷ về sau. Chúng được mọi người Việt Nam nhớ mãi vì chúng tượng trưng cho bản sắc dân tộc ban sơ của họ.

Những huyền tích này cũng biểu lộ sự thực tâm lý cơ bản của xã hội Việt Nam thời cổ: quyền tối cao của xứ sở đến từ biển khơi. Lạc Long Quân là vị thần biển. Chúng ta đã thấy có một số chi tiết trong những huyền tích Việt Nam cũng giống như những huyền tích của những xứ sở ở ven biển Đông Nam Á. Khái niệm về một vị thần biển như biểu tượng của quyền lực chính trị và sự chính thống, đi cùng với sự hình thành của dân tộc Việt Nam thời tiền sử, chính là dấu hiệu sớm nhất đã cho ta thấy rằng người Việt Nam là một dân tộc tự giác và đặc thù. Chính khái niệm này đã được biểu hiện qua nghệ thuật trống đồng Đông Sơn với những con chim biển và những động vật khác vây quanh những chiếc thuyền chở các chiến sĩ.

XÃ HỘI LẠC

Các nhà khảo cổ Việt Nam ghi thời kỳ khai sinh nền văn minh của họ là thời kỳ văn hoá Phùng Nguyên ở cuối thiên niên kỷ thứ 3 truớc CN. Văn hoá ấy nẩy nở ở trong vùng về sau được gọi là Mê Linh. Họ coi Phùng Nguyên là thời kỳ Văn hoá Đá mới tiến sang Sơ kỳ Kim khí. Địa điểm Phùng Nguyên rộng hàng chục ngàn mét vuông và có hàng ngàn dân cư ngụ. Đây chính là chứng cứ của sinh họat cộng đồng được xây dựng từ những kết hợp của những giòng họ và bộ lạc.

Khi việc sử dụng đồ đồng phát triển trong suốt hai thiên niên kỷ liền nhau, lối sống cộng đồng sơ khai này đã chuyển hoá thành một xã hội có hệ thống hơn căn cứ trên những nhóm gia đình hay làng xã tương đối nhỏ. Xu hướng này đạt tới đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn mà các nhà khảo cổ Việt Nam ghi là từ thế kỷ 7 TCN đến thế kỷ 1 SCN. Những nấm mộ của các giai cấp cầm quyền thời kỳ Đông Sơn đều có nhiều đồ đồng được chôn cất theo. Những đồ vật ấy chứng tỏ nhóm người lãnh đạo đã thiết lập một khoảng cách rõ rệt giữa họ với dân chúng mà họ cai trị. Những học giả Việt Nam nhận định rằng thời này là thời có huyền thoại của vua Hùng và nước Văn Lang.

Trong quá trình nghiên cứu những từ ngữ trong truyền thuyết thời các vua Hùng, một nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã nhận thấy rằng những từ như "phụ đạo," "mị nương," hay "quan lang" đều giống một số từ trong ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo ở Đông Nam Á. Ông lập luận rằng những từ đó đã du nhập vào tiếng Trung Quốc từ những ngôn ngữ về phía Nam. Một từ có nghĩa là "hầu gái" hay "nô lệ” lại cùng nghĩa với tiếng Thái; một từ có nghĩa là "nhân dân" hay "thần dân" lại giống với tiếng Thái và tiếng Chàm; lại một từ nữa có nghĩa là "phụ tá" (bồ chính) lại giống tiếng Java; một ngôn ngữ Nam Đảo thấy ở trong vùng núi ở Trung phần Việt Nam. Nguồn gốc chính xác của những từ trên chưa được biết rõ. Nhưng những nơi có tiếng đó cho thấy Việt Nam cổ đại là nơi giao lưu của những văn hoá ngôn ngữ khác nhau.

Một từ cổ VN, nghĩa là "làng" (kẻ) dường như có gốc ở đồng bằng sông Hồng, và chu vi địa lý dung dưỡng sự tồn tại của từ này qua tên các làng xã đương đại cho thấy nó có nguồn gốc từ xã hội trồng lúa vào thời kỳ đá mới và thời kỳ kim khí.

Chữ "sông" cũng tương quan với nhiều ngôn ngữ láng giềng và phát xuất từ chữ "giang" của Trung Quốc, và từ này gần đây được chứng minh là có nguồn gốc ở Nam Á. Đồng thời, cũng như đã được ghi từ trước, là chúng ta có lý do để tin rằng từ "Hùng" bắt nguồn từ một chức vị "tù trưởng", thủ lãnh, ở miền Nam Á. Các học giả ngày nay có chiều hướng coi Nam Á và Nam Đảo là những chi nhánh của đất liền cùng cửa biển của một vùng Nam Á cổ hơn. Ảnh hưởng của từ ngữ Nam Đảo đã rời lục địa để đến các đảo ở Đông Nam Á trong khi những từ ngữ Nam Á lại tới đất liền từ Đông Nam Á. Nhóm ngôn ngữ Mon-Khmer là một nhóm lớn nằm trong nhóm Nam Á. Tiếng Việt, theo một nhà tra cứu gần đây, rõ ràng là ngôn ngữ Mon-Khmer có những chữ được vay mượn rõ ràng từ ngôn ngữ Nam Đảo.

Sự đối chọi giữa biển và núi trong huyền thoại Việt Nam như vậy có một căn bản ngôn ngữ. Ở miền Bắc Việt Nam trong thời tiền sử, chúng ta có thể cho rằng tiếng Mon Khmer, hay giang sơn ngôn ngữ Nam Á đã được giàu mạnh nhờ giải đất gíap với dân tộc Nam Đảo vùng biển mà về sau cũng hội nhập họ. Tiếng Việt cũng phát triển theo đó, từ tiếng Mon-Khmer trong một thế giới văn hoá có tiếp súc sâu xa với các tộc dân ở Nam Đảo. Sự tiếp xúc với các tộc dân Thái và trong thời kỳ lịch sử, với tiếng Trung Quốc cũng để lại những dấu vết hiển nhiên và rõ rệt.

Nghệ thuật Đông Sơn đã cho thấy giai cấp cầm quyền được ảnh hưởng sâu đậm bởi văn hoá Nam Đảo. Chiếc rìu bằng đá hình chữ nhật thường vẫn được cho là có liên quan đến văn hoá Nam Đảo thời đồ đá, đã được tìm thấy rất nhiều ở Bắc Việt Nam trong khi loại rìu đá có vai mà vẫn được cho là đặc biệt của văn hoá Nam Á, lại tương đối hiếm.

Một vũ khí đặc biệt của thời kỳ Đông Sơn là chiếc rìu lưỡi chéo bằng đồng được cho là chiếc rìu biến hình từ cái chữ nhật bằng đá. Chiếc rìu chéo, hơn tất cả mọi loại khác vì nó có thể được dùng, vừa chặt, vừa đâm; cán nó lại có thể tháo ra dễ dàng, thành ra có thể dùng cầm đánh được gặp lúc cần.

Thứ vũ khí này được miêu tả ở trong tay các chiến sĩ chạm vẽ trên các trống đồng Đông Sơn. Nó làm chứng tích cho một vị thế chiến lược khó khăn của đồng bằng sông Hồng, nơi phải chịu một áp lực dân số thời cổ đại. Đồng bằng này cưỡi lên vùng đất trũng duy nhất giữa cao nguyên Tây Tạng và biển cả; vì lý do nó là con đường mòn của những tộc dân thường di chuyển, đi lại giữa miền Đông và miền Đông Nam Á. Những ai muốn lấy nơi này làm quê hương của mình thường phải đối đầu với những thử thách từ khắp nơi đổ đến. Cho nên vì sự sống còn họ phải tự trang bị bằng những vũ khí đủ sức để đương đầu. Những thứ vũ khí bằng kim khí khác được phát hiện ở Đông Sơn gồm có những lưỡi dao găm, kích, gươm và những ngọn lao, mác, những mũi tên và lẫy nỏ.

Ngày nay chúng ta có thể thấy loại rìu lưỡi chéo được vẽ theo một tư duy nghệ thuật bởi những dân tộc Nam Đảo. Theo lịch sử Việt Nam thời cổ, rìu này được sử dụng nhân danh một dòng giõi vua chúa mang một danh xưng Nam Á. Văn minh Đông Sơn là một tổng hợp văn hoá được thành tựu bởi những nhóm dân cùng trong một môi trường địa-chính trị duy nhất. Những nhóm dân này đến tự miền núi lẫn miền biển. Xã hội mà họ chung sống về sau đã san bằng hết mọi khác biệt giữa họ. Chúng ta có thể đoán được rằng dân tộc Việt Nam bắt nguồn từ một sự phối hợp hài hòa của một số dân trong một khung cảnh địa lý đặc biệt, tức là trong vùng đồng bằng Bắc Việt Nam.

Nguồn gốc và ý nghĩa của các trống đồng Đông Sơn đã được nhiều học giả bàn cãi, nhưng vẫn chưa đi đến một sự đồng ý nào cả. Theo truyền thống, người ta vẫn cho rằng việc đúc đồng là từ Trung Quốc truyền vào Đông Nam Á, nhưng cuộc khảo cứu gần đây lại cho biết một điều ngược lại. Theo nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc, trống đồng đã được những nhóm dân miền Nam sử dụng như là biểu tượng của thịnh vượng và quyền lực. Điều giải thích đáng tin nhất về nguồn gốc những trống đó là chúng đã tiến hoá từ khi còn là cái cối gĩa gạo, bởi vì "âm nhạc chơi bằng dụng cụ chày gĩa" đã được các tác giả Trung Quốc ngày xưa thuật lại như là phần quan trọng trong đời sống xã hội của các nhóm đến ở miền Nam. Đồng thời những nhà nhân chủng học Việt Nam ngày nay đã khám phá một sự tương đồng đặc biệt giữa hình dáng của những đồ dùng thường như bình, chén, lọ, thúng đều có hình cái trống để gĩa được thấy trong nghệ thuật Đông Sơn, với những cảnh gĩa gạo của người nông dân Việt Nam và những dân thiểu số ở vùng cao nguyên Việt Nam.

Theo những lời mô tả cũ nhất về xã hội và kinh tế của người Việt cổ mà nay còn thấy trong những đoạn văn trích từ những nguồn gốc Trung Quốc có từ thế kỷ 3 đến thế kỷ 5 sau CN, nền kinh tế ở đồng bằng sông Hồng trước khi có người Trung Quốc đến cai trị gồm những ruộng lúa được dẫn thủy bằng cách lợi dụng mực nuớc cao ở những con sông khi có triều cường. Những ruộng ấy được gọi là những Lạc điền. Chúng ta đã thấy rằng Lạc cũng là tên của vị anh hùng văn hoá mà người Việt cổ bảo là đã dạy họ nghề nông. Các học giả Nhật Bản gợi ý rằng Lạc là ở từ Việt "lạch" hay "rạch," có nghĩa là "đê," "kinh rạch," "thủy đạo." Việc đào mương dẫn nước nhất định là bước đầu tiên làm cho những vùng đầm lầy ở miền Bắc Việt Nam thành cầy cấy được. Những mương rạch có cửa chắn nước chắc phải là thiết yếu để điều chỉnh việc dẫn nước. Những Lạc điền, như nói trong thư tịch, chắc chắn là phải nhờ vào một thứ hệ thống điều chỉnh nào đó. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng những thư tịch Trung Quốc kể lại việc dẫn thủy theo triều cường bằng cách giải thích chữ Lạc, và rằng xã hội Lạc rất có thể đã căn cứ trên các phương pháp canh nông khác nhau, mà phương pháp dẫn thủy bằng triều cường là một.

(Bản đồ 2: ảnh hưởng thủy triều ở đồng bằng sông Hồng trong thời hiện đại - những năm 1930. (Theo P. Gourou, Những Người Dân Quê ở Đồng Bằng Việt Nam, tr. 78).

Lạc là một danh hiệu xưa nhất đuợc ghi lại về dân tộc Việt Nam. Chúng ta có thể nói một cách thích đáng rằng xã hội vào thời kỳ văn hoá Đông Sơn là xã hội Lạc, bởi vì yếu tố duy nhất để liên hệ những huyền thoại về các vua Hùng và thời kỳ lịch sử sơ khai vào với thời kỳ nhà Đông Hán, chính là địa vị ưu thế của các Lạc hầu trong tư cách là những người cai trị ở địa phương. Việc dẫn thủy theo triều cường được mô tả trong những văn bản nói về Lạc điền đã vạch rõ một kỹ năng canh nông tương đối tiến bộ. Bức Bản đồ số 2 cho thấy ảnh hưởng của nước triều ở đồng bằng sông Hồng trong những năm 1930. Hơn 2000 năm trước, chúng ta có thể cho rằng triều cường còn đi sâu vào nội địa hơn thế nữa bởi vì lớp phù sa đã bồi đắp vùng đồng bằng cho lan xa ra biển đến 10 dặm trong suốt thời kỳ lịch sử. Ảnh hưởng nước triều mạnh nhất là ở vùng Tây Vu, nằm ở ngoài luồng nước chảy của sông Hồng. Một cuộc nghiên cứu gần đây về địa dư cổ của vùng này cho biết chính đó là cơ sở của xã hội Lạc điền. Những hạt lúa giống thời sơ khai được thấy ở Á Châu với cái tên là Oryza Fatua đã được đào thấy ở nơi có các nền văn hoá đá mới ở khắp trong nước Việt Nam hiện đại. Khảo cổ học cho biết là người Việt cổ cầy đất bằng cuốc làm bằng đá mài nhẵn, sớm là vào thời kỳ Gò Mun ở hậu bán thiên niên kỷ thứ 2 trước CN, bằng những lưỡi liềm và những nông cụ gặt hái có lưởi bằng đồng, và vào thời kỳ Đông Sơn, những cuốc, cày và hái bằng đồng cả. Tài năng của những nông dân đủ để hậu thuẫn cho lớp người cầm quyền được ấn định rõ ràng.

Văn bản xưa nhất của Trung Quốc từ thế kỷ thứ 5 sau CN còn sót lại đến nay nói về các vua Hùng đã giải thích danh hiệu Hùng theo nghĩa của từ Trung Quốc là "mạnh," "cang cường" và văn bản đã triển khai ý nghĩa này qua lời mô tả một khí hậu nhiệt đới kinh khủng và đất đai phì nhiêu. Chúng ta có thể ức đoán rằng lời giải thích của Trung Quốc được gợi ra bằng sự thâm nhập vào văn chương Trung Quốc những câu chuyện truyền khẩu từ Việt Nam về sự tích các vua Hùng.

Theo truyền thuyết, các vua Hùng cai trị trực tiếp từ Mê Linh. Bên ngoài Mê Linh các vua phải tùy thuộc, tới một mức nào đó, vào sự cộng tác của các Lạc hầu. Các vua Hùng bảo vệ các Lạc hầu chống lại những cuộc đột kích và xâm nhập đến từ miền núi, trong khi các Lạc hầu ủng hộ các vua bằng nhân lực và sự trù phú của mình.

Nhà sử học Pháp Henri Maspero, dựa vào cơ cấu xã hội của vùng cao nguyên Bắc Việt trong thời của ông, đã miêu tả xã hội xưa như là có hệ thống đẳng cấp căn cứ trên những đặc ân của gia đình, trên nghĩa vụ hỗ tương và sự trung thành của cá nhân. Dân sống trong các làng xã hay những cộng đồng gia tộc nhỏ dưới quyền cai trị của các Lạc hầu. Các Lạc hầu lại được hưởng những mức độ ân huệ và quyền hành khác nhau, từ những người giữ chức xã trưởng cho đến cấp lãnh đạo các vùng làm cố vấn thân cận cho vua Hùng. Vua duy trì uy tín của mình bằng một đời sống sung túc ở triều đình, làm dễ dàng việc quan hệ hoà bình với các nhóm dân tộc láng giềng ở miền núi. Những huyền tích và những ngôi mộ Đông Sơn đào được hầu như đều xác nhận hình ảnh này của xã hội Lạc.

Phụ nữ được hưởng một vị thế tương đối cao trong xã hội Lạc. Như chúng ta sẽ thấy sau đây là khi các Lạc hầu nổi lên chống lại ảnh hưởng của Trung Quốc, chính họ lại được các phụ nữ lãnh đạo. Theo truyền thuyết, các con của Lạc Long Quân và Âu Cơ chia ra làm hai nhóm, một nửa theo cha xuống biển và một nửa theo mẹ lên núi. Việc chia đôi này dường như phản ảnh một hệ thống gia đình song phương mà từ đó quyền thừa kế được lưu truyền qua cả hai giòng nội, ngoại. Xã hội Lạc tương đối tiến bộ và tự kiềm chế. Nó đã phát triển ở một nơi xa những trung tâm xã hội chính trị đang bành trướng ở Bắc Trung Quốc và Bắc Ấn Độ và ngang bằng với bất kỳ đe dọa nào mọc lên ở những vùng đất xung quanh. Nhưng tình trạng đó chấm dứt khi quyền lực Trung Quốc mở đường xuống Nam Hải.

MỞ ĐẦU MỘT KỶ NGUYÊN MỚI

Vào hậu bán thế kỷ thứ 3 trước CN, người Việt cổ bước vào một kỷ nguyên mới. Lần đầu tiên nhà vua đang trị vì của họ đã mất ngôi vì một kẻ xâm lăng là An Dương Vương, tức là một nhân vật lịch sử xác thực ở Việt Nam. Việc này liên quan đến những biến cố đang xảy ra ở miền Bắc Trung Quốc, trong thời gian nhà Tần loại trừ những địch thủ của mình và đi vào con đường đế quốc, phân tán đám vương hầu bị tước quyền nhưng đang có tham vọng lên ngôi. Để hiểu rõ tình trạng này, tốt hơn chúng ta hãy xét lại những việc đã xảy ra từ trước.

Như được biết rõ, trung tâm của văn minh Trung Quốc nằm trong thung lũng sông Hoàng Hà, nơi mà bây giờ gọi là miền Hoa Bắc. Lưu vực sông Dương Tử miền Hoa Trung có 3 quyền lực lớn xuất hiện trong số các dân tộc phi Hoa và những thủ lãnh của 3 nhóm ấy đang học áp dụng văn hoá Trung Quốc. Đó là nhà Thục nằm ở khu vực Tứ Xuyên, một thung lũng phì nhiêu bao bọc bởi núi cao và có sông Dương Tử bắt nguồn từ trong đó chảy ra. Nhà Chu đóng dọc theo sông Dương Tử và đây là vùng đất ao hồ, đồng bằng lẫn lộn. Rồi đến xứ Việt (Yueh) chiếm cứ miền duyên hải, nơi sông Dương Tử đổ vào đại dương. Đất Thục bị ngăn cách với miền Nam bởi vùng đất hiểm trở của Quế Châu, mặc dầu sông Dương Tử chảy qua cao nguyên Vân Nam và có những con đường từ đó toả ra khắp các ngả. Đất của nhà Chu rộng lớn hơn nhiều và quan trọng hơn đối với 2 vùng đất phi Hoa kia. Nó bị ngăn cách với vùng thung lũng sông Tích (Hsi) ở Hoa Nam bằng một dãy núi cao nhưng có 5 ngọn đèo danh tiếng để vượt qua. Đất của Việt, trên một vài phương diện, nằm dưới ảnh hưởng của nhà Chu. Nhưng vẫn được hưởng nhiều điều lợi từ những cuộc tiếp xúc với bên ngoài nhờ ở vị trí gần biển. Miền Nam của đất Việt này nằm trong vùng lòng chảo gần bờ biển Ung Châu ở phía Nam Chiết Giang và Bồ Kiên, và những vùng này lại bị ngăn cách với sông Dương Tử và sông Tích bởi nhiều núi cao.

Người ta được biết rất ít về miền Hoa Nam vào thời gian trước thế kỷ 3 TCN. Thung lũng sông Tích có những quan hệ thương mại quan trọng với nhà Chu ở phía Bắc và các dân tộc từ miền biển tới. Thương mại được thiết lập tốt giữa miền bờ biển Nam Hải và miền Hoa Bắc ngay từ đầu thiên niên kỷ 2 trước CN. Những quan hệ thương mại ấy ngày càng tăng thành một phần quan trọng của kinh tế Trung Quốc duới thời nhà Châu (Chou; 1122-255 TCN). Có những chứng cứ cho thấy là những dân tộc Mãlai-Pôlinêdi đem quế bằng đường biển từ Hoa Nam đến Đông Phi Châu rồi từ đó mở đường đi tới Địa Trung Hải vào trước thiên niên kỷ 2 TCN. Khi nhà Tần về sau kéo đến Hoa Nam, một trong 3 quận được lập ra ở đó mang tên Quế Lâm (rừng quế) bây giờ là Quảng Tây. Tình hình chính trị chắc chắn đã chuyển động quanh vùng của sông Tích mà ở đó, cả Quảng Châu, Hongkong lẫn Macao ngày nay tiếp tục phản ánh một môi sinh gồm 2 ảnh hưởng gồm lục địa và biển khơi. Năm trăm (500) dặm về phía Tây Nam, đồng bằng sông Hồng bị ngăn cách với thế giới Trung Hoa đang bành trướng bằng một khoảng đất rất xa. Vào cuối nửa thế kỷ 4 TCN, tình hình ấy bắt đầu thay đổi với sự hủy diệt của hai trong ba xứ ở lưu vực sông Dương Tử nói trên.

Năm 333 TCN, nhà Chu chinh phục đất Việt (Yueh); 18 năm sau nữa, nhà Tấn ở trên miền Bắc lại chinh phục được nhà Thục. Trong khi một phần những nhà lãnh đạo của nhà Thục chạy tỵ nạn sang với nhà Chu, lớp lãnh tụ Việt (Yueh) chạy tản mác về phía Nam dọc theo bờ biển và ở đó, họ thành lập nhiều tiểu quốc và lãnh địa được người Trung Quốc gọi là Bách Việt.

Bốn trong số những tiểu quốc này đã được lịch sử biết đến. Người Trung Quốc gọi xứ lớn nhất là Nam Việt (Nan Yueh), nằm ở quanh vùng sông Tích gần Quảng Châu bây giờ. Lớn thứ nhì là Mân Việt ở Bồ Kiên. Thứ ba là Đông Âu (Ou) hay còn gọi là Việt Đông, nằm ở Nam Chiết Giang thuộc Ung Châu bây giờ. Thứ tư là Tây Âu, ở thượng lưu sông Tích thuộc Quảng Tây ngày nay.

Thế là sau 333 năm trước CN, những dân sinh sống ở vùng Đông Nam Trung Quốc bị rơi vào vòng thống trị của một dân tộc mang tên và hưởng di sản của nước Việt (Yueh) cũ. Nam Việt ở vào trung tâm của trật tự mới này. Mân Việt đứng hàng quan trọng thứ nhì, và ở 2 bên sườn, có 2 xứ Đông Âu và Tây Âu. Hai xứ Âu này mang một ý nghĩa đặc biệt bởi vì ở vùng đồng bằng sông Hồng, nước Văn Lang đã bị thay thế bởi nước Âu Lạc, và danh hiệu Âu chỉ là một cách phát âm tiếng Việt Nam của từ "Ou" mà thôi.

Quan hệ giữa Đông Âu và Tây Âu không được phát hiện trong sử liệu nhưng những danh hiệu ấy đã thiết lập một khuôn khổ tham khảo cho sử gia. Rõ ràng đó là thế giới của Bách Việt, với Nam Việt là trọng tâm; ít nhất đó là quan điểm của các sử gia Trung Quốc về sau. Tuy nhiên điều này cũng không giải thích được từ "Âu" trong phạm vi nước Việt (Yueh). Từ ấy dường như bắt nguồn ở miền Nam Chiết Giang, nơi Đông Âu dựng kinh đô ở trên bờ một con sông tên là Âu cho tới thời cận đại. Vùng này trước tiên là trung tâm của văn hoá Việt đã đóng góp cho tình trạng chính trị của Việt và đã có những giây liên hệ cũ và bền chặt với những truyền thống của chính nước đã bị khai tử hơn là với những xứ Mân Việt và Nam Việt rộng lớn hơn ở quá về phía Nam. Nhiều xứ nhỏ hơn đã mọc lên ngoài tầm kiểm soát của 2 xứ lớn này và rõ ràng có ý muốn liên kết với 2 xứ đó ngõ hầu tăng thêm được uy tín của mình. Danh hiệu Âu cũng có liên quan đến các tộc dân ở trên đảo Hải Nam và có thể còn nhiều điều khác nữa nhưng đã không được ghi lại.

Nếu danh xưng Âu bành trướng như thế trong số các nước nhỏ hơn và bị cô lập hơn của Bách Việt, ta có thể tin rằng Âu có nghĩa là một kiểu lãnh đạo chính trị đặc biệt đã tiến hoá dọc theo biên giới của xứ Việt (Yueh). Chúng ta đoán được rằng Âu mang ý nghĩa là "đất ngoại biên" và thủ lãnh của Tây Âu đã từng chống lại cuộc xâm lược của nhà Tần năm 219 TCN ở vùng mà nay là Quảng Tây chính là 1 thứ lãnh đạo kiểu du mục đã liên kết với Nam Yueh.

Ý nghĩ cho rằng nguồn gốc của người Việt Nam là ở trong số những người Việt (Yueh) di cư đến trong thế kỷ thứ 3 trước CN đã không được các nguồn tài liệu trên cho là đúng. Trong suốt thế kỷ 3 TCN, những dân tộc ở nơi mà ngày nay là Đông Nam Trung Quốc được biết đến như là những dân "Yueh"(Việt). Nhưng như thế không có nghĩa là những dân tộc địa phương bị xáo trộn bởi một cuộc di dân từ nước Việt cũ. Những chướng ngại địa-chính trị đã không làm công cuộc này xảy ra được. Có những dãy núi và những sông ngòi kinh khủng khó vượt qua; và đó cũng không phải là một con đường di dân tự nhiên như những thảo nguyên ở nội địa Châu Á. Những dân bản xứ ở vùng đất thấp không phải là những dân du mục được tổ chức thành những bộ lạc di cư có khả năng điều động được những ngưới mới tới trong các vùng đồng bằng. Hơn nữa, những dân đã định cư rồi tất phải bắt buộc những người tới sau hội nhập vào văn hóa của họ.

Từ những điều đã được biết về những cuộc di dân có thể so sánh được qua các thời đại lịch sử, chúng ta có thể cho rằng khi đất Việt (Yueh) bị nhà Tần chinh phục năm 333 TCN, phần lớn dân chúng đã ở lại nơi cũ mà chỉ có lớp cầm quyền cùng với những hậu cần và tùy tùng chạy trốn về phía Nam, có thể thành từng băng nhóm tị nạn có võ trang thay vì thành 1 đạo quân đi chinh phục. Những băng nhóm nhỏ mang tính cách 1 băng cướp bóc như thế có thể đã áp đặt quyền hành và danh xưng của họ lên các dân tộc ở miền Nam vì họ đã quen chinh chiến và cai trị người khác nhờ kinh nghiệm khi còn ở Hoa Bắc. Việc xảy ra như thế đã dược thấy trong những tài liệu về thế kỷ 7 SCN ở vùng bán đảo Balkan.

Balkan là 1 vùng có núi non và thung lũng có thể so sánh được với miền Đông Nam Trung Quốc và khi mà những người Serbie-Ba Tư với những hoàng thân Croatie kéo đến với những quân sĩ tùy tùng của mình, đòi quyền cai trị dân Slavie, và viện dẫn đến uy tín của Bysantium để hợp thức quyền ấy.

Quan niệm về di dân ở thời cổ đã được xem xét lại trong mấy năm gần đây và ngày càng rõ là nhiều khi tuy gọi là di dân mà lại chỉ có 1 nhóm tương dối ít người cầm quyền, nhưng có hiểu biết về chính trị và quân sự. Bằng chứng ý nghĩa nhất là những cuộc khảo cứu về ngôn ngữ đã được tiến hành, cho biết rằng sự phân phối hiện nay của các ngôn ngữ hay ngữ hệ tại lục địa Đông Nam Á không phải là kết quả của những cuộc di dân rầm rộ mà là những dân tộc bản xứ đã bị các thủ đoạn chính trị chi phối và đã phản ứng lại yếu ớt những người di dân đến, tuy ít nhưng lại có ảnh hưởng và quyền hành. Một nhà nghiên cứu gần đây đã cho sự bành trướng của người Thái vào Đông Nam Á là kết quả của một "cuộc di dân vào Bắc Thái Lan của 1 triều đình nhỏ với một đoàn quân ít ỏi."

Điều này làm ta nhớ lại việc An Dương Vương đã cùng với đội quân của ông khoảng 30.000 người kéo đến đánh đổ triều đại của các vua Hùng hồi cuối thế kỷ 3 TCN. Chúng ta sẽ thấy đây là lợi thế mở đường cho ảnh hưởng của nguời Việt (Yueh) tràn vào đồng bằng sông Hồng. Nhưng không có bằng chứng nào nói rằng việc An Dương Vương lên ngôi đã để lại dấu tích trong ngôn ngữ Việt Nam, và rõ ràng là đã không có sự thay đổi lớn lao nào về dân số. Những nghiên cứu mới đây về nhân chủng học đã tiết lộ một sự liên tục đáng chú ý trong quá trình tiến hóa của giống dân ở Bắc Việt Nam từ thời tiền sử cho đến ngày nay. Một sự liên tục rõ rệt về giòng giống từ kỷ nguyên này sang kỷ nguyên khác như thế đã loại bỏ lập luận về bất cứ một cuộc di dân đại qui mô, đột xuất nào đã dùng từ trước để giải thích nguồn gốc của một dân tộc.

Chương I, Phần II

Việt Nam Khai Quốc: An Dương Vương

(Hội trường Diên Hồng. Tượng phía trước là tượng An Dương Vương (Saigon trước 1975)

Năm 222 TCN, nhà Tần chinh phục nhà Chu và đến năm sau, Tần Thủy Hoàng, vị đệ nhất Hoàng Đế của Tần sai nửa triệu binh mã xâm nhập đất Việt (Yueh). Bút lục đầu tiên còn lại về chiến dịch này được ghi lại bởi một sử gia người Hán chưa đầy một thế kỷ sau khi biến cố xảy ra và đáng được trích lại như sau:

Tần Thủy Hoàng quan tâm đến những thứ như sừng tê giác, ngà voi, lông chim trả và ngọc trai của đất Việt nên đã sai Đồ Thư chỉ huy 500.000 quân chia ra làm 5 đạo tiến đánh… Trong 3 năm trời, cung tên gươm giáo lúc nào cũng sẵn sàng. Giám quan họ Lư chuyên về tiếp liệu được phái đi theo và vì không có cách nào bảo đảm được việc chuyên chở lương thực, nên ông đã bắt quân sĩ đào 1 con kinh để chở lúa gạo. Vì thế nên mới gây chiến tranh với dân Nam Việt (Yueh). Thủ lãnh Tây Âu là Địch Hồ Long bị giết và dân Việt bỏ vào sống trong các vùng rừng hoang dại với các súc vật của họ; không ai chịu làm nô lệ cho quân Tần. Họ lựa chọn những người dũng mãnh tôn lên làm thủ lãnh và tấn công quân Tần vào ban đêm, gây cho chúng thiệt hại nặng nề. Tướng Đồ Thư bị giết, số lính chết và bị thương nhiều vô kể. Sau vụ ấy, Tần Thủy Hoàng lại sai giải những tù phạm đến để bắt phòng vệ doanh trại, chống lại quân Việt.

Năm đạo quân tiến xuống miền Nam năm 221 TCN. Một đạo khuất phục được Đông Âu và Mân Việt; hai đạo tiến đánh Nam Việt (Nan Yueh). Hai đạo còn lại tiến vào Quảng Tây ngày nay, nơi mà Giám Quân Lư được sai đến để lo việc tiếp liệu. Con kinh ông đào là con kinh Hằng An (Hsing An), đào xuyên qua phía cực Tây của 5 ngọn đèo mở đường xuống Nam. Kinh này nối hệ thống sông Dương Tử với hệ thống sông Tích.

Quân Tần tấn công Tây Âu sau khi hoàn thành con kinh vào năm 219 TCN, và thắng lợi đầu tiên là giết được Địch Hồ Long. Nhưng sau đó là bao nhiêu năm chinh chiến đưa đến cảnh bại trận sâu cay với cái chết của Đồ Thư. Những sự kiện này được người Trung Quốc nhớ lại như sau: Người Việt bỏ trốn vào những vùng sâu xa trong rừng núi và quân Tần không thể nào đuổi đánh dược họ. Quân sĩ đóng trong các đồn trại để canh chừng những vùng đất bỏ trống. Cứ thế kéo dài không biết bao lâu, rồi quân sĩ bị hao mòn và kiệt lực. Lúc đó, người Việt lại kéo đến tấn công và gây tổn thất nặng nề cho quân Tần. Cuối cùng những tù phạm được gởi đến để cho đóng ở những đồn trại chống quân Việt.

Thế là Tần bị sa lầy trong vùng núi non rừng rậm Quảng Tây. Đến năm 214 TCN, các tội phạm được gởi đến nơi để đóng giữ các đồn trại và đi theo bọn này còn có cả "những tên lưu manh, lười biếng và nhóm thương gia đến định cư ở những vùng đất chiếm được." Thái Úy Triệu Đà được cử đến để tổ chức việc chiếm đóng quân sự . Ông đòi phải gửi đến cho ông 30.000 phụ nữ và goá phụ để lập gia đình cho quân sĩ.

Trong những năm kế tiếp, quân đội Tần và quân Yueh chiến đấu sống còn để dành miền Nam. Trên phương diện chính thức, Trung Quốc chia đất Yeuh (Việt) ra thành từng quận và sử liệu ghi rằng các hoàng thân trong số dân Bách Việt, đầu cúi xuống, giây thừng quấn quanh cổ, đến nộp mình xin qui hàng các viên chức Tần. Điều này có vẻ quá lạc quan bởi vì một sử gia Trung Quốc, gần một thế kỷ sau, khi viết lại việc này, xác nhận rằng quân Tần vẫn giằng co với quân Việt. Quân Tần đóng ở những nơi chẳng có gía trị gì, vì đã tiến lên rồi, khó mà rút lui được. Trong hơn 10 năm, đàn ông thì lăm lăm gươm giáo, đàn bà lo việc tiếp tế. Dọc đường người ta thấy cả những người treo cổ lên những cành cây vì không chịu nổi đau đớn hành hạ phải tự vẫn. Thế rồi xảy việc Tần Thủy Hoàng chết, và đất nước lại lâm vào cảnh đại loạn.

Tần Thủy Hoàng chết năm 210 TCN. Những tham vọng của ông đã gieo lên đất Việt như một con thú hung dữ, gây ra đợt tàn phá tan hoang bối cảnh yên tịnh của người Việt thời thượng cổ. Vua Hùng Vương cuối cùng bị mất ngôi về tay một người đã áp đặt quyền hành của ông lên các Lạc Hầu, lập ra nước Âu Lạc và lấy tên là An Dương Vương. Tổ tiên của An Dương Vương không đuợc rõ rệt; điều duy nhất mà sử liệu nói đến, ông là người họ Thục, phiên âm tiếng Việt của Shu, và chính tên ông là Phán.

Thục Phán là ai và từ đâu đến là 2 vấn đề quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ buổi sơ khai. Họ Thục của ông khiến nghĩ rằng ông có liên hệ đến cấp cầm quyền của nước Thục ở Tứ Xuyên năm xưa, và đây là tư duy cổ của các sử gia Trung Quốc và Việt Nam. Nhưng dù có thực là như thế, Tứ Xuyên đã bị nhà Tần lấy từ 1 thế kỷ trước rồi, và gia đình Thục Phán tất đã phải đi định cư ở 1 nơi khác trong thời gian ấy.

Một lập luận khác được truyền khẩu, nhưng cũng chỉ mới thôi, cho rằng họ Thục sống ở thung lũng Cao Bằng, nơi mà sông Tích ở Hoa Nam ăn thông với đồng bằng sông Hồng. Theo ý kiến này, mà sự chính xác còn nhiều nghi ngờ, vào cuối thời các vua Hùng, họ Thục đang cai trị 1 xứ là Nam Cương, tức "biên cương phía Nam". Gồm đất Cao Bằng và những phần đất thuộc Quảng Tây ở quá phía Bắc. Khi phụ thân ông mất, Thục Phán vẫn còn bé. Nhưng tính thông minh xuất chúng của ông khiến ông đã bảo tồn được ngai vàng của vua cha. Xứ "Nam Cương" mạnh lên, và nước Văn Lang thành yếu đi; thế là Thục Phán chiếm lấy Văn Lang, lập ra nước Âu Lạc.

Việc họ Thục lập nghiệp ở biên thùy Văn lang trải qua nhiều thế hệ được hậu thuẫn bởi 1 huyền tích về cuộc đánh nhau giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh, ghi trong 1 doạn trích dẫn hồi thế kỷ 14 từ một thư tịch của thế kỷ 9. Theo thư tịch này, một tiền bối của Thục Phán đã đến cầu hôn với một công chúa của vua Hùng. Mẵc dầu vua Hùng bằng lòng, nhưng các Lạc hầu lại không ưng và nói: "Họ chỉ muốn dòm ngó đất đai của ta thôi." Lại một nguồn thư tịch khác ở thế kỷ 14 thuật lại thời kỳ này để giải thích rằng về sau Thục Phán chiếm cứ Văn Lang để trả thù cho tiền bối của ông. Một bài thơ viết về Mê Linh của một quan chức Việt Nam ở thế kỷ 14 có câu viết: "Ôi hào quang rực rỡ của Văn Lang; Soi sáng cả non sông đất Thục." Ý muốn gợi nhớ đến họ Thục là láng giềng cũ của Văn Lang.

Việc họ Thục cai trị một xứ tên là "Nam Cương," có những chứng cứ như sau: Về mặt địa lý, đất Cao Bằng và những phụ cận gồm có miền biên thùy thiên nhiên ở phía Nam bộ lạc Tây Âu. Với tư cách là một giòng họ, Thục có lẽ đã truy cập giòng dõi của mình lên tới thời nhà Thục ở Tứ Xuyên, nhưng thực tế chính trị của thời ấy và địa điểm chắc chắn đã buộc họ Thục phải có liên kết giữa họ với các thủ lãnh Âu Việt ở Quảng Tây.

Khi quân Tần tiến vào Quảng Tây và giết thủ lãnh Tây Âu, dân chúng bỏ trốn vào những vùng hoang dã, và lãnh thổ của họ Thục là một nơi ẩn trốn thiên nhiên rất tốt. Dưới sự chiếm đóng của quân Tần, họ Thục có thể đã lôi kéo được những thủ lãnh Tây Âu khác thất thế đang muốn lấy lại giang sơn của mình, và nhờ họ cùng thế lực ảnh hưởng của họ mà Thục trở nên cường thịnh và hiếu chiến đối với dân tộc láng giềng ở phía Nam tức vùng đồng bằng sông Hồng. Cuộc chinh phục sau đó đã đưa đến 1 sự pha trộn ngưòi Âu kéo đến với dân Lạc thường trú mà thành nuớc Âu Lạc.

Sự hiểu biết của chúng ta về nước Âu Lạc là một sự lẫn lộn huyền tích với lịch sử. Vua An Dương là người đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được minh xác bằng tài liệu xuyên qua những thư tịch đáng tin cậy, nhưng phần lớn những am hiểu của chúng ta về triều đại của ông lại đã tồn tại qua hình thức những huyền tích. Đất Mê Linh vẫn là một trung tâm quyền lực của Lạc. Các thủ lãnh Âu mới đến đã lập trị sở của họ ở Tây Vu, nơi đây họ xây thành mới gọi là Cổ Loa hay Cổ Loa Thành tức là "thành hình xoắn ốc." Danh hiệu này được gọi theo những bức tường thành được xây xoáy vào giữa như 1 con ốc. Những di chỉ khảo cổ ở Cổ Loa đã cho thấy một ảnh hưởng rất lớn của kiến trúc miền Bắc, nhưng những đồ gốm và những mũi tên bằng đồng lại là những phát triển của công nghiệp địa phương. Những sự kiện quanh viêc xây thành Cổ Loa đã được nhớ lại trong huyền tích con rủa vàng.

(Thành Cổ Loa ngày hôm nay)

Huyền tích kể rằng việc xây thành bị bế tắc vì mỗi đoạn xây xong lúc ban ngày lại bị bí mật phá vỡ trong đêm bởi các thần linh đất Cổ Loa. Những thần này muốn trợ giúp cho vị hoàng tử của vua trước trả thù việc ông bị mất ngôi kế vị. Các thần này được chỉ huy bởi một con gà trắng tuổi đã ngàn năm đậu ở núi Tam Đảo gần đó. Một con rùa vàng xuất hiện, khuất phục đuợc con gà lông trắng và đã ở lại với vua An Dương cho tới khi thành xây xong. Khi từ biệt, thần rùa đã đưa cho vua một cái móng rùa của mình để chế tạo thành 1 cái lẫy cho chiếc nỏ của nhà vua và quả quyết rằng với lẫy nỏ đó, vua có thể tiêu diệt được bất cứ kẻ thù nào. Vua An Dương trao trách nhiệm cho 1 ngưòi là Cao Lỗ làm nỏ và đặt tên là "Chiếc Nỏ Thần Của Móng Rùa Vàng Thiên Liêng."

Câu chuyện nỏ thần dường như đã được truyền vào Trung Quốc bởi các dân tộc Đông Nam Á ở phía Nam trong thế kỷ thứ 3 và 4 TCN. Vũ khí này nhanh chóng được công binh Tần nghiên cứu làm theo; lẫy nỏ có thể chịu được 1 sức ép rất lớn và có thể bắn đi 1 mũi tên với sức mạnh lớn hơn bất cứ loại nỏ nào. Việt Nam đã đào được 2 cái lẫy nỏ bằng đồng như thế và hầu hết những bộ phận khác được làm bằng tre. Chiếc móng rùa dùng làm lẫy nỏ chứng tỏ tính cách quân sự của những cuộc chinh phục của An Dưong Vương và có lẽ nền cai trị của ông được căn cứ trên sức mạnh hay sự đe dọa dùng sức mạnh.

Việc xây thành Cổ Loa và huyền tích móng rùa gợi lại kiểu kiến trúc thành được nhà Tần xây dựng ở Tứ Xuyên sau khi phá được nhà Thục một thế kỷ trước đó. Những nỗ lực cai trị trong suốt thế kỷ thứ 3 cũng được cho là có liên quan đến quyền lực của các vị thuỷ thần.

Chủ đề chính trong huyền tích An Dương Vương là sự so tài đọ sức giữa thần Bạch Kê (gà trắng) và thần Kim Quy. Gà là một biểu tượng bản xứ rất cổ. Một bức tượng gà bằng đồng từ cuối thiên niên kỷ thứ Nhất TCN đã được khảo cổ đào thấy ở Mê Linh. Mặt khác, rùa chính là biểu tượng của thần Chiến Tranh của Trung Quốc (tức là thần Trấn Vũ). Những câu chuyện về vật tổ (totem) cũng nói lên sự thay đổi vận mệnh chính trị. Theo một huyền tích khác cũng vào thời kỳ đó, vua An Dương được miêu tả như hiện thân của thần Kim Kê và các Lạc Hầu cầm tinh Khỉ Trắng (Bạch hầu). Sau khi đã khuất phục được Bạch Kê nhờ sự trợ giúp của thần Kim Quy, vua An Dương được cho là đã thâu hút được linh khí của Gà vào mình biến màu trắng của nó ra thành màu rùa vàng; còn màu trắng nguyên vẫn là biểu tượng của uy quyền bản xứ, tuy là màu của các Lạc Hầu.

Huyền thoại rùa vàng được thuật lại từ cái nhìn của kẻ đi chinh phục, tức vua An Dương, cũng như việc xây thành Cổ Loa và chuyện đánh đuổi được những lực lượng có ý cản trở công cuộc xây thành. Chuyện Rùa Vàng có truyền thống từ những chiến dịch xâm lược ở phía Bắc để tượng trưng cho thế thượng phong quân sự. Thế nhưng huyền tích này đã được lưu truyền với hàm ý Rùa Vàng là hiện thân của Lạc Long Quân trú đóng ở địa thế trong đồng bằng sông Hồng. Điều này biểu lộ chuyện các Lạc Hầu đã hội nhập cấu trúc chính trị mới vào những huyền thoại lập quốc sẵn có.

Tương tự, danh hiệu Âu Cơ có lẽ cũng đã được lồng vào huyền thoại Lạc lúc đó để tượng trưng sự kết hợp chính trị của Âu và Lạc qua cuộc hôn nhân của Âu Cơ là người đến cùng với kẻ xâm lăng từ phương Bắc, lấy Lạc Long Quân, người anh hùng văn hoá của phương Nam. Âu Cơ nguyên thủy là mẹ sinh ra các vua Hùng, nhưng lại có thể có liên quan đến Ngu Cơ, con hươu thần trong huyền thoại của người Mường là những bà con miền núi của người Việt.

Huyền tích Lý Ông Trọng duy chỉ nói đến sự tiếp súc của vua An Dương với nhà Tần. Lý Ông Trọng là một người Việt Nam to lớn đã được vua An Dương đem triều cống Tần Thủy Hoàng; và sau khi làm nhiệm vụ xuất sắc đánh được quân Hung Nô, ông đã được cho về quê cũ rồi chết ở đó. Tuy nhiên, việc tế thờ Lý Ông Trọng chỉ được khởi xướng vào thế kỷ 9 bởi một quan Thứ Sử ở Giao Chỉ; nên huyền tích về ông có lẽ ít liên quan đến những biến cố thời vua An Dương. Triều vua An Dương là một thời đại chuyển tiếp. Ông đến từ miền Bắc, xây được 1 toà thành lớn. Mặc dầu đã khuất phục được các Lạc Hầu, nhà vua đã không tước mất quyền hành của họ. Chính ra, nhà vua đã được hấp thụ bởi chính truyền thống của dân tộc mà ông đã chinh phục. Về sau, ông lại bị làm mồi cho những lực lượng mạnh hơn từ miền Bắc kéo đến.

Chương I, phần III

[Việt Nam Khai Quốc: Triệu Đà](http://damau.org/archives/5395)

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi nhà Tần cầm quyền, các vua của các xứ Đông Âu và Mân Việt bị hạ xuống làm chư hầu. Nhưng sau khi Tần Thủy Hoàng chết và triều đại của ông sụp đổ, các xứ ấy phục hồi được chút ít độc lập dưới triều Hán. Nhưng sự việc lại diễn tiến khác hẳn ở những địa thế xa hơn về phía Nam.

Khi Tần Thủy Hoàng mất và đế quốc Tần sụp đổ, quân đội của ông đến chiếm đóng đất Việt ở lưu vực sông Tích bị lạc lõng giữa đất địch. Theo lời 1 tác giả cổ, “họ đã gặp nhiều sự không may quá sức chịu đựng” và những tướng chỉ huy của họ “nghi ngờ lẫn nhau.”

Những thư tịch còn sót lại nói rằng khi Thứ Sử Quảng Châu sắp mất, ông gọi người duy nhất được ông tin cậy là Triệu Đà đến bên giuờng. Ông căn dặn Triệu Đà đừng nên liên lụy vào những cuộc nổi loạn đang diễn ra ở Hoa Bắc, và khi nhấn mạnh đến sự xa xôi của Quảng Châu, ông nói :” Với số đông các dân Trung Quốc ở đây, chúng ta có phương tiện để đứng lên dành quyền tự chủ và sáng lập 1 vương quốc”. Sau khi ông chết, Triệu Đà lên nắm quyền. Ông đóng cửa những ngọn đèo mở cửa lên miền Bắc và loại bỏ những quan chức nào không trung thành với ông. Ông nắm trọn quyền kiểm soát vùng lưu vực sông Tích và tự xưng là vua Nam Việt (Nan Yueh).

Triệu Đà thành công không phải chỉ vì ông có tài tập hợp được những người Trung Quốc di cư đến phía Nam, mà cũng còn vì ông rất được số những người phi Hoa yêu mến. Năm 196 TCN, 1 sứ giả của triều đình Hán mới thành lập đem ấn tín đến thừa nhận Triệu Đà làm vua Nam Việt. Triệu Đà đón tiếp sứ giả theo phong tục dân địa phương, “tóc kết thành búi và ngồi xổm.” Sứ giả trách Triệu Đà là quên cả tổ-tiên thực sự của mình và dám tách rời ra khỏi đế quốc Trung Hoa. Triệu Đà xin lỗi và nói, sau nhiều năm sống ở Nam, ông không còn nhớ những tập quán phong tục của Bắc phương nữa.

Thật vậy, Triệu Đà thu phục được lòng trung thành của các dân tộc địa phương nhờ sự ông chống lại nhà Hán. Điều này được chứng minh năm 185 TCN khi Lã Hậu nhà Hán có ý gờm thế lực của ông nên đã cấm bán sắt, vàng, vũ khí, ngựa và gia súc cho Nam Việt. Triệu Đà đáp lại bằng cách đánh chiếm 2 tỉnh của nhà Hán mà bây giờ là Hồ Nam. Ông lại còn tự xưng là Hoàng Đế và kết thúc quyền bá chủ của nhà Hán được ngầm hiểu trước đây qua việc ông nhận ấn tín năm 196 TCN. Lã Hậu bèn sai 1 đạo quân đến đánh nhưng quân sĩ bị bệnh tả hoành hành, và sau khi Lã Hậu mất vào năm 180 TCN, những binh sĩ được sai đi đánh Nam Việt được gọi về.

Sử viết: “với sức mạnh quân sự, Triệu Đà gây nên bao sự sợ hãi ở miền biên giới và với những quà cáp phong phú, ông thâu phục được xứ Mân Việt và Âu Lạc làm chư hầu. Những chi tiết của cuộc chinh phục này không được ghi lại chính xác. Tuy nhiên, huyền tích đã nói đến cuộc đổi chủ của chiếc móng rùa làm lẫy nỏ, từ tay An Dương Vương sang tay Triệu Đà. Cũng theo huyền tích, lẫy nỏ vào tay ai làm chủ là người ấy có quyền và có thế lực để cai trị. Theo lời của Cao Lỗ, người đã sáng chế ra lẫy nỏ:” ai được nỏ là ngưòi ấy làm chủ đất nước; ai không giữ được nỏ phải bị diệt vong.”

Vì không thắng được trên chiến trường, nên Triệu Đà xin hoà và sai con là Trọng Thủy sang ở triều đình An Dương Vương làm con tin. Trọng Thủy dần dà chiếm được lòng tin cậy của An Dương Vưong và trái tim của con gái An Dương Vương là Mỵ Châu. Nhờ Mỵ Châu nên Trọng Thủy lân la được đến kho võ khí của nhà vua, rồi ăn cắp được chiếc lẫy khiến cho nỏ thần thành vô dụng. Trọng Thủy quay trở về với vua cha và Triệu Đà lại gây chiến; lần này ông thắng. An Dương Vương bỏ chạy đến gần bờ biển và được ruà thần nổi lên đón, đưa về Thủy cung.

Chủ đề của câu chuyện là quyền thống trị của Triệu Đà được chính thống hóa. Người Việt Nam cổ bước chân vào thế giới các vương quốc và đế quốc bắt đầu từ triều đại An Dương Vương. Trước đó, và cứ theo 1 tác giả cổ Trung Quốc, người Việt Nam sống ở “trong vòng hoang dại tối tăm.” Nhưng giờ đây, thời tiền sử lâu dài trong sự cô lập tương đối đã hết: Người Trung Quốc đã đến nơi cửa ngõ! Huyền tích móng rùa làm thành lẫy nỏ thần, tượng trưng cho 1 khuynh hướng chính trị đi lên chính là phương tiện để tiến tới quan niệm 1 thế giới đổi thay khác.

Triệu Đà chia đất Âu Lạc vừa chinh phục được ra thành 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Giao Chỉ nằm trong đồng bằng sông Hồng và Cửu Chân ở đồng bằng sông Mã, nhỏ hơn và ở xa về phía Nam. Cái tên Giao Chỉ được lấy ở kinh Lễ, một sách giáo khoa cổ của Trung Quốc. Trong sách đó, từ này được dùng để miêu tả thói quen quê mùa của bọn “Nam Man.” Giao Chỉ có nghĩa là những bàn chân quấn lấy nhau: đó là phong tục của những người hay nằm ngủ với nhau thành nhóm, mỗi người nằm, đầu hướng ra ngoài, chân chụm vào với nhau ở giữa.

Tuy vậy, không phải là người Giao Chỉ có cái tục đó, bởi vì Giao Chỉ là từ nói về gia đình của người họ Chương (Cheng) trong kinh Lễ, và họ này làm vua ở Hồ Nam từ năm 774 đến 500 TCN. Vào thời đó và theo địa danh đó, “Nam Man” có lẽ là những tộc dân ở lưu vực sông Dương Tử hay xa hơn nữa là lưu vực sông Tích chứ không phải là 1 nơi xa tít về mãi phía Nam như lưu vực sông Hồng. Tuy nhiên kinh Lễ là sách giáo khoa của Trung Quốc, và ngôn từ của sách rất có uy tín, được áp dụng không phân biệt bởi hậu thế trong những điều kiện đương thời của họ.

Còn nguồn gốc của danh hiệu Cửu Chân thì không được biết rõ, vì không có sách cổ nào nói cả. Dịch nghĩa đen, là 9 chân lý, và có lẽ do 1 từ triết lý nào đó. Xét như vậy, 2 danh hiệu trên được đặt ra từ di sản của văn minh Trung Quốc. Nhưng vốn là 2 cái tên cố định địa-chính trị Việt Nam trong nhiều thế kỷ về sau nên chúng đã gợi thêm nhiều ý nghĩa mới được địa phương hóa và gợi ra những cách sử dụng mới hơn. Chẳng hạn như vào thế kỷ 16, Giao Chỉ đã được dịch nghĩa là “Cochin” trong ngữ hệ Bồ Đào Nha và do đó, nảy sinh ra cái tên “Cochinchina” (chỉ miền Nam Việt khi người Pháp đánh chiếm đất này).

Triệu Đà sai hai sứ giả đến làm Thái Thú 2 quận mới này ở Việt Nam; còn các Lạc Hầu vẫn được giữ nguyên địa vị, chức tước; và triều đình vẫn đóng ở Cổ Loa. Các Lạc hầu vẫn có quyền như trước; nhưng bây giờ thành chư hầu của Triệu Đà Nam Việt. Các Thái Thú lo việc phát triển các trung tâm thương mại lúc đó là trọng tâm của Triệu Đà.

Lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc Việt Nam trở thành phần tử của một vương quốc bao gồm khắp cả miền Hoa Nam. Vương quốc này mang dấu ấn của người sáng lập ra nó, tức Triệu Đà. Thư tịch ghi rằng Triệu Đà trị vì trên 70 năm và chết năm 136 TCN, thọ 121 tuổi. Ông được người cháu 70 tuổi lên nối ngôi, là Triệu Hổ.

Triệu Đà được các sử gia Việt nam sau này viết là một ông vua đã bảo vệ đất đai Việt chống lại Trung Quốc xâm lược. Ông vẫn được thờ phụng ở nhiều nơi tại Bắc Việt. Giang sơn Nam Việt của ông là nguồn cảm hứng cho nhiều thế kỷ về sau. Ký ức Nam Việt đã khuyến khích các anh hùng nổi loạn địa phương xưng vương là vua Nam Việt. Đồng thời, các học giả Trung quốc xuống thăm miền Nam thường làm một hai bài thơ tưởng nhớ Triệu Đà, vị thủ lãnh Trung Quốc đầu tiên ở phương Nam xa xôi này. Hình ảnh của vị vương vĩ đại của đời xưa rất được lòng dân ấy đã sống mãi ở vùng Quảng Châu cho đến tận đời nhà Đường.

Đình Phù Sa, huyện Yên Mô, Ninh Bình (nơi thờ đình hoàng Triệu Đà)

Triệu Đà có chân dung ở cả hai thế giới: miền Bắc là đế quốc đang bành trướng và miền Nam, là một vùng đang thu hẹp. Người Trung Quốc nhớ đến ông như một quan chức của Hoàng Triều nhưng lại có thái độ độc lập; và người Việt Nam nhớ đến ông như một vị vua vĩ đại dám chống lại nhà Hán. Ông là vị thủ lãnh cuối cùng có chỗ đứng trong huyền thoại Việt Nam thời cổ. Việc ông sở hữu chiếc móng rùa thần tượng trưng cho việc ông được nhận là chính thống trong lòng người dân Việt và cũng chính thức hóa việc ông kế ngôi vua An Dương. Nhưng sau khi ông chết, Nam Việt ngày càng rơi vào ảnh huởng nhà Hán.

Nguời Hán Đến Việt Nam

Ảnh hưởng của nhà Hán bành trướng xuống miền Nam, và những người còn sót lại của lớp thống trị Nam Việt cũ cảm thấy ngày càng lâm nguy. Khi Triệu Đà chết, nước Mân Việt ở Bồ Kiên vùng vẫy chống lại sự đe dọa bị tiêu diệt bằng những hành động hiếu chiến ngày càng mạnh. Vì sợ người Mân Việt, nên dân tộc Đông Âu, ít hung hăng hơn ở phía Nam Chiết Giang, phải bỏ đi di cư, trong khoảng những năm từ 138 đến 135 TCN, đến vùng an toàn hơn nằm trong lãnh thổ của Hán. Năm 135 TCN, Mân Việt tấn công Nam Việt với hy vọng đánh thức được xứ này ra khỏi cái chính sách thụ động, thân Hán của họ. Nhưng Nam Việt lại không dám theo, mà thay vào đó, lại tâu lên với Hán triều xin làm 1 chư hầu trung thành. Việc Triệu Hổ, tức Triệu Vũ Đế của Nam Việt lệ thuộc nhà Hán trong khi có cuộc khủng khoảng Mân Việt là 1 điều đặc biệt trong vấn đề Nam Việt quan hệ với Hán.

Năm 124 TCN, Triệu Hổ chết và con là Triệu Anh Tề lên ngôi. Nhưng vì còn nhỏ tuổi nên Anh Tề được gởi sang phục vụ tại triều Hán; nhờ đó sau đã lấy được 1 thiếu nữ làm nghề hèn hạ tên là Cù thị làm vợ. Đến khi Anh Tề lên ngôi vua, Cù thị thành Hoàng Hậu; và đến khi ông chết vào năm 113 TCN, Cù thị thành Mẫu hậu Nhiếp chính, cầm quyền nhân danh con trai là Triệu Hưng tức Triệu Ai Vương.

Sau khi Triệu Anh Tề chết, nhà Hán bèn phái ngưòi tình nhân cũ của Cù thị sang làm sứ giả tại triều đình Nam Việt. Sứ giả này tìm cách nối lại tình xưa với Cù thị và Cù thị bằng lòng. Thế là phe theo Hán bèn đòi đem luật pháp Hán thi hành ở Nam Việt, rồi lại đề nghị nhà vua còn nhỏ tuổi sang ở triều Hán. Nhưng quân lực Nam Việt lúc ấy lại ở trong tay của Thừa tướng Lữ Gia, 1 người gốc Nam Việt mà cả giòng họ đã từng theo Triệu Đà từ ngày sáng lập ra Nam Việt; và qua nhiều thế hệ đã kết thông gia qua lại với hoàng gia.

Sách chép rằng “dân Yueh” tin cậy và yêu thương gia đình họ Lữ hơn cả nhà vua. Lữ Gia chống lại ảnh hưởng ngày càng tăng của nhà Hán nên triều đình chia ra làm 2 phe võ trang. Triều đình Hán bèn phái xuống Nam 2.000 binh sĩ để bảo vệ phe thân Hán ở quanh Thái hậu Nhiếp chính và nhà vua trẻ tuổi Triệu Hưng.

Được tin binh Hán kéo đến, Lữ Gia bèn huy động quân sĩ giết chết bất cứ người Hán nào có thể giết được, kể cả nhà vua Triệu ít tuổi. Rồi ông đưa người con rể của ông lên ngôi, tức là anh cùng cha khác mẹ với Triệu Hưng. Ông lại điều động quân sĩ lên miền biên thùy bố trí. Nhưng Hán triều phản ứng bằng cách phái xuống Nam 5 đạo quân dưới quyền chỉ huy của tướng Lộ Bác Đức, tước hiệu ” Phục Ba Tướng Quân”. Đó là vào năm 111 TCN, năm ấy triều đại Nam Việt chấm dứt. Cuộc kháng chiến của Lữ Gia đã được dân Việt Nam cảm phục và họ lập đền thờ ông ở Mê Linh.

Khi quân Lộ Bác Đức kéo đến gần đất Giao Chỉ, gặp 2 vị sứ giả mà Triệu Đà cử sang Giao Chỉ trước kia, ra đón. Sử chép rằng 2 sứ giả này đã dâng lên Lộ Bác Đức 100 gia súc, 1.000 cân rượu và bản kiểm tra dân số ở Giao Chỉ thuộc thẩm quyền của họ. Lộ Bác Đức công nhận hai người và xác nhận quyền hành của họ trên chức vị thái thú và các Lạc hầu được tiếp tục cai trị dân như cũ.

Nên cân nhắc dữ kiện về chuyện dâng tiến gia súc, rượu và bản kiểm tra dân số. Gia súc và rượu không thành vấn đề, bởi không có lý do gì để nghi ngờ khả năng của Giao Chỉ tiếp tế được những thứ đó. Nghênh đón một đạo quân bằng thực phẩm và đồ uống là một lễ nghi nhằm được sự thuận tiện về sau. Nhưng việc họ nộp bản kiểm tra dân số hàm ý công việc hành chánh đã ổn định. Dù sao đi nữa, chúng ta vẫn có thể tin rằng cuộc kiểm tra dân số đã không được tiến hành rộng rãi trên khắp xã hội Lạc bởi các Lạc hầu vẫn còn nắm quyền kiểm soát rộng lớn đất đai và dân chúng trong thời kỳ đó.

Các sứ giả Nam Việt vẫn tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến việc quản lý những đường thông thương buôn bán và quản trị những trung tâm thương mại. Phạm vi hoạt động hành chánh của họ chắc chỉ nhắm vào những vùng tiếp cận với các thị trấn buôn bán nơi họ lưu trú. Có thể là quyền hành của các sứ giả cũng nới rộng ra một vài vùng xung quanh và dân chúng ở những nơi đó có thể đã được nhận biết chính thức theo một phương thức nào đó.

Nhưng ta nên nhớ làm được việc kiểm tra dân số có nghĩa là uy tín của những quan chức Trung Quốc dưới quyền Triệu Đà đã được hợp thức hóa, cho nên chuyện sở hữu của những bản kiểm tra dân số cần được lưu ý—nhất là qua những sự việc lịch sử mà chúng ta vừa thảo luận, khi các quan chức địa phương muốn thiết lập sự hữu hiệu của mình dưới mắt kẻ xâm lăng.

Sau lưng các sứ giả, các Lạc hầu cũng quan tâm đến việc giữ được địa vị của mình như cũ, và có thể cho rằng việc gặp gỡ của hai vị sứ giả với tuớng Lộ Bác Đức chính là kế hoạch của một chính sách chung mà hai bên, Lạc hầu và sứ giả, đã bàn định trước với nhau để đối phó với đạo quân viễn chinh mới đến. Có điều được thấy rõ là sau khi qui thuận nhà Hán, các “Lạc hầu vẫn được cai trị dân như cũ.”

Việc chuyển quyền bá chủ sang tay nhà Hán không phải là được hoàn toàn yên ổn, bởi vì vào năm 111 TCN, có một vị “Tả Tướng Quân của Âu Lạc cũ” được nhà Hán phong tước cho để thưởng công ông đã giết được “vua Tây Vu.” Nhà vua này có thể là người ở Cổ Loa, chư hầu của Nam Việt cũ. Và với sự sụp đổ của Nam Việt, ông có thể đã không chịu quy thuận nhà Hán và mưu toan chống cự. Vị Tả Tướng Quân đó có thể lại là 1 quan chức cao cấp đã phá vỡ được âm mưu này với sự giúp đỡ của 2 sứ giả kia; hoặc có thể ông đã giết nhà vua đó theo chỉ thị của triều Hán, để tự cứu mình. Dân chúng không gặp khó khăn gì sau biến cố này, và địa vị của các Lạc hầu không bị lung lay.

Việc sách chép sơ qua về “nhà vua Tây Vu” là lần đầu tiên tên “Tây Vu” được nhắc đến trong lịch sử Việt Nam. Chúng tôi cũng đã dùng tên này khi sưu tầm các danh xưng vùng đất thành Cổ Loa được xây dựng. Sau năm 111 TCN, nhà Hán có nhắc đến vùng này là “huyện Tây Vu”. Đến năm 43 sau CN, khi các Lạc hầu bị mất ngôi vị, Tây Vu được chia ra làm 2 quận mới và tên Tây Vu bị xoá bỏ. Có thể hữu lý khi liên kết Tây Vu vào di sản Âu Lạc. Chính 1 quan chức “của nước Âu Lạc cũ” đã giết vua Tây Vu và danh hiệu đó chỉ còn sống với thời gian mà Âu Lạc còn được nhắc đến, rồi sau đó nó biến mất khi các Lạc hầu bị các binh sĩ Hán khuất phục. Mặc dầu nguồn gốc chính xác của Tây Vu không đuợc biết rõ, nhưng có thể cho là nó hiện hữu vào thời gian mà An Dương Vương thiết lập triều đình ở Cổ Loa, và có lẽ nó cũng có ít nhiều liên hệ với nước Tây Âu.

Sự thay đổi từ Nam Việt sang nhà Hán không để lại vết tích gì trong tư duy của dân chúng Việt Nam, không như khi Âu Lạc bị mất. Năm 111 TCN đánh dấu sự khởi đầu nền thống trị của Trung Quốc, nhưng vẫn thấy các Lạc hầu tiếp tục cầm quyền cho tới mãi năm 42 SCN mới là năm tiêu biểu rõ rệt nhất cho sự mở đầu Việt Nam bị Trung Quốc thống trị lâu dài.

Nhà Hán đã chia đất Nam Việt cũ ra thành 7 quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Hợp Phố trong vùng đất Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay; còn 3 quận kia nằm trong đất Việt Nam. Ngoài 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân, lại lập thêm Nhật Nam ở vùng cực Nam, tận bên kia dãy núi Hoành Sơn. Nhật Nam có nghĩa là “phía Nam của mặt trời. Vì thực tế nó nằm ở phía nam mặt trời trong những tháng hè. Năm ngọn đèo từng là đường biên giới phía Bắc của Nam Việt truớc, nay được giao thẩm quyền của những tỉnh về phía Bắc. Và thế là phương Nam mất hẳn đường biên giới thiên nhiên của mình. Số 7 quận ở miền Nam được tổ chức lại dưới tên chung là Giao Chỉ Bộ, dưới quyền cai trị của một Thứ Sử.

Phủ Thứ Sử lúc đầu được đặt ở thành Luy Lâu trong quận Giao Chỉ, nhưng đến năm 106 TCN được di chuyển về Thương Ngô, ở trung tâm Giao Chỉ Bộ, là Quảng Tây bây giờ. Việc di chuyển Phủ Thứ sử ra khỏi Luy Lâu nằm dưới đồng bằng đông dân cư lên một thung lũng ở Thương Ngô, trên bề mặt xác nhận [chuyện] chính quyền cai trị Trung Hoa lo ngại sẽ bị xã tắc An Nam đồng hóa nếu không thiết lập bản doanh ở khu vực tương đối biệt lập.

Chỉ có tên của 3 vị Thứ Sử thời Tiền Hán được ghi lại: dưới triều Hán Vũ Đế (140-87 TCN); triều Hán Triệu Đế (80-74 TCN); và triều Hán Ngô Phương (57-54 TCN).

Thành Luy Lâu trở thành trung tâm hành chánh của quận Giao Chỉ. Khác với những trung tâm chính trị trước là Mê Linh và Tây Vu, tầm quan trọng ở chỗ “thành nằm kề miền núi”, thành Luy Lâu nay ở ngay giữa vùng đồng bằng. Việc này cho hay là việc định cư dân chúng đã lan sâu đến vùng đất trũng, cũng như tầm quan trọng chính trị đặt vào đường biển và ven biển về Trung Quốc đã tăng hơn lên. Thành Luy Lâu dường như đã là trị sở của 2 vị sứ giả thời Nam Việt cũ, và chính yếu là 1 trung tâm thương mại quan trọng.

Ngoài việc đặt trị sở của quận tại Luy Lâu, nhà Hán còn thiết lập một tiền đồn quân sự dưới quyền chỉ huy của một viên Đô Úy ở Mê Linh, có lẽ là để kiểm soát những con đường dẫn vào trong núi. Những đồn binh nhỏ của quân Hán được lập tại Mê Linh và Luy Lâu, nhưng phạm vi hoạt động của chúng rõ ràng được giới hạn vào việc bảo vệ tài sản và sinh mạng người Hán.

Quận giao Chỉ được chia làm 10 huyện, tất cả đều tập trung ở phía Bắc và Tây vùng đồng bằng. Xa về phía Nam, quận Cửu Chân gồm 7 huyện và cả trị sở của viên Đô Úy. Quận Nhật Nam có 5 huyện. Thay vì có quyền hành chánh trực tiếp, những huyện này được hiểu là chỉ đại diện cho những khu vực quá quen với người Trung Quốc, nơi thường có hình thức thương mại hay việc cống nộp nào đó qua địa phương.

Những tiền đồn Hán trước hết lại là những trung tâm thương mại. Nhà Hán vẫn chưa quan tâm đến việc thiết đặt một hệ thống hành chánh toàn diện ở phương trời xa xôi hẻo lánh này. Thực ra, họ chỉ muốn bảo đảm an toàn cho những đường thông thương về thương mại và đi tới được những địa phương có các loại hàng hoá xa xỉ, đắt tiền của miền nhiệt đới, trong biển Nam Hải. Thay đổi sẽ chẳng có lợi gì mà đưa binh sĩ đến những nơi đó lại còn tốn kém nhiều hơn nữa.

Mặc dầu các Lạc hầu vẫn tiếp tục cai trị như cũ, nhưng qui chế của họ bắt đầu có thay đổi nhẹ nhàng, nhưng rất có ý nghĩa. Nhà Hán “thiết đặt” ra những “quận” và “huyện” trong xã hội Lạc có nghĩa là các Lạc hầu chính thức được coi như viên chức cấp quận và huyện. Bằng cách nộp đồ cống lễ đều đều, họ sẽ được cấp cho “giải thao xanh và ấn đồng” để chính thức làm việc dưới con mắt người Hán và đề cao uy tín với những đồng nghiệp. Lớp quí tộc thời các vua cũ, dù là vua Hùng, vua An Dương hay vua “Tây Vu” nay được thay thế bằng những viên chức bàn giấy căn cứ theo cách thức tổ chức hành chánh quận hay huyện. Như vậy là trong khi nhà Hán chính thức cho các Lạc hầu được quyền cai trị theo đường lối cũ, nguyên tắc hành chánh mới đã được chính thức thành lập.

Không có thông tin gì về những biến cố chính trị ở Việt Nam trong thế kỷ 1 TCN, nhưng chúng ta có thể đặt giả thuyết là các Lạc hầu chấp nhận vai trò được chỉ định của họ theo lý thuyết trong khuôn khổ hành chánh cấp quận và huyện của Hán. Giả thuyết này được hậu thuẫn bởi việc kiểm tra dân số vào năm 2 SCN. Theo đó 7 quận huyện của Việt Nam kiểm tra được 143.643 hộ dân với 981.755 người; 67% tổng số hộ và 72% tổng số dân được đăng ký trong khắp Giao Chỉ Bộ năm ấy. (Xem bảng 1). Những số thống kê này cho thấy mức độ tham gia của các Lạc hầu vào công việc hành chánh của Hán, bởi việc đăng ký kiểm tra như thế chắc chắn phải được hoàn thành với sự trợ giúp của họ và có thể được coi như phản ánh xã hội Lạc thời đó. Việc kiểm tra lại trùng hợp với thời kỳ ông Tích Quang làm Thái Thú Giao Chỉ. Ông ra làm quan dưới thời Hoàng Đế Bình (1-5 sau CN) và được tiếng là đã mở nhiều trường học, thi hành những tục lệ hôn nhân kiểu Trung Quốc, bắt dân phải đi giầy, đội nón cùng là “giáo dục họ về lễ nghĩa và luật pháp.” Những cải cách của ông Tích Quang cho thấy là các quan chức nhá Hán đang bắt đầu một chính sách tích cực hơn đối với đời sống dân bản xứ. Chính sách này được đẩy mạnh thêm trong những năm kế tiếp sau khi có một số dân tị nạn Trung Quốc kéo xuống miền Nam.

Năm 9 sau CN, 1 quan đại thần Trung Quốc là Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán. Những cải cách hành chánh và kinh tế của Vương Mãng không thành công nên đã khiến 1 số lớn nông dân nổi loạn và đưa đến sự phục hưng nhà Hán vào năm 23 sau CN. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi nhưng đầy rối loạn đó, nhiều người đã chạy trốn xuống miền Nam tị nạn, ở đấy đời sống còn được yên ổn hơn. Thứ Sử Giao Chỉ là Đặng Nhượng không chịu theo Vương Mãng và đóng cửa biên giới chống lại tình hình rối ren ở Bắc. Một số lớn những người Hán chức quyền cũng xuống miền Nam trú ẩn. Và những người này đã tăng cường thêm địa vị của những quan chức Hán địa phương và họ có một thái độ ít khoan nhượng hơn đối với xã hội địa phương.

Quan chức Hán nổi tiếng nhất ở Việt Nam trong thời Vương Mãng là Nhâm Diên được bổ làm Thái Thú Cửu Chân năm 25 sau CN. Cứ theo tiểu sử của ông được viết lại, ông thấy nhân dân Cửu Chân không dùng trâu bò trong nông nghiệp. Kết quả là sản xuất kém và phải mua thóc lúa của Giao Chỉ. Kinh tế địa phương chỉ căn cứ trên nghề săn bắt thú và đánh bắt cá. Và Nhâm Diên thấy như thế khó thu được thuế. Vì vậy ông cho làm những nông cụ bằng sắt và cho khai khẩn thêm đất đất hoang để trồng trọt.

Đất khẩn hoang để cầy cấy được mở rộng năm này qua năm khác. Đời sống nhân dân được an toàn hơn. Ông cũng lại thấy rằng đời sống gia đình của dân Cửu Chân không được vững bền. Đàn ông và đàn bà cứ tự nhiên cặp với nhau, không có tư duy vợ chồng, cha mẹ, con cái. Ông bèn ra lệnh bắt mỗi đàn ông trong tuổi 20 đến 50; và đàn bà trong tuổi 15 đến 40 phải lựa chọn cho mình 1 người phối ngẫu. Những quan chức địa phương được lệnh phải trả những chi phí về cưới hỏi cho những người quá nghèo không trả được chi phí đó. Ông lại dạy dân theo những tục lệ cưới hỏi của người Trung Quốc và đã từng đứng chủ hôn cho 1 ngàn cặp vợ chồng trong riêng 1 dịp. Nhiều trẻ em sinh ra sau những đám cưới ấy đều được mang họ của ông. Và sau khi ông trở về Trung Quốc, nhân dân đã lập đền thờ để tưởng nhớ ông.

Tất cả những điều kể trên đều được trích trong bản tiểu sử chính thức của ông. Cho nên chúng ta nên nhớ rằng đó là những quan điểm phiến diện, gần như chắc chắn chỉ đưa ra những nhận xét cường điệu về những thành tích tốt. Hơn nữa, các quan chức lại hay tô điểm cho bức tranh của mình thật xứng đáng để tìm cách thăng quan tiến chức. Đây có lẽ cũng là trường hợp đặc biệt ở Cửu Chân, 1 nơi cực kỳ xa xôi hẻo lánh, không thể kiểm soát được những lời khoe khoang của các quan chức. Và lại cũng là nơi mà các ông thường trú rất lo bị thuyên chuyển đi nơi khác.

Tiểu sử của Nhâm Diên vẫn hay được nói đến để làm bằng chứng rằng việc sử dụng những nông cụ bằng sắt và những trâu bò kéo đã được đưa vào Việt Nam thời đó. Đây là 1 điều xét đoán hơi vội vàng bởi vì những hoạt động của Nhâm Diên chỉ giới hạn trong vùng Cửu Chân, 1 địa phương tương đối lạc hậu. Nếu Giao Chỉ có thể sản xuất được thóc luá thặng dư để tiếp tế cho Cửu Chân thì nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng tất đã phải phát triển lắm rồi.

Những lưỡi cầy bằng đồng thuộc văn hoá Đông Sơn đã được đào thấy ở Mê Linh và những xương trâu cũng đào thấy ở đó đều có niên đại thiên niên kỷ 2 TCN. Chúng ta cũng đã thấy nói 100 đầu gia súc, có thể là trâu, được dâng nộp cho quân Hán năm 111 TCN. Hai đồ vật bằng đồng từ thời kỳ Đông Sơn đuợc đào thấy ở Mê Linh trông giống những mẫu cầy đã được súc vật kéo. Tuy bằng chứng này không đủ mạnh để hậu thuẫn cho điều xác định là trâu đã được dùng để kéo cầy trong thời tiền Hán. Nhưng nó cũng chứng tỏ việc dùng sức vật kéo vào những thời sơ khai như vậy không phải là không thể đuợc. Những cày có thể do người kéo, nhưng cứ theo ý niệm thông thường những súc vật kéo cũng có thể được đem dùng nếu như có nhiều súc vật.

Việc dùng súc vật kéo cày dễ tin được hơn bởi việc có những nông cụ bằng sắt, quá nặng, người không thể kéo đi dễ dàng được. Chúng ta đã thấy vào năm 158 TCN, bà Lã Hậu đã cấm xuất khẩu sắt và gia súc cùng những thứ khác sang Nam Việt như thế nào. Đây là bằng chứng đầu tiên nói trong sử liệu về chuyện sắt ở miền Nam. Có thể, nếu việc mua bán sắt bị cấm, truớc đó đã có mua bán sắt rồi. Sử gia Nhật Goto Kimpei đã đoán rằng sắt đầu tiên được đưa vào miền Nam bởi những thương nhân để đổi lấy những đồ hiếm hoi và quí báu vẫn được lớp cầm quyền Trung Quốc ham muốn.

Lại có những bằng chứng khác cho thấy chắc chắn rằng cầy sắt và súc vật kéo được dùng ở đồng bằng sông Hồng từ trước năm 111 TCN. – đây các ruộng Lạc thường cung cấp cho một xã hội đã đủ tiến bộ để áp dụng những cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp. Bất cứ kỹ thuật nào giúp tăng gia được sức sản xuất nông nghiệp, nhờ đó thu được thặng dư cũng được đem dùng để có lợi cho các Lạc hầu. Khó mà tin được với những đại diện của xứ Nam Việt ở ngay cạnh nách mà những Lạc hầu lại không được nghe nói gì đến những cầy sắt, và lại không biết lợi dụng những nông cụ mới ấy. Những sử liệu nói đến các ruộng Lạc dường như không nói đến Cửu Chân. – đó, việc phát triển nông nghiệp rõ ràng chậm hơn Giao Chỉ.

Tin tức nói về những cải cách của Nhâm Diên ngụ ý nói đến mục tiêu thu thuế trước đã. Một nền kinh tế săn thú và đánh cá thì không có thặng dư. Khi khuyến khích sử dụng cầy sắt và súc vật kéo, khẩn thêm đất hoang, Nhâm Diên nhắm mục tiêu có nguồn thu thuế ổn định. Những cố gắng của ông để cải cách hệ thống gia đình cũng vì mục đích đó. Bởi vì dân chúng không thể được kiểm tra và đánh thuế nếu không được nhận đúng là thuộc thành phần của 1 nhóm có họ hàng với nhau.

Nhưng chúng ta cũng có chút hoài nghi về những lời khoe khoang trong bản tiểu sử của Nhâm Diên nói rằng ông đã dạy dân Cửu Chân làm nông nghiệp, bởi cuộc kiểm tra làm năm 2 sau CN đưa ra 1 dân số kiểm tra là 35.743 hộ với 166.013 người. Số hộ đăng ký cho thấy có 1 đời sống nông nghiệp ổn định. Sự thật có thể là Nhâm Diên đã tăng gia được số đất canh tác và cố gắng hữu hiệu hoá việc trồng trọt bằng cách cho chế tạo những nông cụ bằng sắt và nhiều để có thể sẵn sàng sử dụng.

Những cải cách về hôn nhân mà Tích Quang và Nhâm Diên đưa ra cũng nói nên 1 sự khác biệt lớn lao giữa hệ thống gia đình của Việt Nam cổ so với Trung Quốc. Quan niệm hôn nhân của 1 xã hội phản ánh trực tiếp hệ thống gia dình của xã hội ấy. Tạo ra hệ thống gia đình Việt Nam với một quyền hành lỏng lẻo, những khuynh hướng cá nhân chủ nghĩa, và với 1 đặc tính tay đôi là mục tiêu đầu tiên của chính quyền.

Quan niệm về một quyền hành chánh trị căn cứ trên một hệ thống gia đình phụ hệ được quản lý chặt chẽ. Gia đình Việt Nam, vì tính chất của nó, không phù hợp với gia đình kiểu Trung Quốc bởi vì nó thiếu mất những kỷ luật là thứ khiến cho gia đình Trung Quốc thành nền móng quyền lực Trung Quốc về chính trị và hành chánh. Chỉ tới mức độ nào mà có thể bắt người Việt Nam phải tuân theo hệ thống gia đình Trung Quốc khi ấy mới có thể cai trị được họ chiếu theo những quan niệm chính thống và sát nhập được họ vào thế giới Trung Quốc. Trung Quốc tìm cách khuyến khích lối hôn nhân ổn định một vợ một chồng để lấy đó làm cân bằng cai trị. Sự thất bại của Trung Quốc không thay đổi được chế độ gia đình ở Việt Nam trong bao nhiêu thế kỷ cầm quyền kiểm soát chính trị cuối cùng có nghĩa là sự thất bại trong cố gắng thống trị Việt Nam nói chung.

Chính sách của Trung Quốc trong những thập niên đầu của thế kỷ Thứ Nhất SCN nhằm hai mục tiêu. Một là phát triển nền kinh tế nông nghiệp cho ổn định dể dễ bề thu thuế. Hai là thiết lập một xã hội phụ hệ căn cứ trên hôn nhân, một vợ một chồng để có thể đáp ứng được lối cai trị của mình. Hai mục tiêu này tác động lẫn nhau. Nâng cao sản xuất nông nghiệp tức là tăng gia vai trò của người đàn ông trong nông nghiệp; điều này lại khuyến khích quan niệm của Trung Quốc về gia đình và xã hội. Với việc sử dụng cày sắt và những súc vật kéo, vai trò của người đàn ông trong nông nghiệp lai gia tăng cùng với sức sản xuất. Hơn nữa, những đơn vị gia đình một vợ một chồng lại khiến cho việc đăng ký và đánh thuế dễ dàng hơn.

Những chính sách ấy tượng trưng một sự thay đổi trong tư duy của Trung Quốc về Việt nam. Thay vì đơn giản thu vào những hàng hoá hiếm có và để các Lạc hầu tiếp tục động tác như cũ thì bây giờ Hán cố gắng phát triển nông nghiệp và thu thuế. Tư duy mới này dường như là do kết quả của sự hiểu biết ngày càng rõ về tiềm năng nông nghiệp của Việt Nam. Sự hiểu biết đó đã được đánh thức dậy bằng những thành công của các Lạc hầu khi có thặng dư đáng kể về luá gạo từ các ruộng Lạc. Thành công này cũng có thể được coi là hợp lý nhờ có ổn định về chính trị do hoà bình Hán đem lại cũng như nhờ những cải tiến kỹ thuật nông nghiệp.

Những cải cách trong thời Vương Mãng đặt ra một thử thách cho các Lạc hầu. Nếu các viên chức địa phương được yêu cầu đóng tiền lệ phí hôn nhân kiểu Trung Quốc cho những người nghèo theo bản tiểu sử của Nhâm Diên, như thế có nghĩa là các Lạc hầu đang bị buộc phải trả tiền cho việc bành trướng ảnh hưởng của Trung Quốc lên đầu nhân dân mình, bởi vì chính các Lạc hầu là những viên chức địa phương đã lãnh ấn đồng và giây thao xanh của nhà Hán.

Trong khi quan niệm hôn nhân bành trướng khắp xã hội Lạc thì những hậu thuẫn văn hoá cho quyền hành của các Lạc hầu bắt đầu tan rã. Các Lạc hầu và những viên chức Hán tranh nhau kiểm soát những ruộng Lạc và số dân cầy các ruộng ấy. Vì những khác biệt giữa nguyên tắc cũ về giai cấp quí tộc và các nguyên tắc mới về hành chánh quận, huyện càng trở nên rõ rệt nên những Lạc hầu phải chọn lựa hoặc làm viên chức cấp dưới trong chính quyền Hán, hoặc là bỏ ra chiến đấu ngoài chiến trường.

Chương I, Phần IV

Việt Nam Khai Quốc: Hai Bà Trưng và Nguồn Gốc Của Từ

“Việt Nam”

Năm 29 SCN, sau khi nhà Hán phục hưng trở lại, Đặng Nhượng, viên Thứ Sử Giao Chỉ trung thành với nhà Hán trong thời Vương Mãng đã được triều đình khen thưởng. Rất nhiều, và có lẽ là hầu hết những người Hán tị nạn đã quay trở về Bắc. Nhưng cải cách tiến hành ở Việt Nam trong thời Vương Mãng đã được những viên chức có tài thực hiện, những người mà có lẽ đã không đến miền Nam nếu không có rối loạn ở miền Bắc.

Với nhà Hán trở lại ngôi báu, những người có khả năng nôn nóng muốn trở về quê hương để làm ăn như cũ. Còn miền Nam được để lại cho những người kém hơn. Tô Định, viên Thái Thú mới của Giao Chỉ, có tiếng là người rất tham ô và bất tài. Ông được miêu tả như vậy chiếu theo khuôn mẫu mà sử Trung Quốc thường phê phán những hạng xấu kém có hành vi gây ra những cuộc nổi loạn của dân chúng. Trong thời gian Tô Định tại chức, các Lạc hầu bắt đầu thử thách các viên chức Trung Quốc và từ đó cáng ngày càng trở nên bạo dạn hơn.

("Hai Bà Trưng" –tranh lụa của Nguyễn Sáng (1977))

Viên Lạc hầu ở Mê Linh có người con gái tên là Trưng Trắc, có chồng là Thi Sách, Lạc hầu ở Chu Diên, chỉ cách Mê Linh một quãng đường ngắn ở hạ lưu sông Hồng. Theo sử liệu Trung Quốc, Thi Sách tính tình mạnh bạo, và Tô Định tìm cách kềm chế ông bằng những thủ tục pháp lý, cố "trói ông lại bằng luật pháp." Trung Trắc "là người dũng cảm và chẳng sợ gì cả" đã xúi giục chồng hành động và bà trở thành nhân vật chính trong cuộc động viên các Lạc hầu chống lại người Trung Quốc.

Tô Định không đủ tư cách để so gươm với các Lạc hầu. Theo một phúc trình sau đó thuật về cuộc nổi dậy, Tô Định chỉ biết mở to mắt khi thấy tiền bạc, nhưng nhắm mắt lại khi phải trừng trị kẻ làm loạn; ông sợ phải ra ngoài đánh dẹp." Mùa xuân năm 40 SCN, những trại định cư của người Trung Quốc bị người Việt càn quét và Tô Định bỏ chạy. Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng nổi lên theo Trưng Trắc. Trưng Trắc lập triều đình, đóng đô ở Mê Linh và được tôn làm Nữ Vương bởi nhân dân 65 thành. Trong hai năm sau đó, bà "điều chỉnh lại thuế má” ở Giao Chỉ và Cửu Chân.

Nói rằng bà "điều chỉnh" lại thuế má trong hai năm, phải hiểu rằng bà "bãi bỏ thuế má". Bà cai trị từ Mê Linh là đất đai của tổ tiên và quyền hành của bà đã được thực thi không phải nhờ những thuế đánh theo kiểu Trung Quốc. Những quí tộc theo bà tôn Bà là Nữ Vương và chắc chắn đã dâng hiến những tặng phẩm có thể gọi là những đồ "cống nạp." Nhưng phong trào mà bà lãnh đạo chính là một phong trào phục hưng đất nước, một cách quay trở lại với một chính sách giản dị và thích hợp hơn với những đặc thù truyền thống của Việt Nam.

Những "thuế" mà bà bãi bỏ chính là những khoản mà các viên chức Hán bắt các Lạc hầu cống nạp để đổi lấy việc được thừa nhận quyền hành cũ. Từ một số ít điều được biết về việc thu thuế ở Việt Nam bởi nhà tiền Hán, chúng ta có thể suy ra rằng phần chính là những hình thức lao động cưỡng ép và sự dâng tiến những sản phẩm xa xỉ miền nhiệt đới. Tên những viên chức được giao nhiệm vụ thu thuế ấy cũng được nói rõ. Những Lạc hầu chống lại chính sách thu thuế mà Trung Quốc đã áp dụng như nền tảng của sự áp chế. Thay vì phải phục tòng chính sách thu thuế theo luật định của nhà Hán, các Lạc hầu muốn được trao đổi những tặng phẩm theo quyền thừa kế và có lợi cho cả đôi bên.

Bà Trưng Trắc, cùng với người em gái là Trưng Nhị, người nổi tiếng là bạn đồng hành chiến đấu của chị, vẫn được người Việt Nam thương nhớ và qua bao nhiêu thế kỷ vẫn có nhiều truyền thuyết được kể lại về hai Bà. Các sử gia Việt Nam về sau đều cho rằng vì ông Thi Sách bị Tô Định giết chết nên hai Bà nổi dậy. Nhưng không thấy chứng cớ nào cho thấy như vậy. Nhất định là ý kiến này nảy sinh từ thành kiến phụ hệ của những thế kỷ về sau không nhìn nhận người đàn bà là người lãnh đạo một cuộc nổi loạn và đồng thời được dân tôn lên làm vua trong khi người chồng vẫn còn sống. Sử liệu Trung Quốc đã nói rõ rằng ông Thi Sách phò trợ cuộc nổi dậy của vợ ông. Không khí mẫu hệ thời đó lại được chứng thực thêm bằng sự kiện là ngôi mộ và đền thờ của mẫu thân bà Trưng vẫn còn trong khi không còn di tích gì về phụ thân của bà cả. Tên tuổi và tiểu sử của trên 50 tùy tướng theo bà trong cuộc nổi dậy đều được khắc bia ghi lại trong các đền thờ Hai Bà, và một số lớn những vị đó đều là nữ tướng.

Đầu năm 41 SCN, 1 trong những vị tướng tài giỏi nhất của Trung Quốc là Mã Viện, vừa mới dẹp xong 1 cuộc nổi loạn ở An Huê, đã được bổ nhiệm cầm quân xuống miền Nam xa xôi vào lúc ông 56 tuổi. Ông được phong tước hiệu Phục Ba Tướng Quân, tước hiệu mà tướng Lộ Bác Đức được phong cách trước một thế kỷ rưỡi. Với 8000 quân chính quy và 12,000 dân quân lấy từ các huyện ở miền Tây Giao Chỉ Bộ. Mã Viện tiến xuống hải cảng Hợp Phố, nơi có con đường biển bắt đầu đi xuống Giao Chỉ quận. Khi viên tướng chỉ huy đội chiến thuyền bỗng nhiên chết, Mã Viện thấy rằng số 2000 chiến thuyền sẵn có không đủ cho binh sĩ. Thế là ông cho tiến quân theo đường bộ dọc bờ biển, đi tới đâu mở đường tới đó, còn thuyền thì chở lương thực đi theo tiếp tế. Cuộc tiến quân không bị cản trở cho tới khi Mã Viện xâm nhập vùng chiến lược Tây Vu, nơi người Việt Nam vẫn có truyền thống chặn đường đón đánh kẻ thù. Nhưng đến Cổ Loa, ông bị chặn lại. Ông bèn rút về vùng cao Lãng Bạc nằm hơi chếch về phía Đông và hạ trại.

Vùng cao Lãng Bạc trông xuống bờ phía Nam của một hồ cũng mang tên Lãng Bạc; hồ này ăn thông đến sông Cầu. Đội thuyền tiếp tế của ông có lẽ đã theo sông Cầu đi xuống và bỏ neo trong hồ. Bấy giờ là vào mùa Xuân năm 42 TCN. Mùa mưa đã bắt đầu. Vốn không quen với sức nóng và sự ẩm thấp của gió mùa, nên Mã Viện cho quân nghỉ ngơi và định đợi đến mùa khô sẽ mở cuộc tấn công.

Ông nói: " Khi tôi còn đóng quân ở giữa Lãng Bạc và Tây Vu, giặc còn chưa giao chiến, mưa rơi, hơi nước bốc lên, bệnh dịch bắt đầu. Sức nóng thật là không thể chịu nổi; thậm chí tôi thấy một con chim bồ cắt đang bay bỗng bị rơi xuống nước rồi chết."

Thấy quân Hán đóng trong lòng đất mình, các Lạc hầu, theo giải thích trong thư tịch Việt Nam, bắt đầu mất can đảm. Bà Trưng rõ ràng đã nhận thấy nếu Bà cứ ngồi yên không động binh chỉ khiến cho các tùy tướng mất tin tưởng. Nên Bà đã khai chiến. Nhưng Bà đã bị thua lớn, bao nhiêu ngàn người bị bắt và bị chặt đầu. Ngoài ra, trên 10,000 người hàng quân Trung Quốc. Bà và các tùy tướng rút về chân núi Tản Viên ở Mê Linh, nơi đất tổ của Bà. Có người chạy về Cửu Chân. Mã Viện đuổi theo đến Mê Linh và đến cuối năm ấy, bắt được cả hai Bà. Tháng Giêng năm sau, thủ cấp của hai Bà được đưa về triều đình Hán ở Lạc Dương (Lo yang).

Tính chất và quyền lực của hai Bà đuợc chứng tỏ rõ trong việc này. Bao lâu mà Bà còn duy trì được thắng lợi, những người theo Bà còn đứng sau lưng Bà. Nhưng khi Bà thất bại, bà bị bỏ rơi mau lẹ. Bà bị bắt buộc phải đánh trước chỉ là để cầm chân những người theo mình. Bà không có một đội quân có kỷ luật. Thay vào đó là một số Lạc hầu và những tùy tùng, người nào cũng chỉ lo cho quyền lợi của mình và sẵn sàng ở lại hay bỏ đi nếu thấy đằng nào có lợi hơn.

Điều này chứng tỏ là qua một thế kỷ rưỡi bị Hán đô hộ, tinh thần và gía trị truyền thống của dân chúng đã bị sói mòn. Một yếu tố nữa ảnh hưởng đến quyền lãnh đạo của Bà không được tôn trọng là cái ảnh hưởng ngày càng lớn của tư duy phụ hệ do người Hán truyền bá. Đại Việt sử ký toàn thư viết vào thế kỷ 15 đã giải thích như sau: "Bà Trưng thấy kẻ thù mạnh mà quân mình không có kỷ luật, nên sợ không thể thắng được. Những người theo Bà, thấy Bà là một phụ nữ, sợ Bà không chống cự nổi quân thù và do đó, bỏ đi." Tình trạng tinh thần của lớp người Việt Nam cầm quyền ở thế kỷ 15 có thể đã phản ánh qua những lời lẽ đó, mà thật ra nó cũng có phần đúng. Mã Viện đã dùng gần trọn năm 43 vào việc đặt nền móng cho quyền thống trị trực tiếp của nhà Hán tại đồng bằng sông Hồng. Chúng ta sẽ xét những cải cách của ông từng chi tiết ở chương sau. Đến gần cuối năm ấy Mã Viện lại dùng 2000 chiếc thuyền chở quân và lương thực xuống Cửu Chân, nơi những Lạc hầu ngoan bướng ẩn trốn. Thuyền theo những nhánh lớn của sông Hồng ra tới cửa biển và xuôi xuống đồng bằng sông Mã. Nơi đây, Mã Viện quét sạch quân thù của ông. Có người chạy lên vùng ngược, vùng núi cao ẩn trốn, có người lại xuôi xuống nữa về Nam dọc theo bờ biển. Mã Viện chia quân ra làm hai cánh quân đi về phía Nam tới Nghệ An ngày nay, lúc đó là Nam Cửu Chân. Khoảng từ 3000 đến 5000 ngưòi bị bắt và bị chặt đầu, hàng trăm gia đình bị đầy lên vùng Hoa Nam. Mùa xuân năm 44 SCN, Mã Viện rời Giao Chỉ về Bắc. Mùa thu năm sau, ông về đến kinh đô Hán và được tiếp đón như 1 vị anh hùng.

NAM VIỆT VÀ VIỆT NAM

Cuộc viễn chinh của Mã Viện là một biến cố quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Thời kỳ văn hóa Đông Sơn chấm dứt, và những Lạc hầu đã làm giàu qua văn hóa Đông Sơn không còn được nói đến nữa. Người Việt phải học những phương pháp làm việc mới từ những viên chức ngoại bang. Trước đó, họ đã quen với người Trung Quốc lâu rồi; nhưng bỗng nhiên nền thống trị được áp dụng một cách trực tiếp hơn trong khi những rào cản của tinh thần chống quyền lực Trung Quốc bị gỡ bỏ. Người dân Việt Nam bị mất nền tảng lãnh đạo cũ của mình và sự tranh đấu để bảo tồn văn hóa đi đôi với vấn đề sống còn dưới một chế độ bóc lột và xa lạ. Khác với văn hóa Nhật Bản đã trưởng thành và vượt ngoài tầm những đe dọa từ bên ngoài, văn hóa Việt giữ được rất ít điều không trực tiếp liên hệ đến sự tồn tại của quốc gia.

Người Trung Quốc cho rằng những dân tộc "man di" nào may mắn được họ chinh phục về sau sẽ được “văn minh hóa,” nghĩa là sẽ hoá thành Trung Quốc. Bất cứ danh xưng nào tượng trưng một dân tộc riêng biệt, như Lạc chẳng hạn, đều bị những danh từ mang ý nghĩa rộng rãi khác phá loãng đi, như từ Việt (Yueh) chẳng hạn, được dùng cùng nghĩa với "man di." Những sử gia Trung Quốc viết về cuộc viễn chinh của Mã Viện đã nói đến người Việt cổ với tên gọi Lạc Việt hay đơn giản là Việt. Một học giả Trung Quốc khác, khi phê bình tiểu sử của Mã Viện, đã nhìn nhận "Lạc là một tên khác của Việt".

Vì thế Việt đã trở thành một cách nhận thức của Trung Quốc khi nói về hằng hà sa số những dân tộc phi Hoa ở miền Nam. Nhận xét này bắt đầu với văn hóa Việt ở Chiết Giang và Bồ Kiên với di sản truyền lại cho những giang sơn ở dọc miền duyên hải Đông Nam Trung Quốc. Đó là di sản chính trị; đem truyền thống vương quyền đến miền biên thùy phía Nam của Trung Quốc. Tên "Âu" chỉ phản ảnh một lực lượng quân sự của dòng Việt. Tuy văn hóa Việt không bành trướng tới phía Nam Bồ Kiên, nhưng thành tố của di sản ấy đã đến miền Bắc Việt Nam từ ảnh hưởng của lớp người cầm quyền đến tị nạn.

Theo lịch sử Trung Quốc, dòng giống Việt không phải hoàn toàn man di. Sách sử ký nói vua Câu Tiễn (505-465 TCN)—người cai trị xứ Việt trong thời kỳ cường thịnh nhất– chính là dòng dõi của vua Vũ, người sáng lập ra nhà Hạ. Ngưòi Việt vì vậy đã được coi như một dòng suy thoái của “thế giới văn minh”–một dân tộc rơi vào tình trạng man di vì đã ở lâu dài với người man di. Với sự chinh phục của Trung Quốc ở miền Nam, từ "Việt" được áp dụng không phân biệt cho tất cả những dân tộc bị chinh phục ở dọc bờ biển phía Nam. Thế là "Việt" được dùng để chỉ định vị trí của đám dân bị chinh phục bởi thế giới và văn minh Trung Quốc. Tất nhiên đó là một từ tạm dùng cho những dân tộc rồi sau sẽ được Trung Quốc hóa. Còn đối với những dân mà sau này quan hệ với Trung Quốc sẽ đứt đoạn, từ Việt vĩnh viễn biểu tượng bản sắc của họ trong thế giới Trung Quốc và đồng thời sự khác biệt của họ.

Trung Quốc coi giống Lạc là một giống người thuộc dòng Việt, và do đó người Trung Hoa gán ghép những nét văn hóa sáo mòn cho người Lạc để nhận diện họ là cùng trong dòng giống Việt. Những nét đó, ngoại trừ việc xâm mình, chỉ là những thành kiến đối nghịch với cái mà họ coi là của xã hội văn minh. Nói chung, những thành kiến này chỉ là tạo tác từ những điều mà họ cho là man rợ.

Khi sự thống trị của Trung Quốc trở thành một quá trình lâu dài, người Lạc thời cổ đã thấm nhuần thuật ngữ của chủ nhân mình đến mức cũng tự coi mình là một trong số những dân tộc Việt. Việt là một danh từ mà người Trung Quốc hiểu rõ. Họ có thể chấp nhận nó như một định nghĩa văn hóa chính thức cho dù nó bao gồm cả những giống người đã vượt ra khỏi lãnh vực văn minh của họ. Lạc không có nghĩa gì đối với họ. Các tác giả Trung Quốc khi nói đến Lạc lại phải viết kèm với Việt, tức là Lạc Việt. Hoặc phải giảng giải "Lạc" chỉ là một tên hiệu khác để gọi “Việt.”

(Huyền thoại Âu Cơ-Lạc Long Quân phối hợp bản sắc Lạc với khái niệm Bách Việt (tranh Vi Vi))

Khi tiếp xúc với những lãnh đạo của triều đình Hán, người Việt Nam cổ đều thấy tên Lạc chẳng có ý nghĩa gì, nhưng tên Việt còn được chút nhìn nhận. Khi họ hiểu biết thêm về đám người đã chinh phục mình, quan niệm về bản sắc của họ đã biến chuyển để phản ảnh điều này. Huyền thoại Lạc Long Quân với Âu Cơ được xét lại để gọi con cháu Lạc là dòng dõi Bách Việt, để được đề cao địa vị trong văn tự Trung Quốc.

Nói vậy không có nghĩa là không có một quan hệ văn hóa hay ngôn ngữ nào giữa những người Việt cổ–gọi là Lạc–với những dân tộc ở miền Đông Nam Trung Quốc mà người Trung Quốc biết đến là "Việt." Một cuộc khảo cứu gần đây về ngôn ngữ cho thấy rằng tất cả những dân tộc Việt ở Đông Nam Trung Quốc, cùng với những người Việt Nam cổ, đều nói tiếng Nam Á; và từ "Việt" có thể để chỉ riêng một nhóm ngôn ngữ mà thôi. Chẳng hạn những từ không phải là từ "Hoa" dưới đây, trong ngôn ngữ người Mân ở Bồ Kiên, giống những từ trong ngôn ngữ Việt Nam và những từ của các ngôn ngữ Nam Á khác: Đó là những từ chỉ người lên đồng; con (khi thưa, xưng với người trên như bố, mẹ, ông bà); con sam; động từ biết; bọt, bèo, con kẻ. Hơn nữa, những tham khảo sơ khai về tiếng Việt Nam qua các nguồn gốc Trung Quốc ở thế kỷ 2 SCN đều nhận ra rằng từ "chết" là từ "Việt", và từ "chó" là một từ "Nam Việt."

Cứ xét theo đó, chúng ta có lý để nói rằng tiếng Việt Nam cổ là một phần của một thế giới văn hóa và ngôn ngữ rộng rãi, bao gồm những dân tộc Việt ở Đông Nam Trung Quốc. Tên "Việt" đã đi vào Bắc Việt Nam theo cái nhìn của Trung Quốc coi người Việt thời thượng cổ là thành viên của cái thế giới rộng rãi ấy; tuy “Việt” không phát xuất từ nguồn gốc Lạc.

"Việt" là phát âm Việt nam của từ "Yueh," do đó thành tên của dân tộc Việt. Tên "Việt Nam" ngày nay có từ năm 1803, khi sứ bộ của triều Nguyễn sang Bắc Kinh để thiết lập quan hệ ngoại giao. Họ muốn đặt tên nước là "Nam Việt," nhưng Trung Quốc chống đối, cho rằng tên đó gợi lại sự phản loạn của Triệu Đà thời xưa và đổi lại là "Việt Nam." Thành kiến của Trung Hoa với những câu nệ đế quốc lúc đó gây nhiều phẫn uất. Nhưng đến thế kỷ 20, tên "Việt Nam" đã được nhân dân Việt Nam mọi nơi chấp nhận.

Chương 2, Phần I

[Việt Nam Khai Quốc: Thời Đại Hán Việt](http://damau.org/archives/6023)

DI SẢN MÃ-VIỆN

Sau khi Hai Bà Trưng qua đời, Mã Viện dành gần hết năm 43 để thiết lập nền hành chính của nhà Hán ở đồng bằng sông Hồng và chuẩn bị cho xã hội địa phương tiếp nhận sự cai trị trực tiếp của nhà Hán. Những hoạt động của ông chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn một, ông chi phối những gì còn lại từ di sản chính trị nhà tiền Hán. Giai đoạn hai, ông quyết tâm thành lập chế độ Hán ở các cấp hành chính quận và huyện. Giai đoạn ba, ông đưa người dân đi vào chế độ mới bằng hợp ước cá nhân.

Mã Viện thấy huyện Tây Vu có 32,000 hộ dân, nhiều hơn 1/3 của tất cả số hộ dân đăng ký trong đồng bằng sông Hồng, theo cuộc kiểm tra năm 2 SCN. Huyện Tây Vu là nơi đặt trị sở của triều đình Cổ Loa, vẫn là một trung tâm chính trị quan trọng, kể từ ngày còn vua An Dương Vương. Một "nhà vua Tây Vu" đã bị giết chết vào năm 1110 TCN, khi quyền hành nhà Hán được thiết lập lần đầu ở Giao Chỉ. Hơn nữa, Hai Bà Trưng đầu tiên đã đóng quân ở Tây Vu. Mã Viện nhận thấy như vậy là Huyện Tây Vu rộng, không tương xứng với những huyện khác, bèn bãi bỏ Tây Vu và chia nó ra thành hai huyện mới. Ngoài việc san đồng đều diện tích các huyện, biện pháp này của ông còn nhắm mục tiêu xoá bỏ tất cả mọi tưởng nhớ đến di sản chính trị của vùng này trước kia.

Sách chép rằng: "Đi đến đâu là Mã Viện lập quận huyện đến đấy để cai trị với những thị trấn có hào lũy bao quanh, với những vùng phụ cận. Ông cho đào mương để dẫn nước vào ruộng cho dân ở đó cầy cấy. Ta thấy có hai điều đáng được cứu xét. Một là để cho những binh sĩ Hán được an cư hầu bảo vệ các quan chức Hán. Việc nói đến những thị trấn có hào lũy bảo vệ và những vùng phụ cận, những con mương mới để dẫn thủy nhập điền cho phép chúng ta nghĩ đến những người vừa là nông dân, vừa là lính. Một hào lũy bao quanh thị trấn cũng ít tác dụng nếu không có binh sĩ trấn đóng. Đồng thời, nếu binh sĩ không trồng trọt lấy được lương thực ăn thì sẽ là một gánh nặng tài chính vượt ngoài khả năng của bộ máy hành chánh ở nơi hẻo lánh này.

Những đồn lính Hán có thể đã được nuôi sống bởi những sắc thuế thu được của dân địa phương. Nhưng do việc thu thuế trước kia chưa được áp dụng; rằng chỉ mới gần đây, vùng này mới bị loạn lạc; và số binh sĩ bố trí tại hào lũy dùng vào việc thành lập quận huyện cũng tương đối phải nhiều, ta cũng có thể suy luận rằng cũng có một số binh sĩ được cấp cho ruộng đất để cầy cấy; họ vừa tự nuôi thân vừa cung cấp luôn cho cả chính quyền mới đang phải phấn đấu để ổn định. Việc cấp đất cho binh sĩ vì vậy là một khích lệ để giữ họ "ở yên tại chỗ". Những binh sĩ phải trú đóng ở nơi xa quê hương tất sẽ có tiềm năng bất mãn. Nếu được cấp ruộng đất họ sẽ ổn định và sẽ quan tâm đến các vấn đề địa phương. Điều này được ngụ ý khi các sử gia đề cập đến những con mương đào để giúp ích cho những người sống bên trong các thị trấn và những vùng phụ cận, nơi chính quyền quận huyện được thành lập.

Điều thứ nhì được hàm ý trong văn bản nói về các mương dẫn thủy là các quan cai trị Hán nay nắm quyền kiểm soát trực tiếp đất trước được coi là ruộng Lạc. Nếu có một số mương được người Hán cũng đào, thì chúng ta phải cho rằng tất cả đều được họ săn sóc chăm nom bởi vì các hệ thống không thể điều hành tốt nếu không được kiểm soát có phối hợp. Như vậy có nghĩa là nhờ chiến thắng, Mã Viện đã có cơ hội chiếm được những ruộng từ tay các Lạc hầu.

Cuối cùng thư tịch cũng chép rằng Mã Viện có "nói đến hơn 10 điều khác biệt giữa các quy chế Việt Nam và Hán. Ông giải thích rõ ràng cho người Việt hiểu những quy chế cũ dành cho họ để trói buộc họ vào bổn phận. Vì thế, người Lạc Việt thi hành những gì đã được tướng quân Mã Viện quy định." Các quy chế này nói đến những luật hình sự và những luật dân sự, không bị lẫn lộn với những luật lệ có tính cách chính trị của triều đình Hán mà Tô Định trước đây đã ép Thi Sách phải tuân theo, do đó đã châm ngòi cho cuộc nổi dậy của Hai Bà. Sử chép rằng Mã Viện chỉ đơn giản ghi lại những khác biệt giữa các quy chế Hán và Việt mà không tỏ ý định muốn sửa đổi những khác biệt đó. Điều này ngụ ý là ở thời này người Việt Nam không bị tan nát hay mất tinh thần vì sự chinh phục của Mã Viện mà vẫn tiếp tục sinh tồn như là một xã hội có tổ chức với những khuôn mẫu riêng biệt của mình về luật lệ hôn nhân, thừa kế và trật tự công cộng.

Tuy các Lạc hầu không còn được nghe nói đến nữa, nhưng không có nghĩa là họ bị giết hay bị đuổi đi. Chúng ta đã thấy nhiều người Việt bị bắt và bị chặt đầu sau trận đánh Lãng Bạc, và khoảng từ 3.000 đến 5.000 người nữa về sau bị bắt và chết ở Cửu Chân. Nhưng lại có ghi là 10.000 người đã đầu hàng Mã Viện ở Lãng Bạc. Vì chỉ có hàng trăm gia đình được biết là đã bị lưu đầy sang Trung Quốc nên dường như có 1 số khá đông đi theo Bà Trưng mà vẫn còn được sống sót và ở lại Việt Nam sau khi đã qui hàng. Những người này chắc chắn là được Mã Viện dùng hầu hết vào những chức vụ địa phương, bởi vì ông không có cách nào khác để có đủ số nhân viên làm việc tại các quận huyện hầu trực tiếp cai trị được dân chúng.

Điều này nói rõ thêm lý do tại sao Mã Viện "giải thích rõ ràng" những luật lệ cũ. Câu nói này rất quan trọng và nó ám chỉ rằng những người nào bất tuân sẽ bị chặt đầu. Còn những Lạc hầu nào quy thuận sẽ được tha. Họ sẽ không bị giết theo như luật pháp triều đình Hán đòi hỏi. Để đáp lại ân huệ ấy, họ phải tuân theo luật pháp.

Chắc chắn Mã Viện đã rất cảm động khi ông ban hành ân huệ này. Bởi vì ông cũng cần đến họ để duy trì trật tự ở cấp bậc thấp nhất trong chính quyền. Những "chiếu chỉ" mà Mã Viện "giải thích rõ ràng" đều nói đến những luật lệ về chính quyền quận và huyện mà trên lý thuyết đã có từ năm 111 TCN, khi nhà Hán đầu tiên thiết lập quận, huyện ở Việt Nam. Chúng ta có thể nghĩ rằng "những luật lệ cũ ấy" đã được những quan chức như Tích Quang thêm thắt về nội dung và hình thức. Những cải cách thời Vương Mãng đã đưa ra những nỗ lực để thi hành luật lệ hành chính cấp quận huyện. Và kết quả của nó lúc ấy có lẽ được biểu hiện trong những điều vẫn xác nhận luật căn bản của chính quyền Hán trong khuôn khổ xã hội Việt nam cổ.

Động từ "trói buộc" trong câu nói "giải thích rõ ràng những luật lệ cũ cho người Việt Nam nghe để trói buộc họ" hàm ý một hợp đồng hay khế ước giữa Mã Viện và những Lạc hầu bị chinh phục. Và gồm một lời hứa chính thức hay một lời thề rằng họ sẽ tuân theo những luật lệ ấy. Và danh từ "thi hành" trong câu "từ đó Lạc Việt thi hành những gì tướng quân Mã Viện quy định" có nghĩa là thi hành những gì hầu đáp ứng mệnh lệnh do cấp trên ban ra. Và điều đó lại lập thêm một bằng chứng nữa về một quan hệ hợp pháp được định nghĩa rõ ràng mà các Lạc hầu thất thế phải theo. Đoạn viết "những gì tướng quân Mã Viện quy định" hàm ý một tiêu chuẩn về cách cư xử được thiết lập như một quy luật hành chánh dành cho các thế hệ về sau.

Ảnh hưởng của cá nhân Mã Viện đối với lòng tưởng nhớ ông của toàn thể dân chúng Việt Nam rất lớn. Một Thứ Sử đời nhà Đường ở thế kỷ 9 cũng mang họ Mã thấy sự tưởng nhớ này có đủ sức thuyết phục để ông coi Mã Viện như một bực tiền bối hầu tăng thêm uy tín của chính ông đối với người Việt. Nhiều truyền thuyết đã được thêu dệt quanh những thắng lợi lớn lao và thành tích siêu việt của Mã Viện được cho là đã thực hiện ở Việt Nam. Mã Viện là người có tài năng khác thuờng, một chiến sĩ cao tuổi rất gan dạ. Thật chẳng có gì khó để tưởng tượng đuợc rằng chính tiếng tăm của ông để lại ở Việt Nam tự nó là một yếu tố quan trọng trong việc thiết lập một chế độ mới để trực tiếp cai trị qua hệ thống quận huyện. Một trong những công trạng của ông về sau được dân gian đồn rằng ông có dựng một đôi cột đồng để đánh dấu ranh giới phía Nam của giang sơn nhà Hán. Có chuyện kể về những người đã đuợc Mã Viện cho định cư ở lại gần nơi cột đồng ấy. Người ta bảo rằng những người này mang họ Mã và vẫn dùng ngôn ngữ của họ mãi trong nhiều thế kỷ về sau. Và chuyện này gợi nhớ lại việc Mã Viện định cư người Hán ở lại Việt Nam. Di sản Mã Viện gồm hai khía cạnh: một, ông đã thiết lập được một nền hành chánh ở cấp quận Huyện; hai, ông đã đưa người Hán di cư vào trong xã hội Việt Nam. Chính quyền Hán bị lu mờ dần bởi sự xuất hiện của những đại gia đình mọc lên qua những cuộc hôn nhân hỗn hợp Việt Hán sau này.

NHỮNG ĐẠI GIA ĐÌNH HÁN VIỆT

Khi cuộc chinh chiến của Mã Viện hạ màn, một lớp người cầm quyền mới ra đời. Lớp người ấy xuất hiện từ số những người Hán di cư và những gia đình Việt Nam. Chúng ta đã thấy một số người Hán thuộc giai cấp thượng lưu chạy xuống miền Nam vào thời Vương Mãng rối ren. Nhiều người trong số này quay trở về Trung Quốc sau khi nhà Hán phục hưng; nhưng rõ ràng là đã có một số người Hán ở lại. Nhất là ở trong vùng thuộc Quảng Tây, Quảng Đông ngày nay. Và cả ở Việt Nam nữa, nhưng ít hơn.

Nhà họ Sĩ làm nên danh tiếng vào cuối thời Hán, gốc ở Sơn Đông, xuống định cư ở huyện Thương Ngô trong suốt thời kỳ Vương Mãng. Rồi nhà họ Lý, gốc của Lý Bí, người sau này khai sáng nền độc lập của Việt Nam ở thế kỷ 6, cũng đến từ Hoa Bắc cùng thời đó. Việc nổi dậy của hai Bà Trưng chắc đã khiến cho hầu hết những người di cư ở Việt Nam lại bỏ trở về Trung Quốc. Nhưng chắc chắn cũng có một số quay trở lại Việt Nam vào lúc cuộc viễn chinh của Mã Viện chấm dứt. Cuộc di cư đầu tiên trong thời Vương Mãng có lẽ gồm những phụ nữ và trẻ em. Cho nên cộng đồng người Trung Quốc thượng lưu ở Việt Nam đã giữ được đặc tính của họ đến 1-2 thế kỷ sau.

Cuộc viễn chinh của Mã Viện đã đem đến một lớp người di cư mới. Đội quân của ông gồm 8.000 binh sĩ ở miền Bắc và 12.000 dân quân mộ ở Quảng Tây, Quảng Đông. Sử chép Mã Viện trục xuất hàng trăm gia đình Việt Nam lên miền Bắc Trung Quốc, và chúng ta có thể tin chắc rằng ông cũng đã định cư nhiều binh sĩ của ông ở lại Việt Nam để làm nền móng cho chính quyền Hán. Một số trong những ngưòi này chắc về sau đã lấy vợ gốc Bắc, nhưng có thể cũng có người đã lấy con gái của những người di cư ở lại từ thời Vương Mãng. Và cũng lại có thể có nhiều người đã lấy vợ, con gái những gia đình bản xứ. Khi Tần Thủy Hoàng xâm nhập miền Nam ba thế kỷ trước đó, Triệu Đà đã yêu cầu vua cung cấp cho ông 30.000 phụ nữ từ miền Bắc Trung Hoa xuống để làm vợ cho binh sĩ của ông. Nhưng không có dấu tích nào là Mã Viện cũng thỉnh cầu triều đình như vậy cho binh sĩ Hán của ông tại Việt Nam.

Binh sĩ của Mã Viện không phải là những người có học như những người di cư thời Vương Mãng. Họ đem theo gươm giáo cung tên thay vì sách vở giấy bút. Có lẽ họ thấy dễ hội nhập với xã hội bản xứ và bị ảnh hưởng lây; nhất là nếu họ lại có đất đai sở hữu, họ ít có ý muốn trở về Bắc. Nhiều người có thể đã có cha mẹ là 2 giống rồi; tức là con cái của ngưới Hán di cư lấy dân bản xứ vùng Lưỡng Quảng ngày nay. Sự quan tâm của những người này đến văn hoá Hán và lòng trung thành của họ với nhà Hán được duy trì, nhờ những trường hợp, cơ hội được phục vụ như viên chức trung và hạ cấp trong các cơ quan Hán, đặc biệt là trong nghành cảnh sát hay quân đội.

Việc định cư những binh sĩ Hán có liên hệ lâu dài đến việc cấp phát ruộng đất. Nói chung, trong thời kỳ hậu Hán, việc cấp phát sở hữu đất đai đã được thi hành, do đó phát sinh một số địa chủ có thế lực. Việc chính quyền đánh thuế về sau lại có khuynh hướng làm cho nông dân nghèo phải bán lại cho các thương nhân hay quan chức giàu có, rồi trở thành tá điền. Trung Quốc đã có những trường hợp này và có thể đã có trường hợp tương tự ở Việt Nam.

Đất đai sở hữu ở Việt Nam còn nằm trong chế độ cộng đồng các Lạc hầu dường như đã được hưởng một số quyền hành làng xã hay cộng đồng dành cho họ dưới hình thức nhân công, thực phẩm hay hàng hóa thủ công. Về phần họ, các Lạc hầu dâng nạp cho các ông chủ của mình những đồ cống nạp. Ta có thể suy rằng đó là những lợi tức đáng kể mà triều đình thời tiền Hán đã thâu được.

Sau cuộc viễn chinh của Mã Viện, quan niệm về tư hữu tài sản và lợi tức nhà nước đều được áp dụng một cách tổng quát hơn, ít ra cũng ở trong khu vực quanh các trung tâm hành chánh. Những binh sĩ Hán định cư đều là những phương tiện trực tiếp để xây dựng một nền móng kinh tế xã hội mới theo kiểu Trung Quốc về sở hữu đất đai và thâu lợi tức. Ngoài việc này, còn việc các quan chức Hán thâu thuế những nông dân Việt Nam quá mức đến nỗi họ mang nợ rồi mua lại ruộng đất của họ và biến đất ấy thành tư hữu. Một giả thuyết nữa là các binh sĩ Hán có thể đuợc cấp những đất công đã bị tịch thu. Dân địa phương bị mất đất giờ đi khai khẩn những vùng mới được giao cho họ với tư cách là tài sản riêng. Trong bất cứ trường hợp nào, quan niệm tư hữu tài sản bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam vào thời này và làm nền móng kinh tế cho lớp Hán-Việt cầm quyền. Nhất định không phải là tất cả, và có lẽ cũng không phải là hầu hết, những đất công đưọc đổi thành tư như thế, nhưng cũng đủ để gây nên hậu thuẫn hay sự ủng hộ cho lớp cầm quyền mới. Những thay đổi ấy, phần nhiều xảy ra ở những khu vực phụ cận các trung tâm lớn của Hán, nơi vào lúc đó được thuận tiện nhất cho việc trồng lúa nước. Đó là những nơi mà những ngôi mộ cũ bằng gạch xây theo kiểu Hán đã đào được.

Khoảng 120 ngôi mộ bằng gạch xây kiểu Hán, có niên đại từ hậu bán thế kỷ 1 sang suốt thế kỷ 2; và có thể là tới tận cuối thế kỷ 4 hay 5, đã được đào thấy ở Bắc Việt Nam. Những ngôi mộ này và đồ vật chôn theo trong mộ cung cấp cho chúng ta những bằng chứng để phân tích đời sống của giới cầm quyền mới ở Việt Nam vào thời đó.

Về kiểu và cấu trúc xây cất, những ngôi mộ ấy cho ta thấy những nét đặc trưng của thời Hán. Hơn nữa, ngoài một ít ngoại lệ, những vật tìm thấy trong mộ không nói lên điều gì là Việt Nam cả, mà lại cho thấy chúng giống y như những vật thấy ở trong các mộ Hán đào được ở lưu vực sông Hoàng Hà. Điều này chứng tỏ là lớp cầm quyền ở Việt Nam đã chính thức chấp nhận gần như hoàn toàn văn hóa Hán.

Phần vật chất tìm thấy qua những đồ vật chôn trong các mộ là những nét văn hoá rất cao. Không những có đồ vật trang điểm bằng thủy tinh; vật dụng bằng đồng, bằng đất nung; gươm bằng sắt; và những đồng tiền đúc thời Vương Mãng và Hậu Hán. Lại còn có cả bàn cờ; nhạc cụ; gương soi; nghiên mực và chân đèn. Như thế, tất người chết chôn trong các mộ đó phải là người có học và có một cuộc sống xã hội cao và khác nhau.

Chân đèn với tượng người tỳ nữ đang quỳ

Tuy không có một cái trống đồng Đông Sơn nào thấy trong các mộ, nhưng một số vật, nhất là chân đèn, có thể nói lên một sự pha trộn ảnh hưởng của Hán với địa phương. Vật nổi tiếng nhất là một chân đèn có tượng người đang quỳ, tìm được trong ngôi mộ ở Lạch Trương số 3. Chân đèn này là hình một người hầu với khuôn mặt mang mác không rõ nét Trung Quốc, lại có 10 nhạc công lùn kèm theo. Dường như đó là sản phẩm mỹ nghệ địa phương. Việc những chân đèn mang sắc thái địa phương như thế phản ánh không gì hơn là một mốt thời trang của địa phương. Nó cũng có thể chỉ dẫn cho thấy việc sử dụng thời giờ giải trí, hay những thú vui giải trí trong đêm theo văn hoá địa phương.

Những ngôi mộ lại cũng chứa đựng cả những mô hình các trại làm đồ gốm và cho thấy người chết lúc sinh thời là địa chủ giàu có nhờ nông nghiệp. Những mô hình các ngôi nhà; vựa thóc; giếng; lò gạch, được sắp xếp như nằm trọn trong một vòng rào, một pháo đài, cộng với những kiến trúc được đặt lên trên các ngọn tường mà phải có thang mới vào đuợc.

Gạch nung khắc họa những sinh hoạt trong khuôn sân một gia đình quan chức Hán giầu có, với tường rào, phòng khách, phòng ngủ, bếp, chuồng nuôi gia súc, giếng, và chòi canh. Chủ và khách ngồi uống trà trong khi gà chọi ngoài sân.

Những mô hình này giống như những mô hình được thấy ở Trung Quốc, rõ rệt nói lên rằng những đại gia đình địa chủ giàu, sống sung túc ở thời hậu Hán, cũng có những hậu bối giống họ ở Việt Nam. Rất nhiều điều được biết về những đại gia đình Hán ấy.

Họ xuất thân là những thương nhân giàu có hay quan chức có thế lực thường hay tích tụ đất đai, hạ nông dân xuống hàng thấp kém như nông nô, tá điền, hay gia nhân hầu hạ có khế ước. Những đại gia đình này bảo trợ một nhóm người riêng hay lui tới nhà mình, gọi là "môn khách", gồm các bậc danh sĩ; sĩ phu; chuyên gia kỹ thuật; gían điệp, và cả những kẻ sát nhân. Lại cũng nuôi cả những đạo quân riêng để bảo vệ mình. Những gia đình như thế dường như đã hiện hữu sau cuộc viễn chinh của Mã Viện với tư cách là người bảo hộ cho chính quyền quận huyện của Hán ở Việt Nam.

Bằng chứng của sự việc này được thấy ở Tám Tho, một khu vực gần Thanh Hoá ngày nay, trong quận Cửu Chân ngày xưa – đấy có tám lò gạch cùng thời với những ngôi mộ xây bằng gạch được đào thấy. Gạch và những đồ đất nung trong các mộ ở Trung Quốc cũng giống như những thứ thấy được trong các lò gạch ở Tám Tho. Trong một lò, tìm thấy một con dấu ấn có 3 chữ "Quân Nghi Quan" dùng để in lên những viên ngói lợp nhà. Quân là "ông/ngài"; Nghi là "nên/hợp pháp" và quan là "quan chức". Con dấu này cho thấy có hai địa vị được kính trọng vào thời đó: đĩa vị xã hội và địa vị chính quyền. Nó cho ta thấy người chôn trong mộ là những người Hán-Việt lớp thượng lưu, xưa có giữ chức vụ hành chánh nào đó trong chính quyền.

Việc tìm thấy con dấu ấn ở trong các lò gạch cũng biểu lộ rằng cái lò ấy là tài sản, hoặc được kiểm soát bởi nhà cầm quyền trong khu vực. Có thể nó thuộc thẩm quyền nhà nước, hoặc là một tài sản sở hữu tập thể của những gia đình thuộc lớp cầm quyền. Nó lại cũng có thể thuộc về cả hai nếu đó là dấu hiệu rằng xã hội thời Hậu Hán có khuynh hướng tiến tới việc những đại gia đình có sở hữu nhiều đất đai.

Những ngôi mộ phần nhiều nằm ở những chỗ đất trũng phì nhiêu, đã được tìm thấy từng nhóm có khi nhiều đến 30 ngôi ở trong một nơi giống như một nghĩa trang. Một nghĩa trang hàm ý một xã hội ở một vùng đã được ổn định và lớp cầm quyền tự coi mình là thành phần của xã hội đó. Rõ ràng họ không muốn được chôn ở những nơi khác. Có những người đã nghĩ rằng lớp cầm quyền ấy là những người Hán di cư trở thành những lãnh đạo địa phương, hoặc là lớp cầm quyền bản xứ muốn bắt chước kiểu chôn cất của Hán. Một lời giải thích khác hợp lý hơn nữa là họ không phải hoàn toàn là người Hán hay người bản xứ, mà lẫn lộn cả hai. Việc chôn cất gần nhau trong cùng một nghĩa trang chứng minh mạnh mẽ rằng những người được chôn ở đó cùng chung một quan điểm địa phương như nhau.

Những người cầm quyền chôn ở đó là người đã được ổn định trong kinh tế và xã hội địa phương. Họ đã đến định cư trong những vùng đồng bằng thịnh vượng ở Bắc Việt Nam và không có ý định trở về Trung Hoa nữa. Nay được chôn ở đấy có nghĩa là họ coi đây là quê hương, bởi vì hài cốt của lớp cầm quyền người Hán theo lệ bao giờ cũng phải được đem về quê hương, bất kể là họ chết ở đâu.

Đường xá xa xôi giữa Việt Nam và miền Bắc Trung Quốc, cùng với những rối loạn chính trị thường xảy ra nhất định đã làm nản lòng người muốn hài cốt của mình được đưa về quê ở Hoa Bắc. Có hai ngôi mộ ở Cửu Chân đã là đầu đề gây nên nhiều bàn tán. Hai ngôi mộ có vẻ là của một cặp vợ chồng. Ngôi lớn có thể là của người chồng, thấy rỗng không; trong khi ngôi nhỏ vẫn y nguyên, chưa bị động đến. Người ta giải thích rằng đó là trường hợp hài cốt của người chồng đã được đưa về quê, còn hài cốt của người vợ địa phương của ông ta để yên tại chỗ. Nếu đúng thế, đây là bằng chứng khác của một cuộc hôn nhân Hán-Việt; nhưng cũng có thể là ngôi mộ lớn, theo một vài dấu vết, đã bị phá phách bởi bọn ăn trộm mộ. Cho nên chưa đi đến kết luận cuối cùng được.

[....\*]\* Người dịch bỏ sót, không dịch đoạn này.

Xét theo những ngôi mộ bằng gạch và loại xã hội mà những nguời chết đó tiêu biểu, có thể suy rằng nếu Mã Viện quả thực có định cư binh sĩ của ông ở lại đất Việt, tình trạng này đã không tồn tại lâu, nhưng dần dà làm lợi cho những đại gia đình sở hữu nhiều ruộng đất. Những gia đình đó trở thành trọng tâm của nền chính trị địa phương vào lúc nhà Hán bắt đầu suy thoái, vào thế kỷ 2. Ngoài những người di cư thời Vương Mãng và binh sĩ của Mã Viện, không còn chứng cớ trực tiếp nào nói về việc di dân của người Hán đến Việt Nam. Nhưng chúng ta có thể công nhận có sự xuất hiện của những tầng lớp di dân khác. Những danh sĩ lớp thượng lưu, những quan chức định cư có thể đã duy trì thể chất Hán tương đối mạnh mẽ. Chính ảnh hưởng văn hoá của họ đã được nhìn thấy qua những ngôi mộ gạch. Chúng ta có thể suy rằng một số những người này đã gởi con trai của họ về phía Bắc (là Trung Hoa) học hành. Và những người con trai đó, sau khi học xong, quay trở về Nam, cùng với vợ họ cưới ở miền Bắc. Thể chất Hán của lớp thượng lưu này nhất định đã được củng cố qua sự hiện diện của nhóm người lưu vong và những thành phần khác trong giới lãnh đạo Hán đã quyết định ở lại Việt Nam.

Mặt khác, nhóm người lưu vong có thể đã oán hận nhà cầm quyền Hán; và về mặt tâm lý, sẵn sàng cắt đứt quan hệ của họ với miền Bắc. Hơn nữa, những kẻ nhất quyết ở lại Việt Nam chắc chắn bao gồm nhóm quan chức bất mãn do đó hướng về một xứ xa xôi, xa cách hẳn với những trung tâm quyền lực của Hán.

Không phải tất cả những ngưòi di cư đều thuộc lớp cầm quyền. Chỉ có khoảng 120 ngôi mộ bằng gạch đã dược đào thấy cho tới nay ở Bắc Việt Nam. Nhiều người di cư là binh sĩ, lao động và các chuyên gia. Những nguời này không giống nhóm người đã xây mộ để duy trì thể chất Hán của họ. Còn những người di cư ở giai cấp dưới nữa chắc đã gia nhập vào thế giới hỗn hợp được hình thành bởi cuộc hành chinh của Mã Viện. Nhiều người sẵn sàng và cũng rất muốn dung hoà tính cách chính thống Hán của họ bằng cách hội nhập vào xã hội địa phương. Chúng ta có thể cho rằng họ hành động như thế qua những vụ hôn nhân Hán-Việt và đứng ra làm đại diện của xã hội địa phương, suốt thời kỳ loạn lạc trong thế kỷ 2.

Nói chung, có thể nói được rằng những người Hán di cư là thành phần của xã hội địa phương và đúng ra họ không còn là người Trung Quốc nữa. Họ phát triển theo viễn tượng văn minh Trung Quốc. Họ đưa những từ ngữ và công nghệ vào xã hội Việt Nam. Nhưng họ lại triển khai một tư duy địa phương, phải nhờ cậy nhiều vào truyền thống địa phương. Ngôn ngữ Việt Nam vẫn tồn tại, và chúng ta có thể cho rằng sau thế hệ thứ nhất, thứ nhì, những người Hán di cư đã nói tiếng Việt. Xã hội Việt Nam nói chung vẫn tách riêng khỏi văn minh Trung Quốc. Và xã hội Hán-Việt giống như một chi nhánh của thế giới văn hoá riêng biệt đó. Những người Hán di cư bị Việt Nam hoá dễ hơn là ngưòi Việt Nam bị Trung Quốc hoá.

Chương II, Phần II

[Việt Nam Khai Quốc: Thời Đại Hán Việt](http://damau.org/archives/6113)

Chúng ta có thể đoán được rằng những gia đình Lạc hầu cầm quyền nào đã quy thuận Mã Viện thì được cho làm quan chức địa phương của Hán. Những người đó đã tự nguyện tham gia vào những cuộc hôn nhân Hán-Việt. Đàn ông, đàn bà trong những gia đình Lạc cầm quyền cũ, cùng với những người con rể, cháu, hay chồng, được có địa vị tốt để phát huy những điều hay của bản xứ sang các quan chức Hán. Đàn bà Việt Nam quen được phát biểu ý kiến của mình và cầm quyền lãnh đạo cả ở trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Hình ảnh của Hai Bà Trưng vẫn còn lởn vởn trong đầu các người dân nổi dậy trong thế kỷ 2.

Những bà ngoại, các bà mẹ, và những người vợ Việt Nam vẫn còn chiếm ưu thế đối với những người ông hay người cha còn trung thành với nhà Hán. Cho nên điều này cũng giúp giải thích được tại sao những đám nổi dậy lại được dẹp yên bằng sự thuyết phục: những quan chức Hán tài giỏi đã lên tiếng kêu gọi sự trung thành vẫn còn ngự trị trong tâm hồn những người đàn ông Việt. Các sĩ quan Hán-Việt nào đóng những vai trò trọng yếu trong những cuộc nổi dậy ấy đều bị giằng co giữa lòng trung thành với nhà Hán của cha, ông mình một bên, và khuynh hướng của mẹ hay vợ mình ở địa phương. Ảnh hưởng của các cuộc hôn nhân Hán-Việt không thể không được nhận thấy trên sân khấu chính trị.

Những ngôi mộ bằng gạch kiểu Hán được đào thấy chỉ ở những nơi mà xưa kia là những quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Bắc Nhật Nam ở dọc sông Gianh. Không thấy có ngôi mộ nào ở phía nam Nhật Nam. Điều này khiến ta nghĩ rằng ở phía nam quận Nhật Nam không có nhiều người Hán di cư để hợp thành một xã hội riêng biệt. Dường như chỉ có một số nhỏ các quan chức Hán ở đó và vào khoảng năm 192, như chúng ta sẽ thấy sau đây, có một ngưòi con trai trong số họ đã ly khai và sáng lập nước Lâm Ấp.

Việc Hán di cư vào Việt Nam không phải là một việc làm đảo lộn mọi sự. Điều này được thấy rõ ràng trong các bản thống kê dân số là không có "một sự thay đổi bất thường nào ở Bắc Việt Nam dưói thời Hán". Rõ ràng là có một số di cư đủ để lập thành một xã hội kết hợp với nhau của lớp Hán-Việt cầm quyền ở gần khắp nơi ở Bắc Việt Nam. Nhưng lại không đủ nhiều để khống chế xã hội bản xứ về mặt hành chánh hay văn hoá. Ảnh hưởng của hiệu quả việc di cư Hán đã tiêu tan trước khi tới được làn ranh giới quân sự miền Nam.

Để làm sáng tỏ điều này, ta cần cứu xét hồ sơ về kiểm tra dân số thời ấy. Giao Chỉ Bộ trải dài dọc theo bờ biển Nam Hải tới 1.000 dặm, từ Quảng Châu đến tận Huế, và vào năm 2 SCN, gồm có dân số đăng ký khoảng 1.3 triệu. Quá nửa số đăng ký đều ở đồng bằng sông Hồng. Điều này giải thích tại sao Quận Giao Chỉ lại cũng là tên của Giao Chỉ Bộ, đó là cái trục chính về dân số ở vùng biển Nam Hải. Nó cũng giải thích tại sao người Trung Quốc đã mất bao nhiêu công sức để chinh phục người Việt Nam: vì họ sẽ không thể kiểm soát được kinh tế ở biển Nam Hải và giữ được sự lui tới tự do trên các đường thương mại ở miền Nam nếu họ không cai trị được người Việt Nam, một dân tộc mà về mặt dân số, khống chế toàn vùng. Chỉ sau khi khu vực Quảng Châu được những người di cư Trung Quốc lập nên để đối lại với người Việt Nam, nhu cầu phải thống trị được Việt Nam mới giảm đi. Nhưng việc này mãi đến đời nhà Đường mới xảy ra.

Cũng không có gì lạ lắm khi chúng ta nhớ rằng 3 quận Việt Nam có đến gần 3/4 tổng số dân ở Giao Chỉ Bộ vào năm 2 SCN. Vào thời đó, xã hội Lạc có dân số nhiều nhất toàn Trung Quốc ở Nam Hải. Ngay cả cuộc viễn chinh của Mã Viện, với những hậu quả chính trị của nó, cũng không làm xáo trộn được cái khung cảnh bành trướng dân số bình thường ấy. Sức mạnh của xã hội Việt dựa trên các nền tảng tiền sử vững chắc và bằng ngang với những áp lực của cuộc di cư từ Trung Quốc.

Di sản Mã Viện lại được thừa hưởng một giai cấp cầm quyền mới đã phát hiện để đại diện cho chính quyền Hán ở Việt Nam. So sánh các mô hình xã hội qua những ngôi mộ Đông Sơn và những ngôi mộ kiểu Hán bằng gạch đào được, thấy có những liên tục mạnh mẽ giữa các Lạc hầu và những đại gia đình Hán có nhiều đất đai. Cả hai nhóm này đều giàu có nhờ kiểm soát được nhiều đất. Cả hai nhóm đều thiết lập một lối sống để tạo ra sự cách biệt rõ rệt giữa họ với những dân mà họ cai trị. Cả hai đều tích lũy tiền bạc của cải mà họ đem theo xuống mộ. Cả hai nhóm đều được nhà Hán công nhận là chính quyền đại diện của xã hội địa phương. Các Lạc hầu cai trị những quận, huyện, nhân danh chiếc ấn đồng và giải thao xanh. Các đại gia đình Hán-Việt cai trị nhân danh những con dấu "Quân Nghi Quan" để in lên ngói lợp nhà của họ.

Trong khi những vấn đề liên hệ đến việc quản trị chính quyền quận và huyện được các Lạc hầu coi là trừu tượng, vì các Lạc hầu giữ quyền kiểm soát những đất đai dưới chế độ ân huệ cũ căn cứ trên quyền sở hữu chung; các gia đình Hán-Việt điều khiển một cơ cấu năng động hơn và kiểm soát đất đai bằng những đặc quyền tư hữu được quy định rõ qua luật pháp. Nếu khuynh hướng văn hóa của các Lạc hầu đe dọa nền tảng của chính quyền Hán, các đại gia đình Hán-Việt lại chấp nhận văn hoá Hán một cách chính thức. Mã Viện đã làm cho sự cai trị của nhà Hán ở Việt Nam thành một sự kiện đương nhiên không thể tránh được. Nhưng giới cầm quyền ở địa phương, được cấu tạo như hậu quả của sự kiện ấy, lại ở quá xa các trung tâm quyền lực của Hán, và đã bị chi phối bởi những yếu tố văn hóa của xã hội địa phương nên đã không hoàn toàn đi theo văn minh Hán.

Trong thế kỷ thứ 2, khi nhà Hán bắt đầu yếu, không đủ khả năng bảo vệ dân trong những vụ nổi loạn ở biên thùy, thì những gia đình Hán-Việt bắt đầu nắm vai trò thủ động. Những mưu toan của Hán để giữ vững nền thống trị càng đi đến chỗ bị lâm nguy hơn là được ổn định. Và các gia đình Hán-Việt không thể không nghĩ đến việc nổi dậy.

NHỮNG CUỘC NỔI DẬY TRONG THẾ KỶ 2

Sau khi Mã Viện đi khỏi Giao Chỉ, ông phải mất gần 6 tháng mới về được tới kinh đô Hán ở Lạc Dương (LoYang). Con đường bộ giữa Lạc Dương và Giao Chỉ dài khoảng 1.000 dặm. Quận Cửu Chân trải dài trên 200 dặm ở phía Nam Giao Chỉ, còn Nhật Nam lại xa hơn nữa. – thời ấy, đó là những khoảng đường xa kinh khủng. Các quan chức Hán ở miền Nam, về vật chất và tâm lý đều bị cô lập với những người Trung Quốc được coi là thuộc thế giới văn minh. Nhiều người bị ghét bỏ, bị đổi đến đây và nhận nhiệm sở của mình như là kẻ bị đi đầy. Có người đến để vơ vét của cải nhân khi ở cái vùng biên cương vô luật pháp này.

Ông Ozaki Yasushi nghiên cứu chính quyền thời Hậu Hán ở Giao Chỉ Bộ kết luận rằng nhà Hán không bao giờ hoạch định một nền cai trị thành công ở đó. Tỉ lệ của cải vơ vét được cực kỳ cao vì các quan chức thường trở về Bắc sau khi họ đã vơ vét được khá nhiều trong thời gian không bao lâu cả. Lớp người di cư Trung Quốc mới nổi lên cộng tác chặt chẽ với các quan chức tham ô, và áp đặt gánh nặng hối lộ, bóc lột lên đầu người bản xứ.

Tình trạng ấy gây nên những vụ nổi loạn. Và những vụ nổi loạn lại đưa đến việc những sĩ quan quân đội có khả năng được gởi đến. Nhưng vì có khả năng, chẳng bao lâu họ được gọi về Bắc, khi cần đến. Trong gần hết thế kỷ 2, chính phủ trung ương bị rối loạn không yên và việc đánh dẹp cũng lại theo đà ấy tăng lên với những đoàn quân được gởi đến theo định kỳ để thay thế các quan chức hành chánh. Chính trong những điều kiện đó mà những gia đình ở địa phương của những người Trung Quốc di cư tìm cách đứng ra đảm đương quyền hành khi nhá Hán sụp đổ.

Ông Goto Kimpei, trong những nghiên cứu về thời kỳ này cũng kết luận như thế. Ông còn cảnh cáo đừng nên tin bề ngoài của những hồ sơ về các "viên chức tốt" và "những viên chức xấu". Ví dụ, một viên Thái Thú ở Hợp Phố dưới triều vua Hoàn (147-67) bị cáo buộc đã cưỡng đoạt ngọc trai của dân và vơ vét của cải khác của họ : dân bị mất ngọc trai về sau chết đói, vì họ thuờng đem ngọc trai xuống Giao Chỉ đổi lấy gạo.

Chuyện này được chép ở tiểu sử của Thái Thú Mạnh Thường, người đã đến Giao Chỉ sau khi vụ việc trên xảy ra và rất lấy làm phiền lòng. Đồng thời, tiểu sử của Thứ Sử Cổ Tông, một trong những Thứ Sử trong những năm 180, đã được mô tả là một ông quan gương mẫu, lúc nào cũng chăm lo cho dân. Tiểu sử của ông chép rằng sự tham nhũng của người tiền nhiệm của ông đã khiến cho dân phải chết đói và nổi loạn.

Chuyện kể trên đều được ghi trong các tiểu sử khắc vào mộ bia của những ông quan để khen ngợi người đã chết. Cho nên chắc hẳn là không nói điều gì xúc phạm đến uy tín của Mạnh Thường và Cổ Tông. Chúng ta cũng có thể lại nghĩ rằng để làm nổi bật những tính tốt của những quan chức này, những điều xấu của người tiền nhiệm của các ông lại càng được thêm thắt hơn lên. Vì nghe làm quan nói chung là rất xấu trong thời kỳ đó nên khuynh hướng chép sử là đặc biệt ghi chép về những quan chức tốt. Và sự trái ngược tốt xấu càng được tô điểm thêm lên. Vì thế, chúng ta có thể nói rằng những thành tích của những ông quan được gọi là "tốt" chắc cũng chỉ to bằng hạt cát.

Có hai ông quan dưới triều Hoàng Đế Minh (58-75 SCN) đã tượng trưng cho hai loại quan tốt xấu nói trong sử chép thời Hậu Hán. Lý Thiện, Thứ Sử Nhật Nam "đã cai trị với lòng nhân từ, bác ái, khoan dung đối với những phong tục lạ". Về sau, ông được thăng chức và được đổi về Bắc. Mặt khác, Trương Hối, Thái Thú Giao Chỉ đã "lợi dụng pháp luật để ăn hối lộ". Và của cải vơ vét được chất đầy một nhà kho. Về sau, ông bị xử trảm và những của cải của ông được đem phân phát cho mọi người.

Câu nói rằng Lý Nhiệm "rất khoan dung đối với những phong tục khác lạ" được coi như là một biện pháp cai trị thành công của ông và rất bổ ích. Nó cho thấy rằng, để cai trị được người Việt Nam, người Trung Quốc phải thích ứng với văn hoá địa phương, không được bắt dân địa phương phải theo lối sống của mình.

Nhưng trong khi người Trung Quốc không thể thay đổi được văn hoá địa phương, họ đã kiểm soát được nền kinh tế và bòn vét được của cải vật chất của địa phương. Sự tham ô của Trương Hối được ghi lại, vì nó đủ làm cho triều đình, dù ở mãi tận nơi xa, cũng phải chú ý. Thật vậy, ảnh hưởng chung của chính quyền Hán ở miền Nam đều có tính cách bóc lột. Và tham ô thành một hành động tiêu chuẩn.

Trong khi hiệu quả trừng phạt của cuộc viễn chinh của Mã Viện mờ dần, các hành động bóc lột vơ vét không còn được coi là tự nhiên. Và sự chống đối ngày càng công khai. Trong năm 89, Hoàng Đế Hồ phải ra lệnh chấm dứt việc đem trái cây tươi từ Giao Chỉ về tận kinh đô, chỉ vì tốn kém về người và ngựa cho những thứ chóng hư ấy. Ngoài ra, ngày đêm lại bắt dân phải è cổ mà chạy hết tốc lực. Chúng ta có thể cho rằng việc chấm dứt những chuyện hoang phí ấy là phản ánh áp lực của miền Nam.

Mặc dầu chế độ cai trị của nhà Hán ở Giao Chỉ có nhiều khuyết điểm, tình hình chính trị được ổn định một cách đáng kể trong gần một thế kỷ. Khi quyền lực của Hán bắt đầu lung lay, triệu chứng đầu tiên ở miền Nam không phải là một sự hỗn loạn, mà lại là sự thối nát của tình hình ở biên cương. Một loạt những cuộc xâm nhập và nổi dậy ở đó đã làm hao mòn chính quyền một cách quá sức. Nó gây nên một sự bất ổn trong nội bộ Trung Quốc và khuyến khích một tinh thần bất khuất phục nảy nở.

Đầu năm 2 SCN, được biết có một xứ gọi là Hoàng Chỉ ở nam quận Nhật Nam đã gởi sừng tê giác đến tận Hán triều cống nạp. Theo lập luận, đó là xứ Kanci ở mãi gần xứ Conjeerveram ở miền Nam Ấn Độ. Nếu như thế, đây là chứng cứ của một sự tiếp xúc bằng đường biển rất yên ổn với vùng duyên hải ở Nam và Đông Nam Á. Việc buôn bán những đồ hàng xa xỉ vùng nhiệt đới là mối bận tâm chính của các quan cai trị địa phương. Và những cuộc tiếp xúc bằng đường biển là một lối thoát mạnh mẽ cho nền kinh tế của nhà Hán đang xuống dốc. Khi văn minh Trung Quốc tiến xuống miền Nam với các đạo quân viễn chinh, nền văn minh Ấn Độ bành trướng theo các đường thông thương buôn bán ở Đông Nam Á. Quận Nhật Nam, nơi mà 2 đường văn minh giao lưu đã trở thành một kho chứa đồ và bãi chiến trường văn hoá quốc tế.

Óc Eo, một khu khảo cổ học ở hạ lưu sông Mê kong, nơi bây giờ là miền Nam Việt Nam, đã cho rất nhiều bằng chứng phong phú về những cuộc tiếp xúc với Tây Phương. Ngoài số lớn những đồ vật gốc Ấn Độ, lại cũng đào được những đồng tiền đúc La Mã nữa. Một trong những đồng tiền này mang hình Antonius Pius (138-61). Các tướng lãnh của người kế vị Antonius Pius như Marcus Aurelius (161-80) là người đã chinh phục một phần xứ Mesopotamis năm 162-65, và điều này là nguồn gốc của nhiều sự tiếp xúc với những đường giao thương đi về hướng Đông. Bởi vì năm 166, một nhóm thương nhân tự xưng là sứ giả của Marcus Aurelius đã tới Giao Chỉ bằng đường biển trên đường đến kinh đô nhà Hán. Con đường biển giữa Đông Á và Tây Á lúc đó là một mạch giao thương rất tốt.

Biên giới văn hoá của mạch giao thương ấy là Tường Lâm ở cực Nam quận Nhật Nam, quanh vùng Huế ngày nay. Ở đây, các quan chức Hán đã tiếp xúc với những luồng văn minh Ấn Độ hoá khi chúng kéo tới dọc theo những đường thương mại Đông Nam Á. Vào khoảng năm 192, người con trai của một quan chức huyện Tường Lâm tên là Khu Liên đã giết viên Lịnh (thẩm phán) của huyện và tự xưng làm vua lập ra nước Lâm Ấp. Lâm Ấp đã tồn tại cho đến mãi thế kỷ 17, thành một láng giềng rất quan trọng của Việt Nam.

Nước Lâm Ấp theo văn minh Ấn Độ; tuy nhiên Lâm Ấp lại bành trướng từ bên trong cơ cấu chính quyền Hán và bám chặt vào vùng bià của thế giới chính trị Trung Quốc trong 3 thế kỷ trước khi mở rộng được quyền lực sang những khu vực ở xa nữa về phía Nam. Những vùng biên giới phát triển mau chóng này đã gây nhiều bất ổn cho Giao Chỉ bắt đầu từ thế kỷ 2.

Năm 100, vào đầu mùa hè, hơn 2,000 dân ở Tường Lâm nổi lên cướp và đốt phá các trung tâm Hán ở trong huyện. Người Trung Quốc phản ứng bằng việc lập một đạo quân tuyển từ các huyện trên phía Bắc. Sau khi thủ lãnh cuộc nổi dậy bị bắt và xử tử thì những người đi theo bèn xin quy hàng. Nhà Hán bèn thiết lập một bộ chỉ huy quân sự đặc biệt ở Tường Lâm để đề phòng mọi biến động trong tương lai. Năm 102, Tường Lâm được cho miễn không phải đóng 3 thứ thuế trong 2 năm: đó là để ban ơn khoan hồng cho cái tội đã dám nổi loạn.

Trong mấy chục năm sau đó, miền biên giới bề ngoài được yên ổn. Năm 124, bọn "man di ở bên kia biên giới Nhật Nam" kéo đến và xin quy thuận nhà cầm quyền Hán. Có vẻ như đó là một cuộc di dân và có thể là một nhóm dân tỵ nạn đi trốn những cuộc tranh chấp chính trị xảy ra ở bên kia biên giới. Sự thực không được biết vì không có đủ chi tiết. Mặt khác, ông Rolf Stein đưa ra một trường hợp rõ rệt để giải thích câu nói "bọn man di…" trên đây là có ý chỉ những dân nằm trong địa bàn quận Nhật Nam, nhưng ở ngoài tầm kiểm soát của quan chức Hán. Một cuộc tiếp xúc hoà bình với bọn "man di từ bên kia biên giới Nhật Nam cũng đã xảy ra vào năm 85.

Năm 136, bạo động lại bùng nổ ở biên giới gây xúc động tới các quận ở xa tít về phía Bắc. Và từ đó chính quyền Hán ở đó không bao giờ được hoàn toàn phục hồi. Nhiều ngàn quân gọi là quân Khu Liên từ "bên kia biên giới" kéo đến và tấn công Tường Lâm. Chúng lại đốt các trung tâm người Hán và giết chết các quan chức Hán. Một nguời tên Cơ Xương kéo một đoàn quân vào Nhật Nam để dẹp loạn nhưng sau bị loạn quân bao vây một cách tuyệt vọng. Loạn quân lại kéo lên phía Bắc và Thứ Sử Giao Chỉ là Phan Liên lập một đạo quân hơn 10.000 tuyển ở Giao Chỉ và Cửu Chân. Nhưng những quân này lại không muốn đến nơi biên cương xa xôi, nên không những đã không chịu đi về Nam mà lại còn nổi lên đánh phá các trung tâm người Hán trong 2 quận nhà. Khi tin về đến kinh đô Hán, triều đình lần đầu tiên quyết lập một đạo quân 40.000 người lấy ở 4 tỉnh miền Hoa Bắc và Hoa Trung để gởi xuống Nam. Nhưng kế hoạch bị hủy bỏ theo những khuyến cáo của một quan đại thần là Lý Cố. Lý Cố viện ra 7 lý do không nên gởi quân xuống Giao Chỉ :1) Những nơi định mộ quân cũng đang ở trong tình trạng bất ổn; 2) Gởi một đạo quân đi xa xuống Nam như thế sẽ đưa đến biến loạn và đào ngũ; 3) Khí hậu ở miền Nam sẽ gây bệnh tật và chết chóc; 4) Đi xa sẽ làm cho mọi người bị kiệt sức; 5) Chi phí để tiếp tế sẽ quá cao; 6) Một đạo quân viễn chinh phải có sẵn viện binh và sẽ gây ra oán hận; 7) Những binh sĩ ở Giao Chỉ và Cửu Chân đã không chịu đánh, làm sao quân từ ngàn dậm xa xôi đến lại làm cái việc mà họ sẽ không làm? Lý Cố khuyên nên dùng Chúc Lương và Trương Kiều mà ông cho là những quan chức có khả năng, có tinh thần và rất dũng cảm để trấn an quân phiến loạn bằng cách thuyết phục và cho hối lộ. Bảy điểm của Lý Cố nói lên thái độ của nhà Hán đối với miền Nam lúc đó. Tình hình thật khác hẳn với thế kỷ truớc khi Mã Viện được lệnh kéo xuống Nam mà không có gì phải nghi ngại cả. Giờ đây triều đình bị khống chế bởi một bầu không khí ở hậu trường và bởi những thái giám có quyền hành. Vua chỉ hơn bù nhìn một chút. Hơn thế nữa, nhà Hán lúc ấy lại còn phải bận tâm với một đe doạ nghiêm trọng hơn ở biên giới phía Tây. Hơn nữa, sự lựa chọn ngoại giao để đổi lại với đe doạ, cưỡng ép là sự thừa nhận những thực tế địa-chính trị ở vào thời điểm và địa điểm ấy. Giao Chỉ chỉ là một tiền đồn xa xôi của đế quốc Hán nhưng các quan chức Hán ở đó bị cô lập trong biển người "miền Nam man rợ". Khi triều đình Hán bắt đầu suy nhược và không còn khả năng chống đỡ sóng gió, sự thay đổi trong không khí chính trị được cảm nhận ngay ở tiền đồn Giao Chỉ, và những hậu quả cũng được thấy rõ ngay.

Những lời khuyên của Lý Cố đã được nghe theo. Thay vì một đạo quân, 2 người được phái đi. Trương Kiều được làm Thứ Sử Giao Chỉ Bộ và Chúc Lương làm Thái Thú Cửu Chân. Hai người đều thuộc phe Lý Cố, và họ tượng trưng cho cố gắng của Lý Cố để nâng cao địa vị, phe đảng của ông. Ông đánh bạc bằng khả năng của thủ hạ của ông đối với sự cứng đầu của bọn phản loạn. Và tiền đặt cọc chính là uy tín của ông ở trong triều.

Năm 138, khi Trương Kiều vào đến Giao Chỉ, ông bèn phổ biến những lời lẽ hòa giải và dân chúng phản ứng tốt. Còn Chúc Lương táo bạo, cho xe của mình chạy thẳng vào trong vùng bọn phản loạn đóng ở Cửu Chân và nói chuyện với họ một cách "oai vệ" khiến cho hàng chục ngàn tên xin về quy thuận. Trương Kiều lại gởi một sứ giả đến Nhật Nam với những lời lẽ "dịu dàng và khích lệ" và cũng được bọn phản loạn "hồi chánh". Thế là nhờ tư cách cá nhân, chỉ có một vài người đã bình định được Giao Chỉ.

Nhưng hoà bình được lập lại kiểu ấy rất mong manh và Thái Thú Giao Chỉ là Chu Cương yêu cầu cho Giao Chỉ được nâng lên quy chế "Châu" (tỉnh) để tăng cường uy tín nhà Hán. Lời yêu cầu bị bác, nhưng không lâu sau, Chu Cương được phong Thứ Sử khi Trương Kiều trở về triều. Đồng thời trị sở Giao Chỉ được dọn từ Luy Lâu về Long Biên, vì Long Biên phòng thủ được dễ hơn.

Năm 144, lại một cuộc nổi loạn nữa bộc phát ở miền Nam. Cũng gần giống như 8 năm về trước, cuộc nổi loạn bắt đầu từ Nhật Nam. Loạn quân chiếm cứ các trung tâm Hán, xúi dục những vụ nổi loạn như thế ở Cửu Chân và Giao Chỉ. Thái Thú Giao Chỉ là Hà Phương cố thuyết phục loạn quân quy phục và hứa sẽ khoan hồng.

Sau biến cố này, tình hình ở đây tương đối được yên tĩnh trong hơn 10 năm. Tuy nhiên, quyền hành của Hán yếu dần và ý tưởng nổi loạn lại chỉ đợi thời cơ là nổi lên.

Với những biến cố vừa kể, chúng ta có một số câu hỏi. Năm 100, cuộc nổi loạn ở Tường Lâm bị dẹp yên bởi những binh sĩ được mộ từ các nơi xa ở miền Bắc, có lẽ là ở Bắc Nhật Nam, Cửu Chân và Giao Chỉ. Một bộ chỉ huy quân sự đặc biệt được lập tức thành lập ở Tường Lâm. Ba mươi sáu năm sau, khi Nhật Nam lại tái phát bạo loạn, các binh sĩ được mộ ở Cửu Chân và Giao Chỉ không chịu xuống miền Nam nữa. Thay vào đó, quay lại chống đối nhà cầm quyền Hán ngay tại trong quận. Kết quả là các quan chức Hán không dám héo lánh tới khu vực ấy trong hai năm. Và khi họ quay trở lại, trở lại với những cử chỉ hòa giải rồi vội vã dời hành dinh đến chỗ an toàn hơn. Vậy điều gì đã gây ra sự khác biệt ấy trong phản ứng của Cửu Chân và Giao Chỉ đối với Nhật Nam trong thời gian cách nhau chỉ có khoảng hơn một thế hệ ?

Câu hỏi bắt chúng ta phải xét xem đúng ra ai là người ở Cửu Chân và Giao Chỉ mà năm 100 đã quyết định theo Hán; rồi đến năm 136 lại chống Hán? Không còn sót lại những chi tiết nào cho biết về những đơn vị ở địa phương đã được tuyển mộ và tổ chức như thế nào; những công tác này tất được giao cho những người có dấu hiệu trung thành với Hán, nhất là những người có mang dòng máu Bắc. Đám binh sĩ là những người gốc địa phương, không có gì phải nghi ngờ cả. Và họ phục vụ bao lâu khi lãnh đạo Hán đoàn kết và đáng được tin cậy. Lớp sĩ quan trung gian giữa những binh sĩ ấy và quan chức cấp trên có thể là con cháu của lớp binh sĩ Mã Viện đang phục vụ những đại gia đình Hán-Việt vẫn nắm giữ quyền hành địa phương.

Trong tình trạng khẩn trương của năm 100, chắc chắn là con cháu của các binh sĩ lớp Mã Viện đã lãnh đạo những người được tuyển mộ để đi dẹp cuộc nổi loạn ở Tường Lâm. Và những người ấy rồi sau phục vụ trong bộ chỉ huy quân sự được thành lập ở đó. Mẹ của họ có thể là những người phụ nữ địa phương, nhưng những người cha họ đã chiến đấu cho nhà Hán. Và nay hành động của họ như thế là điều tự nhiên.

Còn trong tình trạng khẩn cấp của năm 136, con cháu của những người năm 100 được gọi đến. Và họ thấy rằng làm loạn là điều tự nhiên, hơn là phục vụ. Dĩ nhiên vào năm 136 thì ở khắp nơi trong Trung Quốc, ý niệm trung thành với nhà Hán đã kém hơn năm 100. Điều có ý nghĩa hơn cả là vào lúc đó, lớp các quan chức Hán ở hạng trung và kém hơn ở Việt nam và có quyền hành; có thể đã có 3 thế hệ người không thuộc dân địa phương. Và chỉ có 1 ông cố là nguồn gốc Bắc. Tính chất Hán của những người ấy đã bị phai mờ nghiêm trọng vì những cuộc hôn nhân qua lại giữa 2 giống.

Những cuộc nổi loạn năm 136 và 144 giống nhau ở chỗ cả 2 đều được dẹp yên bằng thuyết phục. Như thế nghĩa là trong khi những người lãnh đạo nổi loạn có thể đã bị thúc dục nổi lên chống Hán do ảnh hưởng của các bà nội, bà ngoại, bà mẹ, hay vợ họ. Lòng trung thành với Hán của cha, ông họ cũng đủ cảm nhận để khuyến khích họ quay trở lại trung thành với Hán. Nhất là khi có các quan chức Hán cấp cao xuất hiện.

Trương Kiều và Chúc Lương năm 138 và Hạ Phương năm 144 có lẽ đã gây lại được lòng trung thành của phản loạn bằng cách tỏ ra như thế là đứng về phía họ mà căm thù bọn Thái Thú và quan Lịnh hay ức hiếp nên có thể đã gây ra những rối loạn ấy. Họ đưa ra những lời lẽ hòa giải và cam kết sẽ khoan dung cho mọi người. Đó là những " lời lẽ xoa dịu và đầy khích lệ " đã đem lại cho dân địa phương lý do để họ tin rằng sự bất công rồi sẽ được sửa chữa. Cách nói như thế trở thành một kiểu cách của các quan chức Hán đáp ứng với những vụ nổi loạn hay bất bình ở Giao Chỉ. Nhưng chúng ta sẽ thấy sau đây, Chu Thừa và Cổ Tông, vào cuối thế kỷ lại cũng được tiếng là có tài dẹp yên được các cuộc nổi loạn và bất bình của dân chúng: các ông sa thải những quan chức tham ô, cải tổ hành chánh và hứa sẽ có 1 chánh quyền lương thiện để phục vụ dân. Tuy nhiên các ông chỉ là những ngoại lệ đối với tính tham ô đã thành như luật lệ.

Cuộc nổi loạn kế tiếp bắt đầu ở huyện Cự Phong, nằm trong vùng đất cao, phân chia đồng bằng sông Mã với sông Cả ở Cửu Chân. Năm 157, một quan Lịnh đáng ghê tởm ở Cự Phong làm cho dân chúng tức giận. Một người dân Cự Phong là Chu Đạt đã nổi lên giết viên quan Lịnh, rồi kéo thẳng lên phía Bắc với khoảng 4-5 ngàn người. Thái Thú Cửu Chân là Nghê Thức bị giết ngay ở ngoài mặt trận. Chỉ huy quân sự Cửu Chân là Ngụy Lang về sau đem binh tấn công lại, bắt và giết được 2.000 người. Ông dùng phương pháp đe doạ và cưỡng ép để lấy lại quyền kiểm soát ở Nhật Nam, nơi trước kia cũng vì thế mà có loạn.

Đấy là một kiểu nổi loạn mới, do một viên "quan Lịnh Hán đáng tởm" gây ra, thay vì là 1 sự bạo động như ở Tường Lâm, Chu Đạt, người đã giết viên quan Lịnh và lãnh đạo cuộc nổi loạn ngắn ngủi nhưng đẫm máu, đã không hề dược các sử gia Việt Nam nói đến. Chỉ thấy ông đã được nhắc đến trong các sử liệu Trung Quốc. Nếu như thế, vụ này nói lên cái tính chất dịa phương của lớp dân lai Hán-Việt đang lớn lên. Chu Đạt đánh phá các trung tâm Hán ở Cửu Chân với khoảng 4-5 ngàn người. Cuối cùng y đã bị đánh bại bởi một đội quân cũng gồm những người địa phương. Và điều này hàm ý lớp dân lai Hán-Việt đã được phân cực sau những biến cố năm 138 và 144, chia ra người thì chống Hán, người trung với Hán.

Cuộc nổi loạn của Chu Đạt giới hạn trong quận Cửu Chân và Nhật Nam lại cho ta thấy sự phát triển của xã hội lai Hán-Việt theo điều kiện địa lý. Những khu vực cách xa các trung tâm chính của Hán nhất, công khai chống Hán rất sớm. Sự thành công của Chu Đạt khi giết được không những một quan Lịnh người Hán mà cả viên Thái Thú Cửu Chân lúc lâm trận cho thấy ông ta là người rất rành về quân sự. Huyện Cự Phong là 1 vùng đất cao ở biên giới. Trước khi nổi dậy, có lẽ ông đã được phụ trách vùng biên này. Công tác ở vùng biên, như sau này lịch sử chứng minh, thường là một kinh nghiệm cải cách bởi vì những quan chức nào không được tin cậy hoặc tham nhũng thường hay bị đổi ra biên giới, như một hình thức giáng cấp. Làm việc ở biên giới có nhiều bấp bênh, đưa đến nhiều cơ hội gặp gỡ, tiếp xúc với những người được gọi là man di. Vì thế, lẽ tự nhiên là những người thuộc lớp lai Hán-Việt bị đổi ra biên giới lại thường là những người đầu tiên nêu cao cờ nổi loạn. Biên giới là nơi kinh niên gây bệnh bất mãn vừa bởi vì những người bị đổi ra đấy thường hay bị ghét bỏ. Vừa vì văn hoá của người bản xứ ở biên giới ngược lại với văn minh Hán, từ nếp sống gia đình đến quan niệm về quyền lực. Mặt khác, những người cầm quân đánh Chu Đạt chắc phải là xuất thân từ những cộng đồng nông nghiệp ở gần các trung tâm Hán trong đồng bằng sông Hồng và sông Mã.

Chu Đạt và 2.000 người đi theo đã bị chặt đầu. Như vậy là tạm thời loại được một số cứng đầu, bướng bỉnh ra khỏi lớp dân lai Hán-Việt. Ba năm sau, vào năm 160, Cửu Chân và Nhật Nam lại nổi loạn, nhưng những người cầm đầu đã được thuyết phục để quay trở về trung thành với nhà Hán bởi những người đã từng dẹp được cuộc nổi loạn năm 144. Đó là Hạ Phương. Hạ Phương áp dụng một chính sách "vừa nhã nhặn vừa oai nghiêm" và riêng ở Nhật Nam đã có hơn 20.000 người quay về hồi chánh.

Một lý do chính yếu làm những dân lai Hán-Việt nổi loạn, ngoài việc các quan chức Hán tham ô, là sự tin tưởng họ có thể tự bảo vệ lấy được hiệu quả hơn nếu họ có cơ hội tự đảm nhiệm lấy mọi việc. Ngày càng rõ rệt là ở đấy, người Hán không bảo đảm nổi an ninh cho họ. Đối với họ, phải có sự lựa chọn giữa sự hỗn loạn của chính quyền đang suy yếu và sự ổn định do chính họ đảm nhiệm mà không có sự can thiệp của các quan chức Hán từ phương Bắc đến.

Biên cương phía Nam không phải là nơi duy nhất có rối loạn ở Giao Chỉ Bộ. Trong những vùng núi non ở Quảng Tây và Quế Châu bây giờ cũng có những cuộc nổi loạn. Những sự rối loạn ấy cũng ảnh hưởng đến Việt Nam vì chúng phát xuất ở giữa vùng ấy và trung tâm hành chánh của Giao Chỉ Bộ tại Thương Ngô. Năm 163, một tướng quân là Cát Kỳ được sai đến dẹp loạn, nhưng lại bị giặc bắt. Chuyện về sau ra sao, không thấy ghi lại; nhưng cách hành xử của Thứ Sử Chu Thừa có thể là một yếu tố quan trọng. Sự hiểu biết của chúng ta về Chu Thừa bị hạn chế trong một đoạn đề cập đến ông trong sách An Nam Chí Lược. Tuy [chuyện Cát Kỳ bị giam bắt] không được ghi chú ngày tháng trong An Nam Chí Lược, nhưng dường như phù hợp với những biến cố lịch sử xảy ra vào thời đó.

Là một quan ngự sử của triều đình, Chu Thừa đã tranh biện với vua và bị đổi đi làm Thứ Sử Giao Chỉ. Sau khi đến miền Nam, ông báo cáo về triều đình như sau : Giao Chỉ là một đất ở xa; tham ô và hối lộ là điều thường có. Những gia đình có thế lực thông đồng lừa gạt; các quan chức địa phương khinh xuất và áp bức; dân chúng bị bóc lột và ức hiếp. Thần được đội ơn triều đình và sung sướng được là bề tôi của bệ hạ. Ý thần muốn xin bệ hạ cho phép được quét dọn sạch sẽ nơi này".

Ông bắt đầu bằng cách sa thải hơn 30 quan chức. Sử sách ghi ông được tiếng là đã "bình định" đuợc Giao Chỉ. Nhưng cũng cần phải nghiên cứu về chuyện Chu Thừa bởi vì chuyện nằm trong khuôn mẫu của sử liệu vẫn hay nói là "quan tốt" đến sau khi "quan xấu" đi. Tuy nhiên, những thay đổi quan trọng đã được thực hiện ở Giao Chỉ Bộ, trong giới cầm quyền. Trưóc kia, các Thái Thú được bổ nhiệm từ Bắc xuống, nhưng vì triều đình còn bận về các chuyện tranh chấp trong cung đình và những quan có tài lại hiếm; nên có sẵn người nào, bổ nhiệm nguời đó, bất kể tài năng ra sao. Vì thế nên Giao Chỉ phải bổ những người địa phương vào chức Thái Thú. Thay vì là quan chức của triều đình, nay các Thái Thú lại dần dần thành người đại diện cho quyền lợi địa phương. Cứ như thế, nên lại xuất hiện ở Giao Chỉ một phong trào địa phương mạnh được dân chúng ủng hộ. Và chính nhờ như vậy mà gia đình họ Sĩ thành nổi tiếng và giàu có.

Dưới thời Hoàng Đế Hoàn (147-67) nhà Hán, Sĩ Tứ được bổ Thái Thú Nhật Nam. Năm thế hệ trước đó, tổ tiên họ Sĩ bỏ quê hương ở Sơn Đông để tị nạn Vương Mãng. Họ định cư ở Thương Ngô, nơi đặt phủ Giao Chỉ, tức Quảng Tây ngày nay. Gia đình họ Sĩ và những gia đình khác cùng hoàn cảnh lại được Hán công nhận là những người trọng tài cho quyền lực địa phương. Và những người này lại đến lượt phát triển thêm quan hệ chủ-khách với dân bản xứ. Cho nên họ dần dần thành trọng tâm của nền chính trị địa phương khi chính quyền của triều đình lu mờ dần.

Một trong những người con của Sĩ Tứ là Sĩ Nhất, lúc đó là một sĩ quan quân đội cấp quận. Thứ Sử Giao Chỉ là Đinh Cung rất có ấn tượng với tài mẫn cán của Sĩ Nhất, nên về sau, khi được bổ nhiệm về triều, ông đã mang Sĩ Nhất đi theo. Sự liên kết giữa Sĩ Nhất với một người cỡ Đinh Cung cho thấy những đức tính của những người họ Sĩ và giải thích vì sao họ Sĩ sau được nắm quyền.

Năm 178, quận Nam Hải (Quảng Châu) nổi loạn, sách động cả Hợp Phố và Giao Chỉ cùng nổi lên theo, dưới quyền chỉ huy của một người là Lương Long. Cuộc loạn lại lây cả xuống Cửu Chân và Nhật Nam. Và cũng được cả những bộ lạc ở Quảng Tây bây giờ theo nữa. Đây là lần thứ nhất mà tất cả các quận ở Giao Chỉ cùng đứng lên một loạt. Và cũng là lần đầu tiên việc chống Hán được khởi xướng bởi một quan chức của triều đình. Đó cũng là lần đầu tiên, người Việt Nam nổi dậy chống Hán do những biến cố trên miền Bắc. Thứ Sử Chu Ngung không làm gì được.

Năm 181, Chu Tuấn được triều đình sai xuống Giao Chỉ. Ông là một vị tướng có tài, hành động bán độc lập và nổi tiếng trong lúc Hán triều suy yếu đang mất dần thế lực ở vùng quê. Trên đường đi xuống Nam, Chu Tuấn ghé qua quận nhà, mộ thêm một số quân bản hộ, thêm vào số 5.000 của triều đình. Ông chia quân ra làm 2 đạo, tiến theo 2 đường. Ông lại phái những sứ giả đi trước đến tiếp xúc, nói chuyện với loạn quân và tìm hiểu tình hình. Khi tới nơi, ông tập hợp những thành phần Hán lại, rồi tấn công quân nổi loạn. Lương Long bị bắt và bị chặt đầu. Tình hình được yên. Chu Tuấn là vị tướng có tài, nhưng hoà bình mà ông lập lại không dài quá thời gian ông trú đóng ở miền Nam. Ba năm sau, năm 184, những quân sĩ đi khẩn hoang lại về hùa với loạn quân nổi dậy và giết Thứ Sử Chu Ngung. Tình hình được chép như sau :

Giao Chỉ có nhiều đồ hiếm mà quý. Từ đầu đến cuối, các Thứ Sử đều vơ vét được nhũng tài sản khổng lồ. Các quan chức và dân chúng uất hận nên nổi loạn.

Chuyện này cũng không mới mẻ gì ở Giao Chỉ. Tham ô và áp bức đã là lẽ thường của chính quyền Hán ngay từ đầu. Tuy nhiên, điều mới chính là những lực lượng địa phương bấy giờ đang thử sức mình và thành công đối với những quan chức mà dân ghét. Cuộc nổi dậy này duy nhất có liên quan trực tiếp đến các binh sĩ đi khai hoang ở miền Nam. Nhũng người này có lẽ là ở Thương Ngô, nơi có dinh Thứ Sử.

Các đường lối hoà giải không còn hiệu quả nữa. Triều đình lại bổ nhiệm Cổ Tông, người có tiếng thanh liêm, làm Thứ Sử Giao Chỉ Bộ. Khi đến nhiệm sở, Cổ Tông phát hành một tờ bố cáo ghi 5 điều sau đây: 1) tất cả mọi người đều được quyền làm ăn trong thái bình; 2) những người vô gia cư và lưu lạc sẽ được đón nhận và chăm sóc; 3) thuế sẽ được miễn cho những ai gặp khó khăn; 4) những kẻ ác ôn và bóc lột sẽ bị chém đầu; 5) người lương thiện sẽ được lựa chọn, bổ nhiệm làm quan.

Với chính sách ấy, hoà bình đã được nhanh chóng lập lại. Nếu như tiểu sử sau này của Cổ Tông là đúng, dân chúng có bài ca tụng ông như sau:

Cha Cổ đến muộn nên chúng con phải nổi dậy.

Giờ đây đã thấy người tốt và được sống yên ổn.

Chúng con không dám phản bội một người bạn.

Tiếng tăm Cổ Tông là một nhà cai trị nhân từ tùy thuộc một phần lớn vào tâm lý lịch sử, thường gán tất cả những đức tính của một quan chức tốt cho ai thành công trong việc thâu được thuế và giữ được trật tự trong địa hạt thẩm quyền. Nhìn vào mặt trái của những gì gọi là hùng hồn trong những việc ông làm, có thể bảo là ông đã giảm thuế, và giết bọn nổi dậy để vãn hồi trật tự. Đây là một phương pháp bình định thông thường. Nhưng đức tính cá nhân của ông là một yếu tố. Những ý định của ông là làm sao vãn hồi hành chánh quận và huyện, có nghĩa là làm sao thu thuế được bình thường. Bằng cách diệt hết các hành động tham ô sách nhiễu và thu thuế không chính đáng, có thể ông đã nổi tiếng theo như nói trong bài ca trên. Nhưng khi làm như vậy, chính ông cũng khiến cho việc thâu các thuế hợp lý được dễ dãi hơn. Theo ông Goto Kimpei, Cổ Tông nổi tiếng nhờ sự thành công thu được thuế ở Giao Chỉ và đó là một bực thang để sự nghiệp ông được thăng tiến. Sau 3 năm, ông được thăng lên chức vụ cao hơn trên miền Bắc. Không phải là không thể có chuyện những thành tích của ông được bịa đặt ra cho ông được thăng chức. Chúng ta có thể cho rằng những chánh sách và hệ thống kiểm soát của quận, huyện đều được ghi rõ trong những nguồn tài liệu.

Thành công của Cổ Tông ở Giao Chỉ là nhờ chánh sách gây được nhiều tham gia hơn của dân vào công việc chính quyền. Chính sách lựa chọn và tuyển mộ quan chức từ những người trong các gia đình địa phương chắc chắn đã là niềm vui cho những người di cư có học và có khả năng lãnh đạo. Theo các tài liệu của Việt Nam, Cổ Tông được kế vị bởi một nguời ở địa phương là Lý Tiến làm Thứ Sử. Tài liệu đã thuật lại 1 tờ tâu của Lý Tiến về triều, xin bổ nhiệm thêm nhiều người miền Nam nữa vào các chức vụ ở khắp nơi trong nước. Và tờ tâu cũng nói đến những chuyện về 2 ngưòi con của 1 gia đình ở Giao Chỉ đã được nổi tiếng tại triều Hán.

Chuyện về Lý Tiến đáng nghi ngờ vì không thấy nói đến trong các sử liệu Trung Quốc. Hơn nữa, việc ấy đi ngược lại chính sách của triều đình là không bổ nhiệm người địa phương cai trị địa phương mình. Tuy nhiên, chính quyền Hán ở Giao Chỉ trong phần tư cuối thế kỷ 2 không có một nền hành chánh biên chế hẳn hoi, nên do chính sách của Cổ Tông đề nghị tuyển chọn quan chức ở ngay nơi các gia đình địa phương, và cũng do triều đình muốn duy trì sự ổn định, một người địa phương có lẽ đã được bổ nhiệm làm Thứ Sử.

Dù sao, vào những năm cuối thập niên 180, ảnh hưởng của Hán ở Giao Chỉ phần lớn là hư danh. Đến khi huyện Tường Lâm trở thành trung tâm của Vương Quốc Lâm Ấp độc lập năm 192, những cấp thẩm quyền ở Bắc đã điều hành mọi việc qua quyền hành của gia đình họ Sĩ. Nhà Hậu Hán đã lập lại được trật tự ở miền Nam và tình hình được hết sức ổn định. Trong khi gia đình họ Sĩ, tuy được coi như là một sắc thái của nền chính trị Trung Quốc, trên thực tế đi theo truyền thống hùng mạnh của thế giới vùng biển Đông Nam Á, mà trong đó, Lâm Ấp là một thí dụ điển hình.

Sự phồn thịnh của Giao Chỉ Bộ dưới thời họ Sĩ, một phần là do vị trí của gia đình ấy nằm ở vùng biên giới gần biển ở phía Nam Trung Quốc. Nhờ đó, họ có được một sức mạnh kinh tế hậu thuẫn cho vị trí chính trị của họ khiến họ có thể đối phó hữu hiệu được với tình hình thay đổi nhanh chóng ở phía Bắc. Giai cấp dân lai Hán-Việt bắt đầu có kinh nghiệm hơn trong lĩnh vực chính trị qua những cuộc nổi loạn trong thế kỷ 2. Trong lúc quyền hành nhà Hán biến dần đi, lớp người này đứng ra đảm đương chuyện thống trị, và dưới sự lãnh đạo của gia đình họ Sĩ, đã thành lập một trung tâm chính trị vững chắc tại miền Bắc Việt Nam. Những người Hán di cư thuộc lớp thượng lưu vẫn công nhận chính thức nền văn minh Trung Quốc, nhất là qua việc họ dùng những sách giáo khoa Trung Quốc để dạy dỗ con cái. Nhưng nói chung, xã hội lai Hán-Việt đã hướng theo những ảnh hưởng của Phật Giáo Ấn Độ đến từ đường biển. Cho nên, vào cuối thế kỷ 2, nền văn minh Ấn Độ trở thành một thay đổi khả quan hơn ảnh huởng Hán đang tàn tạ; tác động sự hưng thịnh của Vương Quyền Lâm Ấp và Phật Giáo Việt Nam.

Kết quả và vinh quang của xã hội Việt Nam chính là thời đại Sĩ Nhiếp vì trong suốt 40 năm, những đại gia đình Hán-Việt đều được sống không bị ngoại bang kiểm soát. Điều ấy đã trở thành một thời đại đáng ghi nhớ trong sự hình thành nền văn minh Việt Nam.

Chương II, phần III

[Việt Nam Khai Quốc: Sĩ Nhiếp](http://damau.org/archives/6711)

Tượng cừu trên mộ bia Sĩ Nhiếp

Sĩ Nhiếp là con trai lớn của Sĩ Tứ, Thái Thú Việt Nam dưới thời Hoàng Đế Hoàn (147-67). Trước đó, gia đình Sĩ di cư khỏi Sơn Đông để xuống Nam, thời đại Vương Mãng. Sĩ Nhiếp sanh năm 137 ở Thương Ngô, tức Quảng Tây bây giờ. Thời còn trẻ, ông lên miền Bắc, ở Dĩnh Xuyên (tức Hồ Nam bây giờ) để học văn dưới sự hướng dẫn của Lưu Tử Kỳ. Lớn lên, ông được bổ nhiệm làm quan ở triều đình Hán, Khi phụ thân ông mất, ông trở về quê nhà ở Thương Ngô. Chịu tang phụ thân xong, ông đi thi và đỗ Mậu Tài, được bổ làm Lịnh ở huyện Ngô tại miền Đông Tứ Xuyên. Hình như vào thời ông Cổ Tông làm Thứ Sử, trong những năm 180 khi những người địa phương có khả năng được tuyển chọn để thực thi một chính sách nhân đạo mới mà Sĩ Nhiếp được chọn làm Thái Thú Giao Chỉ.

Trong quan hệ của ông với triều đình Hán, Sĩ Nhiếp tỏ ra là một viên Tổng Quản trung thành làm việc trong hệ thống quận và huyện. Tuy nhiên, suy từ những biến cố xảy ra sau khi ông mất, người ta thấy rõ ràng lúc sinh thời, ông chủ trì một tổ chúc quyền lực ở địa phương, căn cứ trên những đại gia đình Hán-Việt nào có thể cung cấp được những đạo quân bản bộ riêng. Viễn tượng hỗn hợp của môi trường Hán-Việt trở thành một yếu tố quan trọng cho kinh nghiệm lịch sử Việt Nam. Về phía Hán, Sĩ Nhiếp hành động với danh nghĩa một người lính giữ gìn biên cương của Hán. Nhưng về phía Việt Nam, ông là thủ lãnh của một xã hội gồm có những người cầm quyền ở địa phương. Trong bối cảnh hỗn hợp này, cũng không khó để chuyển dịch khuynh hướng từ bên này sang bên kia. Vì vậy, một lãnh đạo thuộc giòng máu lai Trung Quốc giữ vai trò Hán-Việt hỗn hợp, hay trong vài trường hợp thiên hẳn về phía Việt Nam là một khuôn mẫu rất phổ biến trong xã hội Việt Nam thuở ấy. Sĩ Nhiếp là vị lãnh đạo đầu tiên trong số nhiều lãnh đạo mạnh của địa phương đã xuất hiện với mục đích xây dựng một xã hội bản xứ trong khuôn khổ của nền văn minh Trung Quốc.

Chu Tuấn, viên tướng đã bình định Giao Chỉ năm 181, đã giúp phá giặc Khăn Vàng ở Bắc Trung Quốc năm 184. Dưới sự bảo trợ của gia đình Chu, nhiều người tị nạn thuộc giới thượng lưu đã chạy xuống Giao Chỉ để tránh cơn bão loạn của giặc. Con trai của ông là Chu Phù đã được phong làm Thứ Sử Giao Chỉ. Quan hệ giữa Thứ Sử Chu Phù và Thái Thú Sĩ Nhiếp có phần chênh lệch. Chu Phù là người ở xa đến, phải nhờ cậy vào các bộ tướng của mình và cả những người tị nạn ở giai cấp thuợng lưu. Sĩ Nhiếp là người ở địa phương đứng đầu các đại gia đình thuộc xã hội cầm quyền ở địa phương. Lãnh thổ cầm quyền của Sĩ Nhiếp được ổn định và ngày càng thịnh vượng. Tuy ở chức vị cao hơn, Chu Phù không thể khẳng định uy quyền của mình với Sĩ Nhiếp; những đất đai dưới quyền Chu Phù (ngày nay là Lưỡng Quảng) đầy rẫy những giặc cướp và quan chức bất mãn.

Chu Tuấn chết năm 195, và gia đình Chu về sau bị sa sút. Năm 196, Chu Phù bị “theo dõi và bị giết chết” bởi một “người hùng địa phương.” Ta có lý do để nhận thấy bàn tay của Sĩ Nhiếp sau vụ này. Bởi vì lúc Chu Phù chết, Sĩ Nhiếp đã mau lẹ chiếm lấy quyền kiểm soát vùng duyên hải Giao Chỉ. Ông bổ nhiệm 3 người em trai của ông là Sĩ Nhất, Sĩ Vi, và Sĩ Vũ làm Thái Thú Hợp Phố, Cửu Chân và Nam Hải. Khoảng 100 sĩ phu theo Chu Phù xuống Nam đều được Sĩ Nhiếp tiếp đón và dung nạp.

Vào lúc đó, giang sơn nhà Hán đang bị quân phân thành 3 nước mà về sau gọi là thời “Tam Quốc” trong lịch sử. Nhà Hán cố gắng để vãn hồi quyền hành đang tàn tạ của mình bằng một cuộc cải cách hành chánh trong đó quyền hành được ủy nhiệm rộng rãi cho các quan Mục Bá (đứng đầu các châu). Giao Chỉ Bộ không nằm trong hệ thống mới này và triều đình bổ nhiệm Truơng Tần thay Chu Phù làm Thứ Sử.

Trương Tần là một người lập dị, mà theo các sử gia “không nghe theo những lời dạy trong sách của các hiền triết xưa, và hủy bỏ luật pháp của nhà Hán.” Ông hay chít một cái khăn đỏ, ngồi đốt trầm hương, gảy đàn và đọc “những sách nhảm nhí.” Thật vậy, Trương Tần rất yêu chuộng Lão Giáo, và từ khi Lão Giáo trở thành một đặc điểm của Giặc Khăn Vàng, có thể kết luận rằng đó là nguyên nhân ông bị lớp quan lại của triều đình dè bỉu. Điều đó giải thích tại sao ông bị đổi xuống Giao Chỉ Bộ.

Tuy nhiên, quyền hành ở phần lớn Giao Chỉ nằm trong tay Sĩ Nhiếp. Trương Tần chỉ có quyền giới hạn trong hai huyện hẻo lánh là Thương Ngô và Uất Lâm ở thượng lưu sông Tích. Địa vị của Trương Tần rất bấp bênh vì nó nằm trong phạm vi tham vọng của Lưu Biểu là thủ lãnh Kinh Châu ở ngay phía Bắc. Chẳng bao lâu, Truơng Tần và Lưu Biểu gây sự xung đột nhau luôn luôn. Sĩ Nhiếp ủng hộ Trương Tần vì họ Lưu bị triều Hán coi như đang làm phản. Triều đình Hán quá yếu và ở quá xa, nên không giúp đỡ gì được cho Trương Tần. Nhưng đến năm 203, triều đình nâng Giao Chỉ Bộ lên hàng Châu và do đó, thăng chức Trương Tần lên hàng Mục bá. Kể tự đó, Giao Chỉ Bộ được chính thức gọi là Giao Châu. Mặc dầu được hậu thuẫn tinh thần, hai năm sau Trương Tần bị một trong những bộ tướng phản bội và giết chết ông. Lưu Biểu lập tức sai bộ tướng là Lai Cung đến Thương Ngô để huy động những binh sĩ trung thành với họ Lưu.

Khi tin Trương Tần bị giết đến tai nhà Hán, tờ chiếu dưới đây được gởi đến cho Sĩ Nhiếp: Giao Chỉ là đất miền Nam xa xôi ở gần các sông ngòi và bờ biển; những đặc ân của triều đình từ trước đã không xuống tới nơi được, và những tin tức từ dưới cũng không lên được tới triều đình. Trẫm biết rằng loạn tặc Lưu Biểu đã sai bộ tướng Lai Cung xuống để canh giữ miền Nam. Nay trẫm ban chiếu phong Sĩ Nhiếp làm Bình Nam Tướng Quân, có quyền hành 7 quận và xác nhận vẫn làm Thái Thú Giao Chỉ như trước.

Dựa trên tài liệu này, rõ ràng là triều đình Hán từ nay không còn khả năng áp đặt uy quyển trung ương đến mọi sự việc ở đất Nam. Triều đình chỉ còn cách gia phong chức tước với hy vọng sẽ ảnh hưởng được những diễn tiến ở xa. Sĩ Nhiếp đáp ứng lại bằng cách gửi sứ giả mang những đồ triều cống về dâng vua. Vì có những nhiễu loạn, nên đây là một thành tích đáng ghi. Triều đình công nhận sự biểu dương lòng trung thành bằng cách phong thêm cho Sĩ Nhiếp chức Trấn An Tướng Quân và một tước vị nữa lên hàng quí tộc.

Giang sơn của Sĩ Nhiếp thực sự đứng bên ngoài đế quốc nhà Hán. Nó thuộc vào cái thế giới thương mại đang phát triển ở biển Nam Hải với những con đường thông thương trên biển đi xuống phía Nam và sang phía Tây. Như vậy, Sĩ Nhiếp lại vừa có thể đứng ngoài những cuộc tranh chấp ở miền Bắc xa xôi, vừa giữ được địa vị chính thống của mỉnh đối với một triều đình không còn quyền hành gì. Cho tới khi tương lai của nhà Hán bị cạn kiệt, Sĩ Nhiếp mới ngả về phe thắng thế ở Nam Trung Quốc, tức là Tôn Quyền, người sáng lập nhà Ngô thời Tam Quốc.

Liên minh của Sĩ Nhiếp với Tôn Quyền đã chặn đứng những tham vọng của Lưu Biểu tại miền Nam. Lưu Biểu chết năm 208 và hai năm sau, Tôn Quyền sai một tướng là Bộ Chính xuống quan sát Giao Châu. Bộ Chính rất vui lòng quét sạch được sự can thiệp của Lưu Biểu ở Thương Ngô và để đất miền Nam còn lại cho Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp và các em trai của ông đón tiếp Bộ Chính long trọng, nhận lãnh chức tước được ban và dâng biếu cho Bộ Chính rất nhiều tặng phẩm. Tôn Quyền phong Sĩ Nhiếp làm Tả Tướng Quân để thừa nhận sự cai trị hữu hiệu của ông ở miền Nam.

Năm 220, một người họ Tào bắt vua Hán cuối cùng phải thoái vị, nhường ngôi cho y để lập nhà Ngụy ở Hoa Bắc. Họ Lưu ở Tứ Xuyên bèn lập nhà Thục Hán và Tôn Quyền ở Nam Kinh lập ra nhà Ngô. Sĩ Nhiếp lập tức gởi con trai là Sĩ Tấn lên Nam Kinh để bày tỏ lòng trung thành. Tôn Quyền lại phong cho Sĩ Tấn làm Thái Thú một quận ở lưu vực sông Dương Tử. Đồng thời cả Sĩ Nhiếp, em ông là Sĩ Nghi và những con của họ được Ngô phong cho chức tước mới. Khi Sĩ Nhiếp thuyết phục được những thủ lãnh các bộ lạc ở vùng núi Quế Châu thần phục Tôn Quyền, ông lại được phong thêm chức tước nữa.

Sĩ Nhiếp liên tiếp gởi về triều đình Ngô những đồ hàng xa xỉ quý hiếm như nước hoa, ngọc trai, vỏ đồi mồi, san hô, hổ phách, trái cây các loại, chim công, sừng tê giác, ngà voi, thuốc và nhiều thứ hiếm hoi khác. Em ông là Sĩ Nghi triều cống hàng trăm con ngựa. Không có năm nào là không có vật triều cống mới. Đó là một nguồn lợi tức quan trọng cho nhà Ngô và nó cũng bảo đảm cho địa vị họ Sĩ ở Giao Châu.

Trị sở của Sĩ Nhiếp là Luy Lâu, một trung tâm chính trị rất lâu đời. Triệu Đà đã thiết lập một sứ bộ ở đó vào khoảng 450 năm trước. Nó bị bỏ hoang trong những năm 140 khi loạn lạc làm cho Luy Lâu không được an ninh, do đó thành Long Biên ở giữa vùng đối bìa phía Bắc của đồng bằng được dùng làm trung tâm hành chánh của quận từ đó cho tới khi Sĩ Nhiếp lên nắm quyền vào những năm 180. Việc Sĩ Nhiếp lại lấy Luy Lâu làm trị sở cho thấy là quyền hành của ông được địa phương ủng hộ mạnh mẽ. Ông là một nhà cai trị mẫu mực, theo lời người viết tiểu sử ông như sau:

Sở học của Sĩ Nhiếp rất rộng và xuất sắc. Ông lại có tài tuyệt vời về các vấn đề cai trị. Ông rất khiêm nhượng với các thuộc hạ, kính trọng các bậc sĩ phu và có tính tình rất phóng khoáng. Trong thời đại loạn (cuối triều Hán) ông đã bảo vệ được cả 1 vùng rộng lớn. Trong 29 năm trời, ông chặn đứng được mọi rối ren ở trong vùng và nhân dân đều được yên ổn làm ăn sung sướng. Khi ông đi đâu, có chiêng, trống, nhạc, còi, đi trước. Ngựa và xe chật đường. Bất cứ nơi nào ông đến đều có cả chục người Hồ cầm hương đi theo; hàng chục thê thiếp của ông ngồi xe có rèm che theo sau. Anh em, con cháu ông cưỡi ngựa có lính đi hộ vệ. Quyền hạn và uy tín của ông không ai sánh kịp. Tất cả những dân tộc man di ở miền Nam đều run sợ và quy thuận ông. Triệu Đà cũng không bằng ông.

Việc so sánh Sĩ Nhiếp với Triệu Đà là có ý nghĩa. Giang sơn của ông ở cùng khu vực địa lý như đất Nam Việt cũ của Triệu Đà mặc dầu Sĩ Nhiếp cai trị từ miền Bắc Việt Nam chứ không phải từ miền Nam Trung Quốc. Tuy nhiên có một điều khác biệt là trong những thế kỷ tiếp sau thời Triệu Đà, một nền văn minh mới được phát triển ở các vùng biển phía Nam. Sự thịnh vượng của Giao Chỉ dưới quyền Sĩ Nhiếp có liên hệ mật thiết với sự xuất hiện của cực thu hút mới ấy.

Một học giả người Pháp còn đi xa hơn khi so sánh Sĩ Nhiếp với Alcuin, người có công thành lập trường học triều đình vào thời vua Charlemagne và nhờ đó văn hóa La Tinh được truyền bá ở miền Bắc Âu Châu. Danh tiếng của Sĩ Nhiếp là người theo Khổng Giáo cũng được nâng cao nhờ chuyện ông bảo trợ những nho sĩ Hán đến tị nạn. Một số trong những người tị nạn ấy là những bậc sĩ phu thượng thặng và đa diện rất tiêu biểu trong thời Hán. Tuy vậy, ảnh hưởng văn hóa của những bậc sĩ phu Hán đối với dân Việt Nam lúc đó vẫn chưa được sâu đậm. Thật vậy, phần lớn các hoạt động liên hệ đến việc Trung Quốc hóa người bản xứ do các quan chức Hán ghi lại thường chỉ là những tuyên truyền hời hợt và chỉ là một phương tiện cho các học giả này dễ dàng được thăng quan tiến chức ở chốn biên thùy heo hút này.

Những danh sĩ Hán không cho Giao Chỉ là nơi xứng đáng để họ làm việc nên chỉ nôn nóng trở về Bắc ngay khi nào tình hình chính trị cho phép. Khi Sĩ Nhiếp liên minh với Tôn Quyền, nhiều người đã bỏ về Tứ Xuyên và Bắc Trung Hoa. Vốn đã phải chạy xuống Nam làm khách của họ Chu, họ vẫn chống Tôn Quyền là ngưòi đã lên nắm quyền làm thương tổn nhà Chu. Còn những người khác thì dễ dãi hơn và về sau đều quy thuận nhà Ngô.

Tài liệu xác đáng nhất về thời kỳ này là do ngòi bút của Tiết Tống. Ông đã đi xuống miền Nam lúc còn trẻ để trốn tránh hỗn loạn khi nhà Hán sụp đổ và được học hành ở Giao Chỉ với một danh sĩ tị nạn là Lưu Chiểu, người đã được Sĩ Nhiếp che chở trong nhiều năm. Tiết Tống đã làm việc với Sĩ Nhiếp và lập sự nghiệp ở phương Nam. Sau khi Sĩ Nhiếp chết, ông được nhà Ngô phong làm Thái Thú Hợp Phố ở miền Tây Quảng Đông. Năm 231, 5 năm sau khi Sĩ Nhiếp qua đời, ông viết một tờ biểu dài dâng lên vua Ngô để tóm tắt tất cả những kinh nghiệm của ông với tư cách là một viên chức hành chánh của Giao Châu.

Ý chính trong biểu trình của Tiết Tống là sự gần như vô hiệu quả trong quá trình văn minh hóa dân chúng miền Nam. Tính cách hỗn tạp của các nhóm dân thiểu số cũng đủ làm nản lòng những nhà cai trị. Ông viết:

Những phong tục không đồng nhất, và ngôn ngữ, không ai hiểu được ai đến nỗi phải có nhiều thông ngôn cho mỗi lần nói chuyện.

Đối với một người Trung Quốc “có học” như Tiết Tống, sự man rợ của người dân bản xứ quả là kinh khiếp: Dân chúng như chim muông và thú vật; họ búi tóc và đi chân đất; còn y phục, chỉ khoét 1 cái lỗ ở giữa mảnh vải rồi chui đầu qua hay là buộc túm vào 1 bên sườn trái (theo kiểu man di). Thật là vô ích nếu bổ nhiệm những quan cai trị địa phương trong nhóm họ; nếu có bổ nhiệm các quan chức huyện, có họ cũng như không.

Tiết Tống duyệt xét lại những biện pháp văn minh hóa do những quan chức thuộc các thế hệ trưóc đã thi hành và có ghi lại trong sử liệu. Ông đề cập đến những tội phạm được Tần Thủy Hoàng đưa xuống miền Nam và nhất là những cải cách lớn thời Vương Mãng mà các quan chức như Tích Quang, Thái Thú Giao Chỉ và Nhâm Diên, Thái Thú Cửu Chân đã thi hành. Những ông này đã dạy dân cày cấy; lập trường học để dạy họ học chữ theo các sách giáo khoa Trung Quốc, và bắt mọi người phải theo những lễ nghi về hôn nhân chính thức, phải có người làm mai mối, có bố cáo của quan chức và có các bậc cha mẹ chứng kiến khi hứa hôn. Nhưng thật ra, những người đã đọc sách chỉ biết “một cách thô sơ về chữ nghĩa” và ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc đối với đời sống địa phương thật là “tiêu cực.” Chỉ những viên chức được bổ nhiệm đến những vùng này mới biết cách cư xử theo đúng phép văn minh.

Những cố gắng Trung Quốc Hóa tóm lại đã không để lại dấu tích gì trên văn hóa địa phương vào thời Tiết Tống: Cứ theo những thư tịch còn lại, những hoạt động để văn minh hoá dân đã được tiến hành trên 400 năm rồi; nhưng theo những gì mà chính tôi được nhìn thấy trong nhiều năm từ ngày tôi đến đây, tình hình thực sự lại là một cái gì khác.

Tiết Tống kể ra tỉ mỉ những phong tục địa phương không thấm nhuần được ảnh huởng Trung Quốc: Về hôn nhân ở Châu Nhai trên đảo Hải Nam, nơi không ai chịu tuân theo các quy luật hành chánh, cứ đến tháng 8, những chủ gia đình tập hợp mọi người lại; đàn ông và đàn bà cứ tự ý mình người này lấy người kia và trở thành vợ chồng trong khi cha mẹ chẳng có quyền hành gì. Trong hai huyện Mê Linh ở Giao Chỉ và Đô Long ở Cửu Chân, khi trong nhà có người anh chết, người em trai được lấy chị dâu làm vợ mình. Tục này đã có từ bao nhiêu thế hệ, do đó đã thành lệ hẳn hoi. Và những quan chức huyện cũng đành chịu mà phải cho phép chứ không bắt bỏ đi được. Tại Nhật Nam, đàn ông và đàn bà ở trần truồng mà đi ra ngoài, chẳng thẹn thùng gì cả. Tóm lại, có thể nói rằng những dân ấy ở ngang trình độ với sâu bọ.

Người Trung Quốc đặc biệt ghê tởm những phong tục hôn nhân không chính thống mà lại chối bỏ quyền phụ hệ vốn là trọng tâm nền chính trị của họ nếu không muốn nói là toàn diện nền văn minh của họ. Nói đến chuyện em chồng được lấy chị dâu khi anh mình chết là một điều có ý nghĩa với người Việt Nam bởi vì đó là bằng chứng hùng hồn của tính cách song phương trong xã hội Việt Nam cũ. Như đã nói, Mê Linh là trung tâm chính trị thời tiền sử của đồng bằng sông Hồng; đó là quê hương của các vua Hùng và của Hai Bà Trưng. Nếu Mê Linh nằm ở ngay cửa ngõ đồng bằng sông Hồng, Đô Long nằm ở ngay cửa ngõ đồng bằng sông Mã. Đó là những “bếp lò” được sùng kính của văn minh Việt Nam với cội rễ rất sâu từ thời kỳ đá mới.

Tục gọi là “em trai chồng lấy chị dâu khi anh mình chết” trước kia được cho là “di thừa của chế độ mẫu hệ”, nhưng trong những năm gần đây, quan điểm này đã bị các nhà nhân chủng học bác bỏ bởi vì không ai đồng ý là làm thế nào mà một thói quen lại có thể là di tích của một lối sống cổ và hơn nữa, ngày nay ít có ai muốn dùng từ “mẫu hệ” bởi vì mọi người không ước lượng được ý nghĩa của nó như thế nào trong các xã hội thời cổ.

Tục này, như đã được thi hành qua các thời kỳ lịch sử, cho người đàn bà quyền được lấy em trai của người chồng chỉ khi nào người chồng chết. Đây là một cách chối bỏ nguồn gốc của truyền thống đa phu-đa thê, và hàm ý là nó đã tồn tại sau khi xã hội thẩm định lại vấn đề tình dục. Hơn thế, đứa con đẻ ra do một cuộc hôn nhân “em thay anh” như thế lại được coi như là con của người chồng đã chết. Cái luật thừa kế ít người ưa này, dựa trên những quan niệm về phụ hệ, có lẽ đã nhanh chóng hủy bỏ tục lệ “em trai chồng kế anh lấy chị chồng” trong một môi trường mà nam giới khống chế, bởi vì chúng ta có thể nghĩ rằng hầu hết mọi đàn ông đều không ai muốn làm cha một đứa con nối dõi một người đàn ông khác, cho dù người đó là anh mình.

Sư phụ của Tiết Tống là Lưu Hi, cũng phê bình về phụ nữ ở đất Nam. Lưu Hi coi người Giao Chỉ là những “người man di không thể sửa đổi được,” và ông trở về Bắc ngay khi những điều kiện cho phép. Về sau, ông viết một cuốn sách nhan đề “Chính Danh” và trong mục giải thích về tên gọi của những đồ trang sức phụ nữ, ông viết: Trưng bày hạt ngọc trai bằng cách xâu vào lỗ tai: thế gọi là đeo bông tai. Nguyên thủy là do người man di phía Nam sử dụng. Những phụ nữ man di không tin cậy được; họ là những con người lang chạ đi lung tung, ngủ hết với mọi người. Vì thế, họ bị bắt buộc phải đeo những thứ kêu leng keng ấy để giữ họ ở nhà. Ngày nay, những người ở Trung Quốc lại bắt chước họ.

Trong khi không có chỗ nào trong đoạn này nêu rõ người Việt Nam, chúng ta biết rằng Lưu Hi sống chung với người Việt Nam trong nhiều năm, gần mười năm, và những điều ông biết về “những người man di” miền Nam là do các cuộc tiếp xúc của ông với người Việt. Chúng ta không biết chắc Lưu Hi đánh giá chính xác đến đâu lý do mà những phụ nữ Việt Nam đeo bông tai, nhưng những lời ông viết có thể biểu hiện sự thay đổi về vai trò giới tính trong xã hội Việt Nam. Đoạn văn trên thể hiện sự áp đặt của giá trị phụ hệ trên xã hội Việt Nam. Những phụ nữ dường như quen được hưởng quyền hành mạnh mẽ gồm cả một vài đặc quyền về tình dục. Những người đàn ông mong được nắm quyền phụ hệ muốn ra vẻ là biết cách trị những bà vợ cứng đầu bằng cách bắt họ đeo một sức nặng như những đôi bông tai kêu leng keng.

Không những người Việt Nam khó dạy về phương diện văn hoá, mà về phương diện chính trị, họ cũng không dễ thuần thục. Tiết Tống đã làm cho độc giả của ông thắc mắc không hiểu tại sao Trung Quốc lại chú tâm đến một nơi như Việt Nam và sau đó ông đưa ra vài lý do: Họ dễ dàng nổi loạn và khó bình định; những quan chức huyện hành động rất đường hoàng và cẩn thận tránh không khiêu khích họ. Những gì ở ngoài đồng hay ở trong nhà mà có thể thu được bằng thuế rất ít. Mặt khác ở đó nổi tiếng về những đồ quý hiếm: ngọc trai; hương trầm; thuốc; ngà voi; sừng tê giác; mai rùa; san hô; chim vẹt; chim trả; công; và nhiều thứ quý báu có thể thoả mãn được tất cả mọi người. Vì vậy, không cần thiết phải tùy thuộc vào thuế má để đem lợi về cho triều đình.

Những sinh hoạt bình thường của chính quyền Trung Quốc như giáo dục hay thuế má thường hay gặp rắc rối vì những sự khác biệt hiện hữu trong lề lối của dân bản xứ. Chính ra, những quan tâm của Trung Quốc đối với Việt Nam không phải là về mặt hành chánh, mà là về sự khai thác và vơ vét. Sức quyến rũ của những đồ xa xỉ miền nhiệt đới đầu tiên đã khiến Tần Thủy Hoàng phải đem quân xuống miền Nam, và những lợi tức vơ vét được mau lẹ vẫn là sức thu hút của vùng ấy đối với người Trung Quốc. Kết quả là các quan chức Trung Quốc không phải là những nhà cai trị mà là những chuyên gia “làm giàu mau lẹ.” Tiết Tống lại nhận xét như sau:

Phải công nhận rằng ở bên ngoài đất nước (ở miền Bắc và miền Trung Trung Quốc), những người được tuyển chọn làm quan cấp huyện không được xem xét cẩn thận. Dưới thời Hán, luật pháp lỏng lẻo, và nhiều quan chức bê tha và trác táng. Kết cục là có nhiều hoạt động bất hợp pháp xảy ra.

Tiết Tống đưa ra một vài thí dụ tỉ mỉ. Ông nói Hán phải bỏ đảo Hải Nam sau một cuộc nổi dậy được sách động bởi những quan chức tham ô đến nỗi họ buộc dân phải cắt tóc để họ thu đem bán cho nơi làm tóc giả để lấy tiền. Một Thái Thú tên là Hoàng Cái đến Nhật Nam rồi giết vài thủ lãnh địa phương vì cho rằng họ đã không chịu nộp ông nhiều đồ tặng phẩm. Rồi ông bị dân nổi lên đuổi chạy về Trung Quốc.

Những quan chức Cửu Chân coi thường pháp luật đến nỗi có một lần quân sĩ do Sĩ Nhiếp sai đến để vãn hồi trật tự cũng bị đuổi về. Thế thì vùng này có thể được cai trị như thế nào? Tiết Tống khuyến cáo rằng những người được tuyển lựa ra làm quan phải: Khôn ngoan và cẩn trọng; có khả năng nghĩ ra những phương pháp khéo léo để duy trì lòng trung thành của dân chúng. Chỉ như thế nền hành chánh mới có thể thực thi được. Những người tầm thường được dùng để cai trị theo đường lối bình thường không được tinh tế hay không có những biện pháp đặc biệt ra ngoài khuôn phép, sẽ có ngày càng nhiều cướp bóc và loạn lạc.

Như thế, rõ ràng là người Việt Nam vượt ra ngoài khuôn khổ cai trị thông thường. Những quan chức Trung Quốc ở Việt Nam không thể thành công chỉ qua cách áp dụng luật pháp. Cai trị người Việt Nam đòi hỏi tài nghệ đặc biệt.

Theo những điều Tiết Tống nói thì chúng ta phải nên nghi ngờ là vẫn có cái khuynh hướng nói quá đáng về ảnh hưởng của văn hoá Hán đối với người Việt Nam và của vai trò được cho là của Sĩ Nhiếp để củng cố ảnh hưởng ấy.

Sĩ Nhiếp là một thủ lãnh khôn ngoan, hiểu thấu thời và vị trí của mình. Ông là người được hưởng lợi ở những trào lưu chính trị có thế lực xuất phát từ xã hội bản xứ. Ông lãnh đạo lớp người lai Hán-Việt đã ăn sâu gốc rễ trong xã hội địa phương sau nhiều thế hệ có hôn nhân qua lại giữa hai bên. Lớp người đã giác ngộ rõ hơn về quyền lực chính trị khi chính quyền Hán bắt đầu bị nao núng. Cái thời đại lâu dài đầy những rối loạn, bất ổn tiêu biểu phần lớn thế kỷ 2 được kết thúc với sự thăng thiên của Sĩ Nhiếp.

Thật ra, cũng không chắc nhân cách của một người lại có thể là nguyên nhân của nhiều thay đổi như thế. Sự thăng tiến của Sĩ Nhiếp trùng hợp với chuyện hạ màn của chính quyền Hán ở miền Nam. Các biến cố xảy ra sau khi ông mất cho ta thấy rằng gia đình ông khác hẳn với giới cầm quyền ở địa phương. Gia đình ông đứng ra như là đại diện của hoàng triều và là người trung gian giữa các thế lực ở địa phương với chế độ chính trị ở miền Bắc. Việc ông được triều đình gia phong quan tước đem lại tính cách chính thống cho lớp người cai trị ở địa phương bằng những giây ràng buộc họ chặt chẽ vào xã hội địa phương. Có thể nói rằng lớp người ấy rút kinh nghiệm ở truyền thống quyền hành mà họ được hưởng của các Lạc hầu cũng như của các quan chức Hán, vì cả hai đều là tổ tiên của họ.

Lăng Sĩ Nhiếp, Thuận Thành, Bình Ninh (Bắc Việt)

Gia đình Sĩ Nhiếp và những gia đình khác vẫn giữ đặc tính Hán rất mạnh. Hầu hết những người trẻ tuổi trong gia đình họ Sĩ đều được học hành ở miền Bắc. Tiểu sử của Sĩ Nhiếp nói đến “hàng chục thê thiếp”; và nhiều, nếu không phải là hầu hết những người này là đàn bà địa phương, mà ảnh hưởng của họ ít nhiều cũng được nhận thấy trong nội bộ gia đình. Đàng sau gia đình Sĩ, những người Hán-Việt lai cũng tiêu biểu cho một nét văn hoá bị chi phối bởi sự thăng trầm của các cuộc hôn nhân hai dòng. Điều tất nhiên là trong khi các dân lai Hán-Việt, vì hãnh diện và muốn có uy tín, hoặc là vì sở thích riêng, khao khát được thích ứng hoàn toàn với văn minh Hán mặc dầu tổ tiên họ đã bị pha trộn, lại có những người, vì có ác cảm với những sự khoa trương của văn minh Hán, hoặc cũng vì sở thích riêng lại hăng hái giữ chặt lấy lối sống địa phương.

Về sau, Sĩ Nhiếp được giữ một địa vị danh dự trong hàng ngũ anh hùng của dân tộc Việt Nam. Sự thành công của ông không được thấy nhiều qua những điều ông làm, mà qua những điều ông không làm. Ông không đi ngược lại nhân sinh quan của người bản xứ. Ông không thi hành những đường lối cai trị nào có tính cách ngoại lai đối với họ; ông không bòn rút, vơ vét của cải của họ bỏ vào túi riêng. Ông đã để cho lối sống địa phương được phát triển nảy nở.

Chương II, phần IV

[Việt Nam Khai Quốc: Ảnh Hưởng Phật Giáo](http://damau.org/archives/6754)

Một sắc thái của văn hóa Việt Nam đã nảy nở trong thời kỳ Sĩ Nhiếp cai trị là Phật Giáo. Như chúng ta đã thấy, sử chép rằng những người theo Sĩ Nhiếp gồm có nhiều người Hồ. Hồ là tên người Trung Quốc đặt cho những nhóm dân tộc khác nhau, kể cả những người từ Ấn Độ hay từ Trung Á Châu đến. Thật vậy, có một số đông người Ấn Độ và người Trung Á sống ở Giao Châu vì lý do thương mại hay tôn giáo. Vào lúc đó, vương quốc Kushana ở Bắc Ấn Độ phát động thương mại và truyền bá Phật Giáo ra khắp các phần đất ở Á Châu và Giao Châu tiếp thu được rất bén nhạy qua các tiếp xúc với phía Tây.

Tượng Phật Borobodur ở Java, Nam Dương.

Phật giáo đến Việt Nam vào thế kỷ 2 thuộc thời đại Sĩ Nhiếp qua những giao thông thương mại từ Đông Nam Ấn Độ và những quốc gia ở vùng biển Nam Hải

Một người Hồi ở Giao Chỉ là Khương Tăng Hối có tiểu sử được người Trung Quốc ghi lại. Gia đình Khương Tăng Hối nguồn gốc ở xứ Sogdiana vùng Trung Á, nhưng đã có nhiều thế hệ gia đình lập nghiệp ở Ấn Độ. Cha của Tăng Hối định cư ở Giao Chỉ và chết ở đó. Sau khi cha chết, Tăng Hối đi tu, thành 1 chú tiểu năm lên 10 tuổi. Ông đọc sách Nho và học đạo Phật; ông dịch nhiều kinh điển Phật Giáo từ chữ Phạn sang chữ Nho. Về sau, lúc có tuổi, ông du hành lên miền Bắc, sáng lập ra nhiều thiền viện và xây dựng chùa chiền. Năm 24, ông đứng làm lễ quy y Tôn Quyền theo đạo Phật và do đó, truyền bá Phật Giáo vào triều đình Ngô. Ông mất năm 180. Tiểu sử của ông viết ông là vị tăng lữ đầu tiên đến Đông Ngô.

Thời đó, Giao Chỉ là trung tâm để truyền bá Phật Giáo vào Trung Quốc. Một tăng lữ người Indo-Scythian là Cường Lương Lâu đã dịch kinh Phật ra tiếng Giao Chỉ vào thế kỷ thứ 3. Cũng vào khoảng thời gian ấy một người Ấn khác là Kì Vực đi thuyền lên Phù Nam rồi theo đường bộ đi dọc bờ biển, làm những phép lạ khiến dân địa phương rất quan tâm đến Phật Giáo. Ông tới Lạc Dương vào gần cuối thế kỷ. Sử liệu Trung Quốc chép rằng những vị này là những người duy nhất đáng tôn kính trong số các tăng lữ Ấn Độ hay Trung Á; khoảng vài chục người đã được Sĩ Nhiếp giữ lại ở Giao Chỉ làm môn khách.

Những tháp mộ cổ của các thượng tọa Phật giáo, trong phạm vi chùa Phật Tích, Bắc Ninh, nơi được gọi là “cái nôi của Phật giáo Việt Nam”

Tượng sư tử cá trên bục đá ở chúa Phật Tích, Bắc Ninh

Đồng thời với những tăng lữ từ miền Nam đến, cũng có những người khác cùng đạo đã đến từ miền Bắc. Bài tựa cuốn “Mậu Tứ”, một cuốn sách luận về Phật Giáo, đã mô tả tình hình ở Việt Nam dưới thời Sĩ Nhiếp. Bài này nói đến Mậu Bác, người sinh vào khoảng giữa 165-170 ở Thương Ngô. Mậu Bác đã sống ở Giao Chỉ lúc còn trẻ, và trở về Thương Ngô khoảng năm 190. Ông hấp thụ được một nền học vấn về Lão Giáo, nhưng cuối cùng ông lại quay sang đạo Phật. Bài tựa có những chi tiết quý báu nói về cái không khí văn hoá thời đó như sau: Vào thời đó, sau cái chết của Hoàng đế Linh (189), đất nước rơi vào cảnh hỗn loạn. Chỉ có Giao Chỉ là được tương đối yên ổn. Có những người khác thuờng ở miền Bắc đến đó sinh sống. Nhiều người quan tâm đến việc thờ cúng các thần linh, tịch cốc và tu đạo trường sinh bất tử. Nhiều người tận tâm học hỏi những môn đồ. Mậu Bác không ngừng chống đối những hành động ấy, và viện những sách Tứ Thư, Ngũ Kinh của Trung Quốc ra; và không một đệ tử Lão Giáo hay đạo thờ thần linh nào dám tranh luận với ông.

Phật Giáo Việt Nam bắt nguồn từ giữa thời kỳ đó. Việc truyền bá đạo Phật vào Việt Nam đi đôi với việc xây dựng bốn ngôi chùa ở chung quanh vùng Luy Lâu trong thời gian Sĩ Nhiếp cai trị. Những chùa này là chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện thờ các vị Phật về mây, mưa, sấm, sét và điện chớp. Huyền thuyết về những ngôi chùa này như sau:Vào thời ông Sĩ Nhiếp, một tăng lữ là Từ Đinh ở Phù Nam, hạ lưu sông Mekong đến ngụ ở một ngôi làng gần Luy Lâu, và tu phép khổ hạnh. Ông là một nguời giản dị, không nghĩ gì đến tiền bạc, tài sản. Ông lấy tên là Man, nghĩa là man di, và có một người con gái, đặt tên là Man Nương, có nghĩa là “tiểu thơ man di.”

Cuối đời hoàng đế Linh (168-89), một người đạo Bà la môn từ miền Tây Ấn Độ, tên là Khâu Đà La từ phía Nam đến. Ông cũng trổ tài những phép lạ và truyền bá đạo Phật. Từ Đinh tôn thờ ông như một vị Phật sống và giữ ông ở lại với mình như một vị khách. Con gái của Từ Đinh là Man Nương trở thành đệ tử của Khâu Đà La, theo ông học đạo Phật và pháp thuật làm mưa, làm gió. Về sau, danh tiếng của Man Nương đến tai Sĩ Nhiếp sau khi bà trổ tài chấm dứt được một nạn hạn hán bằng phép thuật thần thông của bà.

Lại có một lần, một trận bão đánh bật gốc cây bàng to lớn và thổi bay cây ấy đến trước dinh Sĩ Nhiếp. Ba trăm người lực lưỡng không khiêng nổi cây ấy đi chỗ khác. Đến khi bà Man Nương nhấc cây ấy lên một cách dễ dàng thì thấy đó là một linh vật. Có bốn bức tượng được thấy trên thân cây tượng trưng các Phật về Mây, Mưa, Sấm Sét và Điện Chớp. Thế là những ngôi chùa được dựng lên để thờ bốn vị Phật đó. Về sau, Sĩ Nhiếp lại cho dựng một ngôi chùa gọi là Phúc Nhân để bà Man Nương về đó tu, gọi là “Chùa Hang Thần.”

Từ truyền thuyết đó, rõ ràng Phật Giáo được lan tràn trong dân gian, một phần như cách chế ngự những thay đổi bất thường của thiên nhiên trong bối cảnh nông nghiệp. Bằng cách lập những ngôi chùa này, thờ những biểu thị của thời tiết và đặt tên theo các đấng hiện thân của hật, người Việt Nam củng cố truyền thống văn hóa sẵn có của họ với chính thể của những tư tưởng mới. Sự tích bà Man Nương hơn nữa chứng tỏ vai trò quan trọng của phụ nữ trong văn hoá và xã hội Việt Nam thời cổ.

Huyền thoại Đầm Nhất Dạ cũng bao hàm ảnh hưởng Phật Giáo khiến một học giả Việt Nam vào thế kỷ 19 viết bài thảo luận về “các tăng lữ Phật Giáo Ấn Độ vào thời các vua Hùng. ” Bất kể bản gốc của huyền thoại này, điều rõ rệt là nó đã giữ nguyên hình thù từ thời đại Sĩ Nhiếp vì những chi tiết Phật Giáo trong huyền thoại đã phản ảnh thời đại này. Theo huyền thoại Đầm Nhất Dạ, công chúa Tiên Dung, các hoàng tử của vua Hùng và chồng của công chúa là Chử Đồng Tử đã tổ chức một ngôi chợ sầm uất có các thương nhân nước ngoài lui tới. Khi đã được giàu có rồi, Chử Đồng Tử có lần đi theo một thương nhân làm một chuyến du hành trong vùng biển Nam và mang theo ít vàng. Họ ngừng lại nghỉ ngơi ở một ngọn núi ở bờ biển. Và trong khi thương nhân đi tìm nước ngọt uống, Chử Đồng Tử trèo lên đỉnh núi. Ở đó ông thấy túp lều của một tu sĩ Phật Giáo Ấn Độ, tên là Phật Quang. Chủ Đồng Tử quyết định ở lại đó với tu sĩ. Ông đưa vàng cho thương nhân bảo đi mua hàng và lúc về, ghé lại đón ông cùng về.

Trên đỉnh núi, Phật Quang truyền cho Đồng Tử những lời dạy của Phật và ban cho ông một cây gậy biểu tượng vương quyền và một cái nón rơm biểu tượng vương miện. Khi Đồng Tử trở về với công chúa Tiên Dung, ông kể lại cho bà nghe những gì ông đã học được. Về sau, hai ông bà từ giã cuộc đời thương mại và đi du hành đây đó để tìm sư phụ học đạo. Có một lần, hai ông bà về nhà quá muộn và phải ngủ qua đêm ở ngoài bờ ruộng dưới cái bóng của cây gậy dựng lên, trên chụp cái nón rơm. Sáng hôm sau, khi thức dậy, cây gậy và chiếc nón đã biến thành một toà lâu đài nguy nga trang hoàng đầy những đồ châu báu.

Mối liên hệ giữa các thương nhân đi biển với sự truyền bá đạo Phật mô tả tình hình lịch sử thời Sĩ Nhiếp. Điều đặc biệt lý thú là câu chuyện về quyền phép, pháp thuật của Phật được biểu hiện qua sự xuất hiện của tòa lâu đài do phép lạ từ cây gậy và cái nón, như muốn nói rằng sự thành tâm thờ Phật được gắn liền với sự giàu có về thương mại. Phật Giáo mang ý nghĩa rất mạnh trong giang sơn của Sĩ Nhiếp. Ông bảo trợ các tăng lữ Phật giáo; do đó ông chính thống hóa quyền hành của ông trong con mắt tất cả những tín đồ Phật giáo mới mẻ. Việc lập chùa để thờ các vị Phật bảo trợ cho nông nghiệp được sung túc cho thấy Phật Giáo đã xâm nhập một cách có ý nghĩa vào giới nông dân. Như vậy, trong con mắt của dân, quyền hành của Sĩ Nhiếp được tăng mạnh thêm bởi ông có vị trí như một nhà cai trị tôn thờ Phật Giáo.

Đây là thời kỳ mà Việt Nam xét lại hướng văn hóa của mình. Phật Giáo, Khổng Giáo, Lão Giáo, tất cả đều phát triển qua những mức độ khác nhau. Phật Giáo đặc biệt thu hút những thường dân qua sự hội nhập ôn hòa của tôn giáo này vào việc thờ phụng thần linh bản xứ của họ, sự thờ thần cây cối hay những thần quyền khác. Lớp người cầm quyền phần nhiều theo Khổng Giáo vì học vấn, giáo dục của họ. Lão Giáo đứng giữa Phật Giáo và Khổng Giáo. Nhiều người, ngoài công khai theo Khổng Giáo, nhưng ở chỗ riêng tư theo Lão giáo. Và nhiều người theo Lão giáo thấy Phật giáo chỉ cách Lão giáo một bước ngắn.

Vào gần cuối triều Hán, Lão giáo có khuynh hướng chính trị hóa và nhiều khi có ý hướng chống đối chế độ đượng thời. Khuynh hướng này vẫn tồn tại ở Hoa Trung trong nhiều thế kỷ sau. Nhưng truyền thống Lão giáo ở miền Nam, tuy nhiên chú tâm vào việc tu đạo trường sinh bất tử thay vì về các vấn đề chính trị. Thuốc trường sinh mà những đệ tử Lão giáo pha chế thì sẵn có ở miền Nam, và có nhiều đỉnh núi cao có tiếng là nơi những đệ tử Lão giáo bất tử đã từ gĩa cõi trần bay vào tiên giới. Những tín ngưỡng địa phương đặt vào các thần linh, thần quyền đã thay đổi được rất nhiều ảnh hưởng của cả Lão giáo lẫn Phật giáo.

Tượng Phật trong Viện Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, phố Tràng Tiền, Hà nội.

Tuy Việt Nam có sự gắn bó chính trị với Trung Quốc, những luồng văn hóa quan trọng tiếp tục được đón tiếp từ các miền Nam Hải. Vào thời nhà Đường, ảnh hưởng trước nhất của Phật giáo đến từ miền Đông Nam Ấn Độ bằng đường biển thay vì đường bộ từ Bắc Ấn. Những bức tượng Phật thời nhà Đường đào được ở Quảng Tây cho thấy những nét giống như tượng Borobodur ở Java và khác nhiều với những tượng kiểu Gandharan ở Tây Bắc Trung Quốc. Thời kỳ thịnh vượng ở Giao Chỉ dưới thời Sĩ Nhiếp cũng trùng thời văn minh Ấn Độ phát triển đầu tiên ở Đông Nam Á và do đó, Giao Chỉ được hưởng lợi rất nhiều từ sự phát triển này.

Chương III, Phần I

[Việt Nam Khai Quốc: Chủ Nghĩa Địa Phương và Lục Triều](http://damau.org/archives/6965)

DI SẢN THỜI KỲ HÁN-VIỆT

Vào đầu thế kỷ thứ 3, giới cầm quyền địa phương ở Việt Nam đã phát xuất từ những đại gia đình Hán-Việt. Theo một tài liệu của Việt Nam, tổ tiên của Lý Bí–vị lãnh đạo tranh đấu cho nền độc lập của Việt Nam ở thế kỷ 6–đã di cư đến Việt Nam từ Trung Quốc dưới thời Vương Mãng, và sau 7 thế hệ đã trở thành “người miền Nam.” Vì Sĩ Nhiếp thuộc thế hệ thứ 6 từ tổ tiên đã di cư đến nuớc Việt cũng vào thời Vương Mãng, chúng ta có thể kết luận rằng chính trong thời đại Sĩ Nhiếp, gia đình họ Lý đã nhận thức được bản sắc mình là thuộc giống dòng Việt Nam.

Kinh nghiệm của gia đình họ Lý có lẽ không phải là kinh nghiệm duy nhất, mà chỉ phản ảnh một phần sự chuyển hướng tập thể của lớp cầm quyền địa phương từ trạng thái lệ thuộc vào các triều vua ở Bắc Trung Quốc đến sự chấp nhận một xã hội và một văn hoá địa phương biết tự thực kỳ lực. Sự sụp đổ của nhà Hán, và sự phân chia Trung Quốc sau đó ra thành 3 nước, tức là thời “Tam Quốc,” chắc chắn đã khuyến khích các gia đình Hán-Việt gia tăng những mối liên hệ của mình với xã hội địa phương và xác định quyền lợi của họ toàn diện hơn với quyền lực chính trị ở đó. Đấy là điều có lẽ đã được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Sĩ Nhiếp. Một yếu tố quan trọng của sự chuyển hướng này là ảnh hưởng phổ quát của Phật Giáo như một lựa chọn thay cho văn minh Hán.

Vào cuối thế kỷ 3, nhiều chùa chiền Phật giáo đã được dựng lên ở Luy Lâu, đồng thời thành phần tu sĩ địa phương được gia tăng hơn 500 người. Mặc dầu đây là tài liệu duy nhất về Phật giáo Việt Nam kiếm được ở khoảng thời gian từ thời kỳ Sĩ Nhiếp đến thế kỷ 6, chúng ta vẫn có thể kết luận rằng việc dân chúng quy y theo Phật giáo được bành trướng mạnh trong thời gian đó. Các vị sư sãi chắc chắn thuộc thành phần các gia đình cầm quyền ở địa phương. Các thiền viện và chùa chiền là những trường học hay những trung tâm văn hoá, đồng thời là những nơi có tầm quan trọng về mặt kinh tế và chính trị. Các triều vua Hán vẫn tìm cách giám sát các thiền viện ấy, nhưng những nỗ lực này rất ít ỏi và tương đối ngắn ngủi. Có những nhà sư vẫn quan tâm đến các vấn đề chính trị. Sự tiếp xúc của các nhà sư Việt Nam với các cơ cấu Phật giáo ở miền Bắc nhất định là nguồn tin tức quan trọng cho các lãnh tụ địa phương khi họ muốn thách thức quyền hành của Trung Quốc.

Trong suốt 3 thế kỷ sau cái chết của Sĩ Nhiếp vào năm 226, những gia đình thuộc lớp cầm quyền ở Việt Nam liên tiếp chống lại quyền hành của các triều vua Trung Quốc. Những biến cố xảy ra vào thời kỳ này cho thấy hình ảnh của một lớp cầm quyền địa phương được ổn định, có thể tự mình đảm đương trách nhiệm hành chánh; quyền hành của các triều vua Trung Quốc đã trở nên suy yếu, khuyến khích sự quấy nhiễu của Lâm Ấp ở biên thùy phía Nam cũng như sự kháng cự mãnh liệt và công khai từ dân Việt. Những thời kỳ thái bình và thịnh vượng của Việt Nam là những thời kỳ mà các triều đại Trung Quốc bị suy yếu hay đang trải qua những biến chuyển. Những thời mà triều đại mới lên cầm quyền của Trung Quốc muốn thôn tính Việt Nam là những thời cơ có chiến tranh hay bạo loạn.

Những lãnh đạo mới của Việt Nam trong thời kỳ này đều có tổ tiên lai Hán-Việt. Ở một khía cạnh nào đó, họ tự cho mình thuộc thành phần của một vương quốc to lớn hơn; nhưng sẽ là một điều lầm lẫn lớn nếu chúng ta gọi họ là “người Việt gốc Trung Quốc”: hầu hết những gia đình này đã từng ở Việt Nam qua nhiều thế hệ và chắc chắn là họ nói tiếng Việt. Đồng thời, quan điểm chính trị của họ cũng được căn cứ trên những quyền lợi địa phương của xã hội Việt Nam.

Trong thời kỳ này, khi nói đến chính quyền địa phương ở Việt Nam, bất kể những lúc mà sự kiểm soát của triều đình Trung Quốc còn tương đối mạnh, hay vào lúc mà Việt Nam tự chủ hay có độc lập, chúng ta chú trọng đến hệ thống cai trị bởi những gia đình có nhiều ruộng đất và có thế lực. Các hồ sơ hành chánh từ thời đó cho thấy rằng số dân đăng ký kiểm tra ở Việt Nam giảm xuống hơi quá 25.000 hộ dân vào thế kỷ 4, và số dân ấy lại sụt xuống tới khoảng 10.000 hộ vào thế kỷ 5. Như vậy có nghĩa là những người nông dân đóng thuế, vì bị mất đất vào tay những đại địa chủ, đã bị gạt tên khỏi sổ thuế.

Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, những gia đình có tiếng tăm ở Việt Nam tham gia vào chính quyền địa phương, và vào thời các vị vua Trung Quốc bị suy yếu, họ tự chọn lấy thủ lãnh cho mình. Triều vua nào khắc nghiệt, tàn bạo hay không khả năng thường hay phân cực lớp lãnh đạo này; chia thành những gia đình chống đối quan chức triều đình và những gia đình nghênh đón họ.

Giới cầm quyền địa phương phát hiện trong thời đại Hán-Việt trải qua nhiều biến đổi trong thời đại gọi là Lục Triều trụ trì ở Nam Kinh từ thế kỷ 3 đến thế kỷ 6. Những biến đổi ấy thoáng nhìn thì có vẻ như chuyện thường được tái diễn, nhưng chúng biểu lộ những manh mối về quá trình tiến hoá của xã hội Việt Nam dẫn đến tự chủ và độc lập.

NHÀ NGÔ

Năm 210, khi Tôn Quyền của nhà Ngô đưa Bộ Chất xuống miền Nam để nhận sự chào mừng tôn vinh của gia đình Sĩ Nhiếp, kinh đô của Giao Châu được dời từ Thương Ngô đến Nam Hải (Quảng Châu). Bộ Chất đóng ở Nam Hải, và sau khi nhà Ngô thành lập năm 221, ông đem một đạo quân 10.000 người từ Giao Châu lên Bắc để chống cự với Lưu Bị, người sáng lập nhà Thục ở Tứ Xuyên, lúc đó đang tiến xuống lưu vực sông Dương Tử. Sau khi đánh bại được Lưu Bị, Bộ Chất ở lại Hồ Nam để diệt trừ giặc cướp và trấn an dân chúng. Lã Đại được phái xuống thay cho Bộ Chất ở Nam Hải.

Sử chép Lã Đại là một người chính trực rất quan tâm đến công vụ và ông đi đến đâu là tiếng tăm của ông còn mãi ở đấy. Tuy nhiên, sự nghiệp của ông biểu hiện tâm địa nhỏ nhen khi ông mưu mô để tiêu diệt gia đình Sĩ Nhiếp.

Sĩ Nhiếp chết năm 226, thọ 90 tuổi. Triều đình Ngô lập tức phong cho con ông là Sĩ Huy làm Viễn An Tướng Quân, một chức mà nhà Hán đã phong cho Sĩ Nhiếp. Thế rồi trong mưu toan bẻ gãy quyền lực của họ Sĩ, Sĩ Huy bị đổi xuống làm Thái Thú Cửu Chân, trong khi một người tên là Trần Thời lại được chuyển từ Nam Kinh xuống làm Thái Thú Giao Chỉ. Lã Đại khuyến cáo rằng vì lý do đường xá xa xôi giữa Nam Hải và Giao Chỉ nên Giao Châu phải được phân chia ra như sau : 4 quận phía Bắc được tách ra để làm Quảng Châu. Sau đó, Lã Đại được phong Thứ Sử Quảng Châu và một người là Đại Lương được phong Thứ Sử Giao Châu. Trần Thời và Đại Lương lên đường đi Giao Chỉ, nhưng khi đến biên giới, biên giới bị đóng không qua được. Hai ông bắt buộc phải lưu lại ở Hợp Phố.

Sĩ Huy quyết định rằng thời cơ và thì giờ đã đến để ông dứt ra khỏi bàn tay nhà Ngô. Giang sơn nhà Hán đã bị chia thành “Tam Quốc,” chẳng có lý do gì để ngờ vực rằng một nước thứ tư không thể được thành lập; nhất là trong trường hợp họ Sĩ rất được lòng dân; giàu có; tài giỏi; và về địa dư lại ở chỗ xa xôi hẻo lánh.

Tuy nhiên Sĩ Huy gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của địa phương, cho rằng mưu tính của ông chắc chắn sẽ đưa đến một cuộc xâm lăng và rồi dân chúng sẽ bị đau khổ vì chiến tranh. Hoàn Lan, một quan chức có tiếng dưới trướng Sĩ Nhiếp, khuyên nên từ bỏ những tham vọng ấy đi và hãy nghênh đón Đại Lương đồng thời chấp nhận quyền hành của ông ta. Sĩ Huy nổi giận, ra hình phạt là cho binh sĩ quất roi đánh Hoàn Lan cho đến chết. Phản ứng tàn bạo của Sĩ Huy chứng tỏ đa số đồng ý với quan điểm của Hoàn Lan và Sĩ Huy muốn trừng trị Hoàn Lan để làm gương cho kẻ khác.

Con trai của Hoàn Lan và người anh của ông là Hoàn Trí phản ứng lại bằng cách đem quân bản hộ của gia đình ra đánh Sĩ Huy. Sĩ Huy hạ lệnh đóng cửa thành và cố thủ ở bên trong. Hoàn Trí tấn công suốt mấy tháng trời mà không hạ nổi thành; cuối cùng phải xin hoà với Sĩ Huy và rút quân về. Gia đình họ Hoàn đại diện cho các quyền lợi địa phương và là những người nhìn thấy nguy hiểm nếu ủng hộ các tham vọng của họ Sĩ. Điều này cho thấy là số gia đình địa phương muốn duy trì khái niệm yên bình ở địa phương thay vì ủng hộ những tham vọng chính trị của bất cứ cá nhân hay gia đình nào. Những gia đình này tỏ vẻ tự tin ở khả năng của mình trong việc đương đầu nổi với các tướng Ngô.

Mặc dầu bị dồn vào thế phòng thủ ở bên trong thành, nhưng Sĩ Huy có khả năng cầm cự lâu hơn quân vây thành. Điều này chứng tỏ có một số gia đình địa phương ở trong thành, với quân tướng riêng của họ, có thể đã tán thành việc Sĩ Huy mưu tìm độc lập. Sự thử thách ý chí của đôi bên họ Sĩ lẫn họ Hoàn ở thế giằng co và ngay sau đó bị chế ngự bởi chuyện quân Ngô kéo đến.

Lã Đại xin được lệnh tung ra một cuộc viễn chinh để trừng phạt Sĩ Huy. Ông xuống thuyền đi theo đường biển từ Nam Hải, đem theo 3.000 quân sĩ. Ông ước hẹn hội quân với Trần Thời và Đại Lương ở Hợp Phố. Một trong các cố vấn của Lã Đại cảnh cáo rằng Sĩ Huy có thể dựa vào uy tín của gia đình ông ta đã được rèn đúc từ bao thế hệ nay. Toàn thể Giao Châu theo ông ta. Vậy sẽ không phải là chuyện đùa với ông ta đâu.

Lã Đại trả lời: Sĩ Huy sẽ không dự định được chuyện ta mang quân đến. Nếu ta giấu kín được quân sĩ và kéo quân đi bí mật rồi đánh úp một trận, ta chắc sẽ toàn thắng. Nếu như ta chùng chình, tiến quân chậm chạp khiến cho y biết mà đề phòng với lũy cao hào sâu, rồi cả trăm bộ lạc man di ở 7 quận sẽ hưởng ứng theo y; lúc ấy cho đến người tài giỏi nhất cũng không làm gì y được.

Lã Đại nhận thức rằng chỉ có đánh úp, bất ngờ mới có thể thắng nổi Sĩ Huy. Và để làm như thế, ông tìm cách tiếp xúc và lôi kéo được sự cộng tác của vài phần tử trong gia đình Sĩ Huy muốn công nhận bá quyền của Ngô. Bởi gia đình họ Sĩ từ xưa vẫn thấm nhuần một nền giáo dục là trung với vua, nên không phải là tất cả đều một lòng chống lại nhà Ngô.

Một người con của Sĩ Nghi tên là Quang lại có mặt ở Hợp Phố. Sĩ Nghi và Lã Đại lại là bạn cũ từ ngày còn học ở trường, nên Lã Đại cho Quang làm phụ tá và sai đến tìm Sĩ Huy là chú y, hứa sẽ bảo đảm cho Sĩ Huy được toàn vẹn nếu y chịu đầu hàng. Sĩ Huy hết sức bất ngờ khi nghe tin Lã Đại đến nơi. Vì không kịp chuẩn bị và tin ở lời hứa của Lã Đại, nên Huy đem các anh em và các con, tất cả sáu nguời, mở cửa thành đón tiếp Lã Đại, vai áo để trần tỏ dấu hiệu quy thuận. Lã Đại tha thứ cho tất cả và bảo tất cả kéo vai áo lên rồi cho ra ở ngoài thành Luy Lâu. Sáng hôm sau, Lã Đại cho dựng 1 cái lều, rồi gọi người đến. Trước một cử tọa gồm những quan chức và tướng sĩ, Lã Đại đọc một bản cáo trạng buộc Sĩ Huy tội phản nghịch rồi hạ lệnh chém đầu hết.

Mặc dầu sáu cái đầu được đưa về tận kinh đô Ngô để trần tấu mọi việc đã làm tăng thêm tiếng tăm của Lã Đại, nhưng hành động lừa dối của ông đã gây nên sự phẫn nộ và chống đối mãnh liệt ở Giao Chỉ. Hoàn Trí bèn lôi kéo được một trong các bộ tướng của Sĩ Huy là Cẩm Lệ, rồi lãnh đạo các phần tử và dân chúng Giao Chỉ chống Lã Đại. Bởi vì trong mắt họ, Lã Đại là một người phản bội và tàn nhẫn. Nhưng Lã Đại là một tướng dũng mãnh nên đã đánh bại được địch thủ, Sau khi bình định đuợc Giao Chỉ, ông lại kéo luôn quân xuống Cửu Chân và ở đấy. Ông giết và bắt sống được tất cả 10.000 người. Những người thuộc gia đình Sĩ Huy còn sống sót về sau cũng bị bắt và bị xử tử hết.

Lã Đại ở lại Giao Chỉ trong 5 năm. Dưới quyền ông, 2 châu Quảng và Giao lại hợp thành 1 như cũ. Một trong hành động khác của ông là sai các sứ giả băng qua biên giới cai trị để bố cáo cho những vương quốc láng giềng biết về quyền lực của nhà Ngô. Để đáp lại, vua các nước Lâm Ấp và Phù Nam (ở hạ lưu sông Mekong) và Dương Minh (ở Bắc Cam Pu Chia ngày nay) đều gởi sứ bộ và đồ tiến cống đến. Một động lực quan trọng khác trong việc Lã Đại chinh phục Giao Chỉ là ý muốn kiểm soát được những ngôi chợ thương mại quốc tế lập ở đó. Ví dụ như vào năm 226, một sứ giả của La mã đã tới Giao Chỉ và được đưa ngay đến triều đình Ngô. Những lợi tức thương mại mà trước kia chạy cả vào túi gia đình Sĩ Nhiếp, nay được đưa thẳng về kinh đô Ngô. Năm 229, Ngô lại sai sứ giả đến Phù Nam, nơi tụ họp những thương nhân đến từ Ấn Độ và những nơi xa xôi hơn nữa. Ngô cố vun đắp quan hệ của mình với miền biển Nam Hải để bù lại sự bị cô lập với nội địa trên đường vào trung tâm Á Châu.

Năm 231, Lã Đại được gọi về Bắc để dẹp một đám giặc khác đang làm loạn trong đất Ngô. Việc y theo sát quyền lợi nhà Ngô đã tách xa Ngô ra khỏi Việt Nam và dọn đường cho một cuộc nổi loạn quan trọng. Lã Đại không thành công trong việc bình định vùng biên giới phía Nam nơi vương quốc Lâm Ấp mới phát hiện trong quận Nhật Nam cũ. Mặc dù ông đã tạm thời dẹp yên được Cửu Chân, nhưng quyền hành của Ngô vẫn không được thiết lập ở đấy. Ngay sau khi ông rời khỏi Giao Chỉ, nhà Ngô lại sai một tướng khác là Chu Trì xuống để tiêu diệt và bình định bọn Việt (Yueh) man di ở Cửu Chân.

Kể từ khi có cuộc nổi dậy của Khu Liên từ một thế kỷ trước, quận Cửu Chân vẫn luôn luôn ở trong tình trạng sôi sục. Việc này có liên quan đến nước Lâm Ấp đang ngày một mạnh lên, khởi thủy từ huyện Tường Lâm ở vùng biên giới cũ. Lâm Ấp cứ bành trướng mãi ảnh hưởng của mình lên phía Bắc. Năm 248, Lâm Ấp đột nhập vào phần đất còn lại của Nhật Nam, chiếm thêm một phần lớn của quận này, nhập với lãnh thổ của mình và giao chiến với quân Trung Quốc ở gần biên giới Cửu Chân.

Dân chúng ở Cửu Chân bèn nhân cơ hội này nổi dậy, và Giao Chỉ nối gót theo sau. Nhiều tường lũy có thành bao quanh đã bị hạ. Ngô bèn sai tướng Lục Dận xuống để đối phó với tình hình. Lục Dận dùng chiến thuật vừa đánh vừa đàm để dẹp yên nổi dậy. Bằng một bố cáo tỏ lòng thành thật và ban phát ân huệ, Lục Dận dẹp yên được trên 3.000 gia đình đi theo thủ lãnh nổi dậy là Hoàng Ngô. Sau đó, ông lại điều động binh sĩ xuống miền Nam và cũng dùng chiến thuật đó, ông thu phục được hơn 100 thủ lãnh và trên 50.000 gia đình.

Tranh dân gian vẽ Bà Triệu cưỡi voi ra trận chống lại quân nhà Ngô

Tuy nhiên, một đơn vị nòng cốt của quân nổi dậy vẫn còn ở huyện Cự Phong trong quận Cửu Chân, nơi mà năm 157, Chu Đạt đã lãnh đạo một cuộc nổi dậy. Nhưng nay một phụ nữ trẻ, gọi là Bà Triệu, đã tập hợp được dân địa phương nổi dậy và lãnh đạo đội binh tiến lên Bắc. Sau nhiều tháng cầm cự, Bà Triệu bị thua trận và bị giết.

Sử Trung Quốc không nói gì đến Bà Triệu; chúng ta được biết về bà do những nguồn sử liệu Việt Nam. Theo nguồn sử liệu này, những biến cố năm 248 đã được hai bên tiếp nhận rất khác biệt. Trung Quốc chỉ ghi lại những thành tích của mình là mua chuộc được một số thủ lãnh loạn quân bằng tiền bạc và những lời hứa. Cuộc chống cự do Bà Triệu lãnh đạo đối với họ đơn giản chỉ là một hành động của man di cứng đầu và tất nhiên là đã bị quét sạch, không liên quan gì đến lịch sử. Nhưng đối với Việt Nam thì cuộc nổi dậy của Bà Triệu được nhớ đến như một biến cố quan trọng nhất của thời kỳ đó. Sự lãnh đạo của Bà kích động sâu xa tri giác của dân chúng. Hình ảnh truyền thống của bà là một lãnh đạo đáng khâm phục và đặc biệt nhưng thực tiễn và gần gũi với thường dân, với cặp vú dài cả thước phải vắt lên hai vai mỗi khi cưỡi voi ra trận. Hình ảnh ấy đã được truyền lại suốt từ thế kỷ này đến thế kỷ khác. Sau khi Bà Triệu mất đi, bà được nhân dân Việt Nam thờ cúng. Chúng ta được biết đến Bà là nhờ sự kiện Bà vẫn được dân Việt Nam tưởng nhớ đến mãi.

Những biến cố năm 248 biểu lộ những khuynh hướng đa diện của lớp người cầm quyền ở địa phương thời ấy. Sự áp bức của nhà Ngô khiến cho tất cả đều chín mùi trong ý tưởng nổi dậy, và sự xâm lược của Lâm Ấp đem đến cơ hội này. Quân Ngô bị đánh đuổi ra khỏi nước; có một số những lãnh đạo loạn quân, nhưng chỉ có tên tuổi của một người được ghi lại: đó là Hoàng Ngô với khoảng trên 3000 gia đình theo ông. Hoàng Ngô là lãnh tụ đầu tiên phản ứng lại với “thuyết phục” của quân Ngô: căn cứ lực lượng của ông rõ rệt là ở xa trên miền Bắc và có lẽ ông rất nhạy cảm trước những lời kêu gọi của triều đình. Còn ở xa dưới phía Nam có độ 100 thủ lãnh với độ trên 50.000 gia đình theo họ.

Sự không nhất trí này là hiệu quả của chế độ khắc nghiệt của Ngô. Việc tiêu diệt gia đình Sĩ Nhiếp năm 226 đã đưa đến sự chống cự của lớp lãnh đạo Hán-Việt cũ cùng với đa số dân chúng nói chung. 10.000 người đã bị giết hay bị bắt. Chế độ tàn nhẫn của Ngô chắc chắn đã phân tán được lớp lãnh đạo các cấp Hán-Việt ở địa phương. Vì thế nên năm 248, đã không có một cuộc nổi dậy nào dưới sự lãnh đạo của riêng một người, mà ngược lại có rất nhiều thủ lãnh địa phương trong số đó có những người đã nhận được hối lộ hay bị hăm doạ.

Sau khi lớp nguời này đã bị vô hiệu hoá thì những lãnh đạo bản xứ có tiếng tăm vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh. Bà Triệu là người phụ nữ cuối cùng lãnh đạo một cuộc nổi dậy được ghi trong lịch sử Việt Nam. Sự thất bại của Bà có thể đã chấm dứt sự nẩy mầm muộn màng của những lý tưởng chính trị được để lại từ thời các vị Lạc hầu, và vun xới bởi bầu không khí nới lỏng dưới thời Sĩ Nhiếp.

Chế độ của nhà Ngô đã làm chấn động lớp cầm quyền địa phương, lớp người đã phát triển dưới thời Hán và được mạnh lên dưới thời Sĩ Nhiếp. Hai lần họ nổi lên chống lại Ngô với sự ủng hộ của dân chúng. Nhưng trong khi cuộc nổi dậy năm 226 bị dẹp tan bằng vũ lực, lớp lãnh đạo Hán-Việt năm 248 lại bị Ngô đánh thất bại vì hối lộ và vì những lời đe dọa. Chỉ có những người ngoan cường nhất, mà nhất định không phải là lớp Hán-Việt, mới cầm cự đến hơi thở cuối cùng. Trong thế hệ giữa hai cuộc nổi loạn, tầng lớp mới phò Ngô phát hiện trong đám dân Việt, và họ đã cho thấy rõ ảnh hưởng của họ. Chúng ta có thể cho rằng họ thuộc thành phần những người tị nạn ở giai cấp thượng lưu trong cuộc di cư thời Hậu Hán. Lớp dân lai Hán-Việt cũ và tầng lớp mới theo Ngô dường như không thể hoà giải được với nhau. Trong thập niên 260, lớp cầm quyền ở Việt Nam bị phân tán trong một cuộc nội chiến. Cuộc nội chiến này có liên quan đến những biến cố ở Trung Quốc và kết thúc thời đại “Tam Quốc” ở đó.

Chương III, Phần II

Việt Nam Khai Quốc: Chủ Nghĩa Địa Phương và Lục Triều

Sự Can Thiệp của Nhà Tấn

Nhà Ngô ở Nam Kinh phung phí quá độ nên có một nhu cầu rất lớn về những đồ xa xỉ ở miền Nam và cần đến kỹ năng của những người thợ thủ công khéo léo. Dưới triều Ung An (258-63), Thái Thú Giao Chỉ là Tôn Tư đã trưng dụng trên 1.000 tay thợ khéo nhất để đưa họ sang Nam Kinh. Tiếc thay là chúng ta không được biết họ là những thợ về những ngành gì. Được biết Tôn Tư đã bị mọi người ghét bỏ vì những hành động như vậy cũng như vì các sự tàn bạo của ông. Năm 263, triều đình nhà Ngô sai một quan chức là Đặng Tuân sang Giao Chỉ lấy cớ là cần điều tra về tình trạng rối ren do Tôn Tư gây ra. Nhưng khi Đặng Tuân vừa tới nơi, Tôn Tư lại mới vừa thu được 30 con công gửi về Nam Kinh, gây thêm sợ hãi là sẽ có nhiều người nữa bị trưng dụng để gởi về nơi xa. Tình trạng có thể đã không trở nên trầm trọng hơn hơn nếu không có những biến cố ở Tứ Xuyên khiến người ta lại hy vọng có thể đuổi được quân Ngô.

Năm 263, nhà Ngụy đánh được nhà Thục Hán ở Tứ Xuyên và từ đó đe dọa nhà Ngô ở phía Tây. Những người chống Ngô ở Việt Nam hy vọng có thể lợi dụng được tình hình ấy. Lã Hưng, một quan chức Ngô ở Giao Chỉ được dân chúng địa phương và các binh sĩ ủng hộ, nổi lên giết Tôn Tư và Đặng Tuân, rồi sai sứ sang Ngụy xin quy thuận và xin gởi sang Giao Châu một Thái Thú khác; đồng thời xin được giúp đỡ về quân sự. Hai quận Cửu Chân và Nhật Nam cũng theo Giao Chỉ quay sang quy phục Ngụy.

Năm 264, Ngụy phong Lã Hưng làm tướng tổng chỉ huy các lực lượng quân sự ở Giao Châu. Một tướng nữa đóng ở Tứ Xuyên là Hoắc Đặc được phong Thứ Sử Giao Châu với đặc quyền bổ nhiệm các quan chức thuộc hạ. Một năm sau, một gia đình khác có thế lực lại lấn át nhà Ngụy và lập nhà Tấn. Việc can thiệp vào Giao Chỉ vì thế chậm lại do những thay đổi triều đại mặc dầu là không đổ máu.

Hoắc Đặc giám sát mọi việc từ Tứ Xuyên. Hai người đầu tiên được ông bổ nhiệm làm Thái Thú Giao Chỉ lại chết vì bệnh trước khi đến nhiệm sở. Hơn nữa, Lã Hưng lại bị giết bởi một người trong số thuộc hạ của ông trước khi quân Tấn kéo đến.

Trong thời gian đó, nhà Ngô đang bị bận tâm về những đe dọa trực tiếp đến miền biên giới ở phía Bắc và phía Tây; hành động duy nhất của Ngô ở phía Nam là chia cắt Giao Châu như đã làm trước kia trong một thời gian ngắn vào năm 226, thiết lập Quảng Châu ở miền Bắc, nơi mà quyền hành của Ngô vẫn chưa bị lung lạc.

Tình hình Giao Chỉ trong thời gian này rất đen tối. Không ai biết người giết Lã Hưng có phải là thân Ngô hay không; nhưng một số quan chức địa phương vẫn trung thành với Ngô và tình hình chính trị bấp bênh cho tới khi quân Tấn kéo đến. Cuối cùng, viên Thái Thú của Tấn bổ nhiệm là Dương Tắc cùng 7 tướng lãnh và quân sĩ bản hộ tới nơi sau khi đã vượt 600 dặm đường qua vùng núi non. Trước khi rời Tứ Xuyên, họ đã hội thề với Hoắc Đặc rằng nếu họ bị mắc bẫy hay bị bao vây, họ sẽ chống cự trong vòng 100 ngày rồi mới chịu đầu hàng hay là sẽ chịu tử hình khi trở về; và nếu không có cứu viện đến trong vòng 100 ngày Hoắc Đặc phải chịu trách nhiệm về sự thất bại của họ. Dựa trên tính chất của lời thề, cuộc viễn chinh này có lẽ là một cuộc thử vận nhiều hơn là một cuộc can thiệp quân sự được bố trí cẩn thận.

Năm 268, vua Ngô sai hai tướng là Lưu Tuấn và Tu Tắc đến chiếm lại Giao Châu. Ba lần họ mưu tiến vào Giao Chỉ là ba lần họ bị Dưong Tắc đánh bật ra. Rồi Dương Tắc phản công bằng cách sai bộ tướng đem quân vào Hợp Phố để đánh căn cứ của Ngô. Hai tướng Lưu Tuấn và Tu Tắc bị giết và quân sĩ tan vỡ, chạy tứ tung. Trong chiến thắng này, quân Tấn đã được các đơn vị quân sự địa phương giúp đỡ. Ngoài Giao Chỉ ra, các quận Cửu Chân và Uất Lâm cũng nhiệt liệt ủng hộ quân Tấn.

Một năm sau, 5 tướng Ngô lại tập hợp binh sĩ ở Hợp Phố để mở cuộc phản công. Nhưng 5 tướng không đồng ý được với nhau về kế hoạch chung nên bị chia rẽ trầm trọng. Năm 270, 2 trong 5 tướng bị xử tử vì đã đơn phương rút quân giữa lúc cuộc chiến đang dữ dội.

Đầu 271, Tấn và Ngô đánh nhau trong quận Hợp Phố, tại địa điểm là Phân Thủy. Một trong các tướng Ngô là Đào Hoàng bị thiệt mất 2 bộ tướng nên bắt buộc phải rút lui. Vì thế, ông bị các tướng kia chê bai và một trong bọn này dọa bỏ về. Đào Hoàng rất nóng lòng củng cố hàng ngũ, nên đêm hôm ấy cấp tốc đem quân đến cướp trại của Đồng Nguyên, một trong các tướng của Tấn. Ông cướp được trại, lấy được nhiều thuyền bè và cả vàng bạc của Đồng Nguyên. Nhờ đó, Đào Hoàng được thăng chức tổng chỉ huy quân Ngô.

Đào Hoàng là con của một cựu Thứ Sử Ngô ở Giao Châu. Trước khi có cuộc can thiệp của Tấn, ông là Thái Thú quận Thương Ngô. Do đó, ông rất thông thạo công việc miền Nam và thường có hành động rất mau lẹ để giải quyết tinh hình có lợi cho Ngô. Ông đánh úp quân Tấn bằng cách trực tiếp tiến vào Giao Chỉ bằng đường biển. Đồng Nguyên đặt quân phục kích và giả vờ rút lui. Nhưng Đào Hoàng đã biết trước mưu đó nên đã đánh bại được Đồng Nguyên. Thế là nắm được tình thế; Đào Hoàng liền tiếp xúc với Lương Kỳ, tướng chỉ huy các đơn vị quân sự địa phương hợp tác với Tấn. Hoàng đem cho Lương Kỳ vô số vàng bạc lấy được của Đồng Nguyên và Lương Kỳ đem hơn 10.000 quân bản hộ về với Đào Hoàng.

Sau vụ này, quân Tấn không còn tin tưởng ở các đồng minh cũ của mình nữa và Dương Tắc đem chém đầu viên tướng chỉ huy địa phương ở Long Biên vì nghi ông này đang chuẩn bị đào ngũ. Trước đó, quân Tấn bị vây ở Long Biên và bị hết lương thực trước hạn 100 ngày họ đã thề thốt khi ra đi. Biết rằng không có viện binh nào tới cả, vì Hoắc Đặc đã chết, nên đội quân ấy đầu hàng. Các tướng Tấn bị bắt, giải về Nam Kinh. Dọc đường Dương Tắc bị chết, phần lớn các tướng khác về sau được tha cho về Tấn. Một người trong số là Mạnh Cán về sau hiến được một mưu hay giúp được việc đánh bại quân Ngô và do dó được phong làm Thái Thú quận Nhật Nam. Cuộc mạo hiểm của Tấn ở Giao Chỉ không phải là một giai đoạn hời hợt của bộ mặt chính trị địa phương. Những người không chịu theo Ngô lại tập hợp ở Cửu Chân dưới quyền lãnh đạo của một quan chức địa phương là Lý Tố. Đào Hoàng đem quân đánh Lý Tố, và sau bao vây được y. Người cậu bên họ mẹ của Lý Tố là Lê Hoan lại làm việc trong quân của Đào Hoàng nên tìm cách thuyết phục ông hàng Đào. Lý Tố trả lời, “Cậu là tướng của Ngô, cháu là tướng của Tấn. Không có gì cậu cháu ta phải nói với nhau hơn là hãy đọ sức”. Sau một tiếng đồng hồ đánh nhau, đồn của Lý Tố bị hạ.

Lòng trung thành đến hơi thở cuối cùng của Lý Tố được một sử gia Việt Nam sau này hết lòng ca ngợi; nhưng sau lập trường cứng rắn của ông còn có thể nhiều lý do sâu xa hơn là lòng trung thành với nhà Tấn. Cuộc can thiệp của quân Tấn chỉ có thể tiến hành được với sự hậu thuẫn của những phần tử địa phương chống Ngô. Có thể cho rằng những phần tử ấy đang tìm cách tước bớt đi những quyền lợi vẫn bị quân Ngô giữ chặt. Cho nên đằng sau cuộc xung đột Tấn-Ngô có thể còn có một cuộc đấu tranh quyền lực giữa một nhóm mới nổi lên đang khao khát quyền hành với một nhóm khác bảo thủ hơn, muốn duy trì địa vị của mình.

Lập trường của Lý Tố có vẻ hơi kỳ dị nếu cho ông là trung thành với Tấn, bởi lúc đó các tướng Tấn đã đầu hàng cả rồi. Hơn nữa, Tấn chưa ở Giao Chỉ lâu đủ để gây được một sự trung thành sâu xa tại địa phương. Ngược lại, lời tuyên bố trung thành với Tấn của họ Lý chỉ có thể được coi như một cuộc đấu tranh quyền lợi của địa phương mà lực lượng chống Ngô thiết lập chính nghĩa của mình bằng cách tự xưng là chư hầu của Tấn.

Hầu như những cuộc chiến chinh trong những năm đó đã làm cho dân chúng xa rời cả hai phe đối thủ. Những người theo phe Ngô ở Việt Nam không có những tình cảm ràng buộc với xã hội địa phương. Phe chống Ngô thì tìm cách quay sang triều Hán cầu cứu, xin giúp đỡ, nhưng rồi cũng kết thúc bằng cách tự tách mình ra khỏi xã hội địa phương. Ý nghĩa của sự kiện này cũng được thấy rõ nét khi đối chiếu với những biến cố năm 248. Vào năm 248, những lực lượng địa phương chống Ngô nổi lên cầm cự một quyền lực đang bành trướng ở miền Nam. Lực lượng ấy được lãnh đạo bởi một vị nữ anh hùng với danh nghiệp được ghi nhớ sâu xa trong lòng dân chúng.

Năm 263, những lực lượng địa phương chống Ngô nổi lên để hưởng ứng một quyền lực đang bành trướng ở phương Bắc và được lãnh đạo bởi những viên chức với tham vọng được gắn liền vào với vận mệnh đang lên của triều đình nhà Tấn. Nhưng khi nhà Tấn suy tàn thì các quan chức ấy bị cô lập bởi vì rõ ràng họ không được dân chúng địa phương ủng hộ rộng rãi. Do đó, phong trào lúc đầu đuợc coi như làn sóng nhân dân chống Ngô bị kết thúc thành chuyện tranh chấp quyền hành giữa hai phe quan chức đối nghịch.

Vụ Lý Tố cho ta thấy là những liên hệ máu mủ của họ hàng đã bị khuất phục bởi những trách nhiệm tượng trưng cho sự trung thành về mặt chính trị. Lý Tố vẫn khăng khăng phò Tấn ngay cả lúc cuộc chiến đã coi như ở giai đoạn hạ màn, và nhà Tấn đã bị thua trận. Ông cậu của họ Lý lại đứng về phe Ngô. Có lẽ điều này cũng bao hàm sự xung đột ở giữa hai thế hệ. Những người nhiều tuổi, vì đã sống nhiều, kinh nghiệm nhiều, nên điềm đạm bình tĩnh hơn, chỉ muốn có thái bình, dù rằng Ngô quay trở lại. Những người trẻ, có lý tưởng, nhưng mạo hiểm hơn, nên không chịu từ bỏ mục tiêu mà tuổi trẻ tận tụy phục vụ. Trong 10 năm trời, bạo loạn bao trùm sân khấu chính trị. Điều này dĩ nhiên tạo một ảnh hưởng bất ổn cho giới trẻ dễ bị xúc cảm. Trong những năm ấy, lớp người cầm quyền địa phương ngày càng bận tâm với những đòi hỏi đối nghịch của các triều đại ở phương Bắc nên đánh mất chỗ đứng của mình trong xã hội địa phương. Những người thân Ngô không bao giờ có chỗ đứng an toàn trong xã hội địa phương, còn những người theo Tấn mất luôn chỗ đứng vì đã rước binh sĩ ngoại bang vào nhà.

Năm 268, cuộc tấn công của Ngô bị thất bại vì không được sự ủng hộ của dân chúng. Ba năm sau, Ngô lại thành công nhờ có sự đào ngũ đại quy mô của các lực lượng địa phương về với mình. Sự bất mãn của dân đối với Ngô chắc đã tiêu tan hết sau khi Ngô rút đi lần đầu; và với sự dai dẳng của cuộc chiến chẳng có mục tiêu rõ rệt giữa những viên tướng chỉ lo đi tìm vinh quang cho mình, đa số dân chúng sẵn sàng chấp nhận bất cứ một lãnh tụ nào có thế lực mạnh nhất và có khả năng mang đến hòa bình cho họ. Đào Hoàng là một người như vậy.

ĐÀO HOÀNG

Đào Hoàng không phải chỉ là một chiến lược gia có tài; hơn thế, ông thực sự được lòng tất cả dân chúng Việt Nam. Sử chép rằng ông hay giúp đỡ những người gặp cảnh hoạn nạn nên rất được lòng dân. Khi ông bị triều đình Ngô đổi đi chỗ khác, giữ nhiệm vụ khác, hơn 1.000 thủ lãnh địa phương đã yêu cầu ông được trở lại và triều đình Ngô đã khôn ngoan đổi ông trở về.

Năm 280, khi cuối cùng nhà Tấn chinh phục được Ngô và vua Ngô bại trận gửi một tờ chiếu ra lệnh cho Đào Hoàng hàng Tấn, sử đã chép ông đã khóc trong nhiều ngày trước khi trình ấn tín lên cho triều đình Tấn. Nhà Tấn ở quá xa không làm gì được cho miền Nam nên lại giữ ông ở lại chức vụ cũ; rồi lại phong cho ông tước hiệu mới để thừa nhận công lao xứng đáng của ông. Ông đã ở Giao Châu nhiều năm, nên khi ông chết, sử chép dân đã để tang ông như cha mẹ.

Bản đồ quận Giao Chỉ dưới thời Đào Hoàng

Những gì còn lại cho lớp cầm quyền địa phương sau những biến cố của các năm 226, 248, và sau cuộc can thiệp của nhà Tấn, đều rõ ràng là một sự kết hợp có lợi cho Đào Hoàng. Cũng như Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng đã cai trị vào một thời gian mà không một triều đại nào ở Trung Quốc đủ mạnh để dòm ngó miền Nam. Ông vun trồng một quyền lực căn bản địa phương trong khi vẫn giữ được quan hệ đứng đắn với triều đình. Sau những vụ nổi dậy và chinh chiến trong nửa thế kỷ đầu, ông đề ra một chính sách tái thiết để cho xã hội bản xứ được vững mạnh, đặt nó trên một nền tảng hành chánh chắc chắn mà không đe dọa đến tính chất địa phương.

Đào Hoàng xây lại thành Long Biên ở cách xa chỗ cũ nhiều dặm về phía Tây, và trong 3 thế kỷ kế tiếp, thành này được giữ làm kinh đô của Giao Châu. Vấn đề cấp bách của ông là giữ được an ninh ở nơi biên thùy. Nhắm mục đích đó, ông thành lập 3 quận mới ở biên giới. Huyện Mê Linh với vùng núi phụ cận là quận Tân Hưng rồi đổi là Tân Xương sau khi nhà Ngô mất. Ranh giới phía Bắc đồng bằng sông Hồng với vùng đất cao và xa hơn, thành quận Vũ Bình. Nửa phía Nam của quận Cửu Chân trong đồng bằng sông Cả (ngày nay là sông Lam) được lập thành quận Cửu Đức. Đào Hoàng dẹp yên những tộc dân “làm cản trở văn minh” ở những vùng này và đặt thêm 30 huyện mới trong các quận mới thành lập và trong quận Cửu Chân. Tuy nhiên phần đất ở phía cực Nam vẫn liên miên bất ổn.

Đầu tiên, Đào Hoàng thất bại khi tiến quân vào Nhật Nam bằng vũ lực. Ông bèn dùng những phương pháp khác. Ông nói: ”Nếu ta cắt đứt việc buôn bán muối và sắt với bờ biển phía Nam và gây cho sự buôn bán của họ nhiều thiệt hại thì sau 2 năm, chỉ một trận đánh là họ sẽ bị đè bẹp”. Chính sách này quả đã thành công. Nhưng nếu những đám “giặc cỏ” bị dẹp yên ông lại phải đối phó với vua nước Lâm Ấp, người được Trung Quốc gọi với tên Phạm Hùng.

Phạm Hùng lại liên kết với một người khác nữa là vua nước Phù Nam, và cả 2 cùng nhau theo đuổi một chính sách không ngừng xâm lấn qua biên giới. Năm 280, trong tờ biểu đầu tiên tâu về triều đình Tấn, Đào Hoàng tâu rằng trong số hơn 7000 quân sĩ của ông đóng ở biên giới lúc đầu, nay chỉ còn 2402 người còn sống. Số còn lại đã chết vì bệnh tật hay trận mạc. Nhà Tấn đáp ứng bằng cách sai Mạnh Cán, một trong tướng lãnh đã đầu hàng Đào Hoàng năm 271 làm Thái Thú Nhật Nam.

Không có tài liệu nào nói thêm về những quan hệ với Lâm Ấp trong thời kỳ này. Tuy nhiên, những chiến dịch của Đào Hoàng cho thấy là không có một đường biên giới nhất định giữa 2 vùng, thành ra trong thời gian ấy có chiến chinh kinh niên. Trong thời kỳ rối ren vì có sự can thiệp của nhà Tấn, một số những trung tâm quyền lực chính trị đã mọc lên ở Nhật Nam, có lẽ có liên kết với Lâm Ấp. Chiến luợc của Đào Hoàng để dẹp sự kháng cự của những khu vực, trung tâm ấy cho thấy tầm quan trọng thương mại của những xứ ở dọc bờ biển này. Bằng cách đơn giản là mở cuộc cấm vận thương mại, Đào Hoàng thành công trong việc bắt các xứ phải thần phục. Như vậy có nghĩa là những thủ lãnh những vùng đó đều phải sống dựa vào nguồn thịnh vượng kinh tế và vào sự phân phối của cải để giữ được lòng trung thành của kẻ theo mình. Nhưng Lâm Ấp rõ ràng là một quốc gia khác hẳn so với những thủ lãnh nhỏ bé ở vùng biên giới mà nhà Tấn bó buộc phải gửi tướng giỏi của mình xuống để ổn định tình hình với Lâm Ấp.

Những gia đình thượng lưu ở địa phương vào lúc này được cải tổ dưới sự lãnh đạo của Đào Hoàng để thành một lớp cầm quyền hữu hiệu hơn, với tầm hiểu biết sâu sắc hơn về sự quan trọng của những vùng biên giới ổn định, và có khả năng tinh tế hơn về chuyện bảo vệ biên giới. Sự kiện này cho ta thấy rằng những thủ lãnh địa phương, vì bị cô lập bởi những trung tâm chính trị ở mãi tận Hoa Bắc, phải học biết cách tự lực, ngõ hầu phát huy được lòng tự tin để đảm đương được vận mệnh của chính mình.

Sự lãnh đạo của Đào Hoàng rất cốt yếu trong lịch sử hành chánh của Việt Nam. Những quận cũ Giao Chỉ và Cửu Chân lần đầu tiên được phân chia thành những huyện để tách biệt những vùng nông nghiệp với những vùng ít an ninh hơn ở biên giới. Sau thời đại bóc lột của nhà Ngô và những vụ nổi loạn hay bạo động do sự can thiệp của nhà Tấn, Đào Hoàng triển khai một kỷ nguyên mới, thái bình và ổn định. Nhà Ngô đã mất nhưng nhà Tấn chưa đến. Những gia đình thuộc giới quý tộc Ngô còn sống sót nay đổi sang thần phục nhà Tấn và được hưởng một thế hệ tương đối độc lập ở miền Nam, cách xa hẳn triều đình Tấn ở trên phía Bắc. Việc củng cố chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đào Hoàng được tiếp tục bởi những người kế vị ông và tạo tinh thần kháng cự quân Tấn khi họ kéo đến miền Nam.

Chương III, Phần III

[Việt Nam khai quốc: Nhà Tấn xuống miền Nam](http://damau.org/archives/9410)

Chân dung Tấn Vũ Đế (Jin Wu Di)

Tấn Vũ Đế, người có công khai lập Triều đại nhà Tấn, đã tìm cách phục hồi các di sản Hán và thống nhất Trung Quốc. Nhưng ngay sau khi ông băng hà vào năm 290, Trung Quốc lại lâm vào cảnh nội chiến do tính hiếu chiến và ham quyền lực cố hữu của các hoàng thân quốc thích nhà Tấn. Vì nội chiến triền miên còn gọi là Loạn Bát Vương, Trung Quốc đã trở thành miếng mồi ngon cho những dân du mục từ chính biên thùy phía Bắc của họ. Vào khoảng thập niên thứ Nhì của thế kỷ thứ 4, những dân du mục từ phương bắc này đã lần lần chiếm trọn miền bắc Trung Quốc. Biến cố này đã gây ra hàng loạt các ảnh hưởng dây chuyền như việc dân quân nhà Tấn lũ lượt kéo nhau xuống miền Nam để tị nạn, kinh đô Trường An – nơi tập trung quyền lực của vương triều nhà Tấn trước đây – phải di dời xuống Nam Kinh là phần đất gần Việt Nam ngày nay hơn. Vì lẽ đó, giới cầm quyền địa phương của các vùng ở phía nam Trung Quốc đã buộc phải xét lại thái độ của mình sao cho phù hợp hơn với những đòi hỏi và tham vọng của Nam Kinh. Việc định hướng lại thái độ này đã kéo theo nhiều hệ lụy, rối ren, và bạo loạn nhiều năm sau đó.

Cũng cần nhắc lại, trong thời gian Tấn triều còn đang bận bịu với nội chiến và chưa bị dân du mục phương bắc vào chiếm trọn; ở miền Nam xa xôi, thế lực chính trị của nhà Ngô cũ được dần dần phục hồi vì ít bị triều đình nhà Tấn ở xa phiền hà nhũng nhiễu. Khi Đào Hoàng qua đời, nhà Tấn bổ nhiệm Ngô Ngạn, một quan chức của nhà Ngô cũ xuống thay. Ngô Ngạn đến Giao Châu đúng lúc dân chúng Cửu Chân đang nổi lên đánh đuổi viên Thái Thú sở tại. Sử Trung quốc và Việt Nam không nói nhiều về thân thế thủ lãnh của nhóm dân chúng nổi dậy này ngoài việc cho biết tên ông là Triệu Chi; và rằng sau đó Ngô Ngạn đã mau chóng bắt được ông, rồi đem xử chém.

Việc Triệu Chi nổi dậy ở Giao Châu không khác các cuộc nổi dậy hai thế kỷ trước đó. Đó là những cuộc nổi dậy bắt nguồn từ Cửu Chân và lan sang các vùng kế cận thuộc Giao Châu. Triệu Chi nhất định phải là một quan chức bởi vì ông cầm đầu những binh sĩ được huấn luyện đàng hoàng. Rất có thể Triệu Chi là tiếng vang cuối cùng của các cuộc nổi dậy chống nhà Ngô cũ trong đó có việc giết cha con Thái Thú Cửu Chân là Lý Tốn trước khi có cuộc can thiệp trực tiếp của nhà Tấn. Mặc dầu cái chết của Đào Hoàng được một số dân quanh quẩn ở đồng bằng sông Hồng thành thật để tang, các thủ lãnh địa phương từng bị thất bại cay đắng ở Cửu Chân lại coi đây là một dịp tốt để giành lại chính nghĩa. Vì triều đình nhà Tấn thì ở xa và suy yếu, do đó trở ngại duy nhất để các thủ lãnh địa phương giành lại quyền tự trị là việc đương đầu với thế lực của những đại gia đình nhà Ngô cũ vẫn còn nhiều ảnh hưởng ở miền Nam.

Không may cho Triệu Chi vì phải đương đầu với Ngô Ngạn, là một tay đảm lược, nên ông bị bắt và bị giết không lâu sau đó. Sau khi dẹp yên được Triệu Chi, Ngô Ngạn trực tiếp cai trị Giao Châu trong nhiều năm. Sử Trung Quốc chép rằng Ngô Ngạn đã thi hành hai biện pháp, vừa khoan dung, vừa uy dũng khiến các vùng đất ông đô hộ được yên ổn. Công thức đô hộ này cho thấy Ngô Ngạn tuy nghiêm khắc nhưng không tàn bạo.

Khi Ngô Ngạn xin người thay thế, triều đình nhà Tấn sai Cổ Bí, con trai một tướng Ngô cũ, xuống thay. Vì triều đình Tấn ở mãi miền Bắc lại đang có cơ nguy sụp đổ, nên Cổ Bí rất có thể là người được chính Ngô Ngạn tiến cử. Lúc ấy thế lực của các gia đình Ngô cũ khá ổn định nhưng với sự sụp đổ của miền Bắc và việc tràn xuống miền Nam của dân tị nạn thuộc giai cấp thượng lưu nhà Tấn đã khiến nhóm quý tộc Ngô cũ tại địa phương lâm vào tình thế khó xử vì yếm thế. Quan quân và dân chúng nhà Tấn mới di tản xuống phương Nam nhưng đã vội vã lấn chiếm đất đai và phô trương thanh thế. Tất nhiên là những giới cầm quyền nhà Ngô cũ cảm thấy họ bị lấn ép và mất dần quyền lợi về tay nhà Tấn. Dù chỉ ngắn ngủi, các thủ lãnh địa phương người Việt đã mau chóng khai thác các mâu thuẫn giữa Tấn và Ngô để và cố biến nó thành lợi thế cho mình trong các nhen nhúm giành độc lập.

Khi Cổ Bí chết, các lãnh tụ Giao Châu và các gia đình có thế lực địa phương đã đồng ý một cách đơn giản với nhau là đưa con ông là Cổ Sâm lên kế vị cha thay vì đợi chiếu chỉ bổ nhiệm chính thức từ nhà Tấn lúc đó đang hết sức rối loạn. Tuy nhiên giới cầm quyền Giao Châu dường như chưa được chuẩn bị để tách ra khỏi cái khuôn khổ đã được định sẵn từ bao đời trong những quan hệ hữu danh vô thực với triều đình phương Bắc.

Dòng họ Cổ lại đông con nhiều cháu cho nên khi Cổ Sâm chết, em là Cổ Thọ tạm thời lên thay vì giành được ưu thế sau những tranh chấp nội bộ giữa những người được gọi là “các quan chức ở Giao Châu." Nhằm củng cố quyền hành, sau khi nhậm chức Cổ Thọ đã giết luôn cả viên Trưởng Sử Hồ Triệu và những người về phe với họ Hồ.

Theo luật pháp vương triều Trung Quốc, Trưởng Sử làm phụ tá cho Thứ Sử. Trưởng sử có nhiệm vụ giám sát các công việc hàng ngày ở Giao Châu, chức vị này dường như đã được thay đổi để có thể đại diện cho những quyền lợi lớn hơn theo ý muốn của giới cầm quyền địa phương. Thực tế cho thấy sự tranh chấp giữa Hồ Triệu và Cổ Sâm chính là sự tranh chấp giữa các thế lực địa phương khi họ tự coi mình là đại diện cho một triều đình ở xa và đang suy yếu.

Sau khi Cổ Thọ giết Trưởng Sử họ Hồ, kẻ chống đối mạnh mẽ và có tiềm lực nhất đối với dòng họ Cổ còn lại lúc đó là Lương Thạc, một lãnh tụ địa phương có nhiều kinh nghiệm trận mạc. Thoạt đầu, Cổ Thọ lập mưu giết Lương Thạc nhưng Thạc thoát chết và huy động binh sĩ bản bộ chống trả và bắt sống được Cổ Thọ và ép y uống thuốc độc cho đến chết.

Nhiều năm sau đó, Lương Thạc tiếp tục cai trị Giao Châu. Sử Trung Quốc chép rằng ông lấy chức hiệu là Thái Thú Tân Xương. Tân Xương là huyện Mê Linh cũ, quê hương của các vua Hùng và hai Bà Trưng. Có nhiều binh sĩ trấn đóng tại Tân Xương vì nó nằm ở vị trí chiến lược cửa ngõ đồng bằng sông Hồng, nơi được coi là trung tâm chính trị cổ xưa nhất của Việt Nam.

Có thể hiểu ngầm rằng tước hiệu Thái Thú Tân Xương được ghi trong các nguồn sử liệu Trung Quốc cho thấy ảnh hưởng quyền lực của Trung Quốc vẫn còn áp đặt lên Việt Nam vào thời kỳ này. Lương Thạc đã chứng tỏ là một trong những thủ lãnh kiên trì và thành công nhất trong số những thủ lãnh địa phương qua việc việc tập họp và lãnh đạo dân chúng ở địa phương chống lại Tấn triều trong thời gian Giao Châu bị Trung Quốc đô hộ. Tuy nhiên Lương Thạc vẫn thấy ông không có một phả hệ hay huyết thống và uy tín cần thiết. Để đạt được bình phong về phương diện chính thống đối với hoàng triều. Lương Thạc cho vời Thái Thú Thương Ngô là Đào Uy con của Đào Hoàng lên làm Thứ Sử. Mặc dù Đào Uy đứng ra chịu tiếng thần phục vương triều trong các quan hệ với vua Tấn khi phải tiếp đón các quan chức Tấn xuống miền Nam nhưng đứng về phương diện quyền hành ở Giao Châu, Đào Uy chỉ là một bình phong cho Lương Thạc mà thôi. Sử chép Đào Uy rất được lòng dân chúng vì rõ ràng ông thừa hưởng tiếng thơm của cha ông là Đào Hoàng. Nhưng chỉ ba năm sau, Đào Uy qua đời. Sau khi Đào Uy mất, cả em trai và con ông đều tranh nhau đòi giữ chức Thứ Sử, nhưng quyền hành thực sự vẫn nằm trong tay Lương Thạc. Thế lực nhà họ Đào ngày càng mờ dần trên sân khấu chính trị vì họ còn bị nhà Tấn triệu hồi lên miền Bắc do tình hình rối ren tại Quảng Châu.

Cũng như tại Giao Châu, tại Quảng Châu, làn sóng chống đối việc phô trương thanh thế và bành trướng xuống phương Nam của nhà Tấn được được dẫn đầu bởi Vương Chi là người thuộc gia đình Ngô cũ và có cha cùng anh trai từng làm Thứ Sử Quảng Châu. Mặc dầu gia đình họ Vương ở miền Nam đã tạo lập được tiếng tăm tốt trong số dân bản xứ qua bao nhiêu thế hệ cai trị, Vương Chi lập tức bị gạt sang một bên bởi những người nhân danh Tấn triều từ phương Bắc tràn xuống. Uất hận, Vương Chi thành lập một đạo quân lên đến 1.000 người sẵn sàng ứng chiến. Sử chép rằng các binh sĩ và nhân dân Quảng Châu đều nhất tề ủng hộ Vương Chi lên làm Thứ Sử và hoàn toàn "quay lưng lại" với người mà nhà Tấn bổ nhiệm.

Vương Chi tin ở tính cách chính thống của mình nhưng vẫn còn do dự trong việc triển khai các tham vọng của ông vì xét thấy ưu thế của các quan chức tị nạn từ phương Bắc xuống cùng với gia nhân và thân quyến của họ. Chính sự do dự của Vương Chi: biết là phải chống lại nhà Tấn, nhưng lại không dám công khai chống đối đã tạo nên nối bất bình và chia rẽ trong nội bộ gia đình họ Ngô cũ. Thái độ do dự của Vương Chi được biểu hiện rõ nét khi ông nắm được quyền kiểm soát Quảng Châu. Lo sợ trước phản ứng của nhà Tấn, Vương Chi đã tìm cách biểu lộ lòng trung thành của ông bằng cách xin được làm Thứ Sử Giao Châu. Yêu cầu của ông được chấp thuận ngay với điều kiện ông phải thân chinh đi đánh dẹp Lương Thạc ỏ Giao Châu.

Nghe tin Vương Chi được Tấn triều bổ nhiệm làm, Lương Thạc bèn cho con trai đến tiếp kiến Chi ở gần Uất Lâm, biên giới Quảng Châu và Giao Châu. Lấy cớ con trai Lương Thạc đến trễ, để thị uy, Chi đã nặng lời mắng nhiếc và đe dọa Lương Thạc. Khi nghe con trai về thuật lại thái độ ngạo mạn của Vương Chi, Lương Thạc đã nói như sau: "Cái thằng họ Vương này đã làm hỏng cơ đồ Quảng Châu, bây giờ còn viện cớ gì mà đến phá rối Giao Châu?" Thế là Lương Thạc ra lệnh đóng cửa biên giới không cho Vương Chi đi qua và cấm mọi người ở Giao Châu không được liên lạc với Vương Chi.

Không vào được Giao Châu mà trở về Quảng Châu thì không yên thân với nhà Tấn, Vương Chi đành lưu lạc như một kẻ làm loạn rồi cuối cùng phải vào vùng núi lánh thân và chết tủi nhục ở đó. Đào Khản, một bộ tướng của nhà Tấn, vì đã có công vãn hồi được trật tự Quảng Châu, nên mùa thu năm 318 y lại được chính thức bổ nhiệm việc cai quản Giao Châu.

Trong khi Lương Thạc đang phải bận đối phó với những hệ lụy của vụ Vương Chi thì ở Giao Châu lúc đó nổi lên một nhóm người có cảm tình với Vương Chi. Phần lớn nhóm người này là những người Hán mới di cư xuống miền Nam sau khi miền bắc Trung Quốc bị dân du mục chiếm trọn. Họ bao gồm những thương nhân mơ tưởng là sẽ làm giàu nhanh chóng và dễ dàng một khi Giao Châu được Tấn triều thu phục; họ cũng có thể gồm những người của nhà Tấn tiên phong di cư xuống Nam, những gia đình Bắc phương danh gía với cả đoàn tùy tùng võ trang đi theo. Họ thường được gọi là những người "tạm trú" và họ luôn coi Vương Chi là Thứ Sử được bổ nhiệm chính thức bơi Tấn triều. Trong nhóm “người tạm trú” này có Đỗ Tấn, một võ tướng, đã tập hợp được một số thủ hạ trong nhóm này đem quân tiến đánh Lương Thạc nhưng bị Lương Thạc dẹp tan một cách dễ dàng. Sau việc này Lương Thạc càng lo sợ hơn những người "tạm trú" có bụng dạ nọ kia nên ra lệnh giết tất cả những tùy tùng của họ!

Sau diễn biến này, Lương Thạc đã nhanh chóng tự xưng là Thái Thú Giao Chỉ và cảm thấy tự tin hơn trong chức vị này. Tuy nhiên, vì những người "tạm trú" luôn bất tuân các mệnh lệnh mà ông ban hành Lương Thạc hiểu rằng ông cần phải tìm cách hợp pháp hoá địa vị của mình để được chấp nhận như là một chư hầu trong quy chế Tấn triều. Do đó Lương Thạc cho vời Tu Trạm về làm bình phong về pháp lý cho mình vì Tu Trạm có cha là Tu Tắc, người đã từng được nhà Ngô trước kia bổ nhiệm làm tổng chỉ huy quân sự ở Giao Châu nhưng về sau đã bị thiệt mạng khi mưu toan chiếm lại Giao Châu trong tay nhà Tấn vào năm 268. Hơn thế nữa, trong số các anh em của Tu Trạm đi theo Đào Hoàng tiến vào Giao Châu năm 271, có một người sau được bổ làm Thái Thú Hợp Phố cho nên gia đình Tu Trạm rất nổi tiếng ở Giao Châu. Mặc dù đã dùng con trai của Tu Tắc là Tu Trạm làm bình phong cho mình để tiêu biểu cho các quyền lợi của Giao Châu theo thể chế Tấn triều nhưng tự thâm tâm Lương Thạc vẫn tiếp tục theo đuổi mục tiêu độc lập của ông.

Tình hình Giao Châu được ổn định trong vài năm sau đó vì Đào Khản còn bận bịu với việc củng cố quyền hành của nhà Tấn ở Quảng Châu. Thế rồi đến năm 322, chủ nhân của Đào Khản, một viên tướng đang trông coi vùng lưu vực sông Dương Tử, lại phong một tướng tay chân của y là Vương Lượng làm Thứ Sử Giao Châu. Trước khi đi Vương Lượng được căn dặn rằng :" Tu Trạm và Lương Thạc là hai kẻ phản loạn, khi đến nơi phải trừ ngay." Vương Lượng đến Giao Châu không bị cản trở gì vì Lương Thạc chưa muốn so gươm với Đào Khản, kẻ đang cai trị Quảng Châu và tiếng tăm võ nghệ của y cũng đáng kể. Kế đến Lương Thạc cũng muốn tương kế tựu kế nghênh đón vị tân Thứ Sử một cách long trọng để dò xem sự việc tiến triển ra sao. Xét về thực lực thì Lương Thạc cũng rất mạnh nên Vương Lượng cũng chưa dám trực tiếp gây chuyện. Hơn nữa Lương Thạc cũng chưa dám tự xưng là Thứ Sử, nên giữa Lương Thạc và Vương Lượng hai bên chưa có chuyện gì gọi là căng thẳng ngoài mặt.

Mặt khác, Tu Trạm lại ở vào vị thế bấp bênh và nguy hiểm hơn vì không có thực lực. Những người tâm phúc trước đây của Tu Trạm lại thuộc loại đón gió trở cờ. Họ thấy rằng đi với Vương Lượng có lợi hơn vì Vương Lượng chính thức mang ấn tín Thứ Sử – bảo đảm được Tấn triều phương Bắc can thiệp nếu cần. Trong tình hình như thế Tu Trạm bèn quyết định rút lui về Cửu Chân cho được tương đối an toàn.

Từ Quảng Châu, Đào Khản điều nghiên rất kỹ tình hình ở Giao Châu bởi vì trách nhiệm của y là tìm mọi cách giúp Vương Lượng thi hành sứ mạng thu phục Giao Châu từ tay Lương Thạc. Trước tiên Đào Khản sai một sứ giả xuống Cửu Chân thuyết phục Tu Trạm quay về gặp Vương Lượng ở Long Biên. Khi Tu Trạm vừa đặt chân đến sảnh đường thì quân lính của Vương Lượng bắt lập tức. Lượng muốn đem giết Tu Trạm ngay nhưng Lương Thạc phản đối và nói:" Tu Trạm là con của một tướng quân cũ của Giao Châu này; nếu y có phạm pháp thì có thể đuổi chứ không thể giết". Vương Lượng trả lời:" Nghĩa tình của nhà ngươi với phụ thân hắn không liên quan gì đến công việc của ta." Thế rồi Vương Lượng đem Tu Trạm ra chém đầu để dằn mặt Lương Thạc. Từ câu chuyện này chúng ta có thẻ hình dung được những tranh chấp xung đột gay go như thế nào giữa giới trưởng giả nhà Ngô cũ và nhà Tấn mới.

Bất bình và nghi ngại trước việc Vương Lượng ra tay giết Tu Trạm, Lương Thạc bỏ về và chuẩn bị quân lương sẵn sàng ứng chiến. Đi trước một bước, Vương Lượng sai thích khách đến ám sát Thạc nhưng âm mưu của hắn bại lộ. Thế rồi Lương Thạc bèn đem quân vây kín Vương Lượng đang trấn thủ trong thành Long Biên. Dù Đào Khản tức tốc gởi viện binh từ Quảng Châu xuống nhưng Long Biên đã bị thất thú. Sử chép lại rằng khi mặt đối mặt với Vương Lượng, Lương Thạc đòi Vương Lượng trao lại cho ông cờ hiệu Thứ Sử nếu không sẽ chém đứt tay nhưng Vương Lượng nói:" Ta không sợ chết, há gì sợ mất một cánh tay" và khư khư giữ lấy không chịu nhả ra. Thạc bèn rút gươm chặt đứt cánh tay phải của Lượng và giật lấy lá cờ. Khoảng mười ngày sau, Lượng chết vừa đau đớn vừa tức giận.

Các thủ lãnh người địa phương ở Giao Châu thấy rằng họ không thể làm ngơ trước sự hiện diện ngày càng trâng tráo của nhà Tấn. Tấn triều lại ngang nhiên bổ nhiệm hết thứ sử này đến thứ sử khác nhưng một tân thứ sử vừa đến biên giới thì bị dân Giao Châu đuổi về, một thứ sử khác vừa được Tấn triều bổ nhiệm liền bị dân chúng nổi lên giết ngay. Tuy thế nhà Tẫn vẫn gia tăng áp lực với việc ủng hộ những người mới tị nạn từ phương bắc trong việc lớn tiếng đòi sát nhập hoàn toàn Giao Châu vào với Tấn. Mỗi lần xẩy ra đụng độ giữa dân địa phương và người tị nạn phương bắc là lại càng có nhiều binh sĩ Tấn kéo đến Giao Châu.

Sau cái chết của Vương Lượng, theo nhận định phần nào chủ quan của các sử gia Trung Quốc, vì tàn bạo nên Lương Thạc ngày càng gặp nhiều khó khăn và tuyệt vọng hơn nữa. Trên thực tế có thể Lương Thạc và những gia đình địa phương theo ông đều muốn chống lại sự thay đổi, nhưng họ không có cách gì quay ngược lại được cán cân vì làn sóng quân, tướng Tấn, và những kẻ phiêu lưu mạo hiểm ùn ùn kéo vào Giao Châu. Lợi dụng tình thế rối ren này, Đào Khản sai Cao Bảo, một bộ tướng của y, đến Giao Châu và chỉ trong một năm, Cao Bảo đã bắt được Lương Thạc, đem chém đầu và giao nộp thủ cấp Lương Thạc lên Nam Kinh.

Rõ ràng, Lương Thạc, xuất thân từ giai cấp nông dân bản xứ chân lấm tay bùn, chẳng phải văn quan cũng chẳng phải võ tướng, nhưng ông xứng đáng được coi như một nhân vật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam vì đã tập hợp và đoàn kết dân địa phương Giao Châu vào một mối vào thời kỳ mà thế lực Tấn triều đang suy yếu và lung lay. Lương Thạc sẵn sàng thoả hiệp, nếu cần, bao lâu mà ông và các người đi theo ông chưa bị dồn vào chân tường. Tiếc thay Lương Thạc đã bị giết khi cao trào tranh đấu cho quyền lợi người bản xứ chống lại những tham vọng từ phương bắc đang ở mức độ cao nhất. Xuyên suốt bề dày lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy rõ rằng cuộc tranh đấu này vẫn còn tiếp tục cho đến ngày nay.

Lại nói về Đào Khản, mặc dầu được chính thức phong làm Thứ Sử Giao Châu, nhưng vì còn đang bận đánh dẹp giặc ở mạn Bắc, nên y đành để quyền cai trị một cách không chính thức Giao Châu vào tay Cao Bảo. Năm 325, Đào Khản lại được thăng lên một chức vụ cao hơn trong Tấn triều và năm sau đó, Nguyên Phương, một quan đại thần triều Tấn, được chính thức bổ nhiệm làm Thứ Sử Giao Châu thay cho Đào Khản. Vừa được bổ nhiệm, Nguyên Phương ngoài mặt giả vờ thiết tiệc nhưng thực tâm là tìm cách ám sát Cao Bảo. Nhưng Cao Bảo, do được mật báo, nên ra tay tấn công trước. Nguyên Phương may mắn thoát chết và chạy trốn vào nội địa Giao Châu. Sử chép rằng không lâu sau Nguyên Phương đột nhiên qua đời sau một cơn khát nước ghê gớm. Tình trạng quyền lực ở Giao Châu tiếp tục không rõ ràng như thế phần chính liên quan đến một nhà vua mới ở Tứ Xuyên tên là Cheng Han. Là người mới cải đạo sang Lão giáo, vua Cheng Han nhân cơ hội có những rối loạn do nhà Tấn gây ra đã nổi lên để chống lại. Năm 328, khi Cheng Han đem binh từ Tứ Xuyên kéo ra đánh Tấn, thì ở Giao Châu cũng có một người tên Trương Liên kéo quân tiến đánh Quảng Châu. Quân sĩ của Trương Liên tiến lên mãi tận Thủy Hưng nhưng sau bị một tướng của Tấn đánh bại. Việc Trương Liên không chịu ở yên tại chỗ để chống cự nhà Tấn, mà lại tiến quân đánh đến tận kinh đô Tấn cho thấy là hành động của ông được khích động và hậu thuẫn bởi những ý đồ chiến lược lớn lao có liên quan đến việc Cheng Han tiến đánh Tấn cũng năm ấy. Có một số ý kiến cho rằng Trương Liên ngoài việc muốn đánh đuổi nhà Tấn ra khỏi Giao Châu và Quảng Châu mà còn bị thúc đẩy bởi những cảm tình với Lão Giáo, điều thường thấy trong số những người đối lập với Tấn triều ở Hoa Trung và Hoa Bắc thời bấy giờ.

Làn sóng chống đối nhà Hán hiện rõ trong tất cả những biến cố quan trọng ở miền Nam trong suốt thờì kỳ đó. Tất cả những phong trào chống đối, dù chỉ là tàn dư của những lớp thượng lưu nhà Ngô dưới quyền Vương Chi, hoặc những viên chức cấp thấp ở Giao Châu dưới quyền Lương Thạc, hay là liên minh chống Tấn rộng rãi của Trương Liên với Cheng Han, tất cả đều bắt nguồn từ mối căm thù mạnh mẽ với thể chế Tấn triều. Ngoài việc nổi dậy của dân bản xứ của những vùng đất bị lệ thuộc nhà Tấn, còn có những phong trào chống đối đương triều nhà Tấn khác có liên quan ít nhiều đến tầng lớp những người Tấn ly khai cấp tiến khi họ quyết định chọn các vùng phương nam Quảng Châu, Giao Châu như là nơi quê hương mới của họ.

Bằng phương cách nào mà cuối cùng Trung Quốc ổn định được việc đô hộ của họ ở Giao Châu đã không được sử sách ghi lại một cách chi tiết, nhưng rõ ràng tình hình đã trở nên sáng sủa hơn vào năm 336, năm mà Thứ Sử Quảng Châu sai một đạo quân đi đánh dẹp những bộ lạc ở Quế Châu. Thái Thú Tân Xương lúc đó là Đào Hiệp, thừa lệnh nhà Tấn, có tham dự trận này bằng cách dẫn một đạo quân tiến vào Vân Nam và chiếm được một thành trì trên đường tiến đến Tứ Xuyên. Đây có lẽ là một phần trong nỗ lực khoá chặt Giao Châu của nhà Tấn nhằm ngăn cản dân chúng địa phương không bị khích động do việc nổi dậy của vua Cheng Han ở Tứ Xuyên mà mãi đến năm 347 nhà Tấn mới bị dẹp yên được.

Để củng cố quyền lực, nhà Tấn đã tìm cách thay đổi sâu đậm tại miền Trung và miền Nam Trung Quốc. Trước kia văn minh Trung Quốc chỉ hiện hữu ở những nơi có tầm quan trọng về chính trị và nơi có nhiều người có học thức sinh sống nhưng theo thời gian, những điều mới lạ dần dần lan tràn về miền quê qua trung gian của những người tị nạn phương Bắc. Tuy nhiên trong số những địa điểm ở miền nam, Giao Châu là nơi ít bị ảnh hưởng của chính sách đó bởi vì địa thế quá xa nên có ít dân chịu xuống miền Nam như thế. Và từ đó Giao châu, mặc dù xa xôi cách trở như đã nói ở trên, đã nghiễm nhiên trở thành một nơi ẩn náu lý tưởng cho những gia đình thượng lưu và quan chức nào muốn tránh những rắc rối với quan quân nhà Tấn. Phẩm chất của những người mới di cư đến Giao Châu tương đối cao. Một thí dụ rõ nhất là dòng họ Đỗ dần dần nổi tiếng ở Giao Châu vào thế kỷ thứ 4.

Cũng chẳng khác các đám quan chức Hán và Ngô trước kia, đa số đám quan chức Tấn khi mới được bổ nhiệm xuống Giao Châu cũng tìm mọi cách để vơ vét và làm giàu cho thật mau rồi hồi hương. Vơ vét tại Giao Châu và Quảng Châu chưa đủ, quan quân nhà Tấn còn kéo sang cả các nước lân bang ở sâu hơn phía nam. Đó là nguyên cớ của những cuộc chiến tranh với Lâm Ấp trong thế kỷ thứ 5 và thế kỷ thứ 6. Những cuộc chạm trán giằng dai này giữa quan quân nhà Tấn và Lâm Ấp đã gían tiếp đẩy người Việt Nam, về mặt tâm lý, vào một cái thế phải lệ thuộc và chịu ảnh hưởng của Trung Quốc nhiều hơn nữa.

Chương III, Phần IV

[Việt Nam khai quốc: nhà Tấn với Lâm Ấp](http://damau.org/archives/9563)

Tượng Phật trong viện bảo tàng Chàm ở Đà Nẵng. Địa thế của Kinh đô Champa nằm cùng khu vực của nước Lâm Ấp vào thế kỷ thứ 3 sau Thiên Chúa

Năm 270 Phạm Hùng, vua Lâm Ấp, bị tử trận trong trận giao chiến với Đào Hoàng, Thứ Sử Giao Châu, Phạm Miễn, con trai Phạm Hùng lên kế nghiệp cha tiếp tục lèo lái Lâm Ấp trở nên một nước thịnh vượng và ổn định. Năm 284, Phạm Miễn gửi sứ bộ chính thức của Lâm Ấp sang yết kiến Tấn triều để nối lại bang giao bị gían đoạn từ lúc Lâm Ấp tiếp kiến Lữ Đại vào năm 226, sau khi Lữ Đại giết con trai Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy và lên làm Thứ Sử Giao Châu cũng vào năm đó. Nhờ giao hảo với Trung Quốc Lâm Ấp ngày càng phát triển và thực hiện được nhiều tiến bộ quan trọng. Nhưng khi Phạm Miễn băng hà vào năm 336, thì ngôi vua Lâm Ấp bị lọt vào tay một người gốc Trung Quốc tên là Văn.

Theo sử sách ghi lại thì Văn ra đời ở vùng hạ lưu sông Dương Tử và bị đem bán làm nô lệ ngay từ khi còn nhỏ. Bao phen lưu lạc, Văn có một thời làm người hầu cho một hoàng tử Lâm Ấp. Đến tuổi thanh niên, sẵn máu giang hồ, Văn bỏ trốn và theo một thương nhân Lâm Ấp đi buôn bán xa. Thời vua Min ở Trung Quốc (313-316), Văn theo đoàn thương buôn lên tận kinh đô Lạc Dương của Trung Quốc lúc đó đang bị các bộ tộc bắc phương tràn xuống xâm lược và chiếm đóng.

Chứng kiến tận mắt những biến cố tại Lạc Dương giúp Văn hiểu rõ ràng rằng Tấn triều phương Bắc đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Đó là một dịp may hiếm có cho một ngoại nhân giàu óc tưởng tượng như Văn rắp tăm xưng hùng ở phương Nam. Sau khi từ Lạc Dương về, Văn nhanh chóng thực hiện các tham vọng của y bằng cách giúp xây một cung điện nguy nga cho Phạm Miễn theo kiểu Trung Quốc. Văn còn được Phạm Miễn tin dùng trong việc cai quản và xây dựng cả những công sự chiến đấu và giám sát việc chế tạo vũ khí để rồi sau đó được phong chức tổng chỉ huy quân đội Lâm Ấp. Càng về già vua Phạm Miễn càng tùy thuộc nhiều vào Văn nên khi Phạm Miễn chết, Văn gạt bỏ các hoàng tử kế vị và ngang nhiên lên ngôi vua.

Dẹp tan một số phản kháng ngoài biên giới Lâm Ấp, năm 340 Văn nhanh chóng sai sứ thần sang triều cống Tấn triều và yêu cầu dùng rặng Hoành Sơn làm biên giới như một cách gián tiếp sát nhập Nhật Nam vào Lâm Ấp. Dĩ nhiên nhà Tấn bác bỏ đề nghị này mặc cho Tấn triều đã chẳng còn khả năng đô hộ Nhật Nam. Được thể vào năm 344, Văn xua quân đánh phá Nhật Nam, Cửu Đức, và Cửu Chân để dò xem thái độ Tấn triều như thế nào.

Song song với tham vọng của Văn, tình hình xôi đậu ở biên giới Lâm Ấp và Nhật Nam, trung tâm giao thương quan trọng giữa Trung Quốc và các vùng phía nam và phía tây, còn trở nên căng thẳng hơn do việc cai trị sai trái của các thứ sử Tấn triều. Đầu tiên là việc Thứ Sử Khương Trang bổ nhiệm một người bà con tên là Thao Tập làm Thái Thú Nhật Nam. Thao Tập tham lam bắt các thương nhân nộp tiền mãi lộ lên đến 50% gía trị các món hàng. Mặc dù sau khi Thao Tập chết, Tạ Trạc lên thay và cho giảm tỉ lệ ấy xuống còn khoảng 30%, và rồi người kế vị Tạ Trạc là Hạ Hầu Lam bãi bỏ hẳn việc nộp tiền mãi lộ này nhưng vì Hầu Lam tham ô và nhũng nhiễu quá đỗi nên làn sóng phẫn nộ của dân chúng vẫn không suy giảm.

Lợi dùng tình thế nhiễu nhương và bất mãn này năm 347, Phạm Văn đưa quân Lâm Ấp bắc tiến với cờ xí chiêng trống mở đường loan báo rằng :” Cuộc tấn công là do sự phẫn nộ của các lân bang đối với cách hành xử sai trái của Tấn triều.” Văn tự xưng là người đứng ra bảo vệ các nhóm thương nhân từ khắp nơi đến buôn bán hoặc dừng chân ở Nhật Nam. Việc Văn đem quân tiến chiếm Nhật Nam đúng là do sự phẫn uất của quần chúng một phần nhưng thật ra là do tham vọng mở rộng đất đai mà Lâm Ấp đã ấp ủ từ lâu như sử sách đã chép rằng ” Lâm Ấp đất hẹp nên luôn để mắt đến Nhật Nam.” Văn tiến vào Nhật Nam, bắt Thái Thú Hạ Hầu Lam và đem hành hình Hầu Lam dưới cờ để mua lòng dân chúng. Sau khi chiếm được Nhật Nam, Văn lại đề nghị với Chu Phiên, Thứ Sử Giao Châu ấn định rặng Hoành Sơn làm biên giới nhưng Chu Phiên phản đối bằng cách đem quân, dưới quyền chỉ huy của Đô Đốc Lưu Hùng, tiến xuống Nam. Nhưng Lưu Hùng bị Văn đánh bại. Năm 348, Văn lại đưa quân đánh phá Cửu Đức và Cửu Chân, áp đảo quân Tấn đóng ở đấy, giết được khoảng 5.000 đến 6.000 người; lên đến 80-90% binh sĩ của hai quận này. Thấy thế năm 349, lực lượng hỗn hợp của Quảng Châu và Giao Châu, dưới quyền chỉ huy của Đô Đốc Đặng Tuấn, tìm mọi cách nỗ lực phản công. Hai bên giao tranh một trận lớn ở hải cảng lớn Lô Dung, nay là cửa sông Gianh, phía Bắc Nhật Nam. Đô Đốc Tuấn bị thua và phải rút về Cửu Chân nhưng không may cho Văn bị thương nặng và chết trong năm ấy.

Con của Văn là Phạm Phật lên nối ngôi và tiếp tục chính sách của cha. Năm 351, Phạm Phật lại đem quân tiến lên phía Bắc và bao vây Thái Thú quận Cửu Chân là Quán Thúy. Đô đốc Đặng Tuấn và Thứ Sử mới là Dương Bình vội kéo quân xuống giải vây cho Quán Thúy. Khi quân tiếp viện của Tấn triều đến gần, bất ngờ Thúy phá được vòng vây khiến quân của Phạm Phật phải bỏ chạy. Thấy thế quân của Tuấn và Bình đuổi theo và đánh bại Phạm Phật ở nam Nhật Nam. Khi quân Tấn kéo đến gần kinh đô Lâm Ấp, Phạm Phật đầu hàng, ngỏ lời xin lỗi và thề sẽ không gây hấn nữa và quân Tấn đồng ý lui binh về biên giới.

Tuy nhiên những cuộc hành quân khiêu khích vẫn thỉnh thoảng xảy ra vì Phạm Phật vẫn nuôi tham vọng mở mang bờ cõi về phía bắc. Năm 352, Thứ Sử Nguyên Phu đem quân trừng phạt Lâm Ấp và tiêu diệt được hơn 50 đồn lũy. Tuy nhiên phần vì tình hình biên giới đã bớt căng thẳng và phần chính là vì cuộc chiến tranh phòng thủ đã biến thành một cuộc chiến nhằm dành vinh quang và lợi lộc cho các quan quân Tấn nên các thủ lãnh địa phương không còn sốt sắng trợ giúp quân Tấn nữa.

Năm 358, dưới sự giám sát của Đằng Hàn, Thứ Sử Quảng Châu, và Ôn Phóng Chi, Thứ Sử Giao Châu, quân Tấn lên kế hoạch quy mô tiến đánh Lâm Ấp. Nhưng kế hoạch này bị Đỗ Bảo, Thái Thú Giao Chỉ và Nguyên Lang, một pháp quan của Giao Châu cực lực phản đối. Không muốn bất đồng lan rộng, Phóng Chi ra lệnh giết cả Đỗ Bảo và Nguyên Lang và năm 359, Phóng Chi kéo quân xuống Nam, bao vây được Phạm Phật trong kinh đô Lâm Ấp và bắt Phạm Phật phải tuyên thệ trung thành. Từ đó miền biên giới được yên ổn được một thời gian dài. Trong thập kỷ 370, Phạm Phật nhiều lần gửi sứ bộ ngoại giao yết kiến Tấn triều để giữ hòa khí và đến năm 380 Phạm Phật qua đời.

Nhìn lại cuộc chiến tranh với Lâm Ấp chúng ta có thể hình dung bối cảnh văn hoá và chính trị của các thủ lãnh địa phương ở Giao Châu vào lúc đó. Đầu tiên Giao Châu phản ứng bằng nhiều cuộc nổi dậy chống lại Tấn triều. Nhưng năm 348, khi Lâm Ấp tiến chiếm Nhật Nam và tàn phá lên mãi tận Cửu Chân, sử sách không ghi nhận các phản ứng hoặc tranh thủ thời cơ nổi dậy chống lại Tấn triều của người Việt mà ngược lại giới cầm quyền địa phương lại đi theo các quan chức Tấn để đẩy lui quân Lâm Ấp về bên kia biên giới. Chỉ sau khi tình hình chiến tranh với Lâm Ấp đã bớt đi và việc hạch sách nhũng nhiễu để thị oai của Tấn triều tái diễn thì các thủ lãnh địa phương mới lợi dụng cơ hội này để chống lại những đòi hỏi của Tấn triều với Giao Châu. Chúng ta có thể ước đoán rằng thiện chí hợp tác của dân chúng Giao Châu với miền Bắc là do tác động của việc người Tấn di dân và tiến quân xuống miền nam trên giới cầm quyền địa phương.

Tuy nhiên, việc hợp tác giữa các thủ lãnh địa phương ở Giao Châu với sự cai trị của Tấn triều chẳng được bao lâu vì ảnh hưởng của việc Tấn đem quân chống sự bành trướng từ Lâm Ấp xẹp xuống mau lẹ khi những đe doạ ấy giảm bớt đi.

GIA ĐÌNH HỌ ĐỖ

Vào thập niên 370, việc cai trị của nhà Tấn ở Giao Châu lỏng lẻo hẳn đi. Năm 377, quan Thứ Sử Kinh Châu thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ, nắm quyền quân sự năm châu: hai châu thuộc Tứ Xuyên, Quế Châu, Quảng Châu, và Giao Châu. Vài tháng sau, một châu khác nữa ở về phía Đông được thêm vào quyền chỉ huy bao la và có tính cách lễ nghi ấy. Trong khi đó thì triều đình Tấn đang phải chịu bất lực trước một quan đại thần nắm mọi quyền sinh sát và ngay cả quyền truất phế và lập vua theo ý mình. May là viên quan đại thần này chết sớm nên nhà Tấn mới còn lây lất thêm cho mãi đến biến cố Lưu Du. Lúc đó ở Tây Tạng có một người tên là Phù Kiên (357 -385) thống nhất được miền Bắc Trung Quốc. Năm 383, Phù Kiên kéo quân xuống tấn công nhà Tấn ở miền nam. Mặc dù nhà Tấn đã may mắn sống còn sau cuộc tấn công này nhưng vẫn tiếp tục bị thao túng bởi các sứ quân địa phương, đáng để ý là cuộc nổi loạn của các nông dân theo Lão Giáo khi họ chiếm được nhiều đất đai, kể cả Quảng Châu. Người có công lớn nhất trong việc dẹp yên được nội loạn ấy là Lưu Du, chính là người sau này cướp ngôi nhà Tấn năm 420, lập ra nhà Tống. Trong suốt thời kỳ rối ren ở phương bắc ấy, Giao Châu lại được hưởng thái bình tương đối và đời sống chính trị ở Giao Châu phát triển mạnh dưới quyền lãnh đạo của gia đình họ Đỗ.

Thứ Sử Giao Châu Ôn Phóng Chi, người đã đánh bại Lâm Ấp năm 359, được kế vị bởi một thứ sử khác tên là Chu Phù mà lai lịch không thấy ai nhắc đến. Sau đó, ghế Thứ Sử bị bỏ trống và Thái Thú Cửu Chân là Lý Tốn lên cầm quyền. Lý Tốn và con trai ông là hai người nổi tiếng về tính can đảm và quả quyết. Quyền thế và ảnh hưởng của hai cha con nhà Lý Tốn trùm lấp Giao Châu.

Năm 380, Tấn triều lại cử Đặng Độn Chi làm tân thứ sử Giao Châu nhưng Lý Tốn quyết định chống lại vì có lẽ ông cho rằng nhà Tấn đang phải bận tay trên đối phó ở phương. Có thể Lý Tốn có cái nhìn chiến lược, nhưng ông lại quên không đếm xỉa đến những địch thủ chính trị ở địa phương đang nóng lòng tranh chức trong đó có Thái Thú Giao Chỉ là Đỗ Viện. Họ chỉ đợi thời cơ để chống lại Lý Tốn lấy cớ rằng ông bất tuân lệnh ban của Tấn triều. Tháng 10 năm 380, Lý Tốn sai hai con trai canh giữ những đường bộ và đường biển quan yếu dẫn vào Giao Châu để chặn đường Độn Chi. Chỉ 9 tháng sau, Lý Tốn bị Đỗ Viên, Thái Thú Giao Chỉ, giết chết.

Nói về nhà họ Đỗ, gốc tự Tràng An. Vào giữa khoảng thời gian nhà Ngô bị sụp đổ năm 280 và Lạc Dương bị mất năm 311, ông nội của Đỗ Viện làm Thái Thú Ninh Phố, một quận ở ngay bên kia biên giới phía bắc Giao Châu và được thành lập bởi nhà Ngô bằng cách cắt một phần đất của quận Uất Lâm và Hợp Phố. Có lẽ là để tránh những rối ren của vụ Vương Chi nổi loạn, nên họ Đỗ dọn xuống Giao Chỉ và định cư ở Chu Diên. Thái Thú Giao Chỉ, Đỗ Bảo, người bị Ôn Phóng Chi giết chết trước khi có chiến dịch năm 359 đánh Lâm Ấp, có thể là phụ thân của Đỗ Viện. Bắt đầu sự nghiệp là một quan chức của chính quyền Giao Châu, Đỗ Viện được thăng lên làm Thái Thú Nhật Nam, Cửu Đức và sau đó là Thái Thú là Giao Chỉ. Khi Lý Tốn nổi dậy năm 380, Đỗ Viện tập hợp được một số tùy tùng tấn công giết được Lý Tốn và nghênh đón Thứ Sử Đặng Độn Chi. Để thưởng công Tấn triều đình phong cho Đỗ Viện chức Vũ Long Tướng Quân.

Quan hệ giữa Đỗ Viện và Độn Chi rất thân thiết và kéo dài tới 20 năm cho tới khi Độn Chi trở về Bắc. Độn Chi vừa đi khỏi, Lâm Ấp lại động binh, phá vỡ cuộc hoà bình 40 năm.

Sau cái chết của Phạm Phật năm 380 là thời kỳ nhiếp chính vì con Phạm Phật là Phạm Hồ Đạt, lên nối ngôi lúc còn nhỏ tuổi. Khi Độn Chi đi khỏi Giao Châu vào đầu năm 399, Hồ Đạt, lúc bấy giờ đã lớn, nhân cơ hội ấy lại hâm nóng những tham vọng của cha và ông nội. Y tiến quân lên Bắc, chiếm ngay được hai quận Nhật Nam và Cửu Đức vì cuộc tấn công hoàn toàn bất ngờ và bao vây được thủ phủ hai quận trước khi quân trú đóng kịp trở tay. Đỗ Viện và người con thứ ba của ông không thể không có phản ứng. Theo tiểu sử của ông chép:

“Cẩn thận và kiên trì trong việc đối đầu với quân Lâm Ấp, hai cha con nhà họ Đỗ đã dùng dùng mưu lược gây cho quân địch rất nhiều thiệt hại. Hết tổn thất này đến tổn thất khác, cuối cùng Hồ Đạt phải rút quân về Lâm Ấp.”

Đây là một thí dụ điển hình về chiến tranh du kích mà có lẽ sau này đã trở thành bản năng tự vệ của các người Việt Nam. Họ Đỗ được kể như là có “gốc gác” Việt Nam nhất trong số những nhóm cai trị ở Giao Châu. Sinh ra và lớn lên trong lòng dân Việt, nhưng Đỗ Viện nổi bật lên là một lãnh tụ trung thành và có tài trong con mắt triều đình nhà Tấn. Sau khi đánh bại được Phạm Hồ Đạt, ông được bổ nhiệm làm Thứ Sử Giao Châu.

Năm 405, Hồ Đạt lại lần nữa đánh phá các vùng biên giới Nhật Nam khiến Đỗ Viện phải phái đội chiến thuyền đến tấn công bờ biển Lâm Ấp để trả đũa vào năm 407. Sau trận này, vùng biên giới Nhật Nam với Lâm Ấp lại được yên ổn vài năm, và các lãnh tụ Giao Châu lại quay sang củng cố thế lực nhưng không quên theo dõi tình hình chính trị rối ren ở phương Bắc, nơi mà những cuộc nổi loạn đang làm rung chuyển giang sơn Trung Quốc.

Năm 410, Thứ Sử Quảng Châu là Lư Tuần làm phản. Ông gửi sứ giả đến tìm Đỗ Viện để bàn việc hợp tác giành độc lập cho Quảng Châu và Giao Châu từ tay Tấn triều. Năm ấy Viện ngoài 84 tuổi. đã tạo dựng được một sự nghiệp vững chắc và chứng tỏ là bầy tôi trung thành của Tấn triều nên ông không thể thông đồng với một ý định phiêu lưu như thế. Vì thế Đỗ Viện sai chém đầu sứ giả của Lư Tuần. Năm sau, ông qua đời và các bộ tướng của ông nhất lòng đưa người con thứ năm của ông là Đỗ Tuệ Độ lên kế vị.

Đỗ Tuệ Độ trước đó là người giữ chức vụ về sổ sách dân số ở Giao Châu. Về sau, ông được bổ làm Thái Thú Cửu Chân. Ngay trước khi phụ thân qua đời, Tuệ Độ đã thiết lập được các quan hệ chặt chẽ với các viên chức ở Giao Châu. Việc ông được bầu lên kế vị cha còn được củng cố hơn nữa với việc Tấn triều chính thức phong ông làm “Đặc Cách Mục Bá” với quyền hành bao trùm tất cả việc quân sự ở Giao Châu và kiêm luôn chức Quảng Châu Thượng Tướng. Chức vị sau chót này hàm ý thúc dục Tuệ Độ ra tay dẹp trừ Lư Tuần đang làm loạn. Nhưng Tuệ Độ chưa kịp xoay trở, vì ngay trước khi chiếu chỉ bổ nhiệm ông tới được Giao Châu, Lư Tuần bị Lưu Du đuổi đánh nên phải chạy xuống phía nam qua ngả Hợp Phố rồi thẳng đường kéo xuống Giao Chỉ. Tuệ Độ đem 6.000 quân chận đánh Lư Tuần ở Thạch Kỳ, một địa điểm nằm trong Giao Chỉ. Lư Tuần bị thua, và quân sư của ông bị bắt nhưng Lư Tuần chạy thoát. Biết được rằng họ Lý vốn thù ghét họ Đỗ, Lư Tuần sai sứ đến gặp các con trai Lý Tốn là Lý Nhiếp và Lý Thoát đề nghị hợp tác. Hai anh em nhà họ Lý bèn kéo khoảng 5-6 ngàn quân bộ lạc Li xuống núi hợp sức với 3.000 lính tinh nhuệ còn sót lại dưới quyền lãnh đạo của Lư Tuần để tiếp tục cuộc phiêu lưu chống lại Tuệ Độ chứ chưa chịu bó tay.

Để đối chọi với liên minh đáng sợ này, Tuệ Độ bèn vội vã phân phát gia tài của ông cho các quan chức trong châu để khuyến khích họ trung thành với mình. Ông lại cử em trai làm Thái Thú Cửu Chân, nơi trung tâm quyền lực của họ Lý đồng thời hiệu triệu dân chúng và chuẩn bị quân đội. Khi Lư Tuần kéo đến Long Biên vào một sáng mùa hè năm 411, Tuệ Độ đã sẵn sàng nghênh chiến. Lư Tuần và quân chủ lực dùng chiến thuyền tiến ngược dòng sông. Tuệ Độ đứng trên mũi thuyền lớn và xua quân lâm trận tong khi bộ binh của ông cung tên sẵn sàng ở hai bên bờ sông. Tất cả các thuyền của Lư Tuấn bị tên lửa của Tuệ Độ bắn bốc cháy khiến quân sĩ bỏ chạy tán loạn. Lư Tuần sau khi bị trúng tên và thấy thế trận của mình đã vỡ bèn nhảy xuống sông tự vẫn. Trận này Tuệ Độ đại thắng. Thân phụ của Lư Tuần, hai người con, và hai bộ tướng cùng với hai anh em họ Lý và một số lãnh tụ ly khai đều bị bắt và bị xử chém. Để tưởng thưởng công lao, Tấn triều phong cho Tuệ Độ làm “Long Biên Hầu” và ông được hưởng bổng lộc 1.000 hộ. Hai năm sau vào năm 413, Tuệ Độ lại thắng Lâm Ấp một trận quan trọng nữa khi Phạm Hồ Đạt đem quân xâm lăng Giao Châu. Sau nhiều trận đánh giằng dai ở Cửu Chân, hai người con của Hồ Đạt, một bộ tướng, hàng trăm sĩ quan khác, đều bị quân của Tuệ Độ bắt hay giết. Còn Hồ Đạt, cũng mất tích từ đó.

Tuy Hồ Đạt mất tích gây gặp nhiều rối ren trong việc truyền ngôi ở Lâm Ấp trong nhiều năm trời, nhưng việc tấn công cướp phá Nhật Nam vẫn còn tiếp diễn nên năm 415 Tuệ Độ lại phái một bộ tướng đi đánh dẹp. Năm 420 Tuệ Độ thân chinh đem 10.000 quân chinh phạt Lâm Ấp và thắng lợi rất lớn. Hơn một nửa quân của Lâm Ấp bị tiêu diệt và tất cả các đồ đạc tài sản bị Lâm Ấp cướp bóc trước đây đều được thu hồi. Khi Lâm Ấp xin hàng Tuệ Độ đã rộng lượng ra lệnh cho quân sĩ ngưng tấn công ngay và thả tất cả mọi tù binh Lâm Ấp trước khi lui về Nhật Nam. Cũng năm ấy, Đỗ Tuệ Độ sai con út là Hoằng Văn dẫn một đạo quân 3.000 người lên giúp đỡ ngai vàng nhà Tấn đang bị lung lay nhưng Hoằng Văn chỉ vừa kịp đến Quảng Châu thì được tình hình đã ngã ngũ là nhà Tấn đã vào tay nhà Tống, nên quay trở về. Về sau, một trong những chức vụ quan trọng mà nhà Tống phong cho Hoằng Văn là ” Lưỡng Biên Tướng Quân,” có nghĩa là họ Đỗ phải tuần tra hai miền biên giới bắc nam để phòng giặc hoặc những nhóm tìm cách ly khai khác. Gương phản loạn của Lư Tuần khiến họ Đỗ để ý nhiều hơn nữa đến những bất ổn khác nhau và tìm cách ngăn chặn ngay trước khi quá muộn.

Xét về những thành tích quân sự chống phản loạn ở phía Bắc và Lâm Ấp ở phía Nam chứng tỏ Đỗ Tuệ Độ là một lãnh tụ có tài. Ông còn là một nhân vật đáng chú ý qua một trích đoạn tiểu sử của ông dưới đây: “Tuệ Độ mặc quần áo vải thô như một thường dân. Ông chỉ ăn rau, sống thanh đạm và giản dị. Ông còn chơi đàn kìm rất hay và luôn cư xử đứng đắn lịch thiệp. Ông nghiêm cấm những hủ tục phóng túng bừa bãi, và chú tâm vào việc xây dựng trường học. Trong những năm đói kém, khi dân bị đói khổ, ông trích lương bổng của mình ra giúp đỡ họ. Ông cai trị rất khôn khéo và thân mật giống như điều khiển một gia đình. Nhã nhặn nhưng nghiêm nghị khiến những người phóng túng hư hỏng và những quân trộm cướp không dám hó hé và cổng thành không hề phải đóng về đêm. Vật gì ai đánh rơi ngoài đường không có người nhặt.”

Điều này thoảng nghe giống như những lời tuyên truyền cho một nhà cầm quyền lý tưởng. Nhưng thật thế, Đỗ Tuệ Độ biết dung hoà Khổng Giáo và Phật Giáo vì có lẽ trong cái mộc mạc khắc khổ của miền biên cương xa xôi này, chân lý dễ được người ta nghe theo hơn là ở các trung tâm quyền lực chốn “triều đình”. Dù sao, Đỗ Tuệ Độ phải có một tư chất đặc biệt nào đó để dân chúng sau này tôn sùng ông như của một thánh nhân huy hoàng như thế. Các đức tính và cách hành xử của Đỗ Tuệ Độ được truyền tụng cho ta thấy rõ các tinh chất của văn minh Trung Quốc đã hội nhập vào văn hoá Việt Nam sau này. Mặc dù được coi là một bầy tôi trung thành của triều đình phương Bắc, ông vẫn là người sinh ra và lớn lên ở Giao Châu. Trong khi lòng trung thành của ông đối với triều đình phần nhiều chỉ là vấn đề nghi lễ, hình thức, qua ông chúng ta vẫn có thể thấy một hình ảnh thu nhỏ của những quan hệ ngoại giao phiền phức giữa Giao Châu và Trung Quốc. Điều đáng nói là sau này họ Đỗ đã không coi Giao Châu là quê hương vĩnh viễn của mình. Con của Tuệ Độ, Hoằng Văn là người kế vị ông, tìm cách tiến cao hơn trong Tống triều khi vội vã rời bỏ đời sống gò bó quê nhà ở Giao Châu lên kinh đô để phải một gía quá đắt là chính mạng sống của mình và không còn ai kế thừa dòng họ Đỗ trong việc cai trị Giao Châu từ đó về sau. Chi tiết việc này là vào năm 427, Hoằng Văn được sắc chỉ Tống triều gọi về kinh để giữ chức Đình Úy và cử Vương Huy Chi làm tân thứ sử Giao Châu thay thế ông. Thế là ước vọng lớn nhất của Hoằng Văn được thoả mãn và ông lập tức lên đường mặc dầu bị lâm bệnh đột ngột. Khi được đề nghị là hãy nán lại, đợi khi bình phục hãy đi thì ông nói: “Nhà ta đã ba đời hưởng lộc vua; ta vẫn luôn luôn muốn được về triều để tâu trình mọi việc về trách nhiệm của ta. Giờ đây ta được đích thân triệu về, tại sao lại trì hoãn ?”

Hoằng Văn mong mỏi được Tấn triều ghi nhận công lao xứng đáng của gia đình ông sau bao năm trấn thủ ở phương trời quê mùa này đến nỗi bất kể bạo bệnh, cùng thân mẫu tháp tùng chăm sóc, ông vẫn lên đường. Đến Quảng Châu thì ông không cưỡng lại bệnh tật nên qua đời. Thế là sau gần nửa thế kỷ, quyền thế của họ Đỗ ở Giao Châu không còn nữa.

Trong suốt thời gian cầm quyền ở Giao Châu, họ Đỗ đã tạo được sự yên ổn cho các quan chức địa phương vì nhà Tấn bị nhiễu nhương và rối loạn không có thời giờ nom dòm đến miền nam. Việc ông lựa chọn không ngả theo việc dành độc lập do Lý Tốn khởi xướng có hai lý do. Trước là vì thế lực quân sự của nhà Tấn sau cuộc chiến tranh với Lâm Ấp vẫn còn. Sau là, mặc dù chỉ là hình thức, đám quan quân sau chiến tranh vẫn còn thanh thế để tiếp tục duy trì ảnh hưởng Tấn triều. Lại xét việc nổi dậy của Lư Tuần, Lý Du cũng chẳng làm gì được trong tình trạng đó và họ Lư cũng chỉ biết trông cậy vào một nhóm đồng minh của họ ở trên núi hầu hậu thuẫn cho phong trào độc lập. Họ Đỗ rõ ràng đã đạt được một sự đồng tâm nhất trí với giới cầm quyền ở địa phương. Trái lại gia đình họ Lý vẫn không xóa được những dị biệt với các thủ lãnh địa phương trong khi tiếp tục tìm cách ly khai khỏi ảnh hưởng phương bắc. Các chế độ nối tiếp nhau của Trung Quốc ngày càng hiểu rõ rằng mầm mống ly khai ấy không thể diệt trừ hết được. Trải qua bao nhiêu thăng trầm, các ước vọng ly khai và độc lập ấy cuối cùng rồi cũng đơm bông kết trái thành một nước Việt Nam độc lập.

Chương III, Phần V

[Việt Nam Khai Quốc: Nhà Tống với Lâm Âp](http://damau.org/archives/9941)

Khi thay thế nhà Tấn cai trị Giao Châu, việc đầu tiên nhà Tống làm là tìm cách dẹp yên các cuộc quấy phá từ lân bang Lâm Ấp. Dưới trướng Phạm Dương Mại, một vị vua trẻ và luôn rắp tâm bắc tiến, năm 424, quân Lâm Ấp tiến chiếm phần còn lại của Nhật Nam và đột kích Cửu Đức. Đỗ Hoàng Văn đang chuẩn bị chinh phạt Lâm Ấp để trả đũa thì được sắc chỉ nhà Tống lên Nam Kinh nhậm chức mới. Vương Huy lên thay Đỗ Hoàng Văn làm Thứ Sử Giao Châu nhưng việc chinh phạt không được thực hiện được vì Vương Huy, vốn là đại thần tại triều đình, đang quá bận bịu trong việc củng cố quyền hành của nhà Tống ở các địa phương khác.

Lợi dụng cơ hội đó, Dương Mại cho củng cố đồn lũy pháo đài ở Khu Túc, gần cửa sông Gianh, nơi từng được Phạm Hồ Đạt phòng thủ cẩn thận trong chiến dịch vào năm 399 trước đó. Là một trung tâm thương mại quốc tế và trấ biên đồn phía Bắc của Nhật Nam cũ, nên Khu Túc giữ vị trí then chốt trong cuộc phòng thủ vùng biên giới Lâm Ấp.

Năm 430, để dò xét thái độ của nhà Tống, Dương Mại vờ sai sứ giả sang triều cống và xin lỗi về việc đã có hành động không hữu nghị với Giao Châu. Tin rằng nhà Tống sẽ không có phản ứng mạnh nên năm 431, Dương Mại lại đem trên 100 chiến thuyền vào đánh phá bờ biển Cửu Đức. Trái với dự đoán của Dương Mại, Nguyên Di Chi, người kế vị Vương Huy, lập tức sai một đạo quân và một đội chiến thuyền đến Khu Túc để phản công nhưng vì thời tiết xấu và thủy chiến vào đêm tối không có lợi nên đội chiến thuyền không tiến được và chiến dịch lại bị bãi bỏ.

Thừa thắng xông lên Dương Mại yêu cầu vua Phù Nam giúp thêm binh sĩ để tiến chiếm Giao Chỉ, nhưng bị từ chối. Năm 433, Dương Mại lại sai sứ sang yêu cầu nhà Tống chính thức nhường đất Giao Chỉ nhưng tất nhiên Tống triều từ chối. Thế là liên tiếp vào những năm 435, 438, 439 và 441, Dương Mại một mặt gởi đồ cống nạp Tống triều, một mặt gia tăng đột kích, xâm nhập đất Giao.

Phản ứng của nhà Tống thương đến chậm, nhưng lại được chuẩn bị kỹ và thi hành triệt để. Mặc dù các triều vua ở Nam Kinh thường quá yếu không gây được ảnh hưởng đối với tình hình Giao Chỉ nhưng khi tình hình trở nên nghiêm trọng thì họ cũng có thể huy động đủ binh lực để đem quân chinh phạt miền Nam xa xôi. Lần này, việc huy động binh lực dễ dàng hơn nhờ sự quan tâm về quyền lợi sống còn của những gia đình làm nghề thương mại và thuộc lớp quý tộc trong xã hội Tống từng di dân xuống miền Nam trước đó. Thế là sau một thời gian lơ là vì chiến cuộc bất phân thắng bại ở phía Bắc Tống triều lại quay sự chú ý về phương Nam.

Năm 433, Thứ Sử Giao Châu lúc đó là Đàn Hòa Chi được lệnh tuyển mộ binh sĩ và sĩ quan để sửa soạn chinh phạt Lâm Ấp. Ba năm sau, khi đã chuẩn bị cẩn thận, Hòa Chi đưa xuống miền Nam một đạo quân hùng hậu do hai tướng chỉ huy: một là Tông Sắc, một tướng giỏi từng tình nguyện tham gia cuộc viễn chinh và được phong chức Thống Soái với tước hiệu ” Kích Chiến Tướng Quân,” hai là Tiêu Cảnh Hiến, một tướng kỵ binh nổi tiếng được giao ấn tiên phong vì từng ứng xử rất tài tình đối với những biến cố ở biên cương.

Được tin quân Hòa Chi đang đến, Dương Mại run sợ và sai sứ giả đến điều đình để xin trả lại tất cả những tù binh và lãnh thổ đã chiếm cùng với một số tiền bồi thường bằng vàng và bạc rất lớn. Hòa Chi tiến vào Nhật Nam và cử sứ giả sang Lâm Ấp mang thư Tống triều chấp thuận việc xin hàng của Dương Mại. Nhưng Dương Mại đã lấy lại được bình tĩnh và trở mặt bằng cách bắt giam phái bộ Tống và sai một bộ tướng đến phòng thủ Khu Túc. Nhưng quân Tống nhanh chóng bao vây Khu Túc và, mặc dù có quân cứu viện từ Lâm Ấp kéo lên, Khu Túc bị quân Tống đè bẹp. Tương truyền rằng quân Tống giết hết tất cả người lớn trong thành khiến khắp nơi máu chảy đầu rơi, xác người chất cao thành núi, còn bao nhiêu của cải vàng bạc đều bị quân Tống chiếm hết làm chiến lợi phẩm.

Từ Khu Túc, quân Tống kéo thẳng xuống kinh đô Lâm Ấp. Trong tình thế tuyệt vọng, Dương Mại bắt hết dân trong nước xung vào quân đội, thành một đạo quân lớn được dẫn đầu bằng một đội voi chiến mình bọc sắt. Quân Tống, theo sử chép, hầu như đều thất đảm khi thấy sẽ phải đương đầu với một đội quân đông như thế nhưng Tống Sắc nói: “Ta nghe nói sư tử là giống vật mà tất cả các loài vật phải sợ.” Thế rồi ông ra lệnh cấp tốc chế các con sư tử bằng tre thật to ngoài phất giấy. Quân Tống dàn hàng ngang tiến lên với những con sư tử bằng giấy được vác đi trước khiến đội binh voi của Lâm Ấp hoảng sợ quay đầu chạy tán loạn dầy xéo lên nhau mà chết. Quân của Dương Mại bị tan tác hoàn toàn và ông phải chạy trốn lên núi. Hòa Chi đại thắng, kéo quân vào kinh đô Lâm Ấp và lấy được không biết bao nhiêu chiến lợi phẩm, kể cả 50 tấn vàng ở các chùa chiền và dinh thự. Quân Tống còn đồn trú tại Lâm Ấp thêm gần một năm. Mãi đến năm 447 khi quân Tống rút hẳn thì Dương Mại mới dám mon men trở về. Nhìn tận mắt cảnh tan hoang, dân chúng gần như bị giết sạch nên sau đó Dương Mại quá buồn rầu mà chết.

Cuộc chinh phạt Lâm Ấp của Đàn Hoà Chi đã chấm dứt một thế kỷ chiến tranh dai dẳng. Từ đó về sau, miền biên thùy được hưởng thái bình. Kinh đô cũ của Lâm Ấp, ở gần kinh thành Huế bây giờ bị phế bỏ và những người kế vị Dương Mại lập kinh đô mới ở Trà Kiệu quá về phía Nam, gần Đà Nẵng ngày nay.

Nguyên thủy là một tiền đồn phía cực Nam của đế quốc Hán, Nhật Nam trong ba thế kỷ đã luôn bị Lâm Ấp dòm ngó vì các vua Lâm Ấp đã hiểu biết được thực lực lúc lên lúc xuống của bắc triều. Trong suốt thời gian này Nhật Nam đã là một bãi chiến trường về cả văn hoá và chính trị. Khi mà quân lực của Trung Quốc càng mạnh bao nhiêu, chiến cuộc càng gay cấn bấy nhiêu. Mặc dầu Nhật Nam vẫn còn trong tay Trung Quốc qua biến cố bi thảm vào năm 446, sự tàn bạo của chiến cuộc đã cho thấy rõ rằng đây là lần đầu tiên Trung Quốc đem quân đi chinh phục một vương quốc lân bang chứ không phải giải phóng một quận mà họ đang đô hộ. Sau một thời gian làm bá chủ miền biên giới thì nhà Hán lại trở nên tàn tạ không còn sức để chinh phạt phương nam và nhiên hậu Nhật Nam cũng dần dần vào tay vương quốc Lâm Ấp. Rõ ràng Nhật Nam đã tách rời ra khỏi quĩ đạo bắc triều không bằng chiến tranh mà bằng vị trí địa dư nơi mà rặng Hoành Sơn đã trở thành lằn ranh văn hoá và chính trị đối với bắc triều. Trong khi đó vương quốc Lâm Ấp lại càng phát triển các ảnh hưởng xuống các vùng xa về phía nam và đồng thời củng cố mặt trận văn hoá và chính trị. Lịch sử sau này cho thấy rằng phải mãi đến thế kỷ 15, người Việt Nam mới chính thức lấy lại được Nhật Nam.

TỐNG TRIỀU CÁO CHUNG

Trong khi biên giới phía nam của Giao Châu thu gọn vào một đường ranh giới theo địa lý thiên nhiên hơn, một tiến trình tương tự cũng xảy ra ở miền Bắc. Sau khi quân Tống chiến thắng quân Lâm Ấp trở về, Tiêu Cảnh Hiến được phong Thứ Sử Giao Châu để thưởng công cho ông đã “vỗ yên được các dân man di vùng hoang dại.” Quyền hành quân sự của Tiêu Cảnh Hiến còn bao trùm các huyện Uất Lâm và Ninh Phố ở Quảng Châu là hai huyện biên thùy nằm trong vùng núi phân chia lưu vực sông Tích và sông Hồng và cách bờ biển bởi huyện Hợp Phố. Còn ở mặt Tây là các miền đất rừng núi hoang vu của Vân Nam và Quế Châu. Việc bổ nhiệm Tiêu Cảnh Hiến khởi đầu một chính sách khai mở những vùng đất trước kia bị bỏ hoang dẫn đến đưa đến việc thành lập Việt Châu gồm có Hợp Phố và vùng đất giữa Quảng Châu và Giao Châu vào năm 471. Thế là vùng biên thùy phía bắc Giao Châu nay bị thu nhỏ lại vì Hợp Phố được tách rời ra để thành trung tâm của Việt Châu mới được thành lập.

Dưới thời Tống cũng có nhiều sự thay đổi về mặt hành chánh trong nội bộ giới cai trị Giao Châu. Quận Giao Chỉ được chia ra để lập quận Tống Bình ở Nam sông Hồng, Hà Nội ngày nay. Đây là lần điều chỉnh đầu tiên có ý nghĩa hành chánh ở Giao Châu kể từ những năm 270 khiến dẫn đến việc mở rộng hệ thống dẫn thủy nhập điền dọc sông Hồng nhằm phát triển các vùng trồng lúa và dân cư đông đúc. Là trung tâm địa lý của đồng bằng sông Hồng, tầm quan trọng của vùng này còn tăng hơn nữa khi phần phía nam được dần dần khai phá để trồng trọt.

Nhắc lại cuộc chinh phạt Lâm Ấp vào năm 446, mặc dù Tông Sắc, vị thống soái của Tống, từ chối không nhận phần chia các chiến lợi phẩm, nhưng những binh lính Tống, không được hào hiệp như ông, thì lại khác. Các vật phẩm họ mang về đã trở thành một sức bật kinh tế cho miền Nam vào thế kỷ thứ 5 dẫn đến những tăng trưởng rất nhanh về dân số và hành chánh mặc dầu sự tăng trưởng này chỉ giới hạn vào Quảng Châu và Việt Châu.

Bảng 3 dưới đây cho thấy những chi tiết về hành chánh và dân số dưới ba triều đại ở thế kỷ thứ 5. Trong khi con số các huyện ở Quảng Châu tăng gần gấp ba và những con số ở Việt Châu cũng tăng lên nhiều, ở Giao Châu lại giảm một ít.

Bảng 3. HỒ SƠ HÀNH CHÁNH ĐỜI TẤN, TỐNG VÀ TỀ

TẤN (265-419) TỐNG (420-478) TỀ (479-501)

Số Huyện:

Quảng Châu 68 136 188 Việt Châu … 7 55 Giao Châu 53 53 52 Số Hộ Dân: (nhà Tề không có)

Quảng Châu 43,120 49,726 Việt Châu … 938 Giao Châu 25,600 10,453 Số Hộ Dân ở Giao Châu theo Quận:

(nhà Tề không có, nhà Tống không

đủ) 2,000 … Hợp Phố 12,000 4,233 Giao Chỉ 3,000 …

Tân Xương 5,000 1,490 Vũ Bình 3,000 2,328 Cửu Chân … 809 Cửu Đức 600 402 Nhật Nam

Tài liệu: Tấn Thư: trang 15; 8b; 9b; Tống Thư: 38. 23b-44b; Nam Tề Thư: 14-20a 28b.

Thống kê dân số đời Tấn và Tống chỉ gồm có các hộ dân và không đầy đủ (một sử gia đương đại ước tính rằng dân số thực sự của Giao Châu ít ra cũng phải nhiều gấp 10 lần như thế). Những con số thống kê đời Tấn rõ ràng chỉ là những con số ước đoán nên không thể cho biết chính xác về dân số lúc đó. Tuy nhiên vì đây là những con số chính thức từ giới cầm quyền chúng ta có thể kết luận rằng từ nửa thế kỷ 5 về sau, nền cai trị của Trung Quốc đang dần biến khỏi Giao Châu.

Quyền lực của nhà Tấn ở Giao Châu bị sa sút sau khi kết thúc chiến tranh với Lâm Ấp vào thế kỷ 4; và quyền lợi của nhà Tống ở thế kỷ 5 cũng thế khi các triều đình chìm đắm trong say sưa, trác táng và bạo loạn. Năm 479, họ Tiêu hạ bệ nhà Tống và lập nên nhà Tề. Năm 502, một vị hoàng thân khác lại phế bỏ nhà Tề và lập nên nhà Lương. Cùng lúc đó Trung Quốc phải thường xuyên đánh nhau với xứ Toba ở phương bắc, và do đó họ chẳng còn thời giờ ngó ngàng đến miền Nam xa xôi nữa.

Dưới triều vua Tiêu Ngô (454-64), Hoàn Hoành đuợc bổ làm Thứ Sử Giao Châu sau khi hối lộ một món tiền khổng lồ. Sau đó Hoàn Hoành lại đem bán lại các chức vị cấp dưới để lấy cả vốn lẫn lời mặc dù phải nộp một số phần trăm cho triều đình. Rõ ràng những quan chức được mua bán ấy phần lớn đến Giao Châu chỉ để vơ vét cho thật nhiều so với số tiền họ đã bỏ ra để đầu tư. Tuy nhiên, cai trị Giao Châu thời ấy có hai quan chức Tống không thuộc loại tham ô này. Một là Thứ Sử Nguyễn Nghiên, một nhà thư pháp có nét chữ rất đẹp. Một vị đại thần khác là Truơng Mục Chi là người khi biết trong triều có “đại hoạ sắp đến” nên yêu cầu được bổ nhiệm đi xa làm Thái Thú Giao Chỉ để yên thân.

Vì tham nhũng và thái độ “làm giàu mau lẹ” luôn ám ảnh các quan chức từ phương bắc nên giới cầm quyền địa phương, hỗ trợ bởi các gia đình có thế lực, đều tìm mọi cách để nắm lại quyền kiểm soát mọi công việc ở trong châu. Năm 468, nhân lúc Thứ Sử Lưu Mục chết vì bệnh một người địa phương tên là Lý Trượng Nhân nổi lên giết hết các quan chức từ phương bắc xuống và tự xưng làm Thứ Sử Giao Châu. Trong khi đó vì thực lực của triều đình không có nên Thứ Sử Quảng Châu cũng bị loạn quân giết. Vài tháng sau, triều đình Trung Quốc lại cử Lưu Bột xuống thay Lưu Mục làm Thứ Sử Giao Châu nhưng Trượng Nhân đóng cửa biên giới để ngăn không cho Lưu Bột đến. Lưu Bột chết sau đó không lâu và Tống triều đành chính thức công nhận Lý Trượng Nhân làm Thứ Sử Giao Châu.

Khoảng những năm 468 và 471, Lý Trượng Nhân chết và cháu là Lý Thục Hiên lên thay. Nhưng Thục Hiên không đủ bản lãnh thi hành nhiệm vụ được, nên lại xin triều đình bổ một Thứ Sử khác. Tống triều bèn bổ nhiệm Thái Thú Nam Hải là Trần Hoàn làm Thứ Sử Giao Châu và Thục Hiên làm Thái Thú Tân Xương và Vũ Bình. Có lẽ vì đã được chính thức bổ nhiệm nên thế lực của Thục Hiên đã khá hơn khiến ông có thể mộ binh bố trí miền biên giới và bất tuân lệnh Tống triều không cho Trần Hoàn vào. Hoàn lại phải đợi lại ở Uất Lâm rồi lâm bệnh và chết ở đó.

Năm 471, Việt Châu được thành lập từ phần đất cắt của Quảng Châu và Giao Châu. Lý do chính của việc này là gían tiếp xác nhận rằng Giao Châu vẫn còn những phần đất thuộc quyền kiểm soát của triều đình, quan trọng nhất là Hợp Phố mà sau đó trở thành thủ phủ của Việt Châu, miền biên thùy mới của giang sơn Trung Quốc.

Vẫn có những toan tính từ bắc triều, mặc dù vô ích, nhằm xác nhận lại quyền kiểm soát Giao Châu như vào năm 473, Thứ Sử Việt Châu là Trần Bá Thiệu được bổ nhiệm sang làm Thứ Sử Giao Châu vì nghĩ rằng ông có khả năng thi hành luật pháp ở đấy nhưng không xong. Năm 477, Trần Lượng Đức, một tướng quân khác, lại được bổ vào chức Thứ Sử Giao Châu nhưng cũng không thành và tin này mãi sáu tháng sau mới được công bố khi ông đã được đổi đi làm Thứ Sử Quảng Châu.

Năm 479, khi nhà Tống sụp đổ và nhà Tề nắm quyền, Lý Thục Hiên vẫn còn kiểm soát được Giao Châu. Năm ấy, vị tân hoàng đế nhà Tề phải ra tuyên cáo về vấn đề Giao Châu như sau:”Giao Châu đứng tách ra khỏi Trung Quốc, không đóng thuế và không thèm giữ liên lạc.

Tuy nhiên nhận thấy Lý Thục Hiên vẫn giữ được thái bình và những biểu tâu của các quan chức dân sự và quân sự trong vùng đều khen ngợi khả năng của ông nên tuyên cáo kết thúc bằng việc phong cho Thục Hiên chính thức làm Thứ Sử Giao Châu.”

Những cố gắng nhằm lấy lại sự thần phục của Giao Châu bằng những lời tuyên cáo đường mật với Thục Hiên cũng chỉ là hoài công vô ích như đã được thấy rõ trong lời trích của một quan chức Tề thời đó là Dương Hùng Châm: “Giao Châu đã đi theo đường lối riêng của nó. Nằm trong vùng ven chân trời và tiếp xúc với bọn man di miền Nam xa lắc, nó sản xuất được nhiều đồ quý hiếm, những đồ lạ và không có gì so sánh được đều được thu thập từ vùng núi và biển. Dân chúng ở đó tin là họ được bảo vệ nhờ vị trí xa xôi hẻo lánh và giao thông khó khăn, và họ luôn sẵn sàng nổi lên làm loạn.”

Một quan chức khác nữa của Tề là Lưu Thiện Minh cũng lại viết rằng: ” Nên gạt Giao Châu ra khỏi bản danh sách những đất thuộc thẩm quyền hoàng triều vì Giao Châu ở xa và không dễ lui tới được.” Ông giải thích rằng trong những năm cuối cùng của nhà Tống, Giao Châu đã bị cai trị một cách khắt khe và do đó càng trở nên bất mãn hay nổi loạn. Lưu Thiện Minh đổ lỗi cho các triểu đại trước đã gây ra tình trạng ấy. Ông thừa nhận sự cai trị yếu kém ở biên giới là nguyên nhân gây ra những rối loạn, bất ổn và tuyên bố rằng triều đình Tề sẽ thi hành một chính sách mới “nhân từ và đạo đức.” Đó là một lối nói uyển ngữ hàm ý “ra tuyên cáo, rồi ngồi chờ xem”, một chính sách theo kiểu tuyên bố miệng vì không có thực lực mà ra. Nói một cách thực dụng, Thiện Minh khẳng định là Giao Châu chỉ tốt cho việc vơ vét làm giàu.

Chính sách “nhân từ và đạo đức” của nhà Tề cũng chẳng hiệu quả gì đối với Giao Châu. Cuối năm 484, một chiếu chỉ nói rằng Giao Châu không chịu nộp thuế, làm lơ trước những mệnh lệnh, lại chặn lấy những đồ triều cống của những nước ngoài. Và quyết định được công bố là phải đánh cái châu bướng bỉnh ấy. Quyết định dứt khoát này chỉ được đưa ra vào một trong những năm mà triều đình Tề phù du tương đối ổn định.

Năm 485, Lưu Khải được Tề bổ nhiệm làm Thứ Sử Giao Châu và được hộ tống bởi một đội quân hùng hậu. Được tin quân Tề sắp kéo đến, Lý Thục Hiên vội vã tìm cách tiếp xúc với triều đình bằng cách sai sứ giả đem thật nhiều đồ cống tiến và hứa sẽ giải tán quân sĩ và nộp thuế thường xuyên nhưng vua Tề giả điếc. Khi Lưu Khải đến gần biên giới, Thục Hiên, để tỏ lòng trung thành, đích thân tìm về kinh đô trong một cố gắng cuối cùng, nhưng vô hiệu.

Gia đình họ Lý duy trì được thế lực ở Giao Châu trong suốt thời kỳ chuyển tiếp từ Tống sang Tề. Họ cũng làm tương tự như họ Lý trước vào năm 380 bằng cách đóng cửa biên giới Giao Châu, nhưng lần này thì khác vì triều đình không còn thiết lập được sự cai trị chính thức ở Giao Châu nữa. Ngược với nhà Lý, Gia đình họ Đỗ một thế kỷ trước đó thì khác, họ cũng có tham vọng nhưng vẫn duy trì ý niệm trung thành với bắc triều.

Khi Lý Trượng Nhân mất, Lý Thục Hiên vẫn đi tìm một sự bổ nhiệm chính thức để yên tâm, không sợ bị đánh phạt. Sự kiện ông chỉ được bổ nhiệm quản lý hai quận thôi không quan trọng, mà việc được thừa nhận chính thức mới là quan trọng để ông có thể đoàn kết được cả Giao Châu lại hầu chống với ba ông Thứ Sử do hoàng triều chính thức bổ nhiệm về sau. Chỉ sau khi cuộc khủng khoảng trong triều đình Trung Quốc chấm dứt hẳn và quân đội được gởi xuống Thục Hiên mới nhận ra rằng ông đang đi vào ngõ cụt. Xét về thái độ của gia đình Lý ở thế kỷ 4 và 5, chúng ta thấy rõ rằng họ là những gia đình địa phương nắm quyền cai trị đầu tiên có ý thức độc lập tự chủ vì thế họ không ngần ngại chống lại hoàng triều và sẵn sàng nổi dậy. Ý thức độc lập này đã được nối tiếp cho tới phần lớn thế kỷ 6.

Sử chép rằng khi Lưu Khải chuẩn bị xuống Giao Châu, ông cho đi tìm Hoàn Thâm, con của Hoàn Hưng, là cựu Thứ Sử Giao Châu và bảo Hoàn Thâm theo ông. Hoàn Thâm nổi tiếng là một danh sĩ nhưng qua đời ngay khi vừa tới Giao Châu. Tuy nhiên sự tham gia của ông vào đại sự của Lưu Khải nói lên rằng danh sĩ cũng như binh sĩ đều đóng vai trò quan trọng trong chính sách của bắc triều đối với Giao Châu. Điều này rất đúng khi xét đến người kế vị Lưu Khải là Phòng Pháp Thừa. Là một người ốm yếu, Phòng Pháp Thừa chỉ thích đọc sách chứ không ưa chính trị. Viên Trưởng Sử của ông là Phúc Đặng Chi đã dễ dàng qua mặt Pháp Thừa để bổ nhiệm vây cánh của ông ta vào các chức vị quân sự và dân sự quan trọng. Đến khi được một viên thư lại cấp dưới báo cáo rõ ràng sự việc thì Pháp Thừa nổi giận truyền bắt Đặng Chi hạ ngục. Nhưng mười ngày sau, Đặng Chi được trả tự do bằng cách hối lộ một món tiền lớn cho người em rể của Pháp Thừa. Thoát ngục Đặng Chi bèn tụ tập quân sĩ nổi loạn và quản chế Pháp Thừa. Trong thời gian Pháp Thừa bị quản chế Đặng Chi bảo hắn:” Ông bệnh, không nên hoạt động.” Khi thấy Pháp Thừa than phiền không có việc gì làm, và đòi đọc sách, Đặng Chi không cho và nói :” Ông nên nghỉ ngơi tịnh dưỡng để tránh khỏi bị đau thêm.” Thế rồi Đặng Chi tuyên bố là Phòng Pháp Thừa bị bệnh tâm thần nên không làm việc được. Năm 490, triều đình phong Đặng Chi làm Thứ Sử và gọi Pháp Thừa về triều, nhưng Pháp Thừa chết ở dọc đường.

Sử sách không nói rõ Đặng Chi là một thủ lãnh sinh quán địa phương hay là một người miền Bắc di dân xuống. Nhưng dựa trên những chứng cứ khác, có lẽ ông là người địa phương vì ông giữ chức Trưởng Sử trước. Giống như Cố Thọ, ngày xưa ở thế kỷ thứ 4, muốn nắm quyền Giao Châu, hành động của ông đầu tiên là giết chết viên Trưởng Sử Hồ Triệu. Trong hành chánh Trung Quốc, ở cấp địa phương, Trưởng Sử chỉ dưới Thứ Sử về quyền hành, và trên thực tế điều hành tất cả mọi công việc hàng ngày. Ở Giao Châu, nơi mà quyền hành của triều đình đặt vào một xã hội phi Trung Quốc, Trưởng Sử rõ ràng là cấp lãnh đạo có tăm tiếng đại diện cho các quyền lợi địa phương để thi hành chính sách triều đình. Đặng Chi có thể điều động những người thuộc phe mình vào các chức vị cao cấp ngay trước mũi một ông Thứ Sử lơ là như Pháp Thừa. Và khi ông Thứ Sử có phản ứng thì Trưởng Sử lại có cách mua chuộc, hối lộ, để ra khỏi khám đường và mộ quân. Nếu ông là một người Bắc được bổ nhiệm đến, khó mà ông có thể làm được những việc ấy.

Năm 494, Trung Quốc lại rơi vào cảnh nội chiến và ba vị vua liên tiếp đổi ngôi chỉ trong một thời gian một năm. Cùng với ba vị vua là việc ba lần bổ nhiệm Thứ Sử Giao Châu được ghi lại năm ấy, chỉ là trên giấy tờ để tưởng thưởng cho công lao của những người đã tranh đấu cho ngai vàng, nhưng chả có vị nào đến nhiệm sở cả. Có một lần dưới triều vua Ming (494-98), Lý Khai, vốn thuộc một gia đình địa phương, được lên thay thế Đặng Chi làm Thứ Sử. Sự suy yếu của triều đình ngày càng tăng đã khuyến khích các gia đình địa phương có thế lực đứng lên nắm lấy vai trò chính trị ngày một tích cực hơn. Câu hỏi khó khăn nhất cho lớp cầm quyền Việt vào thời đó là có nên tiếp tục thừa nhận quyền hành của bắc triều hay thôi. Những người nào dám làm ngơ không chấp nhận bắc triều sẽ vấp phải vấn đề chính thống, tức là lấy quyền gì mà dám thách thức bắc phương, và lấy tư cách gì mà kêu gọi sự ủng hộ của dân chúng địa phương. Không trả lời được những câu hỏi đó, những lãnh tụ địa phương có đầu óc ly khai sẽ phải đối mặt với những địch thủ sẵn sàng dùng vương quyền phương Bắc như một tấm bình phong cho tham vọng riêng của họ.

Cho nên khi Lý Khai không chịu thừa nhận vương triều nhà Lương mới lên năm 502, Trưởng Sử Lý Tắc, vào năm 505, đã nhanh chóng nắm lấy cơ hội này bằng cách huy động quân bản bộ của gia đình giết Lý Khai nhân danh nhà Lương; và Lương triều lập tức thừa nhận ngay cho ông làm Thứ Sử Giao Châu.

Tuy nhiên, sự xung đột phe phái vẫn tiếp diễn. Và 11 năm sau, năm 516, Lý Tắc lại chém đầu một lãnh tụ phe Lý Khai cũ nổi lên làm phản và thành tích ấy lại được Lương triều công nhận. Lý Tắc giữ được Giao Châu bao lâu không biết, nhưng rõ ràng ông tao cơ hội cho bắc triều có mặt tại Giao Châu trực tiếp hơn. Vì thế đến năm 523, nhà Lương đã thi hành các cải cách về tổ chức một cách toàn diện trong đó có Giao Châu. Việc này đưa chúng ta đến những biến cố ở phần sau đây.

Chương III, Phần VI

Việt Nam Khai Quốc: Tổng Kết Chương III

Lãnh Đạo Địa Phương

Suốt các thời kỳ được nhắc đến trong chương 3 này, Trung Quốc đã đô hộ Việt Nam vừa không thường xuyên vừa không chính thức. Sự đô hộ ấy đến và đi như nước triều lên xuống vì dân chúng Giao Châu ở nơi biên cương xa xôi chỉ chực chờ nổi dậy tùy theo thế mạnh yếu của bắc triều. Ngay cả khi ở cực điểm của quyền lực, bắc triều cũng chẳng đạt được gì khác hơn là các thoả hiệp hay dung hoà có lợi cho cả đôi bên: bắc triều và thế lực địa phương ở Giao Châu. Cuộc kiểm tra dân số bất thành cùng với việc thất bại trong việc thu thuế ở Giao Châu của bắc triều sau khi nhà Hán sụp đổ đã là những bằng chứng cụ thể cho nhận định trên.

Nhắc lại từ lúc Tần Thủy Hoàng để ý đến miền Nam cho đến sau này, ngoài mục đích chiến lược liên quan đến an ninh biên giới, sự thèm khát chiếm đoạt những đồ xa xỉ quý hiếm đầy rẫy ở Giao Châu đã là động lực chính khiến Trung Quốc luôn dòm ngó Việt Nam. Như sử gia Tiết Tống và nhiều người khác đã viết, ở Giao Châu khó thu thuế, nhưng thuế không phải là lý do để quan tâm nhiều, mà chính là những đồ hàng quý gía và những kho báu sẵn sàng để vơ vét. Do đó chẳng ngạc nhiên khi ngày nay chúng ta biết rất ít về vấn đề thuế má mà bắc triều đã áp đặt lên Giao Châu ngoại trừ một chiếu chỉ duy nhất, ban hành năm 102, miễn ba loại thuế cho huyện Tường Lâm trong hai năm liên tiếp sau cuộc nổi dậy bất thành ở đó. Chúng ta có thể giả định rằng ba sắc thuế mà huyện Tường Lâm được miễn nộp ấy đã được thi hành ở khắp Giao Chỉ bộ vì huyện Tường Lâm, nơi mà ít lâu sau đó nước Lâm Ấp ra đời, là tiền đồn xa nhất của nhà Hán về phương Nam vào lúc đó.

Loại thuế đầu tiên là “thuế hộ khẩu” thay thế cho thuế lao động được áp đặt ở những vùng biên giới nơi mà việc xây dựng các công trình phục vụ mục tiêu phòng thủ chiến lược của bắc triều. Những gia đình giầu có thay vì phải đi lao động thì có thể đóng tiền. Một loại thuế khác là “thuế cắt cỏ” nhằm phục vụ việc khai hoang những vùng đất mới để trồng trọt. Thuế thứ ba là “thuế nhà vườn.” Ngoài ba loại thuế trên không có thêm tài liệu nào nói về các loại thuế cắt cổ khác mà nhà Hán đã áp đặt lên Giao Châu khiến dẫn đến việc nổi loạn vào năm 184.

Nhà Hán suy yếu luôn đi đôi với việc không thể thực thi chính sách thuế má ở Giao Châu. Sĩ Nhiếp đã từng gửi hàng đống phẩm vật sang triều cống nhà Hán và nhà Ngô để thay cho việc phải nộp thuế cho bắc triều. Đối với Ngô triều thì, thay vì thu thuế, họ đã trắng trợn tịch thu các đồ quí hiếm, đòi dâng nộp 30 con công, và bắt trên một ngàn các thợ lành nghề đem về Nam Kinh làm lao động cưỡng bách. Hình thức bóc lột trắng trợn này là một trong những thái độ ngạo mạn của nhà Ngô đã tạo cơ hội cho nhà Tấn lên tiếm quyền sau này.

Khác với nhà Ngô, nhà Tấn can thiệp vào nội tình Giao Châu với chính sách thuế má có vẻ hợp lý hơn. Vào năm 271 nhà Tấn ra lệnh miễn “thuế y phục” ở Giao Châu trong vòng một năm nhưng thực ra việc này chỉ là bề ngoài vì lúc đó Tấn triều còn đang bận bịu ở phương bắc nên chưa bao giờ thực thi được việc thu thuế. Mục đích chính của sắc chỉ miễn thuế này chỉ là để Tấn triều chứng tỏ quyền uy cũng như làm yên lòng dân Giao Châu vì cách hành xử ngang ngược của nhà Ngô trước đó.

“Thuế y phục” rất đặc biệt ở chỗ là nó được áp đặt nhiều hay ít tùy theo đối tượng bị đánh thuế và ý muốn chủ quan của người thu thuế. Thuế này cũng còn tùy theo hành trình xa gần đến kinh đô Tấn và các trung tâm hành chánh địa phương nữa. Về phần các nhà nông sống ở vùng đất trũng ở Giao Châu thì bị bắt đóng thuế theo tỉ lệ “phân định biên giới” được ấn định bằng 1/3 tỉ lệ ở chính quốc. Lụa và bông vải thì phải đóng theo số lượng được ấn định cho mỗi hộ; hộ nào chỉ có đàn bà và trẻ em trai nhỏ thì chỉ phải đóng một nửa. Ngoài thuế này ra, lại còn có hai tỉ gía “thuế man di” dành cho những người ở các khu vực hẻo lánh xa xôi tính theo khoảng cách xa gần từ thủ phủ của Châu tính đi.

Không biết sau khi nhà Ngô đổ thì nhà Tấn có tiếp tục thu “thuế y phục” này không nhưng chính vì những thứ thuế thương mại cắt cổ được ghi trong sử liệu đã là nguyên nhân dẫn đến các cuộc bắc tiến của Lâm Ấp ở giữa thế kỷ 4. Những loại thuế má cắt cổ kể trên bắt nguồn từ lề thói tham ô hối lộ có hệ thống của các quan chức bắc triều nhằm mục đích kiểm soát những ngôi chợ quốc tế béo bở dọc bờ biển Việt Nam vì đó là nguồn quan trọng để họ vơ vét và làm giàu nhanh chóng.

Rất có thể đã có một chính sách thuế đất đặc biệt đối với Giao Châu nhưng không thấy ghi trong sử liệu. Theo nhà sử học Katakura Minoru, mặc dù đất đai lúc đó được phân chia và đánh thuế ở phương bắc có hệ thống, thuế đất đã không được áp dụng ở Giao Châu vì 3 lý do: một là các triều vua có trước nhà Đường, không đủ mạnh để thi hành các chính sách về đất đai ở Giao Châu theo kiểu của họ; hai là hệ thống đất đai của Trung Quốc được căn cứ trên quyền tư hữu và không thể áp dụng rập khuôn ở Giao Châu, nơi mà quyền sở hữu công còn mạnh; ba là, cách thức phân chia đất ở Giao Châu cũng khác phương bắc vì việc chia đất, theo truyền thống ở Việt Nam, vẫn căn cứ theo hình thức làng xã. Ông Katakura có thể đã quá nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vấn đề sở hữu cộng đồng mà quên đi một điểm quan trọng khác là những bất động sản của các gia đình có thế lực ở địa phương Giao Châu cũng vượt ra ngoài khả năng thu thuế của bắc triều.

Trên lý thuyết, thuế được áp dụng theo ba loại tùy thuộc vào khoảng cách của vùng đất chịu nộp thuế đối với các trung tâm hành chánh. Theo ông Katakura, người Trung Quốc đánh thuế đất ở Giao Châu không theo một nguyên tắc hay luật lệ nhất định nào cả, mà chỉ là theo một sự tính toán khôn khéo để làm sao thu thuế được nhiều trong những trường hợp đặc biệt – nghĩa là tùy thuộc vào tình hình và thái độ phản ứng ở địa phương.

Chính sách của bắc triều và thực tế quyền bính ở Giao Châu luôn là một thách đố cho các triều đại Trung Quốc, nhất là khi những biến cố ở Giao Châu vượt ra ngoài tầm kiểm soát của các quan chức bắc triều. Nói cách khác, khoảng trống giữa lý thuyết và thực tế được lấp đi bằng số lượng “của cải” nhiều ít “tùy cơ ứng biến” lấy được ở các địa phương bướng bỉnh không thể Hán hóa được ấy. Luôn bực bội vì các quan hệ không thuận thảo với Giao Châu, các quan chức Tấn triều thấy cần phải đẻ ra ra một thứ luật mới để chứng tỏ quyền uy của họ cái gọi là luật “ân xá đặc biệt.”

Cụm từ “ân xá đặc biệt” này lần đầu tiên được dùng bởi các tướng và các quan chức Tấn khi họ đến Giao Châu vào năm 269. Trên lý thuyết, luật này có nghĩa là sự nới rộng luật pháp của bắc triều đến Giao Châu: mọi hành vi “ngang bướng” nếu lần đầu vi phạm thì được tha thứ; lần sau, phải sửa trị theo luật pháp bắc triều. Huỵch toẹt hơn, đó là việc Tấn triều chính thức công nhận giới cầm quyền địa phương để hòng đánh đổi cho việc chính thức hóa việc cai trị của họ ở Giao Châu.

Cuối thế kỷ 5 và đầu thế kỷ 6, các triều vua suy yếu Trung Quốc cứ đơn phương lôi ra áp dụng các “ân xá đặc biệt” này để công nhận các quyền lãnh đạo của các thế lực địa phương ở Giao Châu hòng giữ được quyền hành ngoài mặt mà bắc triều đã “tự phong” cho họ như: vua Tề ban hành ân xá đặc biệt năm 479 để thừa nhận quyền kiểm soát Giao Châu của Lý Thục Hiên; vua Lương ban hành ân xá đặc biệt năm 505 để thừa nhận việc Lý Tắc chèn ép Lý Khai và năm 516 lại ân xá đặc biệt nữa để thừa nhận Lý Tắc đánh bại được sự thách đố của phe Lý Khai.

Những “ân xá đặc biệt” trên rõ ràng cho thấy là ngay cả trong lãnh vực pháp lý bắc triều cũng phải tìm cách tự điều chỉnh cho thích ứng với tình trạng đặc biệt của Giao Châu nơi mà chẳng tồn tại một nền hành chánh thường trực của Trung Quốc, cả về mặt lý huyết cũng như thực tế. Giao Châu ở dưới quyền hoàng triều Trung Quốc đã chẳng có một quy tắc pháp chế gì thì chớ, mà lại còn khiến họ phải có sự sửa đổi tùy theo từng thời kỳ nữa. Điều này được chứng minh từ năm 494 khi bắc triều đã phải sửa đổi quy chế pháp lý của chức Thứ Sử Giao Châu sang một chức vụ mang tính danh dự trong các chiếu chỉ bổ nhiệm của họ.

Sự bất lực trong quyền hành của bắc triều tại Giao Châu vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của sự lớn mạnh của các thế lực địa phương Giao Châu trên con đường tiến tới tự trị và độc lập. Là hậu duệ của các Lạc hầu xưa, những gia đình địa chủ có thế lực ở Giao Châu đã kiểm soát được lợi tức từ những trang trại trù phú ở Bắc Việt Nam. Việc bắc triều không thu được thuế từ những trang trại kể trên một phần là do các gia đình địa phương đã khéo léo ứng xử trong việc bảo vệ nguồn thu nhập của họ.

Lớp địa chủ địa phương ở Giao Châu đã phải tìm mọi cách để đáp ứng tùy theo thời cuộc thăng trầm của các triều đại Trung Quốc. Các thủ lĩnh địa phương này không những tìm cách đứng ngoài tầm ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc mà còn, vì vị trí địa lý đặc biệt, củng cố các nét đặc thù về xã hội và văn hoá Việt Nam cộng với việc ngày càng mọc rễ sâu từ các cuộc hôn nhân dị chủng qua nhiều thế hệ giữa Hán và Việt.

Cũng giống như Nhật Bản, Hàn Quốc và những nước khác ở quanh Trung Quốc, Việt Nam tiếp thu văn minh Trung Quốc mà không đánh mất các đặc tính của mình. Mặc dù dưới con mắt của Trung Quốc, những nước kể trên là thuộc bọn “man di mọi rợ” nhưng những người Trung Quốc di cư chỉ cần sống ở Việt Nam một thế hệ hay hơn, dù bên ngoài mặt còn cố giữ vẻ mặt trung thành với những lý tưởng Trung Quốc, nhưng bên trong họ đã bị ảnh hưởng rất nhiều những gía trị văn hóa và lề lối Việt.

Xã hội Việt Nam có nhiều tương phản với xã hội Trung Quốc. Chỉ xét về tục “em trai lấy chị dâu” tồn tại mãi đến thế kỷ 3 và những bằng chứng khác cho thấy người phụ nữ được coi trọng trong xã hội Việt Nam. Bộ luật của triều Lê (thế kỷ 15 đến 18) có nói đến những quyền của người phụ nữ trong hôn nhân, và cả quyền thừa kế, điều mà luật Trung Quốc không bao giờ cho phép. Vai trò của người phụ nữ trong xã hội Việt Nam lúc nào cũng quan trọng, và quyền tự do tương đối mà người phụ nữ được hưởng đã cải thiện rất nhiều những áp lực theo truyền thống phụ hệ của Trung Quốc. Những người Trung quốc di cư chắc chắn bị ảnh hưởng của văn hoá Việt cũng nhiều bằng những điều họ có thể ảnh hưởng ngược lại, nhất là sau nhiều thế hệ họ lưu trú và có hôn nhân qua lại với người Việt.

Điều đặc biệt là phần nhiều những người Trung Quốc di cư và sau đó ở hẳn lại Việt Nam trong suốt thời gian này là những người thuộc giới thượng lưu. Họ không đến Giao Châu như là những người di cư tầm thường tìm đến một nơi ở mới. Họ đến, mang theo sách vở, nền giáo dục, được triều đình bổ nhiệm, và đôi khi họ lại tự cho là có bổn phận đem văn minh đến cho một vùng biên cương dốt nát. Họ khác với đám quan chức bắc triều đến Việt Nam với ý nghĩ duy nhất là làm giàu mau lẹ rồi trở về Bắc. Gia đình họ Sĩ, họ Đào và họ Đỗ đều là những người trung thành với bắc triều, nhưng đồng thời cũng là những người mọc rễ rất sâu trong xã hội Việt Nam.

Rất gần gũi với người Việt là những người như Lương Thạc, Lý Tiên, Lý Thượng Nhân, Lý Thục Hiên, Phúc Đặng Chi và Lý Khai. Khi nào có thể được là họ sẵn sàng làm ngơ trước thế lực hoàng triều cũ. Qua những cuộc hôn nhân hỗn hợp và sự lưu trú lâu dài, lớp cầm quyền địa phương một mặt hoà mình vào xã hội Việt Nam, một mặt lại dính dáng với thế giới vua chúa bắc phương qua học vấn và những tham vọng của họ.

Khi nhà Hán ở phương bắc sụp đổ, nhiều đại gia đình ở Giao Châu đã nổi lên nắm giữ các vai trò chính trị để khỏi bị xô đẩy vào vòng hỗn loạn bắc triều. Điển hình là gia đình Sĩ Nhiếp người đã đem lại thái bình cho miền Nam bao lâu mà những tranh chấp không giải quyết được ở miền Bắc còn cho phép ông duy trì được hệ thống quyền lực căn bản ở địa phương. Nhưng khi nhà Ngô mạnh lên và thách thức gia đình họ Sĩ, mâu thuẫn lại bùng nổ giữa quyền hành của triều đình với sự an bình tự trị của địa phương. Sự bất ổn do các chính sách bóc lột của Ngô triều và hậu quả do các sự can thiệp của nhà Tấn đều bắt nguồn từ những sự rối ren thời hậu Hán mà rốt cuộc tác động xuống Giao Châu dưới hình thức những yêu sách trái ngược của bắc triều.

Thế kỷ 4 và 5 cho thấy sự đơm hoa kết trái của một chế độ chính trị thích ứng và mang nét đặc thù của xã hội Việt Nam hơn. Ảnh hưởng của các rối loạn sau sự sụp đổ của Bắc Trung Quốc không ảnh hưởng nhiều xuống Giao Châu vì đường xá xa xôi cũng như vì sức mạnh bẩm sinh và tiềm tàng của xã hội Việt. Sự nổi dậy lần đầu tiên của Lương Thạc chứng tỏ sức sống mãnh liệt và khả năng thích ứng của xã hội Việt trước những đổi thay trên đất nước Trung Quốc.

Tuy nhiên kỷ nguyên mới, Lục Triều, đã đem lại nhiều thay đổi ở Giao Châu, nhất là dưới áp lực của các trận chiến tranh với Lâm Ấp. Những gia đình di cư từ phương bắc đã mọc rễ ở Giao Châu, trong số đó nổi tiếng có gia đình họ Đỗ, qua năm thế hệ, đã cai trị Giao Châu suốt 50 năm tới khi nhà Tấn suy tàn. Họ Đỗ đáng chú ý vì lòng trung thành với triều đình Bắc, vì tài cai trị và sự liêm khiết đối với dân chúng. Thời họ Đỗ cũng là thời gian lớp cầm quyền địa phương Giao Châu được tạo lập, củng cố và ngày càng chứng tỏ khả năng tự túc tự cường của mình.

Việc nhà Tống đánh bại quân Lâm Ấp vào năm 446, mặc dù ngắn ngủi, đã tái lập được vai trò cai trị của nhà Tống ở nhiều nơi, ngoại trừ Giao Châu vì sức mạnh của lớp cầm quyền địa phương ở Giao Châu bấy giờ đã ngang bằng với sức ép của nền hành chánh bắc triều. Sau đó, Giao Châu tiến tới tự trị vì các lãnh đạo địa phương có thế lực đã nối tiếp nhau duy trì và củng cố cho quan niệm địa phương lãnh đạo.

Chính vì lý do ấy, biên thùy phía bắc của Giao Châu đã được hiệu chỉnh thành ranh giới hiện đại giữa Trung Quốc và Việt Nam. Lằn ranh địa lý này cũng là lằn ranh phân cách hệ thống chính trị của riêng Việt Nam với hệ thống của bắc triều. Từ đó người Việt Nam không còn là một bộ phận của cái ranh giới thẩm quyền vô hình dưới thới Hán và Ngô nữa, cái thẩm quyền mà chỉ căn cứ vào quan niệm của bắc triều hơn là vào nền văn hoá bản xứ. Khi tách Hợp Phố ra và thành lập Việt Châu vào cuối thế kỷ 5, Trung Quốc đã nhận thức rằng lãnh thổ Việt Nam ở xa quá và phi Trung Quốc quá nên không thể cai trị được, và người Việt đã được chính thức công nhận về mặt hành chánh trong địa giới của chính họ.

Mặt khác, các cuộc chiến tranh với Lâm Ấp về sau này lại ấn định biên giới phía Nam là dãy núi Hoành Sơn. Đòi hỏi cương quyết nhất của bắc triều là bắt Lâm Ấp phải luôn giữ khoảng cách và sẽ không tha thứ cho bất kỳ sự đụng chạm nào đến lằn ranh văn hoá. Yêu cầu này đã gây ảnh hưởng rất nhiều đến việc hình thành các nét đặc thù của Việt Nam. Người Việt Nam một mặt phải tập sống trong tình trạng “bị ép thuộc về đế quốc phương Bắc, nhưng lại thuộc văn hoá phương Nam,” một mặt tìm cách dò chừng mức độ kiếm soát của bắc triều đối với Giao Châu. Những mâu thuẫn và tương phản về văn hoá và chính trị do tâm thế và vịa trí địa lý của người Việt đối với các thế lực phương bắc đã hun đúc cho dân tộc Việt Nam một bản năng trường tồn trong việc vận dụng sức mạnh của họ.

Chương IV, Phần I

[Việt Nam Khai Quốc: Địa Phương Tự Chủ Trong Thế Kỷ VI](http://damau.org/archives/10358)

Chùa Khai Quốc được xây dựng từ thời Lý Nam Đế ( Lý Bí) nay đổi tên thành Chùa Trấn Quốc, nằm trên bán đảo nhỏ của hồ Tây.

NHÀ LƯƠNG XUỐNG MIỀN NAM

Vào thế kỷ thứ 6, do việc kiểm soát lỏng lẻo của nhà Lương, hoài bão độc lập tự chủ của Việt Nam lại được trải nghiệm qua các động thái nhằm định hình tư thế chính trị thấm đậm màu sắc bản xứ của họ. Ngay khi Lương triều tìm cách tạo áp lực chính trị từ từ lên miền Nam thì họ đã vấp phải cuộc nổi dậy của Lý Bí vào những năm 540. Mặc dầu bị Trần Bá Tiên đánh bại nhưng phong trào độc lập do Lý Bí khởi xướng vẫn tiếp tục phát triển khi Trần Bá Tiên phải quay về phương bắc để lập triều đại nhà Trần của Trung Quốc và các vùng miền Nam lại được cai trị bởi các thế lực địa phương. Mãi đến cuối thế kỷ 6, khi nhà Tùy lên thay nhà Trần, bắc triều lại mở rộng quyền lực của họ xuống miền Nam.

Giữ ngôi được một thời gian dài (502-549), Lương Vũ Đế của Trung Quốc, nổi tiếng là một vị vua sùng đạo Phật và ưa thích văn chương, đã giao phần lớn công việc triều chính cho các quan cận thần. Vào lúc đó vấn đề chính yếu mà nhà Lương phải đối phó ở miền Nam là sự vô hiệu quả của các thứ sử vì sau khi được triều đình bổ nhiệm, các viên thứ sử này đã thông đồng với các gia đình có thế lực ở miền Nam nơi mà tư thế chính trị địa phương ngày một mạnh thêm bởi nền kinh tế phồn thịnh qua các quan hệ thương mại với các xứ ở vùng biển Nam Hải.

Năm 522, Lương triều ra lệnh đúc tiền mới vì thấy rằng ở Châu Quảng và Châu Giao, vàng và bạc vẫn được dùng làm bản vị trong mậu dịch thay vì dùng đồng tiền chính thức của triều đình đang lưu hành ở tất cả những nơi khác. Hơn 20 năm sau đó lại có lệnh đúc tiền mới khác nhưng tình trạng ấy vẫn không thay đổi và hai châu Quảng và Giao vẫn cứ tiếp tục sử dụng vàng và bạc trong mậu dịch. Điều này cũng không có gì đáng ngạc nhiên nếu xét theo sự phân cách về địa lý của miền Nam so với những nơi khác. Tính cho đúng Quảng Châu và Giao Châu đều là đất ở ” bên kia những ngọn đèo” do đó kinh tế của hai châu này, theo thiên nhiên, đúng ra là một phần thuộc thế giới biển ở Đông Nam Á.

Vừa mưu toan đồng nhất hoá nền kinh tế của toàn vùng đô hộ bằng cách ban hành những đạo luật mới về tiền tệ, Lương triều còn tìm cách kiểm soát trực tiếp hơn nữa những địa phương xa xôi ở miền Nam bằng cách tăng thêm nhân số các thứ sử trấn nhiệm. Làm như thế thì các thứ sử có thể bị kém hiệu năng so với thời xưa; nhưng Lương triều cho rằng nếu tăng con số các thứ sử lên họ có thể duy trì được việc kiểm soát các miền hẻo lánh. Vì lý do đó Lương triều tìm mọi cách để dần dần nới rộng quyền lực xuống phương Nam và những châu cũ lại bị chia nhỏ hơn nữa để lập thêm những tỉnh mới. Nhìn bề ngoài, hệ thống cai trị mới có vẻ đã làm gia tăng được sự kiểm soát của Lương triều ở các địa phương nhỏ ấy, nhưng thật ra điều này giản dị chỉ là sự chính thức thừa nhận rằng có những trung tâm quyền lực mới mọc lên tại các địa phương.

Đầu năm 507, Quế Châu được thành lập ở phía Tây Quảng Châu. Nhưng phải đợi đến năm 523 thì việc cải tổ bằng cách chia nhỏ các châu mới thức sự rõ nét ở miền Nam với việc Quảng Châu lại bị chia ra nữa để lập thêm 4 châu mới; còn quận Cửu Chân và Cửu Đức ở phía Nam, lại được tách ra để lập châu Ái. Có ít nhất là 13 châu mới đã được thành lập ở những nơi mà trước kia là Quảng Châu và Việt Châu trong mưu toan củng cố hệ thống chính trị của Lương triều. Năm 535, châu Hoàng lại được thành lập dọc theo bờ biển hoang vu tại phía Bắc đồng bằng sông Hồng. Quá về phía Nam, châu Đức bị tách ra từ quận Cửu Đức cũ, và thêm 2 châu nữa là châu Lý và châu Minh được thành lập ở mãi xa gần vùng biên giới với Lâm Ấp.

Mục đích của Lương triều khi lập những châu mới ở những vùng mà học chưa kiểm soát được, trước là gían tiếp xác nhận chủ quyền cai trị những vùng đó, và kế đến là khuyến khích dân địa phương tuân theo luật pháp bắc triều chứ không dựa trên căn bản về diện tích và dân số nếu ta đem so sánh Giao Châu với Ái Châu hoặc Đức Châu. Còn châu Hoàng và hai châu Lý và Minh, thì không cần bàn đến vì rõ ràng các châu này không thể coi như là các đơn vị có tầm quan trọng ngang nhau.

Quyền hành ở hững châu có tính cách chiến lược nhất được giao cho những người trong hoàng tộc bắc triều. Năm 541, hai người cháu của Lương Vũ Đế được phong làm thứ sử hai châu nòng cốt là Giao và Quảng. Những châu kém quan trọng được giao cho những người ở cấp thấp hơn, kể cả những người thân thuộc hoặc vây cách của các gia đình thế lực ở địa phương. Hậu quả của chính sách này là sự xung đột, tranh chấp về quyền lợi mà trước đây thường xảy ra giữa các gia đình địa phương với triều đình thì nay trở thành một định chế với sự thừa nhận những lãnh đạo địa phương là thứ sử các châu nhỏ. Vũ đài chính trị xưa cũ khi một ông thứ sử do bắc triều đình bổ nhiệm phải đối đầu với một hay nhiều gia đình địa phương có thế lực nay biến thành sự cạnh tranh giữa các ông thứ sử lớn và nhỏ.

Một mục đích nữa của việc thành lập thêm nhiều châu nhỏ đó là làm dân chúng quên đi các mong mỏi giành độc lập cùng với việc khuyến khích họ đi tìm các địa vị và bổng lộc trong vòng trật tự tại Lương triều. Nhưng ngặt một nỗi là bắc triều không có đủ các công việc và chức tước để thoả mãn tất cả những tham vọng đang lên của các địa phương miền Nam. Đã không lấp được khoảng trống giữa triều đình và địa phương thì chớ, phương thức mới này còn làm gia tăng ý tưởng nổi loạn. Khi quen thuộc với thể chế bắc triều nhiều rồi, những lãnh đạo địa phương lại cảm thấy không có gì đáng phải sợ hãi nữa và lại còn có ý muốn thay cái đang có bằng cái khác của chính họ.

Để tránh nguy hiểm này, các khu vực quân sự đặc biệt ở miền Nam được thành lập và được giao cho các vị tướng bắc triều để thực thi luật pháp triều đình. Trước nhất là ông thứ sử của quận quan trọng nhất nằm trong địa khu nào thì kiêm luôn chức vụ quân sự ở địa khu ấy. Một thí dụ là vào năm 509, thứ sử Quảng Châu kiêm luôn quyền cai quản quân sự bốn châu thuộc miền Nam là Quảng, Quế, Việt, và Giao. Nhưng về sau, việc chỉ huy các khu quân sự này lại được đổi thành các bộ chỉ huy riêng rẽ do các tướng giỏi chỉ huy.

Những tướng chỉ huy các khu quân sự này thường là tay chân bộ hạ của các vị hoàng thân được bổ vào chức vụ thứ sử các châu quan trọng nhất. Trong các vị tướng chỉ huy đó có Trần Bá Tiên đến miền Nam cùng với Tiêu Ánh là cháu của Luơng Vũ Đế. Tiêu Ánh trở thành Thứ Sử Quảng Châu và Trần Bá Tiên thành quan Đốc Hộ cai trị vùng sông Tích và đặt bản doanh ở Quảng Tây ngày nay. Trần Bá Tiên là một tướng giỏi và đầy tham vọng. Từ những công trạng lập được ở miền Nam mà sau này Trần Bá Tiên lập ra triều nhà Trần, triều đại cuối cùng trong số các triều đại của Trung Quốc đóng đô ở Hoa Nam.

LÝ BÍ

Chân Dung Lý Bí (Lý Nam Đế)

Lý Tắc, người nắm quyền kiểm soát Giao Châu năm 505 và sau đó đánh bại các đối thủ của ông vào năm 516, đã duy trì được quan hệ chặt chẽ và hữu nghị với bắc triều. Vào thời gian đó có nhiều người thuộc các gia đình địa phương danh gía ở miền Nam được khuyến khích tiến thân bằng cách xin vào làm việc cho Lương triều ở miền Bắc. Trong những người này có Tinh Thiệu là người văn hay chữ tốt nhưng Thái Tông, viên quan lo về nhân sự Lương triều, lại không giao Tinh Thiệu chức vụ mà ông xin, viện lẽ trong gia đình Thiệu chưa có ai là danh sĩ nổi tiếng! Thay vào đó Thái Tôn cho ông giữ chân giám sát một trong những cổng ra vào Hoàng Thành. Tinh Thiệu cho rằng mình bị coi thường nên bỏ về Giao Châu cùng với một người cùng cảnh ngộ là Lý Bí vào khoảng năm 523 khi mà các châu mới đang được thành lập ở miền Nam.

Tổ tiên Lý Bí thuộc trong số những người Trung Quốc di cư tị nạn xuống miền Nam để trốn những rối ren bất ổn do loạn Vương Mãng (9-23 SCN). Đến thế kỷ thứ 6, thì họ Lý đến định cư ở bờ Bắc sông Hồng, tại Vũ Bình gần Tân Xương, dưới chân núi Tam Đảo. Đây là vùng chiến lược nằm gần vùng biên giới đất cao của đồng bằng sông Hồng. Từ nơi này họ Lý đã củng cố địa vị và trong số họ đã có người lên tới chức “Phụ Tá Quân Sự”. Cũng giống như Tinh Thiệu, lúc bắt đầu sự nghiệp, Lý Bí lên miền Bắc và được cho giữ một chức vụ ở triều đình, nhưng vẫn “không được thoả mãn ước vọng”. Thế là Lý Bí trở về Giao Châu và được bổ làm Giám Quan ở Cửu Châu để rồi sau đó ông theo các vị anh hùng của các châu khác nổi dậy đòi quyền độc lập từ tay bắc triều.

Những ước vọng của Lý Bí lúc đó được nhiều người hậu thuẫn và có nhiều ưu thế bởi tình hình chính trị rối ren ở Giao Châu. Thứ Sử Giao Châu lúc ấy là là Tiêu Tư, cháu của Lương Vũ Đế, bị dân chúng địa phương rất oán ghét vì những hành động vơ vét, bóc lột và tàn bạo của y. Năm 541, Lý Bí được Triệu Túc, một trong số những thủ lãnh ở Chu Diên, khâm phục tài đức của ông nên đem quân bản bộ về theo. Biết được chuyện này, Tiêu Tư vội vã tìm cách hối lộ Triệu Túc để có đường chạy lên Quảng Châu, nơi cháu ông là Tiêu Ánh đang làm Thứ Sử.

Nhắc lại vùng Chu Diên, thời nhà Hán, nằm ở khoảng giữa sông Đáy và sông Hồng nơi mà hai sông này phân nhánh. Tương truyền Thi Sách, chồng của Bà Trưng cũng quê ở đó. Qua bao thế kỷ cái tên Chu Diên dường như cứ dần xuôi mãi xuống vùng hạ lưu và đến thế kỷ 6, thì nó đã đến gần bờ biển, nơi mà sông Hồng gặp thủy triều lên xuống. Phần lớn đất Chu Diên là đầm lầy, không trồng trọt gì được vì hệ thống đê điều chưa được đắp xuống đến đấy. Tuy nhiên những tập tục từ thời Bà Trưng, mặc dù chỉ còn là những ký ức không rõ nét, nhưng vẫn tiềm tàng trong số những huyện được lập ở quá về phía Bắc. Do đó các thủ lãnh địa phương ở Chu Diên vẫn có thể khơi dậy trong lòng toàn thể dân chúng của họ một ý chí quật khởi theo tinh thần Hai Bà Trưng khi cần đến.

Sử Trung Quốc đã không nhắc đến Triệu Túc mà chỉ ghi lại các sự việc liên quan đến Lý Bí và cố vấn của ông là Tinh Thiệu, vì xét về mặt chính trị người Trung Quốc muốn chứng tỏ rằng đây là hai quan chức của bắc triều đình đứng lên nổi loạn chứ không phải dân địa phương. Nhưng uy quyền của Triệu Túc rõ ràng được căn cứ trên tài học của ông điều mà vượt ra ngoài tầm nhận thức của Trung Quốc. Theo sử liệu Việt Nam, việc Triệu Túc nổi lên là lý do trực tiếp buộc Tiêu Tư phải bỏ trốn ngay khỏi Giao Châu.

Điều này dễ hiểu nếu ta nhớ lại rằng cuộc nổi loạn của Lý Bí bắt đầu từ Cửu Đức, nơi mà ông làm Giám quan. Có lẽ Lý Bí đã từ đó tiến lên phía Bắc qua châu Ái. Chu Diên ở trên biên giới với châu Ái và là cửa ngõ tiến vào đồng bằng sông Hồng. Khi Triệu Túc mở cửa Chu Diên để Lý Bí kéo quân vào đồng bằng sông Hồng thì Lương triều hiểu ngay rằng họ không còn hy vọng gì nữa nên Tiêu Tư phải mua chuộc để tìm đường chạy trốn khỏi Giao Châu. Trong khi Trung Quốc nhìn thấy những rắc rối về chiến lược trong sự lãnh đạo của Triệu Túc họ lại cố tình làm ngơ không biết ông là ai để chỉ nói đến Lý Bí là loại nguời đã được phân hạng theo đường lối chính trị có lợi cho Bắc triều.

Phản ứng của Lương triều đình về cuộc nổi loạn của Lý Bí rất mau chóng. Tôn Chung, Thứ Sử Cao Châu, và Lư Tử Hùng, Thứ Sử Tân Châu được lệnh đem quân đi dẹp Lý Bí. Cao Châu và Tân Châu là hai trong số những châu mới được lập ra từ châu Quảng cũ mà nay nằm về phía Tây Quảng Châu. Tôn Chung và Lư Tử Hùng đều là dân địa phương và Lương triều tìm cách đẩy họ vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan một bên là phải biểu dương lòng trung thành với triều đình bằng cách tiến quân một bên biết rằng việc tiến quân vào miền biên giới này nhất định có nhiều rủi ro.

Đầu xuân năm 542 khi mùa mưa sắp bắt đầu, Tôn Chung và Tử Hùng yêu cầu được hoãn binh đến mùa Thu, khi những nguy cơ về sốt rét và những chứng bệnh khác do gió mùa gây ra giảm bớt. Nhưng lời yêu cầu của họ lập tức bị Tiêu Ánh bác bỏ, và Tiêu Tư lại thúc dục tiến quân. Đội quân miễn cưỡng này tiến tới Hợp Phố thì bị chặn đường và khoảng từ 60% đến 70% quân sĩ bị thiệt mạng, không rõ là vì sơn lam chướng khí hay vì bị quân Lý Bí phục kích. Quân Lương triều chạy tan tác và hậu quân hỗn loạn không dám tiến tới.

Tôn Chung và Lư Tử Hùng rõ ràng là nạn nhân của một sự chuẩn bị vội vàng do cấp trên bắt buộc. Có lẽ vì muốn gỡ lại danh dự bị tổn thương nên Tiêu Tư báo cáo về triều đình là hai tướng cầm quân thông đồng với giặc nên dẫn đến thảm bại. Sau khi báo cáo, Tiêu Tư được lịnh triều đình triệu hồi Chung và Hùng về Quảng Châu để xử tử hình.

Việc xử tử hai tướng này đã gây một làn sóng phản đối rất mạnh mẽ. Các con và cháu của Tôn Chung và Tử Hùng chiêu tập được một đạo quân bản bộ rất lớn, bắt được viên Đốc Hộ địa phương và tấn công Quảng Châu với ý định giết chết Tiêu Tư và Tiêu Ánh để báo thù. Nhưng Trần Bá Tiên đã kéo quân bản bộ 3.000 người đến kịp thời nên cứu thoát được Tiêu Ánh và tái lập trật tự ở Quảng Châu.

Sau chiến thắng này Trần Bá Tiên được tưởng thưởng với những chức vụ mới và ngày càng nổi tiếng hơn khi Tiêu Ánh qua đời sau đó không bao lâu. Còn tông tích Tiêu Tư thì không thấy nhắc đến nữa. Tình hình bấp bênh ở khắp miền Nam sau những biến cố trên không cho phép Lương triều mở một chiến dịch lớn lao nào khác để đánh dẹp Lý Bí ở Giao Châu trong một thời gian khá dài. Tuy nhiên Lương triều vẫn gửi đi những lực lượng nhỏ để dọ thám và quan sát tình hình Giao Châu.

Đầu mùa hè năm 543, quân Lâm Ấp lại xâm nhập Cửu Đức, không biết có phải là do nhà Lương xúi dục hay chỉ là một phản ứng tự nhiên của Lâm Ấp những sự rối ren chính trị ở phía Bắc. Lý Bí sai tướng Phạm Tu xuống Cửu Đức đánh quân Lâm Ấp nhưng thua phải rút về.

Thấy tình hình có vẻ sáng sủa hơn vì những đe dọa từ Bắc xuống và từ Nam lên đã tạm yên nên đầu năm 544 Lý Bí bắt đầu tổ chức giang sơn bằng việc tự xưng là hoàng đế Nam Việt. Nam Việt là nghĩa tiếng Việt từ chữ Nan Yueh. Lý Bí muốn gợi nhớ lại hình ảnh của Triệu Đà mà 7 thế kỷ trước đã bất chấp triều Hán, tự xưng là hoàng đế Nan Yueh. Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân, và lấy niên hiệu là Thiên Đức. Ông thiết lập hệ thống triều đình và xây cung Vạn Thọ. Tinh Thiện được giao cho phụ trách dân sự và Phạm Tu phụ trách quân sự; Triệu Túc làm Thái Phó.

Thái Phó là một trong các tước gồm ba vị vương hầu có từ thời đại nhà Châu thời thượng cổ để cố vấn cho nhà vua về những điều tốt xấu trong nước. Đến thời Hậu Hán thì chỉ còn một người được phong chức Thái Phó. Nhưng đến thời nhà Tấn, lại quay lại lề lối cũ là có cả ba vị, và tất cả những triều đại về sau ở miền Nam cũng đều theo lệ đó. Sự xuất hiện của chức vị Thái Phó ở Việt Nam thế kỷ 6 cho thấy Triệu Túc được coi như quân sư hàng đầu của Lý Bí.

Xuất thân là giám quan ở biên thùy khi rời miền Nam lên kinh đô Lương để tìm một vị trí trong bắc triều, nhưng Lý Bí đã bất mãn quay về để lại làm việc cũ. Xét sự thông thạo của những người như Lý Bí và Tinh Thiện về triều đình và chính quyền Lương, lẽ tự nhiên là họ muốn được độc lập nhưng rập theo khuôn mẫu Trung Quốc. Ý tưởng có một vị hoàng đế, môt niên hiệu và một cái tên văn vẻ để đặt cho đất nước đều bắt nguồn từ những gợi ý từ triều đình Trung Quốc cả.

Trong khi đó, Triệu Túc rõ ràng là người gốc ở vùng đất thấp trong đồng bằng sông Hồng. Không có chứng cứ gì chứng mình rằng ông là một quan chức của triều đình Lương cả nhưng chắc chắn ông là chủ một gia đình địa phương có thế lực và có ảnh hưởng mạnh ở Chu Diên. Mặc dù Chu Diên nằm ở ven phía Nam của một trung tâm nông nghiệp, nhưng chắc cũng đã bị bao trùm bởi văn hoá Phật Giáo của Việt Nam.

Họ Đỗ từng cai trị Việt Nam trong nửa cuối của thế kỷ 4 và đầu thế kỷ 5, thiết lập cơ ngơi ở Chu Diên. Đến cuối chương này, chúng ta sẽ thấy xuất hiện nhà sư Phật Giáo, danh tiếng nhất của Việt Nam ở cuối thế kỷ 6, là người gốc ở Chu Diên và cũng mang họ Đỗ. Vậy chúng ta có lý để tin rằng Triệu Túc tiêu biểu cho nền văn hoá Phật Giáo ở đồng bằng sông Hồng.

Là Thái Phó, Triệu Túc có thể đã gây được ảnh hưởng của Phật Giáo lên triều đình Lý Bí. Có bằng chứng cho thấy là một ngôi chùa Phật Giáo với bức tượng “Amitabha”, cao gần 2 mét rưỡi, ngồi trên bệ, được tạc bằng đá, và xây dựng bởi Lý Bí. Kiểu dáng của tượng Amitabha mà nay vẫn còn, rất giống với những tượng được thấy ở Long Môn, Bắc Trung Quốc thuộc thế kỷ 6.

Ông Nguyễn Phúc Long, một sử gia Việt Nam đương đại, cho rằng người như Tinh Thiệu đã từng phục vụ ở triều đình Lương tại Nam Kinh tất đã đem kiểu này từ Trung Quốc về Việt Nam. Bức tuợng vĩ đại được tạc nên để khánh thành triều đại Lý Bí đầu tiên ở Việt Nam. Tượng được đặt ở trong một ngôi chùa tên là Vạn Phúc mà không đề ngày tháng xây dựng, nhưng sử gia Nguyễn Phúc Long cho là ngôi chùa này được xây đựng cùng thời với cung Vạn Thọ. Phúc và Thọ là những danh từ tốt đẹp được dùng nhiều trong văn chương Việt Nam và Trung Quốc thời thượng cổ. Dù sao thì việc lấy Phật Giáo làm nền tảng hậu thuẫn cho một truyền thống quân chủ và độc lập là một trong những chủ đề quan trọng trong lịch sử Việt Nam sau này, đặc biệt là từ thế kỷ 10 đến 14. Chủ đề này có thể đã bắt rễ từ các phong trào độc lập trong thế kỷ 6 và cũng có thể được truy nguyên từ thời Sĩ Nhiếp.

Lý Bí tổ chức triều đình theo phong cách Trung Quốc và có lẽ chính ông là vị vua Việt Nam đầu tiên đỡ đầu cho Phật Giáo vì có nhiều bằng chứng cho thấy nhà vua rất tôn trọng tinh thần thờ phụng của toàn dân chúng. Những di sản và tài liệu về các đình chùa cho thấy Lý Bí đã cho xây một ngôi đền thờ và truy phong chức tước cho Bà Triệu, người nữ anh hùng lãnh đạo cuộc nổi dậy giành độc lập vào năm 248. Ngôi đền thờ này vẫn còn tọa lạc ở vùng đất xưa kia là Cửu Chân hay Ái Châu. Có lẽ Lý Bí cũng biết rằng muốn bắc tiến thì phải đi qua châu Ái như Bà Triệu đã làm trước đó nên sau khi dựng cờ khởi nghĩa ông đã cho xây ngôi đền này, trước là ghi nhớ công lao người nữ anh hung, sau là kích thích tinh thần quân sĩ.

Mặc dù trị vì vỏn vẹn chỉ được vài năm, điều vua Lý Bí luôn quan tâm là trấn thủ chặt chẽ vùng biên thùy và giữ cho dân chúng thái bình. Tài liệu còn sót lại duy nhất nói về việc này là vài dòng ngắn ngủi sau đây viết về Lý Phục Man, một trong các tướng lãnh của Lý Bí:

“Ông (Phục Man) phụ tá vị vua ở phương Nam này với tư cách là một đại tướng quân và nổi tiếng là một người trung thành và dũng cảm. Ông được giao phó cai quản hai vùng thung lũng Đỗ Động và Đường Lâm; bọn Lao [man di] rất sợ ông và không dám gây rối, ông đã giữ được thái bình trong khắp vùng”.

Lý Phục Man được dân chúng thờ phụng sau khi ông mất và được truy phong sau này bởi một vị vua Việt Nam ở thế kỷ 11. Đỗ Động và Đường Lâm được nhắc đến trong các sử liệu Việt Nam ở thế kỷ 10 như là một khu vực nằm dọc theo bờ nam sông Hồng, tây bắc Hà Nội ngày nay. Nhiệm vụ quan trọng của Lý Phục Man là canh giữ bờ nam sông Hồng và bên kia sông là quê hương của Lý Bí nơi ông có trách nhiệm canh giữ bờ phía bắc để cả hai cùng chung lưng khoá chặt con đường chiến lược dẫn vào vùng núi non và chế ngự vùng đồng bằng khỏi bị các bộ lạc trên núi xuống quấy rối. Những bộ lạc kể trên này được người Trung Quốc và Việt Nam thời đó gọi là Lao; nhưng chân tướng đích thực của họ thì không được rõ, dù được cho là có liên hệ đến các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái.

Kinh đô của Lý Bí không được nói rõ trong sử liệu, nhưng chúng ta có thể đoán chính là vùng Gia Ninh, nằm cạnh quê nhà của Lý Bí nơi mà sông Hồng được các sông nhánh khác đổ vào. Tương truyền rằng Gia Ninh, một trung tâm chính trị thiên nhiên ở ngay cửa ngõ vào đồng bằng sông Hồng, là nơi các vị vua Hùng đã từng cai trị Việt Nam rất lâu trước đó.

Trong khi Lý Bí và phụ tá Lý Phục Man canh giữ vùng núi và duy trì thanh bình ở miền đồng bằng thì những tướng quân tin cẩn khác như Phạm Tu, canh giữ vùng biên thùy gíap Lương và gíap Lâm Ấp. Nền hành chánh ở vùng đồng bằng có thể do Tinh Thiệu giám sát từ trị sở của ông trong thành Long Biên. Còn gia đình Triệu Túc, chắc chắn là một gia đình có thanh thế khắp vùng đồng bằng sông Hồng.

Không may cho Việt Nam những hoạt động đầu tiên nói trên của họ để tiến tới độc lập đã bị phá vỡ bởi tài cung kiếm và những tham vọng đế vương của Lương tướng Trần Bá Tiên. Tuy bị bắc triều đè bẹp như thế các phong trào nổi dậy giành độc lập vẫn tiếp tục hoạt động nhiều chục năm sau để luôn nhắc nhớ người Việt rằng họ là một dân tộc riêng biệt. Chính tinh thần độc lập luôn được hun đúc ấy đã đóng góp vào việc giành lại nền độc lập cho Việt Nam sau này.

Lại nhắc lại chuyện Lý Bí, vào năm 545, Lương triều đã phần nào ổn định được tình hình ở phuơng Nam nên lại chuẩn bị để tấn công Lý Bí. Dương Phiêu được phong Thứ Sử Giao Châu và Trần Bá Tiên chịu trách nhiệm về quân sự. Một đội quân gồm phần nhiều là các chiến binh dày dạn kinh nghiệm được tập hợp tại châu Quảng và tiến về phía Tây để nhập chung với quân của Tiêu Bột, Thứ Sử Định Châu, nay là Quảng Tây. Vì cha của Tiêu Bột là anh em họ với vua Lương nên lời nói của ông rất có ảnh hưởng. Hơn nữa, ở Định Châu đã lâu, Tiêu Bột lại được ở vào địa vị để có thể hiểu biết rõ tình hình ở miền Nam xa xôi, nênTiêu Bột nhắc lại những nỗi sợ hãi của các quân sĩ khi phải tiến vào miền xa xôi ấy và khuyên Dương Phiêu hãy bỏ cuộc viễn chinh và tìm mưu lược khác. Dương Phiêu bèn triệu tập một cuộc họp để hội ý các quan quân nhà Lương. Chính những phát biểu cương quyết của Trần Bá Tiên trong hội nghị này đã dẫn đến quyết định tiếp tục đem quân tấn công Lý Bí và chứng tỏ rằng mộng đế vương của Trần Bá Tiên sẽ thành hiện thực sau này:

Giao Chỉ đã nổi dậy làm loạn và chống lại triều đình, gieo rắc hoang mang và rối loạn sang nhiều châu khác mà vẫn không bị trừng trị năm này qua năm khác. Định Châu muốn hưng binh bí mật tiễu phạt để giải quyết tình hình thay vì tấn công trực tiếp nhưng chúng ta đã nhận được lệnh vua để trừng phạt một tội phạm thì chúng ta phải thi hành lệnh ấy dù chết cũng cam. Nếu chúng ta cứ loanh quanh mãi mà không tiến quân thì càng làm tăng uy thế của loạn quân và làm mất tinh thần quân sĩ chăng ?

Thuyết phục bời những lời lẽ hùnng hồn của Trần Bá Tiên, Dương Phiêu phong y làm tướng tiên phong và ra lệnh tiến quân. Gần cuối mùa hè năm 545, quân Lương tiến vào giang sơn Vạn Xuân. Lý Bí huy động quân lên tới 30.000 người để nghênh chiến khi địch tiến tới đồng bằng sông Hồng. Quân Lương triều tiến vào vào bằng đường nào không thấy ghi trong sử, nhưng dựa theo các chi tiết của cuộc chiến, có thể là bằng đường thủy.

Bị Trần Bá Tiên đánh bại ở vùng đất thấp dưới Chu Diên, Lý Bí liền rút về cửa sông Tô Lịch, vùng ven biên Hà Nội bây giờ. Nơi đây, ông tìm cách chận đánh Bá Tiên với một hệ thống phòng thủ xây đắp vội vàng nên lại thua và phải rút về cố thủ và sau đó bị quân nhà Lương bao vây trong thành Gia Ninh.

Đến năm 546, thành Gia Ninh bị hạ. Nhưng Lý Bí đã chạy thoát được vào vùng núi gần đó, tá túc với các bộ lạc Lao. Từ đây ông lại cố gắng tập hợp một số quân sĩ cùng với một số các thủ lãnh bộ lạc Lao để đến mùa thu năm ấy, ông lại kéo 30.000 quân xuống đồng bằng quyết một trận sống mái với quân nhà Lương.

Lý Bí đóng quân ở bờ hồ Điển Triết trên biên giới quận Tân Xương giữa vùng núi và đồng bằng. Hồ Điển Triết là một hồ điều tiết nước thiên nhiên, cung cấp nước cho các con sông nằm quanh trong mùa cạn và nhận nước từ những sông này vào mùa lũ. Để chuẩn bị, Lý Bí cho quân sĩ đóng nhiều thuyền đậu đầy mặt hồ. Quân Trần Bá Tiên đóng ở vùng cửa hồ và quan sát các hành động chuẩn bị của Lý Bí mà thêm sợ hãi. Cảm thấy giờ phút quyết liệt đã đến, Trần Bá Tiên vội họp các tướng sĩ lại và nói:

Ta cầm quân đã bao lâu nay rồi và quân sĩ hết sức mệt mỏi cả về tinh thần lẫn thể xác. Hơn nữa, chúng ta ở đây trơ trọi không có quân cứu viện mà lại tiến quá sâu vào đất địch. Nếu không chiến thắng được trận này nữa, làm sao có thể hy vọng sống mà về? Nay vì lẽ địch đã mấy lần thua chạy, tinh thần của chúng tất giao động và bọn man di Lao lại không có kỷ luật và không tin cậy được, nên sẽ dễ dàng cho chúng ta tận diệt. Chúng ta chỉ còn một cách là đánh cho đến hơi thở cuối cùng, tập trung tất cả sức mạnh của ta để chiến thắng. Không có lý do gì trì hoãn nữa. Giờ quyết liệt đã điểm.

Nghe thấy thế các quan quân nhà Lương đang lo lắng đều lấy làm sững sờ và không biết trả lời ra sao vì họ biết rằng, mặc dầu Lý Bí đã thua mấy trận nhưng tài lẩn tránh của ông thật tài tình, nên rất có thể Lý Bí sẽ tồn tại được lâu hơn sức mạnh tấn công của Lương quân. Việc Trần Bá Tiên khẳng định rằng “tinh thần dân quân [ của Lý Bí] giao động” là duy ý chí vì chỉ dựa trên lòng trung thành của ông với bắc triều.

Về phía vua Việt Nam Lý Bí, vì thời gian trị vì quá ngắn ngủi nên chưa tạo được lòng trung thành sâu đậm trong dân chúng Việt. Hơn thế nữa, ý tưởng độc lập đối với triều đình phương Bắc có lẽ còn quá mới để có thể nhiều người lĩnh hội được. Gần một năm đã trôi qua từ khi Lý Bí phải rút lui vào vùng núi nên sự trở về của ông chắc đã nâng cao được tinh thần của người Việt và họ hy vọng rằng cuộc phản công lần này có thể sẽ quét sạch được đạo quân Lương đơn độc ra khỏi bờ cõi.

Đoạn trích lời hiệu triệu của Bá Tiên ở trên cho thấy ở một mức độ nào sự thành công của Lương quân tùy thuộc vào tư cách của một cá nhân và cũng ở một mức độ nào đó các lời hiệu triệu này đã giúp Lương quân vượt qua được những thử thách của các cuộc nổi dậy đang dấy lên như sóng cồn ở miền Nam. Những cái gọi là “sự thất bại” của Lý Bí được ghi trong sử liệu Trung Quốc thật ra có thể chỉ là những lần rút lui chiến lược của ông nhắm mục đích nhử cho quân Trung Quốc vào thật sâu trong nội địa, xa hẳn các căn cứ tiếp tế, để rồi đánh cho chúng bị hao mòn vì mệt mỏi.

Nếu kế hoạch của Lý Bí đúng là như thế thì sự lì lợm của Bá Tiên chỉ đưa y đến chỗ thất bại mà thôi. Nói theo Ngô Sĩ Liên, có lẽ lòng Trời chưa thuận cho Lý Bí và nước Việt non trẻ, ngay cái đêm mà Trần Bá Tiên hiệu triệu tướng sĩ thì mưa đổ rất nhiều, mực nước sông đột nhiên dâng cao làm cho nước từ các sông tràn thật nhanh vào hồ Điển Triết khiến các ghe tàu của Lý Bí bị rối loạn. Nắm ngay lấy cơ hội ấy, Bá Tiên cho quân xuống thuyền và kéo tràn vào trong hồ giữa bao tiếng hò reo vang trời. Vì không ngờ là nước sông lại tràn vào hồ nhanh như thế nên quân sĩ của Lý Bí bị rối loạn, tan rã hàng ngũ. Lại một lần nữa Lý Bí chạy thoát vào miền núi giữa các bộ lạc Lao và tập hợp lại quân sĩ trong thung lũng Khuất Liễu ở thượng lưu sông Hồng để tiếp tục chiến đấu. Nhưng lần này một trong các bộ lạc người Lao đã bị Trần Bá Tiên mua chuộc nên đã ám hại và gửi thủ cấp Lý Bí về cho Bá Tiên.

Năm 547, sau cái chết của Lý Bí, anh lớn của ông là Lý Thiên Bảo trốn thoát được và chạy về bờ biển ở phía nam Cửu Đức. Nơi đây, với sự hậu thuẫn của một thủ lãnh địa phương là Lý Thiệu Long, ông triệu tập được một đạo quân lên tới 20.000 người. Sau khi tiến quân vào Cửu Đức và giết được Trần Văn Giỏi, Thứ Sử của Lương triều, Thiên Bảo tiếp tục đem quân tiến đánh Ái Châu nhưng Trần Bá Tiên đã kéo viện binh đến kịp thời và Lý Thiên Bảo lại phải chạy vào miền núi. Qua các sự kiện trên chúng ta thấy rằng vì tính cương quyết của Bá Tiên nên vương quốc Vạn Xuân non trẻ của Lý Bí đã bị dẹp tan, nhưng vì những rối loạn bùng nổ ngay sau đó ở miền Bắc đã khiến Trung Quốc không thể tiếp tục kiểm soát Việt Nam được nữa.

Chương IV, Phần II

[Việt Nam Khai Quốc: Cục Diện Thế Kỷ Thứ VI Xét Theo Sử Liệu](http://damau.org/archives/10533)

[Trung Quốc](http://damau.org/archives/10533)

Các tài liệu của Trung Quốc và Việt Nam đều có ý kiến trái ngược nhau về các diễn biến lịch sử tại miền Nam vào thế kỷ 6. Trước khi nghiên cứu các sử liệu Việt Nam, chúng ta hãy xem xét cẩn thận các quan điểm trong sử liệu của Trung Quốc để xác định xem mức độ khả tín từ phía sử liệu Việt Nam. Điểm chính là xét đến sự sụp đổ của quyền lực Trung Quốc đã tạo được những khoảng trống để người Việt Nam có thể theo đuổi nền chính trị độc lập của họ trong thời gian này.

Năm 548, sau khi dẹp tan được cuộc nổi dậy của Lý Bí, Trần Bá Tiên quay về với chức vụ cũ của ông là Đốc Hộ Quan ở sông Tích trong tỉnh Quảng Tây bây giờ. Lúc đó, đế quốc Thác Bạt, (tức là triều Bắc Ngụy) đã từng thống trị miền Bắc Trung Quốc trong một thế kỷ rưỡi, đang bị tan rã dưới áp lực của những vị tướng quân Trung Quốc đầy tham vọng và kiểm soát phần lớn vùng đồng quê Trung Quốc. Trong số các vị tướng này có Hầu Cảnh làm Thứ Sử khu vực tỉnh Hồ Nam bây giờ. Năm 547, Hầu Cảnh tuyên bố là ông sẽ trung thành với triều Lương, nhưng qua năm sau, với nội ứng của một số hoàng thân và quan chức Nhà Lương, ông đã công khai tấn công kinh đô Nhà Lương và giết được Lương Vũ Đế vào năm 549.

Việc Hầu Cảnh làm phản ở kinh đô khiến Trần Bá Tiên càng nôn nóng muốn kéo ngay quân về Bắc để đọ sức với kẻ soán nghịch. Vào năm 548 khi đang sắp sửa kéo quân về cứu gía Lương triều thì Bá Tiên được tin Thứ Sử châu Quảng là Nguyễn Cảnh Trọng đang bí mật chuẩn bị theo phe Hầu Cảnh. Thế là xung đột giữa Bá Tiên và Cảnh Trọng nổ ra công khai ngay lập tức. Năm 549, Bá Tiên đánh bại Cảnh Trọng và mời Tiêu Bột làm Thứ Sử Quảng Châu. Như thế là mặt phía Nam đã tạm ổn nên Bá Tiên lại tính đến chuyện Bắc tiến, nhưng ông vẫn biết rằng vẫn còn nhiều khó khăn trước mặt vì trên đường bắc tiến, nằm giữa châu Quảng và vùng núi rừng ở phía Bắc ngăn chia lưu vực sông Tích và sông Dương Tử, là châu Hàng. Khi Bá Tiên mang quân đánh Lý Bí năm vào 545 thì có Lan Khâm, thứ sử Hàng Châu và người phụ tá rất tin cậy của ông ta là Âu Dương Nguy đi theo. Khi Lan Khâm chết vì bệnh trên đường đi đến Giao Châu thì Âu Dương Nguy được phép đem thi thể Lan Khâm về Hàng Châu. Sau đó, Âu Dương Nguy được lệnh ở lại canh giữ Hàng Châu để các quan chức tháp tùng Bá Tiên Bắc tiến đánh Hầu Cảnh.

Khi Hầu Cảnh giết được Lương Vũ Đế thì ở miền Nam, các quan chức địa phương tranh nhau nổi lên chiếm quyền và giành đất đai; trong số đó có Lan Dụ là em của Lan Khâm đã chết. Lúc đó Lan Dụ đang làm Thứ Sử Cao Châu và có ý rủ Âu Dương Nguy theo y làm phản nhưng Nguy từ chối. Thấy thế Lan Dụ bèn xua quân đánh Âu Dương Nguy ở Hàng Châu nhưng nhờ có Trần bá Tiên kéo quân đến cứu nguy nên Lan Dụ bị đánh bại. Vì thế sau này Âu Dương Nguy đã giúp Trần Bá Tiên khi ông tiến qua vùng núi Hàng Châu để tiến đánh Hầu Cảnh.

Cũng như đã từng khuyên Trần Bá Tiên đừng đánh Lý Bí, Tiêu Bột lần này lại khuyên Bá Tiên nên kiềm chế nhưng Bá Tiên cũng vẫn không nghe. Năm 550, Bá Tiên thắng một trận lớn ở phía Bắc dãy núi nằm trong tỉnh Giang Tây ngày nay nên được một hoàng thân triều Lương thưởng công bằng cách phong ông làm Thứ Sử Giao Châu. Cần nói thêm rằng rõ ràng Trần Bá Tiên lúc đó không ở Giao Châu nên trong tình hình nhiễu nhương đó những vụ bổ nhiệm của Lương triều chỉ là hình thức.

Năm 551, Trần Bá Tiên lại đánh thắng nhiều trận khác nữa và đến năm 552, Hầu Cảnh bị đánh bật ra khỏi kinh đô và bị giết chết. Nguyên đế, một hoàng thân nhà Lương gốc ở vùng trung lưu sông Dương Tử, lên ngôi và giao phó nửa phần phía Đông Trung Quốc, bao gồm cả kinh đô, cho hai vị tướng quân có uy thế nhất trong đó có Trần Bá Tiên; còn vua thì đóng đô ở thành trì mà bây giờ gọi là Vũ Hán (Hán Khẩu). Miền Nam thì vẫn trong tay Tiêu Bột.

Vào lúc đó việc đầu tiên của Tiêu Bột là dẹp yên một cuộc nổi dậy mới ở Quảng Châu. Việc Lương triều bị suy sụp quyền lực ở miền Nam được kể trong sử Trung Quốc rằng khu vực dưới quyền của Tiêu Bột trải dài ra gần 1.000 dặm, mà dân số đăng ký không quá 30.000 người. Một dặm Hoa thường được tính là 360 bộ, như thế 1.000 dặm Hoa tính ra khoảng 365 dặm Anh gần bằng khoảng cách từ hành dinh của Tiêu Bột ở Quảng Châu đến sát biên giới Giao Châu. Do đó câu nói “1.000 dặm” trong sử liệu Trung Quốc có tính cách khoa trương cả về tâm lý và địa lý. Nếu ta để ý thêm một chút nữa thì câu “chưa đến 1 nghìn dặm” có ngụ ý rằng phạm vi quyền hành của Tiêu Bột hết sức giới hạn.

Tuy là một người hợp tác cũ với Bá Tiên, nhưng Tiêu Bột lại không được Nguyên đế tin cẩn lắm vì thấy ông chiêu mộ và huấn luyện một đạo quân rất lớn. Hòng phá tan mối nghi ngờ của vua, Tiêu Bột đánh liều về triều yết kiến Nguyên đế và sẵn sàng trả lời bất cứ tội trạng nào mà ông bị cáo buộc nhưng Nguyên đế vẫn giả bộ làm ngơ như không biết ông là ai. Đến năm 554, Nguyên đế sai Vương Lâm, một vị tướng danh tiếng ở miền Bắc xuống thay Tiêu Bột. Vương Lâm trú đóng gần một năm nơi ở nơi mà bây giờ là Quảng Tây. Cảm thấy bị sức ép từ triều đình do việc bổ nhiệm và trú đóng của Vương Lâm nên Âu Dương Nguy ngày càng ngả theo ý định làm phản của Tiêu Bột. Khi ấy, Âu Dương Nguy đang cai quản Thủy Hưng một địa điểm chiến lược nằm trên đường từ Quảng Châu lên phía Bắc. Tuy nhiên tình hình căng thẳng giữa Vương Lâm và Tiêu Bột đột nhiên tắt ngấm vì Vương Lâm phải vội quay về Bắc do các biến cố quan trọng diễn ra trên đấy.

Kể từ khi Hầu Cảnh cướp ngôi nhà Lương thì ở Tây Bắc Trung Quốc có xứ Thác bạt còn được gọi là Tây Ngụy, đang lấn chiếm biên giới Bắc và Tây của lãnh thổ Lương và cuối cùng thì Thác Bạt chiếm được kinh đô nhà Lương vào năm 555. Tây Ngụy cũng chiếm phần lớn vùng trung lưu sông Dương Tử mà về sau trở thành triều đại Bắc Chu vào năm 557. Chính vì muốn chống lại cuộc xâm lăng này mà đột nhiên Vương Lâm phải vội quay về Bắc vào cuối năm 554 nhưng không quên để Lưu Nguyên Yển, một bộ hạ thân tín của ông, ở lại Quảng Tây. Lưu Nguyên Yển là người được phong chức thứ sử danh dự Giao Châu vì ông ta chưa đặt chân lên đất Giao Châu bao giờ.

Ngay sau khi Vương Lâm về Bắc thì Tiêu Bột tiếp tục củng cố sức mạnh quân sự. Cuối năm 555, khi Tiêu Bột đang củng cố địa vị ở miền Nam thì Lưu Nguyên Yển lại đem quân trở về Bắc để tìm gặp Vương Lâm. Năm 556, cả Tiêu Bột lẫn Âu Dương Nguy được Trần Bá Tiên thăng chức. Tuy nhiên đến đầu năm sau, khi Bá Tiên đoạt ngôi nhà Lương và chính thức xưng đế nhà Trần, thì Tiêu Bột, vì thuộc dòng giõi hoàng tộc Nhà Lương, đã thẳng thừng tuyên chiến. Tiêu Bột ở lại Thủy Hưng và sai Âu Dương Nguy đem quân lên Bắc để đánh tân vương là Trần Bá Tiên nhưng Âu Dương Nguy bị thua và bị bắt. Tin thua trận vừa về đến Thủy Hưng thì bộ hạ của Tiêu Bột vội vã thủ thân ai lo phận nấy. Trong số các bộ hạ này có Trần Pháp Vũ, đã làm phản và giết được Tiêu Bột. Cũng như trước đó Trần Bá Tiên với chức Thứ Sử danh dự Giao Châu, Lưu Nguyên Yển với chức thứ sử danh dự Giao Châu, Trần Pháp Vũ cũng giữ chức thứ sử danh dự Cửu Đức vào năm 557 mặc dầu ông ta chẳng bao giờ ở Cửu Đức, trừ thời gian theo Trần Bá Tiên đi đánh Lý Bí.

Sau khi Tiêu Bột chết, miền Nam lại rối loạn. Biết được là Âu Dương Nguy cũng có một ít uy danh ở miền Nam nên Trần bá Tiên quyết định thả ông về và bổ ông làm Thứ Sử Hàng Châu kiêm Đô Đốc với quyền hành quân sự trên toàn bộ 19 châu mà trên lý thuyết bao gồm cả hai châu Quảng và Giao. Con của Âu Dương Nguy là Âu Dương Hốt, là người cũng đã từng ở miền Nam, phụ tá cho cha để tìm cách lôi kéo phe Tiêu Bột cũ về quy thuận vì phe này đã rút về Quảng Châu.

Nhưng một tháng sau, Vương Lâm ở trong lưu vực sông Dương Tử lại nổi loạn và miền Nam phải gánh chịu sự cai trị hà khắc của y tới ba năm. Mặc dầu được Tân vương Trần Bá Tiên phong chức vào năm 557, Vương Lâm vẫn ngấm ngầm trung thành với hoàng gia Lương. Được hậu thuẫn của một quan chức ở miền Nam nên năm 558 Vương Lâm tìm cách lôi kéo họ về hẳn phe cánh với ông. Cũng vào năm ấy, Âu Dương Nguy được bổ nhiệm Thứ Sử Quảng Châu, có lẽ vì Trần Bá Tiên muốn mua chuộc lòng trung thành của ông. Khi Trần Bá Tiên mất năm 559, Thứ Sử Quế Châu tức Quảng Tây bây giờ đến quy thuận Vương Lâm nhưng Âu Dương Nguy vẫn trung thành với Bá Tiên và được phong môt loạt chức tước mới và quyền lực cao hơn. Rốt cuộc, đến năm 560, Vương Lâm bị đánh bại và buộc phải về ẩn trốn ở vùng Đông Bắc Trung Quốc. Trong thập kỷ sau, tình hình ở miền Nam được tương đối ổn định dưới quyền cai trị của cha con Âu Dương Nguy.

Tương truyền rằng trong thời gian Vương Lâm nổi loạn, Âu Dương Nguy bí mật nhận được một số vàng từ Viên Đàm Hoãn, lúc đó là Thứ Sử Giao Châu. Âu Dương Nguy đem một phần số vàng ấy chia cho Thái Thú Hợp Phố và phần còn lại ông đem cho con trai mình là Âu Dương Hốt. Việc làm mập mờ này có lẽ có liên quan đến việc tưởng thưởng cho lòng trung thành với Nhà Trần vì ông không theo phe nổi dậy của Vương Lâm.

Khi Viên Đàm Hoãn chết, chức Thứ Sử Giao Châu lại về tay em của Âu Dương Nguy là Âu Dương Thịnh. Chức này của Âu Dương Thịnh lại cũng rõ ràng là một chức danh dự bởi vì hành động duy nhất của ông được ghi lại là việc ông giúp anh ông ta dẹp yên được loạn quân ở Quảng Châu. Điều này gợi nhớ đến vụ bổ nhiệm Trần Bá Tiên làm Thứ Sử Giao Châu năm 550 sau khi Bá Tiên đã rời khỏi miền Nam, và cả vụ ra đi của Lưu Nguyên Yển, Thứ Sử Giao Châu lên miền Bắc để theo Vương Lâm vào năm 555; cùng là chức phong cho Trần Pháp Vũ, Thứ Sử Cửu Đức, người đã giết được Tiêu Bột ở Thủy Hưng năm 557. Những người này thực sự chắc cũng có ít nhiều liên hệ đến Giao Châu, có lẽ là đã tham gia đội viễn chinh của Bá Tiên đi chinh phạt Lý Bí, nhưng tất cả mọi bằng chứng đều cho thấy là họ chỉ giữ chức Thứ Sử danh dự mà thôi.

Năm 563, Âu Dương Nguy qua đời, Âu Dương Dương Hốt lên kế vị. Sử chép Âu Dương Hốt: “Rất oai nghiêm nhưng tử tế với người Bách Việt”. Danh từ Bách Việt được dùng ở đây như một từ tổng quát để chỉ tất cả mọi dân bản xứ ở miền Nam và câu “những người đã sống với người Bách Việt” là chỉ những người Trung Quốc và họ hàng của họ ở miền Nam. Từ sự việc đó, ta có thể cho rằng gia đình Âu Dương đã tạo được một cảnh thái bình tương đối trong khu vực dưới quyền kiếm soát của họ mà rõ ràng là không vượt quá vùng Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay. Năm 567, Thứ Sử châu Định, bây giờ là Hồ Nam, nổi loạn và rủ Âu Dương Hốt theo mình. Tuy Dương Hốt không đóng vai trò gì tích cực trong vụ nổi loạn ngắn ngủi này ông cũng bị Triều Trần nghi ngờ. Năm 569, khi được gọi về triều trình diện, Âu Dương Hốt quyết định không về và công khai làm loạn. Năm 570, ông bị bắt và bị đem chém đầu.

Năm 570 đánh dấu một bước ngoặt nhỏ ở miền Nam. Từ khi Lý Bí nổi dậy vào năm 541, miền Nam luôn luôn ở trong tình trạng bất ổn định. Hoặc nếu có một chút ổn định nào đó thì đều được thi hành bởi những người địa phương có thế lực mạnh, những người biết tránh liên lụy đến những rối ren chính trị ở Bắc, hoặc là biết khéo léo lợi dụng những cơ hội ấy. Đi đầu là Trần Bá Tiên rồi đến những nhân vật lãnh đạo khác ở miền Nam theo sau ông đều công khai nổi loạn.

Sau cái chết của Âu Dương Hốt vào năm 570, triều Trần đặt ra biện pháp tổng quản quyền hành ở miền Nam. Sử chép rằng vào thời đó “những người Lao man di ở Giao Chỉ thường hay tụ tập lại đi cướp phá” và Nguyễn Trác được giao nhiệm vụ giải quyết việc này. Tuy thế Giao Chỉ vẫn liên lạc với Lâm Ấp và việc buôn bán về “vàng, chim trả, ngọc trai, đồi mồi, ngọc quý và những đồ hiếm quý” vẫn phát đạt vì tất cả những “sứ giả” gửi xuống Giao Chỉ, từ đầu đến cuối, chỉ lo tích lũy của cải; riêng có Nguyễn Trác thì không làm như thế, và bỏ về tay không”.

Tin tức quý báu này đã soi sáng quan hệ giữa bắc triều và miền Nam xa xôi. Rõ ràng là những người được bổ nhiệm xuống Giao Chỉ đều chẳng ngó ngàng gì đến nhiệm vụ được giao mà chỉ đi theo nghề buôn bán vì béo bở hơn nhiều. Danh từ “sứ giả” dùng ở đây ngụ ý nói những quan chức nhỏ, cấp dưới không quan trọng. Mặc dù Nguyễn Trác cố chống lại những cám dỗ và lợi lộc ấy và bỏ về, ông đã thành công trong việc tạo được mối liên lạc giữa triều Trần và những ngôi chợ phồn thịnh ở miền biển Nam Hải vì trong những năm có cuộc viễn chinh của ông, các sứ bộ ngoại giao của Phù Nam và Lâm Âp, lần đầu tiên sau bao nhiêu năm, đã sang tận triều Trần để yết kiến.

Ngoài việc mở lại những tiếp xúc thương mại, sứ mạng của Nguyễn Trác cũng tạo được ít ảnh hưởng ở biên giới. Không lâu sau đó, một người tên là Thái Ngung cũng bị nhà Trần tạm thời trục xuất xuống Giao Chỉ mặc dù sử đã không nói rõ y giữ chức vụ gì trước đó. Cũng vào thời gian đó, lại có một người khác tên là Đại Hoàng có tên trong danh sách các quan chức làm Thứ Sử châu Ninh, một trong hai châu xa lắc mà triều Lương thiết lập ở biên giới Lâm Ấp trước đó. Có lẽ Đại Hoàng đã tháp tùng Nguyễn Trác và được phong chức này để thưởng công; mà cũng có thể y được phong chức này như là một chức danh dự mà chẳng bao giờ ra khỏi triều đình Trần cả. Còn về Thái Ngung, mặc dầu y bị đuổi xuống Giao Chỉ, có thể y lại được giao cho một quan hệ chính thức nào đó với các quyền lực địa phương; mặc dù sử liệu không ghi lại bằng chứng nào rõ rệt về một quan hệ như thế.

Trong hai năm sau khi Nguyễn Trác viễn chinh xuống miền Nam, tức là cho tới năm 572, một tướng quân tên Trần Khắc là nhân vật nổi bật nhất ở miền Nam với tư cách là Thứ Sử Quảng Châu. Trần Khắc sau đó lại được thay thế bởi Phượng Tần, một hoàng thân, cháu của mẫu thân Trần Bá Tiên. Phượng Tần được phong chức Đô Đốc là chức cũ của họ Âu Dương ngày trước. Ông nhậm chức vào năm 574 và năm 575 lại bị thay thế bởi một hoàng thân khác. Đến năm sau, ông này lại bị đổi đi, thành ra việc lãnh đạo không được liên tục trong những năm ấy.

Năm 576, Trần Quân Cảo được phong Đô Đốc Quảng Châu. Sử chép rằng: “Bộ lạc Di và những người Lao liên tục đánh lẫn nhau. Quân Cảo lại là một nho sĩ, không thông thạo việc quân sự; nên ông dốc hết tâm lực vuốt ve xoa dịu họ và giảng giải phải trái để đem lại sự hài hoà trong dân chúng”. Năm 578. Quân Cảo chết, thọ được 48 tuổi, chỉ sau hai năm tại chức.

Danh từ Lao, như chúng ta đã biết, là để chỉ những người sống trong vùng núi non miền Nam, và Li, danh từ ở thế kỷ 5 để nói các bộ lạc sống ở miền núi, là một từ được dùng ở thế kỷ 6 để chỉ những sắc tộc phi Trung Quốc sống định cư ở các vùng đất thấp. Người Việt Nam được coi là ở trong số các tộc Li. Theo kinh nghiệm của Quân Cảo, những quyền lực địa phương không thích vai trò kiểm soát của bắc triều, nên ông chỉ tìm cách đóng vai trung gian mặc dù chẳng đi tới đâu!

Những sự rối loạn này đã làm cho Trần Quân Cảo mệt mỏi và có lẽ vì thế ông qua đời sớm dẫn đến kết cuộc là quyền chỉ huy bao trùm của ông trước đó nay bị chia năm xẻ bảy ra thật nhỏ với việc xuất hiện khá nhiều Đô Đốc với quyền hạn trách nhiệm hết sức giới hạn. Theo sách An Nam Chí Lược căn cứ trên các sử liệu Trung Quốc, môt người tên Dương Tấn đã giữ chức Đô Đốc hai châu Giao và Ái một thời gian, sau khi Quân Cảo chết. Và khi triều đại Trần Bá Tiên sụp đổ vào năm 589, lại có một người tên Dương Hựu Phổ làm Đô Đốc Giao Châu.

Ngược lại với các vị đô đốc này, trong số những người có thể đã ở miền Nam với danh nghĩa đại diện của triều đình, có một người tên là Lý Hữu Vinh nào đó, được sử chép là Thứ Sử Giao Châu. Năm 583, Lý Hữu Vinh gửi một số voi đã huấn luyện thuần thục sang triều cống Trần Bá Tiên. Trước đó, voi được thuần hóa đem triều cống thường là của Lâm Ấp. Do đó việc tiến voi một cách lạ lùng của “Thứ Sử Giao Châu” hàm ý rằng Thứ Sử Giao Châu đang ứng xử theo lề lối ngoại giao phi Trung Quốc.

Việc duyệt xét lại một cách ngắn ngủi trên đây về những biến cố ở miền Nam trong thời gian 40 năm kể từ khi Trần Bá Tiên chiến thắng Lý Bí cho đến khi triều đình nhà Trần sụp đổ đều hoàn toàn lấy ở trong sử liệu Trung Quốc. Sử liệu nói về về Giao Châu trong thời gian này thì gần như không có, ngoại trừ lác đác nói đến những chức vị, thậm chí vài lời phê bình bâng quơ còn hầu hết chỉ nói đến những tiếp xúc thương mại thay vì chính trị. Những chi tiết mà chúng tôi đã xem xét theo sử liệu Trung Quốc đều hậu thuẫn những quan điểm cho rằng Trung Quốc vẫn tiếp tục kiểm soát Giao Châu trong suốt thời gian này. Tuy nhiên, có hai điều mâu thuẫn đáng lưu ý: Điều thứ nhất là thông tin mà chúng tôi đã xem xét kỹ đều nói đến sự suy yếu của quyền lực Trung Quốc ở miền Nam trong suốt thời gian ấy. Trong khi Trần Bá Tiên trở về Bắc những năm 548-52, tinh thần vương triều cũng đi theo ông. Năm 552, quyền của Tiêu Bột không ra khỏi giới hạn tỉnh Quảng Tây bấy giờ. Khoảng giữa những năm 554-60, khu vực tỉnh Quảng Tây bây giờ lại phần lớn chịu ảnh hưởng Vương Lâm. Trong 10 năm sau đó, họ Âu Dương ở Quảng Châu áp dụng hệ thống gia đình trị và sự trung thành được xét theo từng cá nhân. Hệ thống cai trị này đã ảnh hưởng xuyên suốt xuống tới Giao Châu và xa hơn nữa mà phần chính là qua hệ thống thương mại.

Sự sụp đổ của họ Âu Dương năm 570 mà tiếp theo là cuộc viễn chinh của Nguyễn Trác xuống tận miền biên giới đã khiến Lâm Ấp và Phù Nam phải vội gửi sứ giả lên triều đình. Nhưng điều này cũng không thu được kết quả gì và điều ngạc nhiên nhất là nhân vật Nguyễn Trác đã bặt tăm không được nghe nói đến nữa. Những tranh chấp địa phương đã gây nên sự tuyệt vọng của Trần Quân Cảo (576-78) và đưa đến kết quả là sự tan rã của quyền lực bắc triều trong khi triều đại Trần Bá Tiên thoi thóp dưới bóng nhà Tùy. Việc duy trì thương mại có thể là động lực của việc cống nạp voi lên triều Trần vào năm 583 bởi một lãnh tụ địa phương Giao Châu. Như vậy là nguồn sử Trung Quốc không đi ngược lại với điều cho rằng trong những năm nói trên, Giao Châu tự chủ, nếu không phải là độc lập một cách hữu hiệu.

Điều thứ hai là khá nhiều chi tiết lịch sử từ thế kỷ 6 vẫn còn được bảo tồn ở Việt Nam cho đến tận ngày nay. Khi Lý Bí qua đời, nhiều lãnh tụ địa phương nổi dậy chống lại Bắc triều; và sau khi qua đời, họ đều được dân chúng lập đền thờ phượng. Những tiểu sử và đời hoạt động của những vị anh hùng ấy đã được ghi chép lại và bảo tồn trong những ngôi đền thờ cúng họ. Trong nửa đầu thế kỷ 12, những điều ấy đã được chép vào một tác phẩm lịch sử mà tiếc thay, không còn nữa (nhà Minh đã xâm chiếm Việt Nam và ra lệnh thu hồi về Trung Quốc hoặc đốt hết sách của Việt Nam vào thế kỷ thứ 14). May mắn là một số những điều trong tác phẩm bị thất lạc đó đã được sao chép lại sang những sách khác còn tồn tại cho đến nay.

Như chúng ta vẫn hằng mong ước, những chi tiết lịch sử giá trị từ tiểu sử và hoạt động của các vị anh hùng được phong thánh là những gì còn lại, mặc dù không tránh khỏi ít nhiều huyền tích. Tuy thiếu những sự kiện lịch sử giúp chúng ta hiểu được thực sự những gì đã xảy ra; các lời truyền tụng và ghi nhớ trong các đền thờ cũng phô bày một cách rõ ràng môi trường văn hoá mà trong đó những biến cố ấy diễn tiến, hoặc là được dân chúng tạc ghi trong lòng và truyền lại cho con cháu. Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng vào thời ấy, sau hơn 5 thế kỷ dưới ảnh hưởng Trung Quốc, chủ đề độc lập tự chủ đã có từ thời tiền Trung Quốc vẫn mang những ý nghĩa sống còn cho dân tộc Việt.

Chương IV, Phần III

[Việt Nam Khai Quốc: Triệu Quang Phục](http://damau.org/archives/10770)

Khi Lý Bí phải rút vào thung lũng Khuất Liễu sau khi bị Trần Bá Tiên đánh bại ở hồ Điển Triết vào năm 546 thì Triệu Quang Phục, con trai của Thái Phó Triệu Túc trở thành lãnh tụ kháng chiến trong đồng bằng sông Hồng. Triệu Quang Phục lập bản doanh trên một bãi đất nằm giữa khu đầm lầy ở Chu Diên mà nhân dân thường gọi là Đầm Nhất Dạ. Nơi đây theo truyền thuyết dinh thự thần tiên của công chúa Tiên Dung, con vua Hùng Vương, và phò mã Chử Đồng Tử một đêm kia đã bay về trời.

Đầm Nhất Dạ đúng là một nơi ẩn náu lý tưởng vì nếu đội quân nào không thông thạo đường lối ở trong đầm do hệ thống kinh rạch chằng chịt, mà cả gan kéo vào sẽ bị lạc lối, không biết đường đi nữa, và sẽ bị các chiến sĩ của Triệu Quang Phục bất thần xuất hiện và tấn công.

Triệu Quang Phục, theo sử sách ghi lại, đã tập hợp được tới 20.000 quân dưới quyền chỉ huy của ông. Ban ngày thì quân sĩ ẩn nấp ở trong đầm, nhưng đến đêm, ông cho quân ra phục kích, tịch thu lương thực, giết và bắt sống vô số quân nhà Lương, xong rồi lại rút nhanh vào chỗ an toàn trong đầm trước khi quân địch kịp thời đối phó.

Chiến thuật du kích này, theo các nguồn sử liệu Việt Nam, đã khiến Trần Bá Tiên phải than rằng: “Thời xưa, đây là đầm “nhất dạ thăng thiên” (ý ông muốn nhắc đến truyền thuyết lâu đài bay lên trời), nhưng bây giờ là đầm của bọn “nhất dạ đạo tặc”. Dù Trần Bá Tiên có thể chỉ coi Triệu Quang Phục như một tướng cướp, nhưng đối với nhân dân Việt Nam, Triệu Quang Phục lại là một vị anh hùng dân tộc đáng kính. Việc Triệu Quang Phục đặt bản doanh trên địa điểm từng ghi dấu huyền tích cũ không đơn thuần là tượng trưng mà còn mang một ý nghĩa quan trọng hơn nhiều đối với niềm tin của dân chúng.

Có hai biến cố quan trọng góp phần vào sự nổi dậy thành công của Triệu Quang Phục. Thứ nhất là sau cái chết của Lý Bí thì rất nhiều bộ hạ của Lý Bí đều hướng về Triệu Quang Phục như là người lãnh đạo mới. Thứ hai là việc Hầu Cảnh chiếm ngôi nhà Lương và giết Lương Vũ Đế vào năm 549 khiến Trần Bá Tiên phải nhanh chóng quay về Bắc. Một điều nữa không kém phần quan trọng là phương cách mà Triệu Quang Phục chính thống hoá quyền hành của ông như được trình bày sau đây.

Theo truyền thống và phong tục bản xứ, Triệu Quang Phục cho thiết lập một bàn thờ lớn ở giữa đầm, hương khói nghi ngút để vọng hồn các anh linh. Lòng thành của ông được đáp ứng khi Chử Đồng Tử cưỡi rồng vàng giáng trần và bảo ông rằng: “Tuy ta đã về tiên giới từ lâu rồi, nhưng hồn ta vẫn quanh quẩn nơi đây. Vì biết được thành tâm của ngươi và thấy ngươi hết lòng cầu khẩn, nên ta cảm thông, xuống giúp ngươi trong công việc dẹp yên rối loạn này”. Thế rồi Chử Đồng Tử rút ra một cái móng của con rồng vàng, đưa cho Triệu Quang Phục và phán tiếp: “Hãy đặt cái móng rồng này lên chóp nón của ngươi, từ nay đường ngươi đi sẽ dẫn đến thành công. Nói xong, Chử Đồng Tử hóa vào đám mây và biến về trời. Sau đó Triệu Quang Phục lên ngôi vua, xưng vương đất Việt và lấy hiệu là Dạ Trạch Vương.

Trong huyền tích này, Triệu Quang Phục tự khoác lên vai mình cái quan niệm đế vương rút tỉa từ những ý niệm của nhân dân về vấn đề chính thống trong chính trị. Việc Chử Đồng Tử hiện xuống phù trợ cho ông hàm ý rằng Triệu Quang Phục sẽ là một vị vua bảo tồn Phật Giáo, tôn giáo đã có từ thời Sĩ Nhiếp. Tư tưởng tôn giáo này có thể chưa xuất hiện vào thời Quang Phục, nhưng có lẽ đã phát triển sâu rộng hơn trong những thế kỷ sau, dưới ảnh hưởng của Phật Giáo và Lão Giáo vì các sử liệu cho thấy vào khoảng thế kỷ thứ 15 thì Chử Đồng Tử đã thành một hình ảnh quan trọng trong điện thờ các danh thần của Lão Giáo Việt Nam. Thật vậy, nguồn lịch sử cũ nhất về huyền tích này không nói gì đến Chử Đồng Tử mà chỉ nói đến một con rồng vàng. Việc lấy cái móng rồng làm tiêu biểu cho sự bất khả chiến bại và cho chủ quyền chính trị là mang màu sắc và âm hưởng của câu chuyện móng rùa mà ngày xưa đã từng đem lại quyền lực cho An Dương Vương bẩy thế kỷ rưỡi trước đó. Triệu Quang Phục đã khôn khéo sử dụng các huyền sử của Việt Nam trước khi bị Trung Quốc đô hộ để thu phục lòng dân và quân sĩ.

Dương Phiêu, người được phong Thứ Sử Giao Châu, và từng đi theo Trần Bá Tiên vào Giao Châu cũng không được nhắc đến nữa. Trong khi đó thì sử Việt Nam lại nói đến một vị tướng quân là Dương Sàn mà Trần Bá Tiên lưu lại khi ông đem quân về Bắc. Có thể Dương Sàn và Dương Phiêu là một nhưng bị lầm tên chăng? Sau khi Bá Tiên rút khỏi miền Nam và mải mê lo loạn Hầu Cảnh ở miền Bắc thi Triệu Quang Phục đã nhân thời cơ đánh bại và giết được Dương Sàn. Tàn quân Lương sống sót đều chạy cả về Bắc khi Triệu Quang Phục thu hồi được thành Long Biên và đem lại thái bình thịnh trị cho đồng bằng sông Hồng.

Trong khi đó, Lý Thiên Bảo, người anh lớn của Lý Bí, đem quân bao vây Lương quân ở Ái Châu nhưng bị Trần Bá Tiên đánh bại vào năm 547 và sau đó phải chạy trốn lên núi. Theo sử liệu Việt Nam, Lý Thiên Bảo thua chạy và dừng chân ở thung lũng Đà Năng, thượng lưu sông Đào, nơi được trời phú cho đất đai phì nhiêu và dân cư phồn thịnh. Ở đó Thiên Bảo cũng xưng là vua và lấy hiệu là Đào Lang Vương. Khi ông chết năm 555 vì bệnh, ông được một người họ hàng là Lý Phật Tử lên kế ngôi.

Năm 557, Lý Phật Tử đem một đạo quân xuống núi để đánh Triệu Quang Phục, đòi kế ngôi Lý Bí, và tự xưng là Nam Việt Vương. Sau những trận đánh kéo dài tại quê hương Lý Bí, Lý Phật Tử công nhận Triệu Quang Phục mạnh hơn và xin hòa. Về phần Triệu Quang Phục thì cho rằng vì dù sao Lý Phật Tử cũng là họ hàng của Lý Bí nên đồng ý chia đôi quyền lực đồng bằng sông Hồng. Lý Phật Tử được chia quận Tân Xương, vùng đất đai ở mạn Tây sông Hồng và đóng đô ở Ô Diên, phía Tây Hà Nội ngày nay. Còn Triệu Quang Phục thì giữ lại mảnh đất nông nghiệp ở phía Đông Giao Chỉ.

Những diễn biến kể trên liên hệ như thế nào với tình hình rối ren ở miền Bắc thì không có gì khó hiểu. Mặc dù rời Giao Châu từ năm 548, mãi đến năm 550 Trần Bá Tiên mới vượt được qua vùng núi phía Bắc và tiến vào lưu vực sông Dương Tử. Thời gian này, Triệu Quang Phục đã nắm lấy thời cơ đánh bại nốt những đám quân Lương còn sót lại của Trần Bá Tiên và chiếm trọn đồng bằng sông Hồng. Tiêu Bột ở Quảng Châu thì thế lực quá yếu ớt vì quá mải miết với những âm mưu của ông nên chả có ảnh hưởng gì đến Giao Châu. Năm 554, Vương Lâm đột nhiên kéo quân về nơi bây giờ là Quảng Tây và phong cho một bộ hạ của ông là Lưu Nguyên Yển chức Thứ Sử Giao Châu. Quang Phục và Nguyên Yển có thể đã chạm trán với nhau, nhưng có lẽ Nguyên Yển đang để hết tâm trí về miền Bắc, nên năm 555 ông lại kéo cả tùy tùng lên tiếp ứng Vương Lâm trong cuộc tranh giành quyền lực của hoàng tộc Lương.

Năm 557 là năm có thay đổi chính trị ở khắp Trung Quốc. Cũng cần nhắc lại vì Trần Bá Tiên tiếm ngôi nhà Lương lập nên nhà Trần nên Tiêu Bột sai Âu Dương Ngụy đem quân tấn công nhưng thất bại nên Tiêu Bột bị thuộc hạ Trần Pháp Vũ, cựu Thứ Sử Hàng Châu và Thứ Sử danh dự Cửu Đức, giết chết. Sau khi được Trần Bá Tiên tha và phục hồi chức vụ thì Âu Dương Ngụy đem quân về miền Nam nhưng vừa về đến nơi thì Vương Lâm nổi loạn. Từ năm 557 đến 560, Âu Dương Nguy phải đương đầu với thực lực mạnh nhất của Vương Lâm vào lúc ấy trong vùng Quảng Tây bây giờ và gíap giới Giao Châu. Triệu Quang Phục ở vào thế lưỡng đầu thọ địch, một bên là quân nhà Trần, còn bên kia là Lý Phật Tử. Có thể vì sự bất mãn ngày càng tăng trên miền Bắc mà ông buộc phải để yên cho Lý Phật Tử hiện diện ở đồng bằng sông Hồng, và cũng có thể vì lý do này mà Phật Tử dám đưa quân ra khỏi vùng núi ông đang ẩn náu.

Cũng có giả thiết cho rằng việc Viên Đàm Hoãn, Thứ Sử Giao Châu, bí mật chuyển một số vàng đến cho Âu Dương Nguy, là một trong những kế sách của Triệu Quang Phục nhằm mua chuộc Âu Dương Nguy để chống lại Vương Lâm vì rất có thể việc nổi loạn của Vương Lâm đem lại lợi thế cho Lý Phật Tử. Viên Đàm Hoãn có thể là đại diện của Âu Dương Nguy tại triều đình Triệu Quang Phục và là trung gian tiếp xúc giữa Quang Phục với Âu Dương Nguy. Sau khi vụ Vương Lâm kết thúc, người kế vị Đàm Hoãn là Âu Dương Thịnh có thể đã tiếp tục vai trò ấy mặc dầu, theo sử sách, công việc duy nhất của ông được chép lại trong thời gian ông làm Thứ Sử lại là ở trên miền Bắc. Cũng có thể là thời kỳ này Viên Đàm Hoãn chẳng dính dáng gì đến tình hình ở Giao Châu cả. Trong những năm 560, những “sứ giả” được đổi xuống Giao Châu và lưu trú ở đó thì phần lớn chỉ là để hành nghề thương mại. Chúng ta có thể kết luận một cách hợp lý rằng, Triệu Quang Phục, bằng cách nào đó, đã liên minh với gia đình Âu Dương bởi vì theo sử liệu Việt Nam, ông mất ngôi vào lúc Âu Dương Hốt nổi dậy rồi bị giết chính vào lúc có cuộc viễn chinh của Nguyễn Trác.

Triệu Quang Phục mất ngôi được nhớ đến mãi qua một huyền thoại tương tự như An Dương Vương. Cả hai sự kiện đều gần giống như nhau ngoại trừ tên tuổi của người đóng vai chính, và chiếc móng rồng thay cho cái nỏ có lẫy làm bằng móng rùa. Theo lập luận nêu ra ở thế kỷ 6, người con trai của Lý Phật Tử là Nhã Lang cũng lấy con gái của Quang Phục là Cao Nương và được phong làm phò mã. Nhờ có Cao Nương nên Nhã Lang lấy cắp được móng rồng, mà theo truyền thuyết Chử Đồng Tử đã trao cho Triệu Quang Phục, và thay thế bằng một cái móng rồng giả. Sau đó Nhã Lang đem móng rồng thật về cho cha mình là Lý Phật Tử. Thế rồi chiến tranh lại tái phát, Triệu Quang Phục bị thua ở khắp mọi nơi vì không còn móng rồng thần nữa. Khi chạy ra tới bờ biển thì ông được thần rồng vàng nổi lên đón về Thủy cung.

Việc nhắc lại huyền tích cũ này hàm ý giải thích những thăng trầm của Triệu Quang Phục và khơi lại những gía trị văn hóa bản xứ Việt đã tồn tại trước khi bị Trung Quốc đô hộ cũng như những biểu tượng văn hoá đặc thù khác. Nhưng quan trọng nhất là việc lần đầu tiên Triệu Quang Phục lấy hiệu vua có ý nghĩa từ tiếng bản xứ chứ không dùng tên gọi theo ý nghĩa Trung Quốc như Lý Bí đã làm trước đó. Triều đại Triệu Quang Phục đã để lại ấn tượng sâu đậm trên tâm tư người dân bản xứ nhưng chỉ có Lý Bí và Lý Phật Tử được sử Trung Quốc nhắc đến, còn Triệu Quang Phục thì không. Họ Lý được Trung Quốc nói đến vì tổ tiên là người Trung Quốc và đã làm việc với Bắc Triều với tư cách là Phụ Tá Biên Thùy được bổ nhiệm. Rõ ràng họ Triệu đã đi sát với văn hoá bình dân bản địa và mang sắc thái riêng của Phật Giáo Giao Chỉ nên Trung Quốc không muốn nhắc đến.

Triều đại của Dạ Trạch Vương Triệu Quang Phục bị kết liễu có thể liên quan đến cuộc viễn chinh vào năm 570 của Nguyễn Trác. Vào thời gian này trong khi Triệu Quang Phục phải đối phó với mọi cuộc xâm lăng từ phương Bắc thì Lý Phật Tử lại được hưởng lợi từ những biến cố ấy. Lý Phật Tử có thể đã liên minh với Nguyễn Trác để chống Quang Phục, hoặc đơn giản rằng ông đã chỉ xuất hiện sau khi Quang Phục và Nguyễn Trác đã đẩy nhau vào tình trạng kiệt quệ. Những người Lao mà, theo sử liệu Trung Quốc, hay tụ tập nhau lại để cướp phá Giao Châu vào thời gian có cuộc viễn chinh của Nguyễn Trác, có thể đã có quan hệ với Lý Phật Tử vì những người Lao này đã từng liên minh với Lý Bí, họ hàng của Lý Phật Tử. Về sau, rất có thể Lý Phật Tử đã nhờ họ giúp đỡ để chống lại Triệu Quang Phục. Nếu đúng là như thế, ta có thể giả thuyết rằng cuộc chinh phạt của Nguyễn Trác là nhằm mục đích giúp Triệu Quang Phục, nhưng bằng chứng dẫn đến tình huống này lại quá ít nên không thể kết luận chắc chắn được.

Chương IV, Phần IV

[Việt Nam khai quốc: Lý phật tử & Sư tổ tỳ ni đa lưu chi (Vinitaruci)](http://damau.org/archives/10902)

Chùa Dâu còn gọi là chùa Pháp Vân tỉ[nh Bắc Ninh](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Ninh) được xây khoảng thế kỷ thứ 3, tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu Việt Nam

Nhìn lại những truyền thống bản xứ có từ thời thượng cổ mà Triệu Quang Phục đã tìm cách khôi phục và bổ túc thêm thì chiều hướng văn hoá ở Giao Châu dưới thời kỳ Lý Phật Tử được xem như là thời Phật Giáo đầu tiên được Việt Nam hóa. Một thế kỷ trước đó, hoàng đế Cao của nhà Tề (479-482), người rất sùng đạo Phật, đã loan báo ý định gửi những phái bộ truyền đạo Phật từ Trung Quốc xuống Giao Châu nhưng Tăng Thiện, một nhà sư gốc Trung Á, đã khuyên vua Tề rằng: “Đất Giao Châu đã đang tiếp xúc với Ấn Độ. Giáo lý của Phật chưa được truyền đến kinh đô Tề của ta mà hai chục công trình Phật Giáo đã được xây dựng ở Luy Lâm, Giao Châu với hơn 500 người quy y và thuộc làu làu 15 pho kinh Phật rồi… Như vậy gửi những phái bộ truyền đạo đến đó là không cần thiết. Thay vào đó chúng ta nên gửi các quan chức đến để thanh sát những chùa chiền, tu viện tại đó…”

Đây là thông tin duy nhất còn lưu lại nói về tình trạng Phật Giáo Việt Nam giữa thời Sĩ Nhiếp cho đến thế kỷ 6. Rõ ràng là Phật Giáo đã đạt được một vị trí vững vàng trong dân chúng Việt Nam thời đó.

Thế kỷ 6 là thời kỳ đặc biệt sáng sủa cho sự phát triển của Phật Giáo ở Việt Nam. Việc các khuynh hướng Phật Giáo ở Ấn Độ và Trung Quốc được hội nhập và phát triển một cách dễ dàng và sốt sắng ở Việt Nam là bằng chứng của sự trưởng thành và nghị lực của Phật Giáo Việt Nam. Chúng tôi đã nói đến kiểu tượng Phật Long Môn với nét điêu khắc được coi như là bằng chứng về việc Phật Giáo Trung Quốc du nhập và phát triển tại Việt Nam vào thời Lý Bí. Cũng có nhiều bằng chứng khác cho thấy mối liên quan trực tiếp hơn về việc tiếp xúc giữa Phật Giáo Trung Quốc và Việt Nam vào thế kỷ thứ 6.

Dưới triều đại Trần Bá Tiên (557-589), chưởng môn đời thứ 3 của giáo phái Thiên Thai là Trí Nghi (538-597) đi thuyết pháp, viết kinh và tìm cách hệ thống hóa giáo lý nhà Phật. Mang tính chiết trung và không nhất thống trong phương pháp nhưng những chủ thuyết của giáo phái Thiên Thai vẫn lan tràn rất nhanh trong dân gĩa Việt Nam. Tuy nhiên giáo thuyết này lại chẳng tạo ảnh hưởng được giai cấp cầm quyền Việt Nam nếu đem so sánh với môn phái ngồi trầm tư mặc tưởng mà tiếng Phạn gọi là Dhyana, tiếng Trung Quốc gọi là Ch’an, tiếng Nhật gọi là Zen và tiếng Việt gọi là Thiền.

Thiền đã du nhập vào Trung Quốc từ một nhà sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma. Nhà sư này đã du hành đến Trung Quốc và ở lại Thiếu Lâm Tự trong nửa phần đầu thế kỷ thứ 5. Phần lớn những gì nói về đức Bồ Đề Đạt Ma đều là huyền thoại cả. Tương truyền rằng sau này một đệ tử của đức Đạt Ma là Tuệ Khả lại truyền giáo lý lại cho nhà sư Tăng Xán. Trong thời kỳ Phật Giáo bị ngược đãi dưới triều hoàng đế Vũ (561-577) của Bắc Chu, cư sĩ Tăng Xán phải ẩn náu trên một ngọn núi ở Hồ Nam.

Năm 574, một người đạo Bà La Môn từ miền Nam Ấn Độ tên là Tỳ Ni Đa Lưu Chi tức Vinitaruci du hành đến miền Bắc Trung Quốc. Đem hết tuổi trẻ và tâm huyết vào việc nghiên cứu Phật Giáo ở Tây Ấn Độ nhưng chưa thành chánh quả, Tỳ Ni Đa Lưu Chi quyết đi tầm sư học đạo thêm nữa. Trên đường đi ông đã tới ngọn núi mà Tăng Xán ẩn náu và đã bái Tăng Xán làm sư phụ. Sau đó Tăng Xán khuyên Tỳ Ni nên tiếp tục du hành về phương Nam vì tình hình bất ổn ở phương Bắc, và nhất là sự ngược đãi Phật Giáo đang hoành hành ở đó. Xuôi nam Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Quảng Châu và được một người tôn sư trọng đạo là Trần Quân Cảo, Đô Đốc Quảng Châu từ 576 đến 578, che chở. Trong thời gian lưu lại Quảng Châu Tỳ Ni đã dịch hai cuốn kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Quốc. Sau khi Trần Quân Cảo qua đời thì Quảng Châu lại trở nên hỗn loạn. Chính vì thế mà năm 580 Tỳ Ni Đa Lưu Chi lại một lần nữa xuôi Nam đến Giao Châu và tìm được nơi ẩn náu tại chùa Pháp Vân ở Luy Lâu, một trong bốn ngôi chùa đã được xây từ thời Sĩ Nhiếp. Suốt 14 năm trụ trì tại chùa Pháp Vân cho đến khi ông viên tịch tại đó vào năm 594, Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch thêm cuốn kinh thứ 3 và thu hút được nhiều đệ tử thọ giáo. Trong số các đệ tử mà ông quý mến nhất có nhà sư Pháp Hiển là người được ông truyền lại hết sở học mà ông lãnh hội được trước đó ở Tây Ấn Độ cũng như từ nhà sư Tăng Xán.

Sư Pháp Hiển, gốc ở Chu Diên và mang họ Đỗ. Việc Pháp Hiển có phải là hậu duệ của Đỗ Tuệ Độ, người đã cai trị Việt Nam hồi thế kỷ 4 và 5, hay không thì không rõ. Cũng cần biết rằng thiền pháp đã được đưa vào Việt Nam trước khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Giao Châu, vì trước đó Pháp Hiển đã tu tập và đạt chánh quả với Quán Duyên, một thiền sư khác cũng ở chùa Pháp Vân. Tuy nhiên Pháp Hiển lãnh hội được cái “tinh hoa và cao siêu” của thiền pháp phần chính là từ đức Tỳ Ni. Sau khi đức Tỳ Ni Đa Lưu Chi viên tịch, Pháp Hiển cho xây ngôi chùa Chung Thiên trên núi Tu, khoảng 20 dặm về phía Tây Bắc thành Luy Lâu thuộc Bắc Ninh hiện nay. Pháp Hiển Thượng Sĩ viên tịch năm 626, sau khi đã truyền thụ thiền pháp cho hơn 300 đệ từ tất cả những gì Pháp Hiển đã học được từ thiền sư Quán Duyên và nhất là từ Sư Tổ Thiền Tông Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Việc du nhập Thiền Tông Phái một giáo phái mới, việc chấp nhận một vị sư phụ là người nước ngoài, việc xây dựng một ngôi chùa mới, và việc tụ tập bao nhiêu sư sãi sẽ không thể thực hiện được nếu không có một môi trường ủng hộ tôn giáo. Thêm vào đó còn cần một cộng đồng có đủ tư cách để giữ chân được một vị sư phụ đến từ nước ngoài, và đủ trưởng thành để đáp ứng và tiếp thu được sự hướng dẫn và dạy bảo của sư phụ người Ấn Độ ấy. Và trên hết cần phải có một lãnh tụ sùng đạo và có thực quyền để có thể bảo đảm điều kiện thái bình ở trong nước.

Lý Phật Tử chính là một lãnh tụ như thế. Tên của ông là Phật Tử, tức con Phật, đã phần nào nói lên điều này. Thật ra chưa chắc ông đã dùng đến tên ấy cho đến mãn đời vì có giả thuyết cho rằng Lý Hữu Vinh, viên “Thứ Sử Giao Châu”, mà năm 583 đã tiến voi triều cống nhà Trần chính là Lý Phật Tử. Lý Hữu Vinh có thể là một tên khác mà Lý Phật Tử đã dùng thời gian triều cống voi nhà Trần, lý do phải dùng tên khác vì ông không muốn tiết lộ tên thật cho Trung Quốc biết vì sự bất trắc của thời đại mà cũng có thể là vì kế sách ngoại giao. Chắc vì thế mà trong cảnh hỗn loạn đánh dấu cuộc chuyển tiếp quyền hành từ nhà Trần sang nhà Tùy năm 580-590, Lý Phật Tử được sử sách Trung Quốc gọi là Lý Xuân. Lý Bí đã đặt tên nước là Vạn Xuân nên trong thời gian rối ren ấy, tên họ của Lý Phật Tử có lẽ đã được ghép với tên nước Vạn Xuân để thành Lý Xuân chăng?

Thiền Tông Phái

Với ba chục năm dài trị vì, sử liệu Việt Nam đã tôn vinh Lý Phật Tử như một người có công rất lớn trong việc làm sáng tỏ được bối cảnh chính trị thời gian đó bằng việc tạo cơ hội cho Thiền Tông Phái du nhập và phát huy tại Việt Nam khi đức Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người khai xướng thiền phái này, du hành xuống miền Nam để tìm một môi trường thái bình yên ổn có thiện cảm với Phật Giáo.

Cũng như trong các thời kỳ trước đó, mỗi khi có binh biến hoặc thay đổi triều đại ở Trung Quốc, Việt Nam lại được hưởng một thời kỳ thái bình và thịnh vượng dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ địa phương tài đức. Chính môi trường ủng hộ tôn giáo như đã nói ở trên đã lôi cuốn đức Tỳ Ni Đa Lưu Chi, khiến ông có thể yên tâm sáng lập được một tông phái mới ở Việt Nam mang tên ông. Phái Tỳ Ni hay còn gọi là Thiền Tông Phái là phái thứ nhất trong ba tông phái Thiền Phật Giáo chính trong lịch sử Việt Nam. Ba tông phái Phật Giáo Việt Nam này [Thiền Tông, Tịnh Tông, và Mật Tông] đã đóng vai trò quan trọng trong thời kỳ độc lập sơ khai và kéo dài mãi cho tới thế kỷ 13.

Chương IV, Phần V

Việt Nam Khai Quốc: Nhà Tùy Xuống Miền Nam

Tượng phụ nữ gốm trắng (đời nhà Tùy 581-618 AD)

Quan hệ của Lý Phật Tử với triều Trần Trung Quốc bên ngoài có vẻ hữu nghị nhưng chẳng bao giờ chặt chẽ vì thế lực bấp bênh của nhà Trần. Do đó quan hệ giữa đôi bên phần chính là chỉ qua việc giao thương. Theo sử liệu thì những năm đầu thập niên 570, Thái Ngung, một quan chức nhà Trần bị trục xuất và phải lưu vong chính trị ở Giao Châu. Đồng thời, một người khác tên là Đại Hoàng lại có tên trong danh sách làm Thứ Sử Minh Châu. Hai chuyện này có thể liên quan đến cuộc viễn chinh của Nguyễn Trác năm 570, nhưng thông tin lại quá mập mờ nên không thể kết luận gì thêm. Đến những năm 580 lại có một sử liệu khác nhắc đến hai đô đốc ở Giao Châu là Dương Tấn và Dương Hữu Phổ. Có thể là có quan hệ chính thức giữa hai đô đốc này với Lý Phật Tử, nhưng lại một lần nữa vì tin tức không đủ nên không thể kết luận một cách chắc chắn được. Quá khứ cho thấy cách hành xử của Trung Quốc là luôn phong các chức tước danh dự cho những người mà không bao giờ có mặt ở miền Nam, vì thế chúng ta có cơ sở để tin rằng vì Triều Trần đang gặp khó khăn nên đã phong các hư chức này nhằm mua chuộc sự trung thành của những người này mà thôi.

Các cuộc tranh giành quyền lực ở bắc triều đã nhanh chóng đến hồi kết thúc vào năm 581 khi Dương Khiêm lập nên nhà Tùy ở Bắc Trung Quốc nhưng mãi đến năm 589 thì nhà Trần mới chịu hoàn toàn quy thuận. Thế là lần đầu tiên sau hai thế kỷ rưỡi loạn lạc và tranh chấp nội bộ, Trung Quốc lại được thống nhất. Trước khi hoàn toàn thống nhất, quân nhà Tùy đã từng tiến hành các phiêu lưu quân sự khi tìm cách vượt qua được các dãy đèo cao để vào miền Nam nhưng bị các lực lượng tàn dư của nhà Trần chặn đánh. Chỉ sau khi vua Trần bị bắt và tuyên bố quy thuận hoàn toàn thì quân Tùy mới chiếm được châu Quảng.

Sau khi một đô đốc ở miền Nam thất bại trong việc tập hợp quân đội để ủng hộ một vị hoàng thân của nhà Trần thì nhà Tùy mới củng cố được địa vị ở châu Quảng và lần hồi được các châu lân cận quy hàng, đặc biệt là sau khi sự kháng cự của Thứ Sử Định Châu ở vùng bây giờ là Quảng Tây bị hoàn toàn đè bẹp. Nhưng chẳng yên được bao thì miền Nam lại vùng lên chống cự vì vào năm 590, theo sử liệu Trung Quốc: “Biên giới cũ (miền Nam) của nhà Trần bùng lên một cuộc kháng cự lớn lao với nhiều nhóm nổi dậy cấu kết với nhau, lớn thì có quân đội hàng chục ngàn người, nhỏ cũng vài ngàn. Họ bắt cóc các quan huyện; có người bị mổ, moi ruột gan, có người bị chặt ra từng khúc và ăn thịt”. Trong số các người cầm đầu cuộc nổi dậy có ba người tự xưng là “thiên tử” và thiết lập triều đình riêng; bảy người khác, tự phong là Đại Đô Đốc và cai trị các nơi. Trong số đó sử Trung Quốc có nhắc đến Lý Xuân ở Giao Châu, và chắc chắn đó là Lý Phật Tử.

Tướng quân nhà Tùy lúc đó là Dương Tố đem một đạo quân tiến xuống miền Nam. Ông đánh “hơn 700 trận, từ miền núi xuống đến bờ biển; tấn công và phá hủy biết bao nhiêu chiến lũy, nhưng cũng có nhiều công sự ông không vượt qua nổi”. Triều đình phải gọi ông về vì sợ ông quá mệt mỏi; nhưng ông xin ở lại, viện lẽ nếu chưa dẹp yên các loạn quân thì sẽ còn loạn lớn hơn nữa nếu ông bỏ về. Sau một loạt các trận đánh mới nữa do ông chỉ huy, tình hình được tạm yên. Nhưng rồi loạn lại tái phát khi một “nhà vua man di” bao vây quân Tùy ở Quảng Châu. Một đạo quân cứu viện được gửi xuống và đám loạn quân này cuối cùng cũng bị dẹp yên”.

Không có dấu hiệu nào cho ta thấy Dương Tố tiến đến Giao Châu bao giờ vì liên tiếp trong nhiều năm nhà Tùy hoàn toàn bận rộn tái lập an ninh ở những vùng đất mà bây giờ là Quảng Đông và Quảng Tây. Trong thời gian nhà Tùy đang dần dần củng cố quyền lực ở Quảng Châu thì Lý Phật Tử, bên trong thì tiếp tục củng cố thế lực ở Giao Châu, nhưng ngoài mặt vẫn phải chính thức công nhận quyền đô hộ của nhà Tùy.

Năm 595, mặc dù thế lực nhà Tùy vẫn còn bấp bênh nhưng ảnh hưởng của họ ở vùng biên giới đã mạnh lên nhiều nên sứ giả Lâm Ấp phải lên tận triều đình nhà Tùy để bái kiến. Sau khi dẹp xong được lớp quan chức trung thành với nhà Trần cũ, nhà Tùy bắt đầu tính đến chuyện đương đầu với các lãnh tụ bản xứ “man di” phi Trung Quốc, mà họ gọi là “Li”, trong đó có Lý Phật Tử. Có nhiều lãnh tụ bản xứ phi Trung Quốc như thế được nhà Tùy tạm thời nhân nhượng vì chính sách của nhà Tùy vào thời điểm đó là dần dần tìm cách thu hút các lãnh tụ địa phương này vào vòng quỹ đạo ảnh hưởng của họ.

Năm 597, Lý Quang Sĩ, lãnh tụ người Li ở Quế Châu thuộc Quảng Tây ngày nay, lại dấy binh nổi loạn. Nhà Tùy sai một đạo quân từ Bắc xuống để hỗ trợ cho đạo quân đã được tuyển mộ ở địa phương và dẹp yên được Lý Quang Sĩ. Nhưng cuộc nổi loạn thứ nhì lại bộc phát ở Quế Châu trong cùng năm ấy. Để giải quyết tình hình nhiễu nhương này tận gốc rễ, nhà Tùy đã có một kế sách mới là cử một quan chức tên Lịnh Hồ Hi với trách nhiệm dẹp yên cuộc nổi loạn ở Quế Châu cũng như quyền tổng chỉ huy quân sự bao trùm cả miền Nam, kể cả Giao Châu nơi Lý Phật Tử đang cai trị.

Hồ Hi được giao quyền “tiền trảm hậu tấu” và mau chóng tìm cách thu phục nhân tâm dân chúng địa phương bằng cách chứng tỏ ông ta là một người khoan dung, độ lượng, và thành thật. Sử Trung Quốc chép rằng các lãnh tụ địa phương họp nhau bàn bạc rằng: “Trước kia, tất cả các quan chức [bắc triều] đều đem quân lính ra khủng bố, áp bức chúng ta. Còn ông này lại kêu gọi chúng ta thi hành lẽ phải và ra bố cáo”. Vì hành động khôn khéo như thế, nên Hồ Hi được dân chúng địa phương tín nhiệm và hợp tác. Ông cũng tập hợp những người có học trong vùng và phái họ đi thiết lập đô thị, xây dựng trường học và giáo hoá dân chúng”. Chính sách mới này của Hồ Hi có sức lôi cuốn mạnh mẽ đến nỗi nhiều lãnh tụ địa phương, trước vẫn nghiêng về phe nổi loạn, nay cũng tự kiềm chế và tôn trọng ông. Một thủ lãnh người Li là Ninh Mãnh Lực được nhiều người biết tiếng vì lòng trung thành với Hồ Hi. Triều đình nhà Tùy phải khen ngợi Hồ Hi về việc ông thu phục được lòng trung thành của cả người man di.

Quan hệ giữa Lý Phật Tử và Lịnh Hồ Hi bề ngoài thì có vẻ mực thước nhưng thật ra chỉ là qua loa chiếu lệ. Hồ Hi, tuổi đã cao nên rất muốn được về hưu trí. Hơn nữa vì đã tiêu hao bao nhiêu tâm lực vào những hành động cấp thời nên ông không còn ý muốn, hoặc tìm cách để dẫm chân lên những đặc quyền của một người đã tạo được một thế lực vững chắc ở vùng biên giới xa xôi hẻo lánh như Lý Phật Tử.

Tuy nhiên, Hồ Hi vẫn quan tâm đến việc hành chánh như việc chấn chỉnh tên gọi các châu. Nhận thấy nhiều châu, huyện ở địa phương có tên trùng nhau, Hồ Hi đã tìm cách thống nhất các tên châu huyện thuộc thẩm quyền cai quản của ông. Khi Trần Bá Tiên ở miền Nam, ông đã nâng quận Tân Xương lên cấp châu và đặt tên là châu Hưng. Năm 598, Hồ Hi đổi tên châu Hưng thành châu Phong. Cũng năm ấy, ông đổi tên châu Hoàng, được thành lập năm 535 ở bờ biển phía Bắc Giao Châu, thành châu Lục và tên của châu Đức cũng được đổi thành châu Hoan. Những tên châu mới như châu Phong, châu Lục, và châu Hoan còn tồn tại mãi cho đến khi chế độ cai trị “châu” của Trung Quốc tại miền Nam chấm dứt. Thật ra việc đổi tên các châu như thế của Hồ Hi chỉ có tính cách văn học và không ảnh hưởng gì đến việc kiểm soát thực sự những nơi đó cả. Tên của nhiều huyện cũng được thay đổi nhưng sự thay đổi có ý nghĩa nhất đối với Việt Nam sau này là việc bãi bỏ quận Vũ Bình và đặt những huyện của quận Vũ Bình dưới quyền kiếm soát của Giao Châu.

Năm 600, Hồ Hi 61 tuổi nên viết thư gửi triều đình xin về hưu. Trong thư xin về nghỉ hưu ông viết: “Sức khoẻ của hạ thần nay chỉ cho phép làm được những việc nhẹ nên rất lấy làm áy náy. Thần thường tâm nguyện cần phải chấm dứt sự cố gắng thái quá của mình… Thần là một bầy tôi đã nhiều tuổi và tự nhận mình không còn dùng được nữa… ” Ông cũng viết về sự khó khăn khi phải tìm cách thay đổi những phong tục man di của dân chúng địa phương khiến ông đau ốm, mệt mỏi, mong muốn được trở về Bắc. Triều đình bác bỏ lời tâu xin của ông và lại gửi xuống cho ông thuốc men để chữa trị và tiếp tục công việc. Chính vào thời gian này, sự đụng chạm quyền lực không thể tránh khỏi giữa Lý Phật Tử và bắc triều bắt đầu hé lộ.

Trong khi sức khỏe Hồ Hi ngày càng đi xuống thì Lý Phật Tử ngày càng tỏ thái độ độc lập bất chấp quyền uy của bắc triều hơn. Là một lãnh tụ “Li” có thế lực và bền vững nhất ở biên giới nên Lý Phật Tử lại càng bị triều đình chú ý. Năm 601, Hồ Hi chuyển một chiếu chỉ của bắc triều cho đòi Lý Phật Tử về triều trình diện. Hiểu rằng đã đến hồi quyết liệt, Lý Phật Tử đã tìm kế hoãn binh bằng cách xin để đến sang năm, sau Tết. Hồ Hi đã tự chế và chuẩn y việc Lý Phật Tử xin trì hoãn ngày về triều diện kiến vì tin rằng ông vẫn giữ được lòng trung thành của Lý Phật Tử. Chính vì việc này nên có người vu cáo về bắc triều rằng ông đã nhận hối lộ của Lý Phật Tử nên triều đình nghi ngờ ông và Lý Phật Tử đã thông đồng với nhau. Khi Lý Phật Tử công khai nổi loạn vào đầu năm 602 thì Hồ Hi bị bắt và giải về Bắc nhưng vì tuổi già sức yếu ông mất ở dọc đường.

Sau khi công khai chống lại nhà Tùy, Lý Phật Tử đã chứng tỏ sự độc lập của Giao Châu bằng cách cho dời đô về thành Cổ Loa. Kinh đô cũ ở Chu Diên thì ông giao cho tướng Lý Phổ Định trông coi, và một mặt ông sai Lý Đại Quyền, cháu ông, về giữ thành Long Biên. Vì hai thành này đều nằm ở trung tâm Giao Châu, nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Trung Quốc nên quyết định dời về Cổ Loa và Long Biên của Lý Phật Tử có lẽ là một quyết định sáng suốt và có ý nghĩa. Theo sử liệu của Việt Nam thì vùng này xưa là đất Cổ Loa và Vũ Ninh là địa điểm nằm ở phần Đông Bắc đồng bằng sông Hồng. Sử liệu Việt Nam cũng nói rằng trước kia Triệu Quang Phục đã từng cai trị từ “hai nơi” đó, tức Cổ Loa và Vũ Ninh. Giờ đến Lý Phật Tử, ông cũng muốn chứng tỏ như thế bằng cách dời đô về “hai nơi” đó: Cổ Loa và Vũ Ninh. Xét về mặt địa hình nắm được Cổ Loa và Vũ Ninh là kiểm soát được toàn bộ khu vực ăn thông với nhau về cả địa lý và văn hoá. Cả hai thành Luy Lâu và Long Biên cùng nằm trong khu vực này, kể cả những chùa chiền có liên hệ đến sư tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi và đồ đệ thân tín nhất của ông là Pháp Hiển Thượng Sĩ. Suốt 30 năm dài kể từ lúc Triệu Quang Phục bị đánh đổ cho đến lúc Lý Phật Tử đứng lên tiếp nối chống lại nhà Tùy, vùng này, tức là trung tâm xưa nay vẫn chịu ảnh hưởng của bắc triều và được hưởng một quy chế đặc biệt khi Lý Phật Tử còn ở Ô Diên, Tây Nam sông Hồng. Cuộc viễn chinh của Nguyễn Trác năm 570 có thể đã để lại một số những thương nhân và những kẻ phiêu lưu mạo hiểm đến từ miền Bắc Trung Quốc. Những người này, và một số ít nhân dân còn trung thành với Triệu Quang Phục có thể đã không muốn Lý Phật Tử dời đô về Cổ Loa. Đồng thời, cộng đồng Phật Giáo cũng đang phát triển và có thể có người ra làm việc với chính quyền địa phương ở đó. Chưa kể đến những người của nhà Trần, rồi của nhà Tùy, có thể vẫn còn lưu trú ở đây với tư cách đại diện thương mại hay quan sát viên chính trị. Thành ra khu vực này trở thành một vùng trái độn chính trị và văn hoá mà ở đó, cộng đồng Phật Giáo phát triển mạnh dưới sự canh chừng của những lãnh tụ Việt Nam cũng như của các quan chức bắc triều. Bằng cách công khai nắm quyền kiểm soát vùng ấy, Lý Phật Tử đã chứng tỏ một cách rõ ràng ý chí độc lập tự chủ của ông.

Hành động đầu tiên của nhà Tùy là hỏi ý kiến của Dương Tố, người nổi tiếng là một chuyên gia quân sự cao cấp có nhiều hiểu biết về vùng biên giới phía Nam do cuộc chinh phạt của ông năm 590. Dương Tố tiến cử Lưu Phương và giúp lập kế hoạch viễn chinh mà trong đó ý kiến của Lưu Phương tiến xuống Giao Châu qua ngả Vân Nam dường như có ý kiến của Dương Tố. Quyết định tiến quân qua ngả Vân Nam là để tăng cường yếu tố bất ngờ vì nếu cứ đi theo con đường cổ truyền qua Quảng Tây và Quảng Đông vào Giao Châu thì mỗi bước đi đều bị Lý Phât Tử theo dõi.

Lưu Phương lên đường từ Tràng An ở Bắc Trung Quốc với một đạo quân 27 tiểu đoàn. Mặc dầu là một tướng rất kỷ luật và nghiêm khắc, Lưu Phương lại được tiếng là rất bình dân với tướng sĩ của mình vì ông rất quan tâm đến những người đau ốm hay bị thương tích. Sau khi đi qua Tứ Xuyên, Lưu Phương đưa quân lên vùng cao của Vân Nam. Đến đây, viên chức coi việc dân sự ở trung tâm bị ốm nặng nên không đi được nữa. Vì muốn đến Giao Châu trước khi Lý Phật Tử biết được tin tức di chuyển của ông, nên Lưu Phương để một số quân sĩ ở lại với viên chức bị đau ấy và tiếp tục lên đường với những quân tinh nhuệ nhất.

Tới đèo Đỗ Long, một vùng ẩm ướt đầm lầy, giữa vùng sông Tích và sông Chảy nơi có đặt trạm tiền phương của khoảng 2.000 quân của Lý Phật Tử, Lưu Phương vội cho quân đi đường khác để tránh, và xuôi dòng sông Chảy mà tiến một cách bất ngờ vào tận trung tâm sát nơi Lý Phật Tử đóng đô. Vì không chuẩn bị để có thể chống lại một cuộc tấn công bất ngờ như thế, Lý Phật Tử đành nghe theo lời kêu gọi đầu hàng của Lưu Phương. Lý Phật Tử bị bắt giải về kinh đô nhà Tùy và chết già ở đó. Các cố vấn và bộ hạ của ông, “những người tàn bạo và gian dối xảo quyệt” theo lời người [Trung Quốc] viết hồi ký cho Lưu Phương, đều bị đem chém để ngăn ngừa hậu hoạn.

VIỄN ẢNH THẾ KỶ VI

Trong những chương đầu, chúng ta đã theo dõi sự vươn lên của các gia đình địa phương có thế lực ở Giao Châu. Đến đầu thế kỷ 6, những gia đình có thế lực ở địa phương này hầu như đã đạt được tự chủ hoàn toàn đối với triều đình Trung Quốc. Sau đó, khi Trung Quốc có ổn định chính trị trong thời gian trị vì lâu dài của Lương Vũ Đế, thì bắc triều lại tìm cách can thiệp vào các công việc của địa phương Giao Châu và hậu quả là việc nổi dậy đòi độc lập tự chủ của Lý Bí.

Lý Bí tiêu biểu cho sự phát triển tất nhiên và hợp lý của lớp cầm quyền địa phương thời kỳ đó. Lớp cầm quyền như vậy không thể làm gì hơn được là ganh đua với chính giai cấp thống trị ở Trung Quốc. Lý Bí cũng biết xưng đế, cũng lập một niên hiệu và tổ chức một triều đình theo kiểu Trung Quốc. Mặc dù cuộc trải nghiệm này chỉ kéo dài được có vài năm, nhưng nó đã khai mở nguồn cảm hứng và khát vọng về độc lập tự chủ cho những người Việt Nam nhiều thế kỷ sau đó.

Cuộc viễn chinh của Trần Bá Tiên đã đẩy các lãnh tụ nổi dậy địa phương vào hai phía: một bên là rừng núi với người Lao và một bên là vào vùng đầm lầy. Họ Lý chạy vào rừng núi và làm cho mọi người biết đến mình vì ông đã tự xưng làm vua và lãnh đạo cuộc chiến chống Trần Bá Tiên. Họ Triệu thì không được các sử gia Trung Quốc nhắc đến mặc dù ông đã được xã hội đông dân cư ở đồng bằng che đậy trong lối đánh du kích điển hình. Triệu Quang Phục gây dựng những quan niệm về vương quyền mang bản sắc địa phương trong khi Lý Bí thì cũng xưng vương nhưng theo những lý tưởng chính trị của bắc triều.

Thời kỳ này các lãnh đạo địa phương chỉ cần bắt chước một chút các hình thức Trung Quốc cũng gây phản cảm nơi dân Việt bản xứ vì họ đã quá chán ngán cái ách thống trị của bắc triều qua bao nhiêu thế kỷ. Do đó chất xúc tác duy nhất để có thể giúp người Việt ngồi lại với nhau chính là Phật Giáo, tôn giáo đã có vị thế vững chắc ở cả Trung Quốc và Việt Nam.

Phật Giáo Việt Nam đã trải qua ba thế kỷ phát triển với những nét đặc thù của người bản xứ. Mặt khác, Phật Giáo Việt Nam đã học hỏi được rất nhiều khi tiếp xúc với Phật Giáo ở nhiều nơi, đặc biệt là với Phật Giáo Trung Quốc. Triều đại Lý Phật Tử và việc sáng lập giáo phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã đến vào lúc kết thúc một thế kỷ đặc biệt sáng tạo trong lịch sử Việt Nam như một viên gạch lót đường cho việc tiến dần tới độc lập tự chủ trong thế kỷ 10 và 11.

Thế kỷ 6 là một bài toán hóc búa cho các sử gia vì vừa phải đánh giá các nguồn sử liệu, vừa phải tìm cách giải thích những sự kiện nhiều khi quá mông lung như thế. Sự thiếu vắng những tài liệu về phía Trung Quốc buộc chúng ta phải xem xét những nguồn sử liệu Việt Nam, nhưng điều rõ rệt là sử liệu Việt Nam lại cung cấp những nguồn tin khác hẳn với nguồn sử liệu Trung Quốc. Thay vì bác bỏ các sử liệu Việt Nam vì không thể phối kiểm hoặc đối chiếu với sử liệu của Trung Quốc, chúng ta phải cố gắng tìm hiểu xem những tài liệu ấy nói gì, vì rõ ràng các sử gia Trung Quốc không biết được những gì đã diễn ra sau đó tại Việt Nam trong suốt thời gian từ lúc Trần Bá Tiên trở về Bắc vào năm 548 cho đến khi Lưu Phương đem quân tiến xuống miền Nam và đánh bại Lý Phật Tử vào năm 602.

Những thông tin được nói đến trong sử liệu Việt Nam đã được truyền lại đời này đến đời kia thêm ba thế kỷ nữa dưới ách thống trị của Trung Quốc trước khi họ được ghi lại một cách chính thức khi họ giành được độc lập thực sự vào thế kỷ thứ 10. Các sử liệu này được lưu trữ trong đền thờ các danh nhân như đền thờ Lý Phật Tử, đền thờ Triệu Quang Phục, hay những người có công với đất nước khác ở cấp thấp hơn. Những người ấy là những anh hùng liệt nữ mà tiểu sử của họ đã sống vượt thời gian và được kể lại tỉ mỉ từ qua nhiều thế hệ. Những anh hùng liệt nữ này tiêu biểu cho một tư duy bản xứ về quyền lực trong văn hoá Việt Nam.

Khi đi tìm ý nghĩa của thế kỷ 6 đối với lịch sử Việt Nam chúng ta cần phải nhìn vào cả quá khứ lẫn tương lai. Những biến cố xảy ra trong khoảng thời gian này được coi như một cánh cửa mà người Việt Nam, từ cái thời phải chịu ách thống trị của Trung Quốc, băng qua bao nhiêu thế kỷ để tiến tới thời kỳ độc lập. Lý thuyết về quyền lợi chính trị được cho là của Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử thật ra đã có từ thời văn hoá Lạc trong tiền sử. Lạc Long Quân trở về từ biển, trao cho con dân một cái móng, tượng trưng cho quyền lực của mình, hầu bảo vệ đất nước. Việc sở hữu một cái móng rồng sau đó càng làm rõ nét hơn sự nổi dậy kế tiếp của Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử. Việc chuyển cái móng từ người này qua người khác là theo một khuôn mẫu huyền tích sẵn có về hôn nhân và phản bội.

Nhìn từ một khía cạnh khác, sự tiến hoá chính trị theo 3 giai đoạn của Việt Nam trong thế kỷ 6 là một điềm báo trước cái gì nhất định sẽ phải đến vào thế kỷ 10 và 11, khi nền độc lập được thành tựu và củng cố. Giai đoạn một, các đại gia đình lớp thượng lưu mà phần lớn di cư từ miền Bắc đã nổi dậy giành độc lập, cắt đứt giây ràng buộc với bắc triều mặc dầu vẫn duy trì những nét văn hoá và chính trị theo kiểu Trung Quốc. Giai đoạn 2, lớp thượng lưu bị thách thức bởi sự xuất hiện của các lực lượng bản xứ; những lực lượng này ủng hộ những truyền thống mang nét đặc thù Việt Nam về quyền hành. Giai đoạn ba, cộng đồng Phật Giáo nổi lên như một trung gian giữa hai quan điểm ấy. Ba giai đoạn này theo thứ tự lần lượt được lập lại trong thời kỳ bắt đầu nền độc lập và tượng trưng một tiến trình thích hợp mà nhiên hậu là gạt bỏ quyền lực Trung Quốc.

Chính vì thiếu các thông tin chắc chắn về thế kỷ 6 khiến chúng ta đề cao khả năng phân tích và tổng hợp của các sử gia nhằm phản ánh được cả quá khứ lẫn tương lai và đồng thời để có thể trình tự hóa được những biến cố. Nhưng chúng ta cũng phải khẳng định rằng đã có một dạng sử theo kiểu lưu truyền trong trí óc của tập thể Việt Nam thời đó. Chúng ta cũng không thể cho rằng trong hơn một nửa thế kỷ được tự do, thoát khỏi bàn tay thống trị của Trung Quốc mà Việt Nam lại không có gì đáng ghi nhớ xảy ra. Những nguồn sử liệu Việt Nam nhất định phải phản ánh những biến cố thực sự một cách chi tiết hay ít nhất cũng phải qua những nét đại cương.

Đoạn văn được trích dưới đây để kết thúc thời kỳ mà Việt Nam đang tìm cách thoát khỏi ách thống trị của Trung Quốc sau đây đã làm hài lòng không ít những nhà đạo đức trong bao nhiêu thế kỷ. Dương Tấn, người sáng lập nhà Tùy, thường nghe kể lại số của cải khổng lồ mà Trung Quốc đã tước đoạt của nước Lâm Ấp vào năm 446, nên rất muốn một ngày nào đó được trang hoàng vương triều của ông bằng những kho tàng châu báu lấy được của vương quốc miền Nam xa lạ ấy. Sau khi Lưu Phương lấy được Giao Châu, Dương Tấn ra lệnh cho ông tiến xuống chinh phục Lâm Ấp lần nữa. Nhưng vị vua này đã không sống lâu đủ để có thể nếm thành quả của cuộc chinh phục ấy vì ông mất vào năm 604, trước khi cuộc viễn chinh bắt đầu.

Tuy nhiên đến năm 605, Lưu Phương tiến quân xuống Nam và sau trận chiến thường lệ bằng voi, đã chiếm được kinh đô Lâm Ấp ở vùng Trà Kiệu, gần Đà Nẵng ngày nay. Đúng như Trung Quốc mong đợi, chiến lợi phẩm mà họ cướp được hằng hà sa số gồm có 18 tấm bia bằng vàng để thờ làm bài vị 18 vị vua tiền nhiệm của người Lâm Ấp, một thư viện Phật Giáo gồm 1350 bộ kinh viết bằng chữ địa phương và một dàn nhạc của một vương quốc ở lưu vực sông Cửu Long.

Sau khi dựng tấm bia kỷ niệm chiến thắng của mình, Lưu Phương kéo quân về, mang theo toàn bộ chiến lợi phẩm lấy được. Nhưng dọc đường, bệnh dịch hoành hành đã tàn sát hết đạo quân Tùy và thần Chết cũng không tha cả Lưu Phương. Định mệnh dường như đã trừng phạt đích đáng một cuộc chinh phạt vô cớ mà động lực chính chỉ là lòng tham vô đáy.

Lời phê bình có lẽ sâu sắc và thấm thía nhất về chuyện động binh vì tham lam này là của vị vua nho học uyên bác nhưng không có thực quyền của Việt Nam là Tự Đức (1847-1883) vì lúc đó giang sơn đất nước ông đang bị người Pháp chiếm, vua Tự Đức viết:

“Quân đội là một dụng cụ tàn ác mà, cực chẳng đã, người khôn buộc phải dùng đến để chống lại bạo ngược hay để bảo đảm cho dân chúng được sống trong cảnh thái bình. Cứ xét như thế thì làm sao người ta có thể cho phép mình chạy theo những ham muốn dơ bẩn về của cải, làm sao có thể cho phép mình một sự thoải mái mà gây ra cảnh thương tâm đau khổ cho người khác phải chịu, và tàn phá sức mạnh của cả một quốc gia? Cổ nhân đã nói: “Nhất tướng công thành vạn cốt khô”. Tưởng không cần phải giải thích thêm về câu này, bằng chứng hùng hồn là việc tướng quân nhà Tùy [người đem quân đi cướp bóc Lâm Ấp] đã không tránh khỏi cái chết và cả triều đại nhà Tùy rồi cũng sụp đổ sau đấy không bao lâu. Đây là một bài học có giá trị cho các sĩ tử suy ngẫm về cách sử dụng quân đội sao cho đích đáng”.

Phản ứng của vua Tự Đức hết sức rõ ràng và nghiêm khắc. Có lẽ ông đã hiểu rất rõ rằng chính vì lòng tham lam của Trung Quốc cũng như của Pháp đã gây ra bao nhiêu đau khổ cho dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Lời lên án uyên thâm của vua Tự Đức đã trở thành “kinh nhật tụng” cho giới sĩ phu Việt Nam khi họ lui về ở ẩn đọc sách [thay vì nổi dậy] trong thế kỷ 19 trước ách xâm lược của thực dân Pháp. Lời lên án này không phải không có căn cứ nếu chúng ta nhìn lại lịch sử Việt Nam. Điều mà vua Tự Đức phê phán về cuộc chinh phục Lâm Ấp của nhà Tùy cũng được phô bày rõ ràng trong chính sách đô hộ của các triều đại Trung Quốc trước đó đối với Việt Nam, và cho cả chính sách thuộc địa của nước Pháp vào chính thời ông đang sống.

Mặc dù hứa hẹn về một nền độc lập của Việt Nam thế kỷ 6 đã bị mai một bởi việc hồi sinh của quyền lực Trung Quốc. Đối với Trung Quốc, đây là việc làm sống lại nền văn hóa Đại Hán bằng việc đi khai hóa các dân “man di mọi rợ” ở phương Nam. Đối với Việt Nam thì đó lại là thời kỳ mà sự thèm khát ngàn đời của Trung Quốc đối với phương Nam lại vừa sống dậy. Về lâu dài về dài các thử thách trong việc mưu tìm độc lập tự chủ của người Việt, mặc dù bất thành, trong thế kỷ 6 vẫn được bảo tồn và tiếp nối. Tuy nhiên các truyền thống tốt đẹp này thường không được kế thừa bởi các tầng lớp thượng lưu và giới sĩ phu vì, như vua Tự Đức, họ thích nghiền ngẫm kho sách [lý thuyết] hơn là quân đội [các giá trị thực tiễn] mà họ đã được thừa hưởng từ những cuộc đấu tranh giành độc lập của các anh hùng liệt nữ vậy.

Chương V, Phần I

Việt Nam Khai Quốc: An Nam Đô Hộ Phủ[i](#_43__TDT__8__11a_thi_chep_rang_q)

KHÂU HOÀ

Cũng như triều đại Tấn 800 năm trước đó, triều đại nhà Tùy có những dấu hiệu báo trước sẽ là một vương triều lớn. Giết chính cha mình là Tùy Văn Đế để tiếm ngôi vào năm 604, Tùy Dạng Đế đã làm kiệt quệ đế quốc non trẻ bằng những cuộc chiến tranh, những dự án xây dựng tốn kém, và bằng một lối sống vương giả xa hoa phù phiếm vô độ. Năm 615, Tùy Dạng Đế suýt nữa thì bị người Thổ Nhĩ Kỳ bắt sống. Sau đó quyền hành của ông bị suy sụp và đế quốc nhà Tùy bị chia năm xẻ bảy thành những cát cứ. Năm 618, Lý Uyên cướp được kinh đô Trường Sa và lập triều đại nhà Đường. Cũng như trong các kỷ nguyên trước đó, mỗi khi có một triều đình sụp đổ và một triều đại khác lên thay ở Trung Quốc là Việt Nam lại hưởng thái bình được ít lâu dưới tài lãnh đạo của các thủ lĩnh địa phương. Người đem lại thái bình cho miền biên giới phía Nam lúc đó chính là Khâu Hoà.

Ra đời vào năm 551 ở Lạc Dương, khi còn niên thiếu Khâu Hoà theo thân phụ, một tướng quân, luyện rèn võ nghệ nhưng khi trưởng thành, ông quan tâm nhiều hơn đến hành chánh dân sự và bắt đầu sự nghiệp dưới triều nhà Châu. Dưới triều đại nhà Tùy, Khâu Hòa được bổ nhiệm cai quản nhiều huyện ở miền Hoa Bắc nơi ít có rối ren, loạn lạc vì ông nổi tiếng là người có đức tính khoan dung độ lượng.

Cuối thời trị vì của Tùy Dạng Đế, khắp nơi dân chúng nổi lên chống lại những hành động bóc lột áp bức của các thái thú ở miền Nam. Tình hình chỉ yên ổn trở lại khi triều đình phương Bắc tức tốc gửi những quan chức, được coi là lương thiện và thanh liêm, đến thay thế các thái thú tham ô. Trong những quan chức nhà Tùy mới đến miền Nam nhậm chức này có Khâu Hoà, mặc dầu lúc đó ông đã bước vào tuổi lục tuần.

Từ năm 604 nhà Tùy đã hạ quy chế tất cả các châu xuống cấp quận do đó lãnh thổ Việt Nam được chia thành ba quận nằm gọn trong một châu. Quận Giao Chỉ gồm toàn thể đồng bằng sông Hồng; châu Ái lại một lần nữa được gọi là Cửu Chân; và châu Đức mà năm 598 được Lịnh Hồ Hi cải tên là châu Hoan, nay trở thành quận Nhật Nam. Quá về phía nam, ba quận ngoại vi được thành lập từ những vùng đất vừa chiếm được của Lâm Ấp vào năm 605.

Bảng 3. HỒ SƠ HÀNH CHÁNH ĐỜI TẤN, TỐNG VÀ TỀ

Số Huyện: TẤN (265-419) TỐNG (420-478) TỀ (479-501) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Quảng Châu 68 136 188

Việt Châu ….. 7 55

Giao Châu 53 53 52

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Số Hộ Dân: (nhà Tề không có)

Quảng Châu 43,120 49,726

Việt Châu …… 938

Giao Châu 25,600 10,453

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Số Hộ Dân ở Giao Châu: (nhà Tề không có, nhà Tống không đủ) Quận:

Hợp Phố 2,000 …..

Giao Chỉ 12,000 4,233

Tân Xương 3,000 …..

Vũ Bình 5,000 1,490

Cửu Chân 3,000 2,328

Cửu Đức ….. 809

Nhật Nam 600 402

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Tài liệu: Tấn Thư: trang 15; 8b; 9b; Tống Thư: 38. 23b-44b; Nam Tề Thư: 14-20a 28b. Bảng 4. THỐNG KÊ DÂN SỐ

GIAO CHÂU ĐỜI NHÀ TÙY

Quận Số Hộ Dân Giao Chỉ (đồng bằng sông Hồng) 30.516 Cửu Chân (đồng bằng sông Mã) 16.135 Nhật Nam (đồng bằng sông Cả) 9.915 Tổng Cộng: 56.566

Tài liệu: Tùy thư, 31, 12b-13a

Mặc dầu chẳng tồn tại được hết đời nhà Tùy, cơ cấu hành chánh này giúp chúng ta hiểu được rằng các số liệu trong bảng thống kê dân số, như được trình bày trong bảng 4, là nhằm giúp nhà Tùy thu thuế vào thời này. So sánh các con số trong bảng 3 (Chương 3) với bảng 4 cho thấy nhà Tùy đã cai trị miền Nam tương đối hiệu quả hơn. Mặc dù chi tiết về việc nhà Tùy đã cai trị miền Nam thế nào vẫn còn nhiều nghi vấn, nhưng điều chắc chắn rằng nhà Tùy đã tìm mọi cách để đàn áp những đại gia đình địa chủ địa phương. Số hộ khẩu gia tăng trong bảng 4 chứng tỏ các cố gắng của nhà Tùy trong việc thực thi chính sách “bình đẳng” ruộng đất ở Việt Nam. Mục tiêu chính của công cuộc cải cách ruộng đất này là chia đất cho những người nông dân chịu đóng thuế cho nhà Tùy để họ được có tên trong sổ hộ khẩu. Còn đối với những người không được chia đất thì họ sẽ trở thành những tá điền (không có tên trong sổ hộ khầu) và phải đi làm công cho những địa chủ.

Sử liệu duy nhất còn tồn tại cho thấy chính sách sưu cao thuế nặng của nhà Tùy, qua việc ban chức tước đặc biệt cho các “lãnh tụ” địa phương là những người sẵn sàng tiếp tay nhà Tùy vơ vét các phẩm vật quý giá như ngọc trai, chim trả, ngà voi, sừng tê giác như một hình thức thu thuế gián tiếp ở miền Nam.

Trong khi trung tâm hành chánh của Giao Chỉ nằm ở Long Biên thì một đô đốc của Giao Châu lại đóng bản dinh ở Tống Bình gần Hà Nội ngay nay với quyền hành bao trùm khắp miền biên giới [mà theo sử Trung Quốc là “để kiểm soát bọn man di từ tất cả những tiểu quốc phía nam, phía tây Giao Châu, và những cư dân trên các hòn đảo ở ngoài biển lớn… thường đến bằng tàu qua những hải trình rất dài… đem tới những hàng hoá qua ngả Giao Chỉ như họ đã từng làm từ thời Hán Vũ Đế…”

Sách chép rằng khi Khâu Hoà đến Giao Chỉ, ông “vỗ về tất cả những anh hùng địa phương và thu phục được sự tin cậy của bọn man di; tất cả những tiểu quốc ở phía tây Lâm Ấp đều đem đến nộp cho ông những phẩm vật quý hiếm như hạt trai, sừng tê giác, vàng và những đồ quý xứng đáng với một vị hoàng đế”. Sự thành công của Khâu Hoà trong cách cai trị khiến ông được nhắc đến sau này như là một vị tổng quản nhân từ và đồng thời cũng phản ánh thế giới hàng hải phồn thịnh ở miền biển phía nam nơi từng đem lại thịnh vượng và chiếm ưu thế trong nền kinh tế địa phương từ thời Sĩ Nhiếp.

Khi nhà Tùy không còn kiểm soát được đế quốc của mình nữa thì các lãnh tụ địa phương lại bắt đầu nổi lên. Khởi đầu là Tiêu Thiết, hậu duệ nhà Lương ở lưu vực sông Dương Tử, tự xưng vương và thiết lập triều đình riêng. Kế đến là Lâm Sĩ Hoàng, nổi lên ở phía Đông Trung Quốc, cướp ngôi vua và tập hợp một số thuộc hạ cùng chung mộng đế vương, trong đó có một người tên là Phùng Áng.

Có cha từng theo quân nhà Tùy xuôi nam và mẹ là một phụ nữ địa phương có quê quán bây giờ là vùng bờ biển Quảng Đông, Phùng Áng khi trưởng thành đã từng làm quan trấn nhiệm ở miền Tây Bắc Trung Quốc trong thời nhà Tùy. Khi nhà Tùy sụp đổ, Phùng Áng quay về quê mẹ và kiểm soát được vùng Quảng Đông và phía đông Quảng Tây ngày nay. Còn miền tây Quảng Tây thì nằm dưới quyền kiểm soát của Ninh Trường Chân là người theo phe Tiêu Thiết.

Khâu Hoà đứng bên ngoài tất cả những quan hệ chính trị kể trên. Khi các sứ giả của cả Tiêu Thiết lẫn Lâm Sĩ Hoàng đến yêu cầu ông hợp tác, Khâu Hoà đều từ chối, vì trong thâm tâm ông vẫn chưa muốn tin rằng nhà Tùy đã thật sự chấm dứt. Tiếng đồn vì sự giàu có của Khâu Hòa khiến miền Bắc thèm muốn, vì thế Tiêu Thiết ra lệnh cho Ninh Trường Chân đem quân chinh phạt miền Nam. Lúc đầu Khâu Hòa đã chuẩn bị quy thuận, nhưng một quan chức của ông là Cao Sĩ Liên lên tiếng khuyên ông rằng: “Mặc dầu Ninh Trường Chân đông quân, nhưng y phải đi đường xa mà đến, nên xét về quân lương tiếp liệu thì y không thể ở lâu được. Trong khi đó, chúng ta có binh sĩ được huấn luyện, có pháo lũy phòng thủ tốt, và có đầy đủ lương thực thì cớ sao lại phải đầu hàng khi chỉ mới nghe thấy lời đồn đại?”

Cho là phải, Khâu Hoà bèn giao cho Cao Sĩ Liên tổ chức phòng thủ, và quả nhiên quân đội Ninh Trường Chân đã bị đánh bại dễ dàng. Mãi đến khi Khâu Hoà biết được rằng Tùy Dạng Đế đã bị giết vào năm 617 và triều đại nhà Tùy đã thực sự chấm dứt với việc thành lập nhà Đường vào năm 618 thì ông mới chịu quy phục Tiêu Thiết.

Nhưng đến năm 622, khi Tiêu Thiết bị nhà Đường đánh bại thì Khâu Hoà lập tức xin quy thuận triều Đường và được bổ nhiệm ngay làm Đại Tổng Quản Giao Châu cùng với việc Cao Sĩ Liên thân hành lên tận kinh đô nhà Đường để chính thức hoá việc quy phục của Khâu Hoà. Lúc này Khâu Hòa đã 71 tuổi nên chẳng bao lâu sau ông trở về miền Bắc Trung Quốc và hưởng già ở đó cho đến năm 86 tuổi.

Khâu Hoà đã đem Việt Nam đến với nhà Đường trong những điều kiện hoà bình và thịnh vượng. Nhờ đó mà các tổng quản và thứ sử sau này của nhà Đường có được nền móng tốt để tiếp tục củng cố sự cai trị ở miền Nam. Nhà Đường, với thái độ hòa hoãn lúc ban đầu, đã không phải đương đầu với một dân tộc Việt lộ vẻ thù hằn khi bị chinh phục, một dân tộc đang thịnh vượng, có trình độ văn hoá cao và một hệ thống chính trị ổn định đủ để trở thành chư hầu của đế quốc một cách êm thấm mà không cần dùng đến vũ lực.

Vai trò của Khâu Hoà ở Việt Nam từ lúc nhà Tùy tan rã cho đến khi nhà Đường lên ngôi khác hẳn với cái khuôn khổ cũ trước đó khi các gia đình địa phương thường nắm thế chủ động. Có nhiều lý do để tin rằng nhà Tùy đã vô hiệu hoá được giới lãnh đạo địa phương ở miền Nam sau khi Lý Phật Tử quy hàng. Mặc dù không có số liệu chính thức, rất nhiều bộ hạ của Lý Phật Tử đã bị nhà Tùy giết, và không ít lãnh đạo địa phương đã phải cúi đầu quy thuận với những hứa hẹn đi đôi với những lời đe dọa. Điểm cần chú ý ở đây là sau những tranh chấp quyền lực và suy yếu vì chia năm xẻ bảy, Trung Quốc lại một lần nữa thống nhất, lại phô trương thanh thế và bành trướng sức mạnh như họ đã từng làm trong quá khứ với các lân bang. Đấy là lúc Trung Quốc bắt đầu một thời đại mới.

TỔ CHỨC ĐÔ HỘ PHỦ

Năm 622, nhà Đường bắt đầu phân chia lãnh thổ Việt Nam ra thành nhiều châu nhỏ dưới quyền kiểm soát của hai Tổng Quản Phủ. Tổng Quản Phủ quan trọng thứ nhất được đặt ở vùng phụ cận Hà Nội bây giờ với quyền hành bao trùm 12 châu (Giao, Phong, Chi, Ái, Hoan, Diễn, Trường, Lục, Thang, Võ An, Võ Nga, và Phúc Lộc) gồm 59 huyện trong đồng bằng sông Hồng và sông Mã. Tổng Quản Phủ quan trọng thứ hai được đặt ở đồng bằng sông Cả với quyền hành bao gồm các châu ở vùng biên giới cực nam. Mặc dù châu Ái nằm dưới quyền Tổng Quản Phủ phía bắc, nó vẫn chiếm một địa vị ưu việt so với các châu khác trong đồng bằng sông Mã.

Việc gia tăng con số các châu lúc ban đầu dường như nhắm mục đích xác định các vùng tập trung dân cư trọng yếu nhưng những năm kế tiếp, tổ chức hành chánh này lại thay đổi liên miên. Địa vị của các quan thứ sử nhà Đường đứng đầu mỗi châu được củng cố rất nhiều vì càng ngày họ càng quen thuộc với dân chúng và thông thạo tình hình địa phương.

Đầu năm 627, để đáp ứng những đòi hỏi về cải cách hành chánh theo lệnh của tân Hoàng Đế Đường Thái Tôn, con số các châu lại bị giảm thiểu hơn nữa. Năm 628, các Tổng Quản Phủ được đổi thành các Đô Đốc Phủ, dưới quyền các Đô Đốc, một hình thức cai trị đối với các khu vực nằm ngoài lãnh thổ chính quốc. Trong 50 năm sau đó, một cơ cấu phát triển hành chánh mới đã được nhà Đường thực nghiệm tại miền Nam mà đỉnh cao là việc Đường Cao Tông lấy lại tên An Nam Đô Hộ Phủ vào năm 679.

Các đô hộ phủ được đặt dưới quyền cai trị của các Kinh Lược Sứ mà sau đổi thành Tiết Độ Sứ, một chức vụ hành chánh nhà Đường đặt ra để cai trị các dân tộc “man di” hay phi Trung Quốc ở các vùng biên giới. Việc thành lập An Nam Đô Hộ Phủ phần nào phản ảnh mối quan ngại về việc kiểm soát chặt chẽ việc cai trị ở vùng biên giới sau khi nhà Đường bị người Tây Tạng đánh cho một trận tan tác tại Trung Á vào năm 678.

An Nam Đô Hộ Phủ là một trong số bốn vùng đất bị đặt dưới ách đô hộ của Trung Quốc như: An Tây Đô Hộ Phủ ở lưu vực sông Tarim; An Bắc Đô Hộ Phủ ở Mông Cổ; và An Đông Đô Hộ Phủ ở biên giới Cao Ly tức Triều Tiên bây giờ.

Hình thức và con số những châu đặt dưới quyền đô hộ phủ thỉnh thoảng lại thay đổi, nhưng có 8 châu đáng được coi là quan trọng nhất vì sau này 8 châu này sẽ trở thành lãnh thổ trọng tâm của một nước Việt Nam độc lập.

Biên giới phía nam được tính từ châu Hoan, nằm trong vùng hạ lưu sông Cả. Châu Hoan còn có thẩm quyền trên một số những “châu độn” được lập ra để “kiềm chế” những dân bộ lạc ở các vùng núi lân cận. Những “châu độn” này chỉ cao hơn các chức tước nhà Đường ban cho các thủ lãnh bộ lạc ở trong núi một chút để nhằm khuyến khích họ hợp tác.

Cuộc cải cách hành chánh năm 627 không trực tiếp tác động đến châu Hoan, ngoại trừ việc thay đổi tên của vài châu và bãi bỏ hai huyện. Ngược lại với tiến độ cải cách hành chánh ở phía bắc khi con số các châu bị giảm bớt, việc cải cách hành chánh theo lối nhà Đường ở châu Hoan tiến hành chậm hơn vì phải mất nhiều thì giờ phân định ranh giới đối với những châu mới được thành lập sau năm 627.

Năm 628, sách chép là Lâm Ấp được “vỗ về và an ủi” dẫn đến việc thành lập châu Kinh ở biên giới phía nam của châu Hoan. Năm 635, Lâm Ấp lại được “vỗ về và an ủy” để lập thêm một châu nữa là châu Lam cũng ở phía nam châu Hoan. Hai châu mới ở vùng biên giới này đều nằm ở vùng giáp ranh rặng Hoành Sơn [2]. Sau đó hai châu này bị bãi bỏ vào cuối thế kỷ vì dường như việc thành lập hai châu này chỉ là một bước thử nghiệm để quan sát và nghiên cứu vùng biên giới Lâm Ấp mà thôi.

Chỉ mãi sau này việc cải cách hành chánh vùng biên giới Lâm Ấp mới được chính thức hóa bằng việc thành lập châu Phúc Lộc từ khu vực mà những người “Lao không văn minh” đã bị di dời vào thế kỷ thứ 6 trước đó. Đầu năm 683, những người “Lao không văn minh” này lại được nhà Tùy “chăm chút và vỗ về” với kết quả là việc kết hợp huyện Phúc Lộc vào châu Đường Lâm hiện có và lấy tên là châu Phúc Lộc vào năm 669. Châu Đường Lâm, được lập không lâu trước đó, bằng cách nhập huyện Đường Lâm vào một huyện cũ khác, có từ thời nhà Tùy khi được tách ra khỏi châu Hoan. Với đà bành trướng như thế nhà Đường đã dần dần thiết lập được sự kiểm soát vững chắc trên toàn vùng duyên hải chiến lược này.

Năm 635, châu Sơn, gồm một tiền đồn quân sự với dân số khoảng trên 5.000 người, được thành lập dọc theo thượng lưu sông Cả, ven vùng đồng bằng Trấn Ninh (cánh đồng Chum). Châu Diễn, nguyên thủy nằm ở dọc bờ biển bắc châu Hoan, nhưng vào khoảng năm 650 thì bị bãi bỏ để sát nhập vào châu Hoan. Vào khoảng năm 764, châu Diễn được tái lập thành một châu riêng biệt và châu Sơn lại bị bãi bỏ để nhập vào châu Diễn. Nhiên hậu châu Diễn gồm có vùng duyên hải phía bắc châu Hoan với toàn bộ vùng thượng lưu sông Cả.

Năm 622 châu Ái là một trong số 8 châu được lập tại các vùng sâu, vùng xa của đồng bằng sông Mã. Năm 627, tám châu này được kết hợp lại thành 2 châu; và đến năm 636, châu Ái lại nhập nốt những châu còn lại. Nằm ở vị trí chính giữa Đô Hộ Phủ, Châu Ái không phải chịp áp lực hoàn toàn của Trung Quốc như vùng đồng bằng sông Hồng ở phía bắc; đồng thời, lại có châu Hoan giúp chống đỡ những áp lực của những châu ở ngoại vi từ biên giới phía nam. Điều này khiến cho châu Ái gạn lọc được những tinh túy tiếp thu được từ bên ngoài. Và có lẽ đó cũng là lý do tại sao châu Ái lại nổi lên ở thế kỷ 10 như là một trung tâm gốc rễ và lâu bền nhất của các hoạt động chính trị đưa đến độc lập cho Việt Nam.

Châu Trường nằm dọc theo vùng đất cao ở phía bắc châu Ái và bao gồm vùng cực nam của đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên phần đồng bằng trực thuộc châu Trường không thuận lợi làm nông nghiệp vì lúc đó hệ thống đê điều sông Hồng chưa được nối xuống đến vùng này. Dân số tương đối ít ỏi của châu Trường chủ yếu sinh sống bằng nghề đánh bắt cá và săn thú. Ngày tháng thành lập châu Trường không được ghi lại trong những cuộc cải cách hành chánh vào nửa đầu thế kỷ 7 nhưng châu Trường lại có tên trong kỳ kiểm kê dân số vào năm 740. Chúng ta có thể phỏng đoán rằng châu Trường đã được thành lập cùng thời với châu Phúc Lộc trong những năm 660 như là một nỗ lực để nhà Đường kiểm soát chặt chẽ khu vực duyên hải tiếp cận với các trung tâm dân cư ở vùng hạ lưu. Châu Trường có vị trí chiến lược quan trọng vì nó khống chế con đường bộ chạy dọc theo bờ biển từ đồng bằng sông Hồng đi xuống miền Nam.

Châu Phong bao gồm các vùng đất nơi mà sông Hồng và các sông nhánh từ các vùng núi cao đổ về đồng bằng vì thế châu Phong được dùng làm đại bản doanh để kiểm soát toàn thể vùng sâu, vùng xa của đồng bằng sông Hồng và sông Mã. Có ít nhất 28 “châu độn” chạy dài mãi tới tận Vân Nam thuộc địa hạt châu Phong. Vì nhiệm vụ chiến lược của châu Phong dưới thời nhà Đường là bảo vệ Giao Chỉ chống lại các bộ tộc ở núi, nên suốt thế kỷ 9 khi nhà Đường gặp mâu thuẫn với các bộ lạc miền núi, châu Phong đã trở thành sân khấu của những vụ xung đột kéo dài. Trung tâm quản trị dân số và hành chánh của Đô Hộ Phủ được đặt ở Giao Châu và chịu ảnh hưởng của Trung Quốc rất nhiều vì đây là nơi mà đông đảo nông dân sống quần tụ quanh lưu vực sông Hồng và đây cũng là địa điểm tiếp xúc của Trung Quốc với Việt Nam từ xưa đến giờ. Trong thời nhà Đường, Giao Châu là vùng đất đầu tiên được tiếp nhận văn minh Trung Quốc qua việc bị đô hộ theo thể thức hành chánh châu quận có ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu dài đến thế. Trong khi sự đối kháng ảnh hưởng Trung Quốc tại các châu khác được củng cố nhờ yếu tố địa dư thì Giao Châu nằm hoàn toàn trong vòng cương tỏa của vương triều, và ngày càng quen với những ý tưởng và tổ chức xã hội của Trung Quốc. Những đòi hỏi và yêu sách của các quan Tổng Quản Giao Châu lâu ngày thành nếp đã khuất phục được thái độ chống đối trong cách cư xử của dân chúng địa phương; những trường học được dựng lên, và những gia đình địa phương có tham vọng nay tiếp nhận được nền giáo dục kiểu Trung Quốc với một tư duy rập khuôn theo vương triều.

Tuy nhiên, trong các đền chùa, những tín ngưỡng cổ xưa vẫn được duy trì dưới sự che chở của Phật Giáo và của một loạt các vị thần linh xuất thân từ di sản văn hoá bản xứ. Viễn ảnh văn hoá Việt Nam dựa trên nền tảng của sự thờ cúng thần linh trong bối cảnh linh động Phật Giáo giúp Giao Châu đã trở thành trung tâm của Phật Giáo Việt Nam. Chính những viễn ảnh ấy sau này đã trở thành đỉnh cao văn hoá của một quốc gia độc lập khi Việt Nam chuyển mình tự chủ thoát ách đô hộ từ thế kỷ thứ 10 cho đến sau này.

Thật ra Giao Châu đã không trải qua một nền hành chánh rập khuôn theo kiểu Trung Quốc vì Trung Quốc chỉ luôn coi Giao Châu như là một địa hạt ở biên giới mà dân cư toàn là “bọn man di” không phải là người Trung Quốc; nhưng Giao Châu lại học được các kinh nghiệm của Trung Quốc nhiều hơn bất cứ châu nào khác. Năm 622, tám châu được lập ở đó và năm 627, những châu này đổi thành 8 quận và được gộp cả vào Giao Châu.

Trước thời nhà Đường, nhà Tùy đã từng lập một trung tâm hành chánh ở vùng phụ cận Hà Nội bây giờ. Năm 618, vì lo sợ Ninh Truờng Chân tấn công, Khâu Hoà đã cho xây một thành nhỏ có chu vi khoảng 900 bước được gọi là “Tử Thành” theo cách gọi của Trung Quốc đối với một thành lũy tọa lạc ngay giữa một khu dân cư đông đúc. Đây cũng chính là nơi mà khi xưa Lý Bí đã xây đồn lũy để chống Trần Bá Tiên trong trận đánh thứ nhì vào năm 545. Tử Thành được xây dựng ở bờ nam sông Hồng ngay mép nước triều lên cao nhất vào mùa khô. Lần đầu tiên được thiết lập như một địa hạt hành chánh riêng biệt vào giữa thế kỷ 5, nhờ đê điều đã được đắp dọc theo sông Hồng xuống tận đó, nên khu vực này đã trở thành một trung tâm chính trị đặc biệt dưới thời nhà Tùy và nhà Đường. Chính nơi đây viễn ảnh một nền hành chánh mở rộng của bắc triều đã được ghi nhận qua việc đặt trụ sở chính quyền trung ương địa phương tại phía nam sông Hồng.

Với vị trí dọc theo bờ biển phía bắc đồng bằng sông Hồng, khi mới được thành lập đầu vào năm 535 thì châu Lục có tên châu Hoàng nhưng vào năm 598 bị đổi tên thành Lục bởi Lịnh Hồ Hi. Năm 622, châu Lục lại được nhà Đường tổ chức thành một châu nhưng rồi lại bị bãi bỏ, và sau đó lại được đặt dưới quyền một châu khác ở về phía bắc vào năm 628. Đến năm 650, châu Lục lại tái xuất hiện thành một châu riêng biệt. Tên Lục, nghĩa là khô, “đất khô” bắt nguồn từ việc châu này có một con đường đất khô nối liền các bờ biển ở phía “bắc vùng duyên hải Quảng Đông” với các bờ biển ở “vùng biên giới phía nam” Việt Nam. Sách chép cho rằng châu này “nằm trong một vùng duyên hải nghèo nàn mà rau đậu không mọc được và dân chúng chằng phân biệt lụa với bông là gì vì đa phần sống nhờ biển”. Châu Lục nằm trên ranh giới giữa Đô Hộ Phủ và đất vương triều do đó thường chịu sự kiểm soát trực tiếp nhiều hơn từ phía bắc.

Xem xét lại phần hành chánh và địa lý của Đô Hộ Phủ cho thấy có sự cách biệt lớn giữa các châu về phương diện dân số và chức năng. Nói chung các châu đều là những bộ phận của đô hộ phủ nhưng không phải vì thế mà không thiếu những nét đặc thù của từng châu.

Các châu Giao, Phong, Ái và Hoan nằm trong những phần đất thấp và phì nhiêu nơi dân cư tập trung đông đúc. Châu Giao là châu lớn hàng đầu, có quan hệ mật thiết nhất với nhà Đường. Châu Phong với đặc điểm ở gần núi non nên giữ vai trò của bảo vệ miền biên giới châu Giao. Châu Ái tương đối không bị những thế lực bên ngoài khuấy rối nên khó mà đi vào khuôn khổ theo kiểu cai trị của nhà Đường như các châu khác. Việc châu Ái hưởng ứng mạnh mẽ ý tưởng độc lập của Việt Nam vào thế kỷ thứ 10 là bằng chứng hùng hồn cho thấy rằng, trong tất cả các khu vực thuộc lãnh thổ Việt Nam sau này, châu Ái là châu kế thừa và bảo tồn truyền thống Việt Nam được nhiều nhất trong suốt thời kỳ nhà Đường đô hộ. Châu Hoan nhỏ và hẻo lánh, một mặt có cơ hội tiếp xúc chặt chẽ với các châu láng giềng ở miền Nam và miền Tây, nhưng đồng thời phải chịu đựng những khuấy phá và tấn công liên tục do những khác biệt về biên giới địa lý và văn hóa. Châu Diễn và châu Phong có nhiệm vụ giữ an ninh các vùng núi ở sâu và xa cũng như ba vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, và sông Cả. Còn các châu Phúc Lộc, Diễn, Trường và Lục, giữ an ninh những vùng bờ biển và làm trái độn giữa vùng đồng bằng với vùng biên cương Lâm Ấp cũng như các áp lực từ phía Bắc triều.

Năm 742, tất cả những châu này lại một lần nữa bị hạ xuống cấp quận, và đúng 16 năm sau, tức là vào năm 758, tổ chức hành chánh các châu theo kiểu cũ lại được phục hồi. Đây là lần thay đi đổi lại cuối cùng trước khi diễn ra cuộc nổi dậy của An Lộc Sơn ở Trung Quốc. Cuộc nổi dậy của An Lộc Sơn (756 – 763) đã khiến nhà Đường rơi vào cảnh rối loạn đảo điên nên tạm thời Trung Quốc không có thời gian và thế lực để gây áp lực lên miền biên giới phía nam.

Chương V, Phần I

Việt Nam Khai Quốc: Kiểm Tra Dân Số

Trong thời kỳ đô hộ An Nam Đô Hộ Phủ, nhà Đường đã tiến hành kiểm tra dân số tất cả 5 lần với các con số được lưu lại trong thư tịch theo Bảng 5. Theo bảng thống kê dân số này thì số dân kiểm tra lần đầu tiên là theo “số liệu cũ”, có lẽ vào khoảng đầu thế kỷ 8. Lần kiểm tra dân số thứ nhì, vào thời Khai Nguyên (713-741) có thể được thực hiện vào năm 726. Thống kê dân số cho năm 740 và chỉ hai năm sau đó, nhân dịp Trung Quốc lấy niên hiệu mới vào năm 742, thì chẳng khác nhau với một chỗ sai biệt rõ ràng là do “tam sao thất bổn”.

Lần kiểm tra dân số An Nam Đô Hộ Phủ cuối cùng của nhà Đường là vào năm 807. Trong lần kiểm tra này dân số châu Hoan và châu Ái đã giảm xuống rõ rệt vì hậu quả chiến tranh trong các năm 803-809 với Hoàn Vương (Lâm Ấp). Phần nữa, vì được tách thành một châu riêng, nên Châu Diên đã chia bớt dân số của châu Hoan.

Bảng 5. THỐNG KÊ DÂN SỐ TẠI AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI NHÀ ĐƯỜNG

Năm Số Liệu Cũ 726 740 742 807 Châu Nhân Khẩu Hộ Hộ Hộ Nhân Khẩu Hộ Nhân Khẩu Hộ Giao 88.788 17.523 25.690 24.730 99.660 24.230 99.652 27.135 Phong 6.435 5.444\* 3.561\* 1.920 5.119 1.920 ……. 1.483 Ái 36.519 9.08 14.056 40.700\* 135.030\* 14.700 ……. 5.379 Hoan 16.689 6.579 6.649 9.629 53.818 9.619 50.818 3.843 Lục ……. ……. 1.934\* 490 2.710 494 2.674 231 Trường ……. ……. 630 3.040 ……. ……. 648 Diên (gộp trong

1.450

châu Hoan)

Phúc Lộc ……. ……. ……. ……. ……. ……. ……. 317 Tổng Cộng 148.431 40.963 40.486

\* Rõ ràng là con số nhầm lẫn

Tài liệu: Cựu Đường Thư 41, 42b-46b; Tân Đường Thư 43a, 9b-11a Nguyên Hoà Quận Huyện Chí, Thượng Hải, 1935-37

Thông Điển 174, 50a – 51a Thượng Hải 1902

Thái Bình Hoàn Vũ Chí. 171, 11b, Taipei 1963

Từ những ô bỏ trống và những con số sai biệt rõ ràng trong Bảng 6 chúng ta chỉ có thể so sánh dân số trong “số liệu cũ” với dân số năm 742 đối với châu Giao và châu Hoan, 2 châu duy nhất có số thống kê đầy đủ. Qua so sánh cho thấy sự gia tăng bất bình thường về số dân đăng ký vào thế kỷ 8. Không giống những thời kỳ ổn định trước đời Đường, việc di cư của người Trung Quốc vào Việt Nam đã tạo ra những thay đổi cơ bản đối với một vài khu vực trong xã hội Việt Nam. Ảnh hưởng của những người di cư đến Giao Châu được thấy rõ qua số hộ dân đã tăng lên 3 lần mau hơn số dân, nghĩa là số nhân khẩu bình quân trong mỗi hộ đã giảm đáng kể.

Ngược lại phần châu Hoan thuộc phía nam của An Nam Đô Hộ Phủ thì số dân tăng 4 lần mau hơn số hộ nghĩa là số nhân khẩu bình quân trong mỗi hộ đã tăng quá gấp đôi. Nguyên nhân của sự khác biệt giữa châu Giao và châu Hoan trong vấn đề dân số là vì dân chúng di cư đến châu Hoan từ nhiều vùng khác nhau, trong khi phần lớn người di cư đến châu Giao là từ Trung Quốc như đã trình bày ở trên.

Di dân Trung Quốc nhập cư Việt Nam với tư cách cá nhân hay từng hộ nhỏ. Phần lớn họ là binh sĩ hay thương nhân Trung Quốc di cư đến Việt Nam, lập gia đình với phụ nữ địa phương, rồi quyết định ở lại đó. Cũng có một số khá đông là những người bị Trung Quốc lưu đầy nên thường chỉ đến một mình hoặc với một vài người trong gia đình. Ngoài ra, lại có một số quan chức ở lâu, thích cảnh vật và quyết định ở lại. Các loại người di cư này đã khiến số nhân khẩu bình quân trong mỗi hộ dân ở Giao Châu đi xuống. Ngược lại, ở châu Hoan, do người di cư đến thành từng nhóm đông với họ hàng thân thuộc, phe phái, thị tộc nên số nhân khẩu trung bình trong mỗi hộ đi lên. Nói vắn tắt, những người từ Trung Quốc di cư làm thay đổi xã hội Việt Nam ở phía Bắc và những người di cư từ nhiều nơi khác làm thay đổi xã hội Việt Nam ở phía Nam.

Thế kỷ thứ 8 là thời kỳ có rất nhiều bất ổn đặc biệt ở vùng biên giới phía nam. Năm 722, như sẽ được trình bày chi tiết sau, có một lãnh đạo địa phương ở châu Hoan đã tập hợp được một đạo quân lớn gồm đủ mọi sắc dân và tạm thời đuổi được nhà Đường ra khỏi An Nam Đô Hộ Phủ. Đạo quân gồm đủ mọi sắc dân này đến từ nhiều vùng ở Đông Nam Á theo sau một loạt các cuộc di cư mà đến nay các nhà sử học vẫn chưa tìm hiểu được rõ lý do và nguồn gốc của họ.

Đầu năm 758, tài liệu của Trung Quốc có nhắc đến danh hiệu Hoàn Vương thay vì Lâm Ấp và năm 877 lại nói đến Chiêm Thành hay Champapura. Thời Hoàn Vương, vương quốc Chàm nằm phụ cận Nha Trang và Phan Rang bây giờ, và ở quá phía Nam Lâm Ấp. Đầu năm 875, lại có một triều đại mới khác xuất hiện ở vùng phụ cận Đà Nẵng ngày nay. Các mối bất ổn và nổi dậy như thế ở phía Nam đã tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ về dân số ở châu Hoan vì nhiều phe phái và các thị tộc sau khi vượt qua biên giới vào năm 722 có lẽ đã ở lại và định cư ở châu Hoan. Khi vương quốc Chàm mở rộng về phía Nam, rồi lại ngược bờ biển tiến lên phía bắc thì nhiều nhóm dân chắc chắn đã trú ngụ lại châu Hoan nơi đang chịu ách đô hộ của nhà Đường. Cũng sau biến cố năm 722 rất có thể đã có nhiều binh sĩ nhà Đường quyết định ở lại Giao Châu như được thấy trong bản thống kê dân số.

Khi so sánh bảng 4 với bảng 5, ta thấy số dân được kiểm tra của nhà Tùy phần nào cao hơn nhà Đường. Có thể một phần là vì những phương pháp tính toán khác nhau nhưng lý do cơ bản là nhà Tùy đã chiếm được Việt Nam mà không phải đánh một trận nào và kiểm soát ngay được một xã hội đã và đang phát triển một cách tự chủ trên một nửa thế kỷ rồi. Mặc dù nhà Tùy sau này phải đương đầu với những làn sóng nổi dậy mạnh mẽ ở Việt Nam đến nỗi phải sai Khâu Hoà xuống bình trị nhưng cần hiểu rằng những con số thống kê này nhà Tùy đã thu thập trước khi những rối loạn đó có thể gây ra những tác động về dân số.

Bảng 6. So Sánh Kiểm Tra Dân Số từ “Số Liệu Cũ” và Kiểm Tra Năm 742 tại Châu Giao và Châu Hoan

Châu % Gia Tăng Số Dân Số nhân khẩu tính Nhân khẩu

và Số Hộ bình quân trên mỗi hộ dân bình quân tăng/giảm

trên mỗi hộ dân

Số Dân Số Hộ “Số liệu cũ” 742

Giao 38% 12% 5,1 4,1 -1 Hoan 46% 204% 2,5 5,3 +2,8

Kiểm tra dân số của nhà Đường lại có từ sau khi những vụ nổi loạn lớn, năm 687 và 722; sau một thời kỳ hỗn loạn và hầu như độc lập của Việt Nam vào cuối thế kỷ 8. Chúng ta có thể nghĩ rằng những con số kiểm tra dân số thấp của nhà Đường phản ánh ảnh hưởng của các cuộc bạo động chính trị đối với dân số.

Rập khuôn các bắc triều trước đó, những con số thống kê về dân số của nhà Đường tại Việt Nam chỉ bao gồm phần dân chúng mà họ kiểm soát được. Trong một thế kỷ rưỡi đầu tiên khi nhà Đường đô hộ Việt Nam, thì chỉ có 3 trong số 6 loại người phải đóng thuế được gồm trong bản kiểm tra. Do đó không thể biết chính xác bao nhiêu phần trăm số dân trong bản kiểm tra tính trên tổng số dân thực sự mà chỉ ước chừng vào khoảng từ 10% đến 30% của tổng số dân thực sự sinh sống tại An Nam Đô Hộ Phủ mà thôi.

Các hồ sơ của nhà Đường thì cho rằng Giao Châu chiếm phân nửa tổng số dân đăng ký trong toàn An Nam Đô Hộ Phủ. So sánh với kiểm tra dân số cũ, Giao Châu chiếm 64,2% tổng số dân đăng ký; năm 742 chiếm 47,5% tổng số hộ dân đăng ký. Đến năm 807, con số này đã tăng lên 67%, mặc dù số tăng này có thể do một phần những chiến cuộc ở Ái và Hoan. Trong tất cả các châu thuộc An Nam Đô Hộ Phủ, bốn châu Giao, Phong, Ái và Hoan chiếm gần như toàn bộ số dân đăng ký thì đều ở vùng đất thấp, gồm những cộng đồng nông nghiệp đã định cư. Số kiểm tra ở các châu khác có thể tiêu biểu cho những khu canh tác khác trong vùng núi hay vùng đất duyên hải nơi mà cuộc sống nay đây mai đó rất khó kiểm soát. Tất cả những điều kể trên dường như xác nhận ý kiến cho rằng đời sống kinh tế và xã hội của Đô Hộ Phủ không dựa vào buôn bán, mà căn bản hơn là vào tầng lớp dân chúng chính thức làm nông nghiệp theo thời vụ.

Cũng cần nói thêm rằng số dân đăng ký trong các bảng kiểm tra dân số ấy không thể phản ánh toàn cảnh xã hội Việt Nam vì chưa tính đến một số khá lớn người Việt tìm đến sống ở những vùng cao hay những khu xa xôi ở ven vùng đất thấp, nơi áp lực của bắc triều không đủ mạnh. Tổ tiên của người Mường sống ở các vùng đất cao giữa sông Hồng và sông Cả không chịu ảnh hưởng văn hoá, ngôn ngữ của nhà Đường như những đồng bào của họ ở vùng đất thấp. Hơn nữa họ cũng chẳng bao giờ được tính đến trong bất cứ một cuộc kiểm tra dân số nào của nhà Đường cả.

Khi so sánh số dân được kiểm tra trong thời gian Việt Nam bị đô hộ từ thời nhà Hán đến nhà Đường, ta sẽ lần ra đầu mối để tìm hiểu gốc gác của người Mường. Thống kê dân số thời nhà Hán sai biệt quá nhiều so với những thế kỷ đô hộ về sau. Thí dụ như cuộc kiểm tra thực hiện năm 2 SCN thời Hán cho thấy có tới 950.000 người Việt Nam, trong khi theo nhà Đường thì dân số lại chưa đến 150.000, nghĩa là dân số hơn 8 thế kỷ sau mà lại giảm đi hơn 80%! Cũng không thể cho rằng thống kê của nhà Hán đã được thổi phồng lên vì các quan chức phải nộp cuống biên lai thu thuế bằng với số dân đã kiểm tra trong địa hạt do đó họ thường báo cáo số dân ít hơn số dân thực sự chứ không đời nào lại báo nhiều hơn để bị khép vào tội lấy thuế dân làm của riêng.

Có một số ý kiến cho rằng dân số Trung Quốc nói chung sụt giảm nhiều từ thời Hán đến thời Đường là hậu quả của các cuộc nổi loạn và chiến tranh thời Hán và cả sau khi nhà Hán lụi tàn. Nhưng điều giải thích cơ bản hơn là việc có thêm nhiều đại gia đình địa chủ khiến những nông dân trước kia từng được đăng ký độc lập như một cá thể nay trở thành tá điền hay “nông nô” nên không còn được tính trong số dân phải nộp thuế nữa.

Riêng tại Việt Nam, vì hậu quả hoặc nhân cơ hội những cuộc binh biến giữa Lâm Ấp và các địa hạt của Việt Nam thời bị trị, nhiều người Việt đã chạy trốn xuống Lâm Ấp để tránh sự cai trị hà khắc của Trung Quốc hoặc đến định cư tại những vùng núi cao tại Việt Nam nơi mà sự cai trị của Trung Quốc lỏng lẻo hơn nhờ địa lý hiểm trở ít quan lại lui tới hay các điều kiện xã hội, kinh tế ở đó. Điều này cắt nghĩa gốc gác của người Mường, một sắc tộc sống ở vùng cao nguyên nam sông Hồng và có ngôn ngữ và văn hoá rất giống với người Việt Nam. Các học giả Việt Nam ngày nay tin rằng ngôn ngữ Mường và Việt chỉ bắt đầu phân nhánh khi họ bị nhà Đường đô hộ hoặc sau khi Việt Nam không còn chịu ách đô hộ của Trung Quốc nữa. Trước đó các giao lưu văn hóa giữa đồng bằng và các vùng núi ở Việt Nam rất dễ dàng theo kiểu xã hội bộ lạc và không có những khuôn mẫu trí tuệ định chế theo kiểu Trung Quốc dưới các triều đại Việt Nam trong thời kỳ độc lập sau này.

Dân số Mường gia tăng trong thời nhà Đường đô hộ đã giải thích tại sao lại có sự giảm bớt số dân tại An Nam Đô Hộ Phủ trong bảng kiểm tra dân số so với thời nhà Hán đô hộ vì những người sống trong vùng cao nguyên chẳng mấy khi chịu đăng ký hộ khẩu. Người Tày và người Nùng ở các vùng núi phía bắc Việt Nam, gần biên giới Trung Quốc cũng đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời thượng cổ. Chưa kể đến người các người Việt thiểu số như Mon Khmer, người Malai Pôlinisi và một số rất lớn dân chúng sống nổi trôi dưới vùng đồng bằng, ngoài các con đê, sống bằng nghề biển hay hàng hải ngoài biển xa nơi mà việc kiểm soát trực tiếp của nhà Đường chẳng bao giờ đến được.

Việc đô hộ và thu thuế của Trung Quốc tại Việt Nam lấy trọng tâm là tầng lớp nông dân định cư ở các vùng đất thấp. Tuy phải đăng ký và chịu sưu cao thuế nặng cho các quan lại Trung Quốc, người Việt Nam vẫn luôn gìn giữ bản sắc của họ. Họ không bao giờ đánh mất ngôn ngữ và vẫn diễn tả những cảm xúc hay tư tưởng của họ một cách rõ rệt. Họ không bao giờ mất lòng tin ở quá khứ và luôn trân trọng các di sản văn hóa. Bằng cách bảo tồn di sản ấy, họ đã để lại dấu ấn của họ, không những qua các con số trong các bảng kiểm tra dân số còn lưu lại đến nay mà cả trong thực tế kế thừa của một nước Việt Nam độc lập.

Các thống kê dân số từ thời Hán đến thời Đường tại các vùng bị trị Quảng Đông, Quảng Tây, và Việt Nam ngày nay cho thấy rằng, so với Việt Nam, khu vực Quảng Đông, Quảng Tây đã có nhiều thay đổi về dân số do dân nhập cư từ Trung Quốc. Kiểm tra dân số vào năm 2 SCN thời nhà Hán đô hộ cho thấy 67% các hộ dân đăng ký ở ba vùng ấy là người Việt Nam nhưng đến thời Đường theo “số liệu thống kê cũ” thì con số này đã giảm xuống chỉ còn 13%. Nếu tính theo số hộ dân thì thống kê vào năm 2 SCN cho thấy có 71.805 hộ ở Lưỡng Quảng và sau đó tăng lên 274.696 hộ theo “số liệu cũ” thời Đường, tức là gia tăng gần 400%. Ngược lại, số hộ dân đăng ký ở các vùng thuộc Việt Nam ngày nay là 143.643 trong kỳ thống kê năm 2 SCN và xuống còn chưa đến 40.000 hộ theo “số liệu cũ” đời Đường.

Những thống kê này cho thấy rằng khuôn mẫu di cư vào các vùng thuộc Việt Nam ngày nay rất khác biệt với những gì xảy ra ở Lưỡng Quảng. Điều này cũng chứng tỏ sự đối kháng mạnh mẽ của dân chúng tại những vùng thuộc Việt Nam ngày nay đối với ách thống trị của Trung Quốc đối với việc đăng ký dân số và thu thuế. Áp lực thống trị của Trung Quốc bị giảm thiểu ấy có lẽ bắt nguồn từ những gia đình địa phương có thế lực cũng như thế phòng thủ đầy ngõ ngách của miền biên giới cao nguyên Việt Nam.

Chương V, Phần II

Việt Nam Khai Quốc: NHỮNG NGƯỜI ĐI HÀNH HƯƠNG VÀ

NHỮNG THƯƠNG NHÂN

Trong thế kỷ 7 và đầu thế kỷ 8, vì đế quốc Đường củng cố được sự cai trị trên phần lớn châu Á Châu khiến nhiều Phật tử ở Đông Á có dịp đi hành hương đất Phật ở Ấn Độ và Tích Lan. An Nam Đô Hộ Phủ là địa điểm quan trọng vì các chuyến hành hương bằng đường biển xuất phát từ đây theo. Các Phật tử Việt Nam cũng nhân cơ hội này tham dự các chuyến hành hương cho thoả lòng mong ước.

Các thông tin về vài chuyến hành hương như vậy của Trung Quốc vào thời đó còn được lưu giữ đến ngày nay. Minh Viễn, quê ở Tứ Xuyên, đã xuống tàu từ An Nam Đô Hộ Phủ. Đến Java thì nghỉ chân, rồi thẳng tới Tích Lan và Ấn Độ. Một người khác, quê ở Hồ Bắc là Vô Hành, cũng đã xuống tàu ở An Nam Đô Hộ Phủ để đi Ấn Độ; trên đường ông dừng chân ở Sumatra và trở thành bạn đồng hành của một người có tên tuổi là Nghiã Tịnh (635-713). Lại có một khách hành hương nữa ở Hồ Bắc tên là Huệ Minh, nhưng ông này không may mắn bị gặp bão ngoài khơi Lâm Ấp và phải quay về Trung Quốc qua đường An Nam.

Phần đông người Trung Quốc đi hành hương Ấn Độ chỉ ghé qua An Nam như một trạm dừng chân, có những người đã ở lại An Nam khá lâu và góp sức vào các hoạt động Phật Giáo ở đây. Trí Hoằng, người Lạc Dương, đã ở lại An Nam một năm trời trước khi tiếp tục lên đường đi Ấn Độ qua ngả Sumatra. Đàm Nhuận, cũng người Lạc Dương, đã tá túc ở An Nam để tránh một đợt gió mùa và được dân địa phương rất quý trọng vì tính tình thẳng thắn của ông. Khi ông tiếp tục cuộc hành hương sang Ấn Độ thì có một người Giao Chỉ là Văn Ký đi theo.

Nhưng không may Đàm Nhuận chết ở dọc đường, tại một nơi gần đảo Java, còn Văn Kỳ quyết định ở lại. Trong thời gian ở đó Văn Kỳ đã đọc thông viết thạo tiếng Phạn và tiếng Mã Lai (K’un Lun). Về sau, một người Trung Quốc hành hương khác là Hội Ninh ở Java và một nhà sư ở Java tên Jnanabhadra cũng dịch một ít kinh Phật sang tiếng Trung Quốc và Văn Kỳ được giao nhiệm vụ đem những bản dịch ấy về Trung Quốc.

Về lại Giao Chỉ khoảng những năm 670, Văn Kỳ đi thẳng lên kinh đô để trình những bộ kinh Phật đã được dịch lên vua Đường. Trên đường sang Java một lần nữa để chuyển lại thông điệp của triều đình nhà Đường cảm ơn các dịch giả, Văn Ký đã nán lại An Nam Đô Hộ Phủ để thuyết pháp trong cộng đồng Phật Giáo và trong dân chúng địa phương nên khi đến Java thì Huệ Ninh đã khởi hành đi Ấn Độ rồi thế là Văn Kỳ đành ở lại Sumatra.

Cũng vào cuối thế kỷ 7, một người quê quán ở Trung Á tên là Sanghavarma đã hành hương sang tận Ấn Độ và sau đó được triều Đường phái xuống Giao Châu để làm thuốc. Vì những hoạt động từ thiện nhân một nạn đói ở đó khiến Sanghavarma được dân chúng tôn thờ và coi như một vị Bồ Tát.

Gương đức hạnh và lòng sùng đạo của những người đi hành hương từ Trung Quốc đã được nhiều Phật Tử Việt Nam noi theo. Một người quê ở Giao Châu là Mộc Xoa Đề cũng đi theo con đường ấy qua các đảo ở Nam Á để tới Ấn Độ. Khuy Sung, một người hành hương nữa cũng ở Giao Châu, đi theo Minh Viễn tới Java, Tích Lan rồi đến Ấn Độ. Người thứ ba, cũng quê ở Giao Châu, là Huệ Diễm, theo sư phụ của ông đến Tích Lan. Một người ở châu Ái là Trí Hạnh, đi qua các vùng đảo ở phía nam biển Đông để tới Ấn Độ. Đại Thắng Đặng cũng từ Ái Châu đi Thái Lan lúc còn niên thiếu và sau đó đã sống ở kinh đô Đường trước khi theo con đường hành hương qua các đảo ở Nam Hải và Tích Lan để đến Ấn Độ, nơi đó, ông gặp và kết bạn với Nghĩa Tịnh.

Những người hành hương theo chân các thương nhân xuống tàu sang Java và Ấn Độ từ các cảng ở An Nam Đô Hộ Phủ. Không thể có một kỷ nguyên mà các chuyến hành hương lại dễ dàng và tấp nập như thế nếu không có một nền giao thương hàng hải quốc tế sinh động, vì những người hành hương chỉ việc đi theo các hải lộ của các thương thuyền. Xét về mặt tôn giáo đây là thời kỳ hành hương tấp nập nhưng phải hiểu rằng đó là nhờ giao thương hàng hải đã phát triển trên quy mô rộng rãi.

Một lần nữa, người đọc hiểu rằng người Việt Nam đã gắn kết chặt chẽ với thế giới biển ở Đông Nam Á như thế nào. Ranh giới văn hoá giữa Ấn Độ và Trung Quốc đã được cải thiện nhờ di sản chung là Phật Giáo, nhất là trong thời đại thế giới chủ nghĩa của nhà Đường. Những Phật tử Trung Quốc và Việt Nam du hành đến những tiểu quốc trên các đảo ở Đông Nam Á để trau dồi tiếng Phạn trước khi đặt chân lên đất Phật. Những chiếc tàu chở đầy hàng hoá mà họ tháp tùng là do những thương nhân làm chủ.

Thời đại của những người đi hành hương và thương nhân đã là một chủ đề nổi bật của lịch sử vùng Đông Nam Á mà trong đó có Việt Nam: chủ đề về giao thương và tiếp xúc hàng hải luôn được coi là nguồn gốc của nền văn minh.

NHỮNG NGƯỜI BỊ LƯU ĐẦY

Tuy nhiên, ở miền Nam những tiếp xúc chặt chẽ nhất vẫn là từ phương Bắc với làn sóng các binh sĩ, quan lại, hoàng thân và cả những quan chức bị lưu đầy từ phương Bắc tiếp tục kéo xuống miền Nam. Một trong những đô đốc đầu tiên của Giao Châu là một người trong hoàng tộc nhà Đường tên là Lý Thọ. Đường Thái Tôn lên ngôi năm 627 với nhiều cải cách khiến Lý Thọ bị sa thải về tội tham nhũng. Sau đó Đường Thái Tôn cho đòi Lữ Tổ Thượng, một quan chức có tài và có danh tiếng đến và bảo: “Giao Châu là một vùng biên giới rộng lớn, cần phải có quan chức tốt trông coi nhưng cho đến bây giờ chưa có một đô đốc nào làm đầy đủ nhiệm vụ cả. Xét thấy ngươi có khả năng, vậy hãy đi và phòng thủ Giao Châu cho trẫm. Không được viện lẽ xa xôi mà từ chối.”

Lữ Tổ Thượng vâng vâng dạ dạ nhưng về sau lại viện cớ bịnh hoạn và chẳng chịu đi xuống miền Nam nhậm chức mới. Sau nhiều lần sai sứ giả đến giục ông lên đường nhưng không được, Đường Thái Tôn sai chính anh rể của Lữ Tổ Thượng đến để phân giải cho ông nghe. Sau khi nghe anh rể nói hết lời về danh dự và bổn phận, Lữ Tổ Thượng trả lời: “… miền Nam có nhiều bệnh sốt rét hoành hành; nếu đệ đi đến đó thì sẽ chẳng có ngày về.”

Thái độ ngoan cố của Tổ Thượng khiến Đường Thái Tôn nổi giận và thét đao phủ đem ông ra chém đầu vì tội bất tuân. Việc này cho thấy sự lựa chọn giữa nhát chém của đao phủ và khả năng mất mạng khi vướng phải sơn lam chướng khí dẫn đến việc nhiều quan chức bị giáng cấp và lưu đầy biệt xứ đã trở thành một phương cách để bố trí các quan lại nhà Đường xuống miền Nam làm việc. Ví dụ như năm 635, Lý Đạo Hưng, một người trong hoàng tộc nhà Đường bị đổi xuống làm Đô Đốc Giao Châu như một cách trừng phạt về một tội phạm không được ghi vào hồ sơ; và ông này đã chết vì bịnh hoạn trong vòng chưa tới một năm sau khi nhận nhiệm sở.

Danh sách những người Trung Quốc bị lưu đày xuống Nam rất dài và gồm nhiều người có tên tuổi như Đỗ Chính Luân đã được Đường Thái Tôn bổ làm phụ tá cho Hoàng Thái Tử; nhưng khi Thái Tử âm mưu cướp ngôi vua năm 643 thì Đỗ Chính Luân bị giáng chức xuống làm Đô Đốc Giao Châu.

Tương tự như thế, sau âm mưu phản nghịch của Phòng Di Ái năm 652 bị bại lộ lại có thêm những kẻ bị lưu đày mới. Anh của Văn Bi và em của Sài Triết Uy vì can dự vào âm mưu này nên cả hai đều bị nghi ngờ và bị đày xuống miền Nam. Về sau, Triết Uy được vua khoan hồng với cơ hội chuộc tội là chịu đi làm Đô Đốc Giao Châu.

Sau năm 655, Lý Nghĩa Phủ, một quan đại thần có thế lực trong triều và Đỗ Chính Luân được phục hồi chức vị dưới sự bảo trợ của Võ Hoàng Hậu (Võ Tắc Thiên). Hai ông này sau đó lại cho rằng nhà thư pháp danh tiếng, Chử Toại Lương, là trở ngại lớn cho kế hoạch của họ nên ghép Chử Toại Lương vào tội bất trung và giáng xuống làm Đô Đốc một châu trong tỉnh Hồ Nam ngày nay. Đầu năm 657, Chử Toại Lương lại bị giáng chức xuống nữa, làm Đô Đốc Quế Châu, ở Quảng Tây. Bốn tháng sau, Lý Nghĩa Phủ lại buộc tội Chử Toại Lương đã mưu toan dùng Quế Châu làm căn cứ ly khai và giáng xuống chức Đô Đốc châu Ái. Chử Toại Lương sau khi đến Ái Châu thì thảo ngay một tờ biểu về triều để tâu trình ngọn ngành là mình vô tội, nhưng chẳng đạt được kết quả gì. Khi ông chết vào cuối năm 658; hai người con trai của ông, cũng bị đi đày với ông, đều bị ám hại chết.

Chưa hết, vì nhà Đường thay đổi chính sách liên miên nên năm 658, đến lượt Nghĩa Phụ và Chính Luân bị buộc tội mưu phản và bị đày xuống Quảng Tây. Trớ trêu rằng chỉ vài tháng trước đó, Chính Luân còn khuyến cáo rằng có quá nhiều người bị lưu đày thì nay đã xảy ra chuyện như thế. Mặc dầu Nghĩa Phụ sau đó thoát nạn trở về Bắc và có gây dựng được thanh thế trở lại, nhưng Chính Luân phải chịu để nắm xương tàn ở miền Nam.

Thông thường, một người càng bị tội nặng bao nhiêu, càng bị đày xa xuống miền Nam bấy nhiêu cho nên Lý Thọ, một thân quyến của Lý Nghĩa Phụ và bộ hạ của Chính Luân bị đày xuống châu Hoan. Trước năm 628, Bùi Thiện Thông, một hầu cận của Dương Hoàng đế nhà Tùy, cũng bị tống xuống châu Hoan vì bị triều đình nghi kỵ. Sau này có Lý Càn Hữu, một Thứ sử ở Hồ Bắc bây giờ, bị đày xuống châu Hoan vì đã viết những bài văn châm biếm chính sách triều đình. Đến cuối thế kỷ 7, Nghiêm Thiên Tư, một quan ngự sử có uy tín, nhưng bị khép tội tham nhũng và cũng bị đày xuống châu Hoan.

Không thể thích ứng được với lề thói săm soi của Ngự sử đài, một cơ quan rất nhạy cảm của nhà Đường, nên nhiều quan chức chính trực phải chịu đi đày xuống miền Nam. Lăng Dư Khánh bị đổi xuống làm Thứ Sử Giao Châu vì đã tỏ ra sốt sắng thái quá với công việc Ngự Sử. Lại một quan Ngự Sử đáng tôn kính khác là Lý Sao bị đày xuống làm thư ký giữ sổ sách ở Long Biên, Giao Châu, sau khi dám tranh luận với vua. Rồi lại có Hàn Tư Ngạn, một quan Ngự Sử rất có uy tín dám cả gan cảnh cáo Cao Hoàng Đế về thế lực ngày mỗi mạnh của Võ Tắc Thiên Hoàng Hậu. Kết quả là ông phải từ quan bỏ về dưới áp lực của Lý Nghĩa Phủ. Năm 675, một thời gian lâu sau khi Nghĩa Phủ chết, Cao Hoàng Đế nhớ đến Hàn Tư Ngạn và gọi ông về triều với ý định phong chức cho ông nhưng vì đã xa công việc triều chính đã lâu, nên ông quên hết cả nghi lễ và tập tục ở trong triều. Khi đến trước mặt Hoàng Đế, ông quên cả những thủ tục phải thi hành trong một dịp như thế, và kết quả là ông bị đày xuống làm một Lịnh Quan ở châu Diên, Giao Châu, rồi chết ở đó.

Nhiều người bị đày xuống miền Nam là những danh sĩ rất có ảnh hưởng trong việc phát triển văn hoá ở vùng biên giới. Tiêu biểu là Vương Phúc Thời, xuất thân từ một gia đình danh sĩ ở Sơn Tây. Dưới thời Cao Hoàng Đế nhà Đường, ông bị đày xuống làm Lịnh Quan ở Giao Chỉ sau khi một người con trai của ông bị cách chức. Người con khác của ông là Vương Bột, rất nổi tiếng về thi pháp nhưng khi đi thuyền xuống Giao Chỉ thăm ông thì, không may, thuyền bị đắm và chết đuối. Sử chép Vương Phúc Thời cho xây nhiều trường học và được các gia đình quý tộc địa phương rất quý trọng.

Năm 705, sau khi Võ Tắc Thiên bị buộc phải thoái vị, có hai quan chức học giả bị tạm thời đày xuống An Nam Đô Hộ Phủ. Đỗ Thẩm Ngôn bị đày xuống châu Phong và Thẩm Toàn Kỳ xuống châu Hoan. Hai ông này đều để lại những bài thơ cảm thán trong thời gian bị đi đày ở miền Nam. Dưới đây là một trong những bài thơ của Toàn Kỳ:

Ta được nghe nói nhiều về Giao Chỉ

Rằng những tục lệ miền Nam đi sâu vào lòng người

Mùa đông thì ngắn

Còn ba mùa còn lại thì mặt trời luôn toả sáng

Ở đó quan Úy Tô từng có cả một vương quốc

Và Sĩ Nhiếp vẫn lảng vảng từ thế giới bên kia

Nhà cửa trong làng truyền từ đời này sang đời nọ

Cá và muối đã có từ thuở xa xưa

Từ thời thượng cổ, người Việt triều cống chim bạch trĩ

Tướng quân Hán trầm tư vì con chim bồ cắt

Chòm sao Đại Hùng treo lơ lửng trên non Chung

Ngọn gió Nam thổi trên biển Trang

Từ khi ta rời quê nhà, năm tháng qua lại qua

Mái tóc bạc báo tin nay ta đã già

Các huynh đệ ta ai cũng chào thua định mệnh

Vợ con ta cũng đã ra người thiên cổ

Kìa con đường hiu quạnh, kìa bức tường đổ nát

và những giọt lệ rơi

Trái tim ta chẳng còn âm vang ý muốn của Trời nữa

Câu nói “người Việt triều cống chim bạch trĩ” là nhắc lại theo huyền sử Trung Quốc, khi Trang Vương của nhà Châu (1115-1078 TCN) nhận được chim trĩ do người từ bộ tộc Việt Thường đem triều cống vào năm 1110 TCN. Đây là lời ghi lại xưa cũ nhất về sự tiếp xúc giữa Trung Quốc thời cổ và người Việt nên sự kiện này đã trở thành cái mốc đánh dấu thuở sơ khai của lịch sử Việt Nam. Trong trí óc của người Trung Quốc thì thời kỳ cổ đại này cho thấy sự qui phục của người Việt khi phải đem đồ triều cống Trung Quốc. Đối với các học giả Việt Nam về sau này thì thời kỳ đó là bằng chứng đất nước họ đã tồn tại từ đời thượng cổ. Lẽ tất nhiên, như Chương I đã nói, người Việt Thường năm 1110 TCN không có gì dính dáng đến người Việt Nam cổ đại cả.

Câu thơ “Tướng quân Hán trầm tư vì con chim bồ cắt” là nhắc đến lời của Mã Viện khi đem quân Hán chinh phạt miền Nam vào năm 42-43. Khi phải tạm dừng quân trong đồng bằng sông Hồng vào mùa gió Nồm và nhìn thấy một con chim bồ cắt rơi xuống sông và chết vì cố bay trong cơn mưa, Mã Viện ngẫm nghĩ đến lẽ sống ở đời và tự hỏi lý do gì khiến ông phải lăn lộn lo toan mọi việc như thế. Tứ thơ nhắc đến con chim bồ cắt là có ý gợi lên phút trầm tư mặc tưởng của tác giả vì đang phải sống xa nhà trong một môi trường xa lạ với nhiều hiểm hoạ khó lường. Chung Sơn là ngọn núi cao ở phía Nam tỉnh Hồ Nam. Cảnh chòm sao Đại Hùng trên bầu trời phía Bắc toả chiếu trên một ngọn núi ở miền Nam xa xôi đã vượt ra ngoài cái tư duy và tâm thức thông thường về thế giới của một người Trung Quốc có học thức vào thời Đường. Biển Trang là vịnh Bắc Bộ bây giờ. Trong bài thơ này, tác giả pha trộn lời tán thưởng cái di sản đặc biệt của phương Nam với tâm trạng u hoài về bi kịch của cuộc đời. Cảm tưởng bị lạc lõng, mất phương hướng, không muốn tin vào hiện trạng, cộng với sự hoang mang là nỗi niềm chung của những kẻ bị lưu đầy. Tuy nhiên, không phải là tất cả các quan đời Đường đều bị ép buộc hay phải miễn cưỡng xuống Nam, và cũng không phải là tất cả đều coi nơi họ lưu trú là niềm bất hạnh mà họ phải cam chịu để chuộc tội. Ngược lại, nhiều người lại thấy thích thú khi sống ở miền Nam nên quyết định ở lại đây vĩnh viễn. Sau này chúng ta sẽ thấy một Tiết Độ Sứ vào thế kỷ 9 đã quyết định ở lại miền Nam và gây dựng nên một gia đình mà những thế kỷ sau này đã đạt được nhiều danh tiếng trong chính quyền Việt Nam.

Chương V, Phần III

Việt nam Khai Quốc: Cuộc Nổi Dậy Năm 687

Đền thờ Mai Hắc Đế, thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

Trong thời gian đô hộ An Nam không ít các quan chức nhà Đường đã lợi dụng danh nghĩa văn hoá bản xứ nhằm phục vụ việc chính thống hoá quyền hành của họ đối với dân chúng địa phương. Theo truyền thuyết, thời Ưng Huệ Vương (650-655), có một vị Đô Đốc nhà Đường tên là Lý Thường Minh nhận thấy iao Châu đang được thanh bình thịnh trị, bèn lập ở Phong Châu một ngôi đền thờ một vị thần “bảo vệ đất nước” có vẽ chân dung hẳn hoi.

Sau khi đốt nhang, Thường Minh lâm râm khấn rằng: “Xin các vị thần linh đất nước hãy hiển linh giống chân dung này để chứng giám lòng thành.” Theo Lý Thường Minh kể lại, đêm hôm đó, có hai vị thần hiện về trong giấc mơ của ông; cả hai đều trông giống hệt ảnh thờ! Một vị xưng mình là “Đại Vương”, còn vị kia xưng là “Thành Hoàng” nghĩa là thần linh địa phương.

Lý Thường Minh đề nghị hai vị thần hãy thi thố pháp thuật thần thông để xem ai hơn ai. Vị Đại Vương nói ông sẽ nhảy một bước qua sông Hồng. Nhưng khi ông vừa nhảy sang tới bên kia, đã thấy vị Thành Hoàng đứng đợi ông ở đó rồi! Khi Đại Vương nhảy trở về thì cũng lại thấy như thế cho nên vị thần Thành Hoàng được công nhận là thần thông và cao tay ấn hơn.

Cảnh tượng Đô Đốc Lý Thường Minh chủ toạ việc so tài giữa hai vị thần của đất nước để xem thần nào là thần chủ tể cai quản địa phương nói lên mối tương quan giữa vương quyền Bắc triều và văn hoá bản địa. Việc thần Thành Hoàng thắng thế thần Đại Vương ngụ ý rằng lớp cầm quyền địa phương có vị thế ưu việt hơn đối với tầng lớp dân chúng.

Truyền thuyết này có vào thời mà nền thống trị của nhà Đường đang ở vào thời kỳ trăng mật, tức là lúc mà “phúc lành” của vương triều chưa bị phai mờ bởi những tham quyền nhũng lạm không tránh khỏi sau này.

Trước khi thành lập Đô Hộ Phủ năm 679, rối loạn duy nhất được ghi lại là vụ các bộ tộc người Lao nổi dậy ở châu Minh vào năm 638 nhưng bị Đô Đốc Lý Đạo Ngạn dẹp yên và không bao lâu sau, châu Minh được sát nhập vào châu Hoan. Tuy nhiên, khi nhà Đường tái lập được trật tự ở vùng biên giới thì lập tức một chính sách độc đoán và thẳng tay áp bức lại tái diễn. Và dĩ nhiên khi bị áp bức và bóc lột quá mức thì dân chúng sẵn sàng nổi lên chống lại ngay.

Năm 676, một lệnh mới được ban ra cho Đô Đốc các châu Quảng (Quảng Đông), châu Quế (Quảng Tây), và châu Giao phải lên phương án tuyển mộ người địa phương vào các chúc vụ hành chánh. Cứ bốn năm một lần, phải tuyển các lãnh tụ địa phương vào các chức vụ từ ngũ phẩm trở lên vì tổng số những người được bổ nhiệm chính thức từ Bắc xuống cùng những người bị biếm chức hay bị lưu đầy không đủ để bố trí vào guồng máy hành chánh ngày càng lớn.

Chế độ quan liêu hành chánh càng phát triển bao nhiêu thì đạo đức công cộng càng suy sụp bấy nhiêu. Lúc đó thì Hoàng Hậu Võ Tắc Thiên đang thao túng Đường triều với những phát động và âm mưu chính trị khiến các cảm tưởng bất an trong các quận, các châu ngày càng gia tăng. Đô Đốc Quảng Châu xin rút lui khỏi chính quyền vì không thể nhắm mắt làm ngơ trước cảnh các quan tham thi nhau vơ vét đầy túi. Năm 684 xảy ra việc Đô Đốc Quảng Châu ra lệnh bắt giữ một tàu buôn của một thương nhân Mã Lai nhưng các thủy thủ dưới tàu đã vùng lên giết được viên Đô Đốc Quảng Châu rồi trốn ra khơi. Cũng vào năm ấy, một cuộc nổi dậy lớn khác bùng lên ở phía Đông Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Lý Kính Nghiệp, cháu nội và là thừa kế của quan đại thần Lý Tích. Khi Lý Kính Nghiệp bị đánh bại, tất cả những quan chức nào đã được thăng quan tiến chức dưới sự bao che của họ Lý đều bị xử tử hay lưu đầy. Một trong những người bị lưu đầy này là Lưu Duyên Hữu.

Khi mới tập tễnh bước vào đường quan lại năm 668, Lưu Duyên Hữu đã khắc cốt ghi tâm lời khuyên của Lý Tích nhắn nhủ ông rằng: “Nhà ngươi tuy còn trẻ mà đã nổi danh, vậy phải hết sức thận trọng, đừng làm gì qua mặt cấp trên.” Sau này vì theo cháu nội của Lý Tích là Lý Kính Nghiệp làm phản nên họ Lưu bị biếm chức làm Đốc Hộ An Nam. Có lẽ trước đó Lý Tích đã nhìn thấy được phần số của chàng trai trẻ Duyên Hữu, người mà sau này đã phải bạc mệnh ở An Nam chỉ vì một việc thiếu thận trọng. Trước khi họ Lưu đến làm Đốc Hộ Sứ, thuế má ở An Nam được thu một cách ôn hoà, chỉ bằng phân nửa tiêu chuẩn ở chính quốc. Sự khác biệt này là một sự thừa nhận rằng có các vấn đề khó khăn chính trị liên quan đến việc cai trị một dân tộc phi Trung Quốc. Vì những lý do nào đó mà đến nay cũng chưa được rõ, sau khi nhậm chức Đô Hộ Sứ An Nam, Duyên Hữu quyết định phải thu cho đầy đủ tiêu chuẩn như chính quốc bằng cách ra lệnh tăng số thu thuế các vụ mùa lên gấp đôi số hiện hành.

Bất mãn vì thuế gia tăng gấp đôi nên dân chúng, dưới sự lãnh đạo của Lý Tự Tiến, nổi lên chống lại Lưu Duyên Hữu. Thay vì tìm cách giải quyết một cách êm thắm, Duyên Hữu lại đổ thêm dầu vào lửa khi hạ lệnh giết Lý Tự Tiến. Một đồng bào của Tự Tiến là Đinh Kiên cầm đầu dân chống lại Duyên Hữu và bao vây ông trong Tử Thành. Vì binh sĩ đồn trú của Đường triều ở đó quá ít nên chỉ đủ sức cố thủ để chờ quân cứu viện.

Đô Đốc Quảng Châu bấy giờ là Phùng Nguyên Thường, một kẻ trí trá nên từng bị Đường Cao Hoàng rất ghét, được lệnh đi cứu viện Duyên Hữu. Phùng Nguyên Thường cho quân xuống thuyền ở Quảng Đông rồi thuận buồm xuôi xuống An Nam. Hạ trại đâu đó xong xuôi Nguyên Thường cho binh sĩ đến kêu gọi và trấn an quân nổi dậy với hy vọng tạo được ảnh hưởng và thanh thế ở An Nam sau này vì sai lầm của Duyên Hữu. Nguyên Thường còn khuyên dân chúng hãy giết người cầm đầu rồi theo ông trong khi chẳng đả động gì đến việc cứu nguy cho Duyên Hữu. Cuối cùng, vào cuối mùa hè 687, loạn quân hạ được Tử Thành và giết chết Duyên Hữu. Phùng Nguyên Thường vội bỏ trốn về châu Quảng, nhưng tướng giữ Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh đã kéo quân xuống, dẹp được cuộc nổi dậy của dân chúng và bắt Đinh Kiên đem ra xử chém.

Vì thiếu sử liệu nên không thể xác minh và đánh giá được tầm mức của việc nổi dậy này. Chỉ biết rằng đó là một cuộc nổi dậy của nông dân được lãnh đạo bởi những người tuyệt đối không ai biết là ai ngoại trừ tên gọi của họ. Cuộc nổi dậy không do giới thượng lưu lãnh đạo để bảo vệ các đặc quyền đặc lợi của họ hay là mưu tìm quyền hành tối cao, như đã từng diễn ra trong những thế kỷ trước mà là dân chúng đã nổi dậy một cách tự phát để phản đối chính sách độc đoán và hà khắc của Đường triều. Nói chung, một biện pháp hành chánh không thể gây ra một phản ứng mạnh mẽ như thế trừ phi nó đe doạ nghiêm trọng lên đời sống người dân. Cuộc nổi dậy tuy ngắn ngủi nhưng là bằng chứng hùng hồn về sự phản kháng của dân chúng đối với ách cai trị mà nhà Đường đã áp đặt lên dân chúng Việt Nam. Sau hơn 60 năm dưới sự thống trị của Nhà Đường, người Việt Nam đã nổi dậy và bao vây được người Trung Quốc trong một thời gian khá lâu trước khi hạ được thành trì và giết chết các quan chức.

Cũng cần nói thêm rằng việc nổi dậy lần này không phải được phát động bởi một cuộc xâm lăng từ bên ngoài hay là được hỗ trợ bởi sự cộng tác với những bộ tộc miền núi mà là một phong trào nông dân dựa trên hành động của họ để phản ứng đơn thuần đối với một biện pháp hành chánh hà khắc. Sự việc này cũng cho thấy nông dân Việt Nam sẵn sàng đi theo các lãnh tụ có khả năng giúp họ chống lại một chính quyền áp bức. Điều này cho thấy sức mạnh, sự đoàn kết và tinh thần quả cảm của xã hội Việt Nam bất chấp ách cai trị tàn bạo của nhà Đường. Có thể nói rằng Lý Tư Hiến và Đinh Kiên là con cháu của những gia đình địa phương có thế lực, và cuộc nổi dậy năm 687 là một cuộc đọ sức giữa những địa chủ địa phương và những quan chức thu thuế. Nhưng theo hồi ký của Lưu Duyên Hữu, những kẻ nổi dậy chỉ tầng lớp dân chúng hạ lưu. Việc các nông dân nổi dậy trơ trơ trước những lời đe doạ hay vỗ về thuyết phục của Nguyên Thường, một quan chức nhà Đường, cho thấy rõ ràng rằng dân chúng không còn tin tưởng các giá trị và hãi sợ thế lực của Đường triều nữa.

Có thể giả thiết rằng, trong trường hợp bất bình đối với các hành động và cách đối xử của các quan chức Đường, những gia đình có thế lực ở địa phương sẽ có những phương cách, không nhất thiết phải đi đến nổi dậy, mà là tìm cách thoả hiệp với nhà cầm quyền. Việc tăng thuế lên gấp đôi rất có thể không phải là lý do chính dẫn đến nổi dậy vì các gia đình địa chủ lớn chỉ cần tống các gánh nặng thuế lên đầu các tá điền và nông dân, thậm chí về phe với tầng lớp thống trị. Từ những phân tích và nhận định trên chúng ta có thể thấy rằng những đại gia đình có thế lực ở Việt Nam đã bị phần nào cuốn hút vào hệ thống cai trị bất kể đồng bào của họ phải chịu những búa rìu áp bức và bóc lột qua các chính sách thâm độc và cửa quyền của Đường triều.

MAI THÚC LOAN

Có rất ít sử liệu được xem khả tín về những gì đã xảy ra ở An Nam 35 năm sau đó. Năm 693, một cuộc nổi dậy không rõ nguyên nhân bùng nổ ở phương Nam, nhưng phần lớn chỉ tập trung châu Quảng và dường như không ảnh hưởng gì đến An Nam. Năm sau đó, những bộ tộc Lao ở vùng Quảng Tây ngày nay cũng nổi dậy. Mặc dù cả hai cuộc nổi dậy đều bị dập tắt từ trong trứng nước, nhưng điều này chứng tỏ rằng thế lực của Đường triều đã bị suy yếu ở phương Nam. Năm 690, Võ Tắc Thiên tuyên bố lập triều đại “Chu”, nghĩa là trên lý thuyết, bà ta đã kết liễu triều đại nhà Đường. Phải mãi đến năm 705, khi Trung Quốc rơi vào cảnh sống dở chết dở, thì Võ Tắc Thiên mới bị buộc thoái vị. Viên Đô Hộ Sứ Giao Châu duy nhất được ghi trong sử liệu thời đó được biết dưới tên là Lưu Hữu. Sách chép rằng Lưu Hữu có gốc từ một gia đình giàu có và “ăn trọn một con gà mỗi bữa cơm.” Sách còn kể rằng “cứ mỗi khi làm thịt một con gà, lão ta lại ra lệnh cho gia nhân nuôi thêm haiu con khác vì lúc nào lão ta cũng thích ăn ngon.” Nếu cái cảnh một vị Đô Hộ Sứ An Nam thích ăn thịt gà và ăn nhiều như thế là đúng thì chúng ta có thể suy ra rằng sau khi dẹp tan được cuộc nổi dậy năm 687 thì giới cai trị Bắc triều càng áp bức trắng trợn hơn nữa vì có lẽ họ tin rằng đó là cách duy nhất để giữ cho người nông dân không dám mảy may manh động. Đạo đức của đám quan tham thời đó suy đồi đến nỗi dưới thời Ching Tsung Hoàng Đế (705-707), quan Đô Hộ Phúc Lâm bị một thuộc hạ giết chết chỉ vì không kham nổi tính tham ô và tàn ác của hắn.

Vào cuối triều đại Ching Lung Hoàng Đế (707-709), Đỗ Minh Cử được bổ làm Đô Hộ Sứ của An Nam. Đỗ Minh Cử dường như đã tạo được thiện cảm trong dân chúng vì tương truyền rằng việc bổ nhiệm ấy được thần nhân, là một người dân An Nam, báo cho ông qua một giấc mộng. Tuy nhiên trong những năm ấy, quyền hành của nhà Đường dường như ngày càng đi đến chỗ áp bức và bóc lột hơn nữa khiến đại đa số dân chúng ngày càng trở nên bất mãn và tìm cách xa lánh các quan chức. Tình hình đen tối này lại được châm ngòi thêm bởi những biến cố xảy ra ở những nơi khác tại Đông Nam Á đã nhanh chóng dẫn đến một cuộc khủng khoảng mới.

Phần trước chúng ta đã nói đến những người hành hương và những thương nhân thường đi du hành khắp các vùng biển giữa Trung Quốc và Ấn Độ vào thế kỷ 7 và 8. Khi ấy, đời sống chính trị ở các vùng ven biển đang bước vào một kỷ nguyên mới. Những trung tâm chính trị dọc theo hạ lưu sông Cửu Long, mà nhiều thế kỷ trước đó đã là những vị trí quan trọng trên các hải lộ giữa Trung Quốc và Ấn Độ, thì nay không còn nữa. Thay vào đó, Java và Sumatra, những tiểu quốc mới mọc lên sau này đang chen vai tìm thế thượng phong.

Vào đầu thế kỷ 8, vương quốc Srivijaya trên đảo Sumatra kiểm soát được các đường hàng hải đi khắp Đông Nam Á. Hạ lưu sông Cửu Long trở thành miếng mồi bị tranh giành và phân chia hết sức hỗn loạn. Cùng lúc đó thì Lâm Ấp cũng trải qua một thời kỳ thay đổi chính trị với trọng tâm quyền lực dần chuyển xuống quá phía Nam. Tình trạng lỏng lẻo ở biên giới kết hợp với tình hình phản kháng âm ỉ ở bên trong An Nam đã châm ngòi cho một mưu toan ngoạn mục nhằm tống khứ quyền lực Trung Quốc ra khỏi miền Nam.

Mai Thúc Loan sinh ra và lớn lên ở một làng ven biển, chuyên sản xuất muối từ đời thượng cổ, ở phía Nam châu Hoan thuộc phía đông nam tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Với địa thế núi non trùng điệp và thung lũng ở kế bên, rải rác có những phần mộ của cha mẹ và những người thân của Mai Thúc Loan và cả một cái thành do ông xây đắp. Được ghi khắc trong một đền thờ ở giữa vùng đất này là những hàng chữ trong câu đối sau đây:

Đế quốc Đường thịnh rồi lại suy.

Núi sông Hoan Diên hiên ngang với thời gian

Mặc dầu câu đối này chắc đã được làm trong thời kỳ Việt Nam giành được độc lập sau này, nhưng nó cũng nói lên khí thế sôi sục của một vùng biên thùy đứng đằng sau một phong trào nổi dậy rộng khắp do Mai Thúc Loan lãnh đạo.

Quyền hành của nhà Đường ở châu Hoan vẫn chưa bị lung lay cho mãi đến cuối các năm 705-706, khi Thẩm Toàn Kỳ, người có bài thơ chúng ta đã đọc trong phần đầu của Chương V, bị lưu đầy xuống miền Nam. Nhưng chỉ 15 năm sau đó, chính quyền Đường bắt đầu tan rã song song với những biến động chính trị ở biên giới qua việc Mai Thúc Loan xây được một thành trì và trực tiếp thách thức Bắc triều. Năm 722, Thúc Loan đã đứng ra tập hợp được dân chúng trong 32 châu và những nhóm người Lâm Ấp, Chân Lạp ở hạ lưu sông Cửu Long, và một vương quốc chưa từng được biết đến là Chin Li (Kim Lân) cộng với số một tiểu quốc vô danh nữa. Tự xưng là Hắc Đế, tương truyền là vì nước da ngăm đen của ông, Mai Thúc Loan đã lãnh đạo một đội quân lên tới 400.000 người và đánh chiếm toàn bộ An Nam.

Con số 32 châu ghi trong sử chắc là tính cả những “cơ mi châu” tức là những bộ lạc ở núi đã từng phải chấp nhận ách đô hộ của nhà Đường. Như đã nhắc đến trước đây, có một thời gian 27 châu ấy nằm trong địa hạt châu Phong và nhiều châu nữa nằm trong châu Hoan. Sự đoàn kết lạ lùng của những người vừa là người nước ngoài, vừa là những bộ tộc ở núi, và những nông dân ở đồng bằng, dưới quyền lãnh đạo của một người gốc xuất thân từ vùng duyên hải, đã đặt ra nhiều câu hỏi mà đến nay vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng.

Vậy thì lời hiệu triệu của Mai Thúc Loan là gì? Đối với những người nước ngoài và những người sống ở vùng núi non, ổn định việc cướp bóc có lẽ là động lực chính. Còn đối với nông dân có thể họ đã tụ tập dưới trướng Mai Hắc Đế để tìm cách thoát khỏi ách cai trị hà khắc và bóc lột của nhà Đường. Tuy nhiên nếu vì chán ngán sự cướp bóc và áp bức đã tập hợp được những người tạm gọi là đồng minh của nhau nhưng nếu họ không biết tự chế thì kết cuộc cũng sẽ dẫn đến thất bại và đau khổ chẳng kém những lúc họ phải sống dưới một chính quyền tham ô hoặc còn tệ hơn thế nữa.

Rõ ràng 400.000 người dưới trướng của Mai Hắc Đế là một con số khá lớn nhưng không phải là một đạo quân chính quy có kỷ luật, mà là các băng nhóm hỗn tạp gồm cả những thành phần du thủ du thực. Họ tìm cách lật đổ tất cả những quyền lực đang tại vị; nhưng cũng chẳng có một phương sách để bảo đảm được hoà bình an ninh lâu dài cho dân chúng. Có lẽ nông dân là những người đầu tiên đi theo Mai Hắc Đế; nhưng cái cảnh một người ở mãi tận miền Nam xa xôi cầm đầu một đám những người nước ngoài chắc là rất khó được nhìn với những con mắt thiện cảm đối với một dân tộc đã từng tạo lập được một cốt cách mạnh mẽ và nét đặc thù trước đó rồi.

Vậy Mai Hắc Đế có tự xác nhận là ông theo cái truyền thống của Giao Châu không, hay là ông chỉ đơn giản cầm đầu những kẻ lang thang, nổi trôi qua biên giới để tập hợp thành một lực lượng khá lớn nhưng ô hợp thiếu tổ chức? Không có câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi này; nhưng rõ ràng Mai Hắc Đế đã không đạt được địa vị tột cùng theo truyền thống của người Việt. Không biết có phải vì quyền lực của ông quá phù du để gây được một ấn tượng lâu bền hay là vì ông chỉ được coi như một thứ anh hùng tô điểm nhất thời?

Khi Mai Hắc Đế tấn công thì Đô Hộ Sứ Quang Sở Khánh đã nhanh chân chạy thoát được lên phía Bắc kéo theo cả viên chỉ huy kỵ binh và viên thị thần Dương Tư Húc. Quê quán ở Lô Châu, bây giờ thuộc tỉnh Quảng Đông, Dương Tư Húc sau đó đã tập hợp tàn quân cùng họ hàng thân thích và hằng hà sa số dân chúng của những bộ tộc ở núi vẫn còn trung thành với nhà Đường để thành lập được một đạo quân lên đến 100.000 người. Không để mất thời gian, Tư Húc vội kéo quân xuôi theo bờ biển, dọc con đường mà Mã Viện ngày xưa đã dùng để tiến chiếm miền Nam. Quân của Tư Húc xuất hiện quá bất ngờ nên Mai Hắc Đế trở tay không kịp và bị đè bẹp. Tương truyền thi thể của Mai Thúc Loan và những người theo ông chất cao như núi!

Không còn dám khinh thường khả năng của các lãnh tụ bản xứ qua bài học rút ra từ cuộc nổi dậy bùng phát rất nhanh của Mai Hắc Đế nên những năm sau đó Bắc triều, dưới quyền cai trị của Dương Tư Húc, đã ra lệnh cho binh sĩ toàn quyền đàn áp dã man các vụ nổi dậy. Năm 724, Dương Tư Húc dẹp được cuộc nổi dậy ở Quế Châu và sau đó phải mất cả năm 726 để bình định một một cuộc nổi dậy khác do lãnh tụ người Lao nổi lên ở Quảng Tây bây giờ, mà trong đó trên 30.000 quân nổi dậy bị bắt và đem chem đầu. Năm 728, 3 lãnh tụ người Lao khác ở Quảng Đông bây giờ nổi lên, chiếm được hơn 40 thành lũy. Một trong 3 người tự xưng là Hoàng Đế; một người nữa tự xưng là Nam Việt Vương. Dương Tư Húc đã chém đầu khoảng 60.000 quân nổi dậy trước khi hoàn toàn dẹp tan được cuộc nổi dậy. Nhờ đó dưới thời Đường Minh Hoàng trị vì (713-755), Đường triều đã phần nào ổn định và củng cố thế lực ở miền Nam.

Trái với cuộc nổi dậy năm 687 bắt nguồn từ vấn đề nội bộ của người nông dân Việt Nam đối với sưu cao thuế nặng, cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan dựa trên làn sóng những người nước ngoài tràn qua biên giới. Vì thế, cuộc nổi dậy này có thể được so sánh với cuộc tấn công bằng đường biển của phe nổi dậy Mã Lai và She-pô (767) mà chúng ta sẽ bàn đến trong phần sau. Cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan đã làm nổi bật sự quan tâm về chiến lược căn bản của Đường triều tại Việt Nam.

Từ giữa thế kỷ 8 cho đến cuối triều đại, nhà Đường đã phải thường xuyên đối đầu với sự đe dọa của vương quốc Nam Chiếu ở Vân Nam. Trong Chương VI kế tiếp, chúng ta sẽ thấy rằng các quan chức Đường ở Việt Nam vào thế kỷ 9 đã tìm mọi cách cấm cản việc buôn bán ngựa và khí giới với những người Khơ Me. Đường biên giới giữa Việt Nam với phần còn lại của Đông Nam Á cũng chính là đường phòng thủ quân sự được duy trì rất tốn kém, cả về vật chất lẫn nhân lực, đối với nhà Đường kể từ sau cuộc viễn chinh của Mã Viện gần bảy thế kỷ trước đó cho đến khi Mai Thúc Loan đem quân Bắc tiến. Hơn nữa, dưới ách đô hộ của Trung Quốc nhiều thế kỷ trước đó, người Việt Nam cũng đã nhiều lần phải giao chiến với nước láng giềng Lâm Ấp.

Đường phòng thủ nói trên là để duy trì và củng cố quyền lợi của Bắc triều do đó nó đóng vai trò quan trọng trong việc định hình quan điểm chính trị của người Việt Nam đối với phần còn lại của Đông Nam Á. Như sẽ được trình bày sau này, các mưu toan đầy hứa hẹn của Việt Nam nhằm liên minh với các láng giềng phía Nam để chống lại Trung Quốc đã thất bại nhiều lần, có lẽ một phần vì lúc đó người Việt đã nhận thức được rằng họ có thể dễ dàng chịu đựng được bản chất tham ô của những chủ nhân ông Trung Quốc hơn là phải đương đầu vớ bản tính hung dữ và khó tin cậy được của những đồng minh phi Trung Quốc ở phía Nam.

Chương V, Phần IV

Việt Nam Khai Quốc: Biến Động Chính Trị Thời Nhà Đường

Thời kỳ Đường Huyền Tôn (Đường Minh Hoàng) trị vì được gọi là “thời đại vàng son” của toàn nhà Đường. Văn học nghệ thuật đua nhau nở rộ và quân đội bắc triều liên tiếp bành trướng ra mọi ngả. Ngoài những thống kê dân số mà chúng ta đã xem qua, tài liệu duy nhất còn tồn tại về thời kỳ nhà Đường đô hộ Việt Nam giữa những năm 722 và 751 là một câu chuyện lưu truyền ở Việt Nam về một Đô Hộ Sứ có tên là Lư Ngư. Lư Ngư ngụ ở àng An Viễn cách Tử Thành một quãng đường ngắn về phía Tây. Hài lòng với phong cảnh của An Viễn nên Lư Ngư đã cho dọn toàn bộ bản dinh về một ấp ở trong làng. Ngay trung tâm bản dinh, ông cho xây một ngôi đền thờ sống Đường Huyền Tôn và kỷ nguyên Khai Nguyên (713-741) với tấm bia ghi khắc công đức của ” Khai Nguyên Thiên Tử “. Ngôi đền và bia công đức được lập ra để tôn thờ và cũng nhân đó quảng bá đến toàn thể dân chúng bản địa về quyền lực và sự thịnh vượng của đất nước Trung Quốc dưới thời Huyền Tông. Cạnh đó Lưu Ngư cũng cho dựng một bức tượng thờ thần địa phương với một bài thơ để ca tụng cảnh đẹp làng An Viễn. Sử chép những người đến đền thờ này lễ tế đều được toại nguyện về những gì họ cầu xin nên hương khói chẳng bao giờ tắt!

Việc kết hợp một danh lam thắng cảnh của An Nam Đô Hộ Phủ với một vị hoàng đế của nước đô hộ như thế phản ánh một cố gắng nhằm thay đổi truyền thống thờ cúng từ xưa đến giờ của dân chúng địa phương. Ngôi đền của Lư Ngư trở thành một trung tâm thờ cúng lễ bái một mặt để củng cố uy tín của triều đại Huyền Tông, mặt khác là là nhằm đánh lạc hướng những ý thức tôn giáo bản địa khiến dân An Nam bị ru ngủ và quên đi những anh hùng nữ lưu dân tộc mà thay vào đó là nhớ đến vương triều đang đô hộ họ.

Câu chuyện Lư Ngư và ngôi đền là một trong những bằng chứng về việc tìm cách tạo ảnh hưởng của nhà Đường đối với xã hội Việt Nam dưới thời Đường Minh Hoàng. Nó cũng cho thấy rằng các Tổng Quản nhà Đường cảm thấy nhu cầu cần phải lấy được lòng tin của dân chúng sau khi chứng kiến hai cuộc nổi loạn của dân chúng vào năm 687 và cuộc nổi dậy bất thành của Mai Thúc Loan vào năm 722. Đưa Huyền Tôn Hoàng Đế lên ngang hàng với các anh hùng và thần thánh địa phương lộ rõ ý định nhồi nhét các ý thức hệ bắc phương vào văn hóa Việt Nam đồng thời cho thấy thái độ sẵn sàng của Đường triều để có những biện pháp tích cực hơn đưa xã hội Việt Nam vào vòng kiềm tỏa của họ. Chúng ta sẽ thấy ở gần cuối chương này những chứng cứ ở giữa thế kỷ 8 về những đạo luật nhằm áp đặt hệ thống gia đình theo kiểu Trung Quốc tại An Nam Đô Hộ Phủ nhằm đồng hóa Việt Nam. Rõ ràng một trung tâm thờ cúng vừa thờ thổ thần địa phương, vừa thờ vị hoàng đế đô hộ chính là nằm trong kế sách đồng hóa ấy.

Trong một thế kỷ rưỡi đầu của triều đại Đường, người Việt Nam đã có vẻ hơi thụ động. Ngoài cuộc nổi loạn của nông dân vào năm 687 và của nổi dậy bất thành của Mai Thúc Loan năm 722, không còn sử liệu nào cả nói đến các hoạt động chính trị của địa phương . Nhưng vào thế kỷ rưỡi cuối triều Đường thì lại khác hẳn vì các cuộc khủng khoảng lớn xảy ra vào giữa thế kỷ 8 làm cho Đường triều mất hẳn cái động lực chiến lược của mình. Những thất bại quân sự của Đường triều ở Vân Nam báo hiệu một thời cơ mới cho Việt Nam.

Trong 25 năm thứ nhì của thế kỷ 8, các quan chức Đường dự định mở một con đường chiến lược thông suốt từ Bắc Trung Quốc xuống tới An Nam xuyên qua Tứ Xuyên và Vân Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn phần lớn dọc con đường dự định đã có các binh sĩ đồn trú. Sự ra đời của nước Nam Chiếu ở Vân Nam một phần là kết quả của dự án này, bởi vì Đường triều vun trồng quyền lực cho Nam Chiếu với hy vọng sẽ có được một đồng minh có thể giúp họ bình định những bộ tộc trên các vùng núi ở dọc phần Nam của con đường. Nhưng khi Nam Chiếu mạnh lên thì quan hệ của họ với nhà Đường lại xấu đi và kết quả là chiến tranh lại xảy ra.

Năm 751, Đô Hộ Sứ An Nam là một người gốc ở Quế Châu tên là Hà Lý Quang, đem một đạo quân tiến vào Vân Nam. Ông đánh chiếm được thành An Ninh, một pháo đài nằm ở vùng trung đông của Vân Nam và dựng lên ở đấy một đôi cột đồng để đánh dấu biên giới theo kiểu Mã Viện ngày xưa. Nhưng đây chỉ là một phần của chiến dịch lớn hơn của nhà Đường nhằm tiến đánh Nam Chiếu nhưng đại quân của Đường bị thảm bại khi tiến tới gần trung tâm Nam Chiếu ở vào khoảng 200 dậm phía Tây thành An Ninh. Hai năm sau, Hà Lý Quang lại chỉ huy tất cả các đạo quân lấy ở khắp miền Nam để tiến đánh Nam Chiếu lần thứ nhì nhưng lại bị quân Nam Chiếu đánh cho tan tành vào năm 754.

Thất bại này là một trong những thất bại liên tiếp của quân Đường trên khắp các mặt trận biên thùy. Năm 751, các bộ tộc du mục đánh bại quân Đường ở Nam Mông Cổ; cũng năm ấy, quân Đường ở Trung Á bị thua một trận ở Samarkand mà trong đó liên minh Ả Rập với Thổ Nhĩ Kỳ đã xua tan được làn sóng quân Đường.

Đằng sau những thất bại ấy là một chính quyền trung ương bị suy yếu hẳn đi vì uy quyền ngày càng lớn của các ông Tiết Độ Sứ (chỉ huy quân sự) kiểm soát hết phần Bắc của phần biên giới phía tây Trung Quốc. Năm 755 một trong những Tiết Độ Sứ ở biên giới Mãn Châu là An Lộc Sơn làm phản. An Lộc Sơn đã giáng cho Đường triều một đòn chí tử mà từ đó họ không thể vực dậy được nữa.

Cái chết của An Lộc Sơn năm 757 vẫn không chấm dứt được các cuộc nổi loạn vì những rối loạn mà An Lộc Sơn gây ra khắp nơi trước đó đã có một tầm ảnh hưởng sâu xa hơn là những tham vọng riêng của chính An Lộc Sơn. Trong nửa thế kỷ sau đó, miền Hoa Bắc liên miên bị tàn phá khi Tây Tạng và Uighurs đem quân xâm nhập biên giới phía Tây Trung Quốc. Mãi đến gần cuối thế kỷ thứ 8 nhà Đường mới phục hồi được lại được một chút nhờ thi hành một chính sách mới về xã hội và kinh tế.

Quyền lực khập khiễng của vương triều được nhận thấy rõ ràng ở phía Nam. Giữa cơn khủng hoảng đang lên cao thì hàng loạt các Tiết Độ Sứ lại bị thay thế. Năm 756, một Tiết Độ Sứ được bổ đến Hồ Nam. Ông lập tức Bắc tiến để đánh An Lộc Sơn với một đạo quân 50.000 người. Cũng năm ấy, Hà Lý Quang được bổ Tiết Độ Sứ Lĩnh Nam, một địa hạt gồm Lưỡng Quảng bây giờ. Nhân cơ hội các quân đồn trú được rút cả về Bắc nên các bộ tộc ở vùng núi ở các châu Quế, Ung và Dung tràn xuống đánh chiếm các trung tâm dân cư và tuyên cáo thành lập ít nhất 7 tiểu quốc độc lập. Họ đuổi hết các ông Tổng Quản Đường ra khỏi bờ cõi và đóng chặn tất cả mọi con đường bộ liên lạc giữa An Nam và Trung Quốc. Mãi hai năm sau đến năm 758, nhà Đường mới tổng phản công nhưng cũng chỉ thành công được một phần và tạm thời mà thôi. Trong năm ấy, danh hiệu “An Nam” được đổi ra là “Trấn Nam” và viên Đô Hộ Sứ ở đấy được phong chức Tiết Độ Sứ.

Các châu giáp ranh phía Bắc với Đô Hộ Phủ vẫn không được ổn định trong suốt những năm 760. Lưỡng Quảng bây giờ được chia ra thành 4 Tổng Quản Phủ là Quảng, Quế, Ung và Dung. Năm 760 và 762, bộ tộc Lao làm loạn ở Quế nhưng bị dẹp yên. Đến năm 767, họ lại đuổi đánh tất cả quân Đường ra khỏi xứ. Châu Ung và phần lớn châu Dung nằm dưới quyền kiểm soát của quân nổi dậy cả chục năm trời. Năm 763, một quan chức ở châu Quảng làm phản và tống cổ Tiết Độ Sứ. Cuối cùng, mãi đến năm 769, nhà Đường mới dẹp yên được các cuộc nổi dậy ở châu Quảng và Quế, và mãi đến khoảng 771, các quan chức đô hộ mới dám quay lại châu Dung.

Đô Hộ Phủ vẫn được ổn định trước những rối loạn ở các châu kế cận đó. Năm 761, môt người Nhật tên là Abe No Nakamaro, tên Trung Quốc là Triệu Hanh, được bổ làm Đô Hộ Sứ An Nam. Đến Trung Quốc năm 717, vào lúc 19 tuổi để du học rồi sau được giữ lại làm quan tại triều. Năm 753, Abe định quay về Nhật, nhưng thuyền của ông bị bão thổi trôi mãi xuống Nam và dạt vào bờ biển châu Hoan. Abe tìm cách trở lại kinh đô Trung Quốc ngay, nhưng vì không hy vọng trở về Nhật nữa nên vài năm sau, ông được bổ xuống An Nam làm Đô Hộ Sứ.

Trong thời cai trị An Nam, rối loạn duy nhất là những vụ xảy ra với bộ lạc ở vùng biên giới Vân Nam. Năm 766, vì có công dẹp yên được cuộc nổi dậy này nên Nakamaro được Đường triều khen thưởng. Thời ấy, châu Diên được tách ra khỏi châu Hoan, có lẽ là để đối phó có hiệu quả hơn với các bộ tộc bất tuân khác ở vùng núi.

Năm 767, Abe No Nakamaro được thay thế bởi Trương Bá Nghi, là con của một cựu Đô Hộ Sứ. Trái với các đồng nghiệp của ông ở miền Bắc là những quan chức luôn phải bận tâm với những đe doạ từ vùng núi xuống, Bá Nghi lại phải đối phó với những thử thách từ biển vào. Năm 767, An Nam Đô Hộ Phủ bị tràn ngập bởi giặc Côn Lôn và giặc Sa Bà từ biển tấn công vào. Côn Lôn là tên Trung Quốc dùng để chỉ những dân ở các miền bờ biển và các đảo ở Đông Nam Á nói chung, và Sa Bà là đặc biệt chỉ đảo Java ở Indonesia ngày nay.

Vào thời đó, sách Trung Quốc có nói đến Hoàn Vương thay vì Lâm Ấp. Hoàn Vương ở quá về phía Nam Lâm Ấp trước kia, nơi phụ cận các thành phố Phan Rang và Nha Trang bây giờ. Năm 774 và 778, cũng như ở Đô Hộ Phủ, Hoàn Vương bị giặc biển tràn vào. Các học giả ngày nay đều tin rằng những biến cố này có liên hệ đến triều đại Sailendra mới hình thành sau này ở Java. Giặc Côn Lôn và Sa Bà đánh chiếm được Tử Thành và tự do cướp phá vùng đồng bằng. Trương Bá Nghi kêu cứu, và Cao Chính Bình, một tướng quân đóng ở xa mãi trên miền Bắc vội gửi quân xuống tiếp viện và đẩy lui được giặc biển. Sau đó Trương Bá Nghi bỏ Tử Thành và xây một thành mới ở gần đó, xung quanh có hào sâu. Thời Đường, thành kiểu ấy được gọi là “lô cheng”, và vì thế, thành mới của Trương Bá Nghi được gọi là “La Thành”. Tử Thành bị giặc tràn ngập 3 lần vào những năm 687, 722 và 767. Việc xây những pháo lũy ở vòng ngoài thành có mục đích ngăn ngừa những tai hoạ như thế về sau.

Việc xây La Thành được nối tiếp bằng một cố gắng phục hồi quy chế chính thức của Đô Hộ Phủ đã có trước khi xảy ra cuộc nổi loạn An Lộc Sơn. Năm 768, danh hiệu Đô Hộ Phủ lại được gọi trở lại là An Nam và chức Đô Hộ Sứ từ đó lại kiêm luôn chức Kinh Lược Sứ thay cho Tiết Độ Sứ.

Chế độ Tiết Độ Sứ tuy nhiên đã được áp đặt ở phần lớn miền Bắc, nơi mà các vụ loạn lạc lớn vẫn tiếp tục xảy ra trong suốt thập niên 780. Như thế nghĩa là chính phủ trung ương và quân đội hoàng triều cũng chỉ là một trong số những trung tâm quyền lực kình chống nhau và triều đình phải tùy thuộc vào những cuộc liên minh thay đổi giữa các trung tâm ấy. Võ đài chính là Hoa Bắc, còn miền Nam, bề ngoài vẫn trung thành với triều đình, hoặc là nếu có nổi loạn, cũng không liên quan gì đến các cuộc xung đột ở miền Bắc. Tuy nhiên, miền Nam không thể không bị ảnh hưởng bởi các lực lượng có thế lực mạnh nhất. Năm 773, một Thứ Sử châu Quảng giết viên Tiết Độ Sứ ở Quảng Châu, và thống nhất các khu vực rộng lớn ở phía Nam lại dưới quyền ông ta. Cuộc nổi loạn này bị dẹp tan năm 776, nhưng điều đó cho thấy sự bất ổn định luôn có ở phía Nam.

Kể từ khi có loạn An Lộc Sơn, quyền lực nhà Đường ở miền Nam sa sút rõ rệt. Khi các binh sĩ đồn trú ở đó được lệnh rút về Bắc thì các bộ tộc vùng núi lại tràn xuống cướp bóc và xúi dục nổi dậy. Tuy thế suốt 12 năm sau đó, Đô Hộ Phủ vẫn giữ được ổn định về chính trị và hưởng thái bình cho dù các đường bộ liên lạc với triều đình bị cắt đứt. Nhưng đến khi bị giặc biển tràn vào năm 767, Đô Hộ Phủ mới trở thành sân khấu loạn ly.

Sự ổn định lâu dài ấy có lẽ là do tài lãnh đạo của những người xuất thân từ nhứng gia đình tích cực và năng động ở miền Nam từ hơn một thế hệ trước đó như Hạ Lý Quang, làm Đô Hộ Sứ trong thời gian chiến tranh với Nam Chiếu những năm 780, và sau đó làm Tiết Độ Sứ ở Quảng Châu, là người sanh đẻ ở miền Nam, cũng như Dương Tư Húc, người đã đánh bại Mai Thúc Loan năm 722. Trương Bá Nghi dường như cũng sanh đẻ ở Nam, vì phụ thân ông là Đốc Hộ xưa kia. Cao Chính Bình, người đến cứu viện Trương Bá Nghi, năm 767 đã lập sự nghiệp ở miền Nam mà về sau này cũng được phong làm Đô Hộ Sứ. Người duy nhất trong thời gian này rõ ràng không phải sanh đẻ ở miền Nam là người Nhật Abe No Nakamaro nhưng lại là người tài năng phi thường.

Khó mà đánh giá được mức độ của cuộc nổi dậy vào năm 767 bởi vì có quá ít tài liệu còn giữ được đến nay nhưng chắc là phải có thiệt hại lớn vì trị sở của Tiết Độ Sứ phải bỏ để xây cái mới. Hơn nữa việc phải gọi quân từ ngoài đến cứu viện cho thấy là Đô Hộ Phủ đã bất lực. Mặc dầu thời gian của cuộc nổi dậy không dài, nhưng phần tư thế kỷ kế tiếp đó đã cho thấy việc cai trị của nhà Đường ở Việt Nam bị gián đoạn. Việc gián đoạn này, đầu tiên là nguyên do từ những vụ binh biến, phản loạn của binh sĩ, tức là những biến cố năm 767 ấy đã giáng một đòn nặng vào cơ cấu hành chánh làm nẩy sinh các cuộc phiêu lưu quyền lực trong giới quân sự. Những tham vọng cá nhân của các sĩ quan Đường, tuy nhiên, lại bị mau chóng thay thế bởi những cuộc nổi dậy của các lãnh tụ địa phương đang dần dần mọc rễ trong nền chính trị làng xã của xã hội Việt Nam.

PHÙNG HƯNG

Khi chế độ Tiết Độ Sứ bắt đầu được củng cố thì uy tín và hiệu năng của hành chánh dân sự lại suy tàn dần dần ở khắp Trung Quốc và các vùng bị trị. Tại An Nam, bắt đầu từ thời kỳ Hoàng Đế Ta Ly (766-78), giới quân sự bắt đầu lên giọng qua những thái độ bất phục tùng hoặc công khai phản loạn.

Một tài liệu đặc biệt kể rằng, vào năm 782, một chỉ huy quân sự ở Châu Diên là Lý Mạnh Thu và Thứ Sử châu Phong là Bi An đã nổi lên làm phản. Lý Mạnh Thu tự xưng là An Nam Tiết Độ Sứ, nhưng cả 2 đều bị bắt và bị Đô Hộ Sứ Phụ Lương Giao giết chết. Ít lâu sau, nhân lúc An Nam Kinh Lược Sứ Trương Ứng qua đời khi đang tại chức thì phụ tá của ông là Lý Nguyên Do đã cầm đầu quân sĩ và “tập hợp các châu, huyện, trở thành một tên phản loạn.” Tướng nhà Đường là Lý Phục “cảnh cáo và bắt được Nguyên Do” và “miền biên giới Nam sau đó được tôn trọng”. Từ những biến cố đó, ta thấy là quyền lực của Trung Quốc ở An Nam đã giảm xuống rõ rệt. Cá nhân các quan chức thì hành động theo ý riêng của mình mỗi khi chụp được thời cơ. Thay vì cai trị, các quan chỉ chỉ dám nhắc nhở dân chúng hãy tôn trọng đừng làm thái quá là xong. Chính trong những năm nhiễu nhương này một lãnh tụ Việt Nam có tên là Phùng Hưng đã xuất hiện.

Phùng Hưng xuất thân từ một gia đình giàu có và uy thế ở bờ Nam sông Hồng gần núi Tản Viên, phía Tây Hà Nội thuộc châu Phong. Hai Bà Trưng xưa kia cũng quê ở đó và các vua Hùng xưa cũng đã ngự trị ở đấy. Họ Phùng đã giữ chức “quan Lang” cha truyền con nối mà theo truyền thuyết Việt Nam đó là chức tước toàn do các con vua Hùng xưa kia nắm giữ. Trong thời độc lập, chức này được dùng trong giới những người Mường ở trên miền núi, tức là những người anh em họ với dân Việt Nam ở đồng bằng. Chức Quan Lang còn được dùng mãi cho đến thế kỷ 20 đến nỗi một nhà ngữ học Việt Nam đã có ý kiến rằng danh từ này là danh từ gốc Việt Nam nhưng sau người Trung Quốc du nhập vào tiếng của họ. Dù sao đi nữa, danh từ “Quan Lang” cũng tượng trưng cho một quyền hành cổ truyền liên quan đến các vua Hùng xưa khiến họ Phùng cho rằng ông ta có quyền lãnh đạo chính trị dựa trên một uy thế cha truyền con nối có từ trước thời Trung Quốc đặt ra các chế độ châu, huyện.

Theo ngôn ngữ hành chánh của Trung Quốc, Phùng Hưng được coi là “một lãnh tụ man di của một đơn vị biên phòng.” Coi như vậy là ngụ ý thừa nhận chính thức họ Phùng để đổi lấy sự trợ giúp ngõ hầu giữ được an toàn miền đồng bằng trước những sự xâm nhập từ miền núi xuống. Phùng Hưng nổi tiếng vì sức khoẻ và lòng dũng cảm của ông. Người ta đồn ông đã có lần tay không ông đánh chết một con cọp và vật ngã một con bò. Em trai ông là Phùng Hải cũng có tiếng là một đại lực sĩ. Phùng Hải có thể nhấc được một tảng đá nặng ngàn cân và vác đi xa nhiều dặm. Những người Lao ở trong núi đều phải nể sợ cái sức khoẻ của anh em họ Phùng.

Khi chính quyền dân sự bắt đầu phải nhượng bộ trước những tham vọng của giới quân sự trong những năm 770, Phùng Hưng và Phùng Hải đi từ làng này qua làng khác; đi đến đâu thiết lập quyền hành của mình đến đấy. Cuộc nổi dậy của Lý Mạnh Thu và Bi An năm 782 và của Lý Nguyên Do sau đó đã mở đường thêm cho thanh thế của an hem họ Phùng. Trong khi những quan chức Đường đầy tham vọng chỉ lo tranh chấp và bè cánh để hòng giữ được chính quyền trung ương thì các làng xã bị bỏ ngỏ không ai quản trị và anh em họ Phùng đã tiến vào một cách dễ dàng.

Sử chép rằng sau khi Phùng Hưng “thành tựu được nguyện vọng” của mình, ông đổi tên là “Đại Vương” và em ông là “Đại Lực”. Hai danh hiệu này nói lên sự cộng tác giữa khối óc và cơ bắp để mô tả mối quan hệ hỗ tương giữa hai anh em. Ý kiến này lại được tán rộng thêm trong các tài liệu về sau nói rằng Phùng Hưng tự coi mình là một “Đô Quản”, và Phùng Hải là một “Đô Báo”. Hai chức danh này được các sử gia cảm hứng văn chương thêm vào. Đô Quản là tước hiệu ở trong sách giáo khoa để gọi Vua Thuấn khôn ngoan và hiếu thảo trong huyền thoại Trung Quốc. Còn Đô Báo là một chức tước quân sự được Vương An Thạch của Trung Quốc đặt ra trong thời kỳ có những cải cách ở thời nhà Tống, thế kỷ 11.

Mặc dầu Phùng Hưng có thể đã “thành tựu được nguyện vọng của mình” nhưng ông bị đưa vào tình trạng không thể tránh được là phải mở rộng quyền hành ra trong khi nhà Đường đang co cụm lại trong Đô Hộ Phủ. Là một tướng quân cũng ở chung một quận quê của họ Phùng, khi được Phùng Hưng phong làm cố vấn quân sự, Đỗ Anh Hàn tập hợp quân và bắt đầu đi tuần tra một vùng đất ngày càng mở rộng lan sang phần nửa phía Tây của đồng bằng sông Hồng, từ châu Phong đến châu Trương. Vì dân chúng quy thuận rất đông nên uy danh Phùng Hưng vang dội khắp cả Đô Hộ Phủ và sau đó ông thông báo ý định tiến vào La Thành nơi Quan Đô Hộ lúc ấy là Cao Chính Bình, người đã đem quân xuống dẹp bọn giặc biển năm 767, đang đồn trú. Khi quân Việt Nam dưới quyền Đỗ Anh Hàn tiến tới trước La Thành, Cao Chính Bình xông ra nghênh địch nhưng bị thua, phải rút vào trong thành. Sử chép rằng, vì quá phẫn khích, buồn phiền vì việc bị bao vây này nên sau đó Cao Chính Bình bị ung nhọt trong người phát ra rồi chết.

Sau khi Cao Chính Bình chết rồi, cổng thành được mở ra và Phùng Hưng cùng mọi người ung dung tiến vào thành và sau đó lên nắm quyền kiểm soát toàn bộ Đô Hộ Phủ. Các nguồn tài liệu Việt Nam cho rằng Phùng Hưng lên làm vua được 7 năm và người kế vị ông cai trị được thêm 2 năm cho đến 791. Tính tổng cộng như thế là 9 năm từ khi triều đại Phùng Hưng bắt đầu từ năm 782, năm mà cuộc bạo loạn quân sự bị dẹp yên bởi Đô Hộ Phủ tướng quân trước khi Phùng Hưng vào La Thành. Con số 7 năm trị vì là một thành quả to tát đối với sự nghiệp của một lãnh tụ nông thôn kể từ khi ông “thành tựu mọi nguyện vọng”.

Sau khi Phùng Hưng qua đời vào năm 789, dân chúng thấy có nhiều chuyện linh thiêng xảy ra và tin rằng đó là vong linh của Phùng. Tất cả dân gian đều tin rằng Phùng Hưng thường hiện về trong những giấc mơ của họ để đặc biệt loan báo cho họ biết trước những chuyện vui mừng. Họ xây một ngôi đền thờ ông ở phía Tây La Thành và nơi đó, ai cầu mưa là có mưa ngay. Mỗi khi có thiên tai đại họa thì sử chép mọi người đều đến đền thờ ông cúng lễ cầu ông về che chở. Dân chúng lại thường hay đến đây thề nguyện và thường được ngay một dấu hiệu báo cho thái độ phải cư xử ra sao về sau. Lại cũng chép rằng những thương nhân đến cầu xin ông cho buôn bán có lời, đều được thoả mãn cả và ngày nào cũng có người đem đồ cúng đến lễ tạ. Tương truyền rằng con đường dẫn vào đền luôn luôn đông người ra vào tấp nập và trong đền, hương khói lúc nào cũng nghi ngút. Việc sùng kính Phùng Hưng sau khi ông mất như thế chứng tỏ ấn tượng tốt đẹp Phùng Hưng đã để lại trong tâm khảm người Việt như thế nào.

Một nhà phê bình vào thế kỷ 18 đã viết: ” Phùng Đại Vương là một người khác thường; một người khác thường phải có những trường hợp khác thường; và những trường hợp khác thường phải có tay một người khác thường. Hãy để ý đến sức mạnh của ông tay không đánh cọp, và tinh thần của ông, khi đói có thể ăn hết được một con bò. Ông chỉ đơn giản được người ta phục lòng vì khiếp sợ sức khoẻ của ông. Nếu ông không có tài vượt lên trên người tầm thường, làm sao ông có thể thành tựu được những gì ông đã thành tựu? Khi cái chết của Cao Chính Bình được loan báo, ông thong thả kéo vào thành như đi chơi. Ông tập hợp cờ xí của 70 pháo lũy và vượt qua cả ngàn dặm đường một cách oai nghi hùng dũng. Ông có vẻ mặt hiên ngang và một lòng tự tin vô bờ bến. Ông nắm vận mệnh ông trong tay và vùng lên giống như Triệu và Lý. So với Phùng Hưng thì Mai Hắc Đế chỉ là một thứ thủ lãnh nửa vời, lấy được có một châu, làm sao mà sánh với ông được?”

Không cần biết đến mức chính xác lịch sử của lời phê phán này ra sao; hãy biết nó đem lại một ít hiểu biết là Phùng Hưng đã được coi trọng như thế nào trong con mắt của những nhà viết sử Việt Nam sau này khi họ so sánh ông với các lãnh tụ khác trong thời gian Trung Quốc cai trị. Việc nhắc đến Triệu và Lý, là nhắc đến Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử. Cả hai cũng như Phùng Hưng, đều quê ở đồng bằng sông Hồng. Ý kiến cho rằng 3 người ấy đều giống nhau là ý muốn nói đến cái tiêu chí của thế kỷ 18 về sự lãnh đạo quốc gia mà mỗi ông đều có. Cả ba đều quen thuộc với những truyền thống chính trị của xã hội Lạc Việt từ thời tiền Bắc Thuộc: Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử với huyền thoại cái móng rồng, Phùng Hưng với danh hiệu quan Lang. Còn Mai Thúc Loan hay Mai Hắc Đế không có liên hệ gì đến những truyền thống đó cả. Ông đến từ một huyện biên thùy xa xôi, lãnh đạo một đám người hỗn loạn từ nước ngoài đến.

Phùng Hưng được các sử gia Việt sau này công nhận như một anh hùng chính thống trong hùng sử Việt Nam. Phùng Hưng không thể được đánh giá đơn thuần là một người nổi dậy gặp thời trong trò chơi chính trị cơ hội mà thật ra ông đã xuất thân từ con nhà võ và biết sử dụng tài năng quân sự của các thuộc hạ. Họ mang tước hiệu cha truyền con nối liên quan đến truyền thống xa xưa của dân tộc. Họ đạt được thành công là do khéo hướng được trọng tâm của văn hoá bản xứ vào vũ đài chính trị. Phùng Hưng thành công ở những nơi mà các quan chức Đường triều bị cô lập hay các chỉ huy quân sự bị thất bại. Sự thành công của Phùng Hưng được căn cứ trên một phong trào nông dân rộng rãi mọc lên từ tư duy chính trị làng xã thay vì là mưu lược của những người mạo hiểm quân sự. Phùng Hưng và em ông, Phùng Hải đều nổi tiếng về sức khoẻ vô địch, một phẩm chất mà các nông dân đều nể phục. Việc thờ cúng ông về sau là nhân chứng cho cái hình ảnh đầy quyền lực mà sự nghiệp ông để lại trong thâm tâm dân chúng.

Sau cái chết của Phùng Hưng, dân muốn đưa em ông là Phùng Hải lên kế vị nhưng Bồ Phá Lạc, một phụ tá của Phùng Hưng trước đó phản đối. Cùng quê quán với anh em Phùng Hưng, Bồ Phá Lạc cũng là người dũng cảm và có sức khoẻ phi thường. Bồ Phá Lạc ủng hộ việc đưa con trai của Phùng Hưng là Phùng An lên kế vị và kêu gọi dân chúng nổi lên chống lại khiến Phùng Hải phải bỏ trốn vào núi rồi mất tung tích.

Lên kế vị cha, Phùng An tôn vinh và truy tặng Phùng Hưng tước hiệu “Bố Cái Đại Vương”. Thế kỷ 8 ở Việt Nam, theo Việt Điện U Linh Tập, Bố nghĩa là cha, Cái là mẹ – Bố Cái Đại Vương là “Vị Vua Cha Mẹ của Dân”. Tư duy về một người cai trị giỏi được coi như cha và mẹ của dân là lấy từ sách của Mạnh Tử, nhà đại hiền triết Trung Quốc thời cổ. Những người Việt Nam có học ở thời Đường đều biết tiếng Mạnh Tử. Ở Mạnh Tử, họ rút ra những bài học luân thường đạo lý lên án những điều cai trị sai trái mà họ đã phải trải nghiệm dưới ách thống trị của Trung Quốc. Ví dụ như có lần Mạnh Tử hỏi vua: ” Có gì khác biệt không giữa việc giết chết một người bằng một luỡi gươm với một việc cai trị sai trái ?” Khi nhà vua trả lời là không có sự khác biệt nào, Mạnh Tử nói tiếp :” Có thịt ngon ở trong bếp và có ngựa béo ở trong chuồng của bệ hạ, nhưng thần dân của bệ hạ lại bị nạn đói, và ở ngoài đồng có người chết đói làm mồi cho thú vật. Nếu bệ hạ là cha mẹ dân mà lại để cho thú vật ăn thịt thần dân thì bệ hạ có còn đáng được coi là cha mẹ dân chăng ?”

Nhiều người Việt Nam có thể đã cảm thấy rằng dưới ách đô hộ của nhà Đường, họ đang bị “giết lần biết mòn bởi chế độ cai trị sai trái”. Có lẽ vì thấm nhuần những lời dạy của thày Mạnh Tử nên việc một người cai trị giỏi là “cha mẹ dân” nhiên hậu là điều hấp dẫn đối với họ trên hết. Ta hãy đọc một đoạn văn khác của Mạnh Tử : “Khi một người cai trị được gọi là “cha mẹ dân” mà khiến cho dân phải mang bộ mặt đau khổ ưu phiền vì họ phải cực khổ quanh năm mà không thể nuôi dưỡng được cha mẹ, hoặc phải đi vay mượn để sống qua ngày, và kết cục là cha mẹ già và con trẻ dại bị bỏ chết ngoài cống, ngoài đê, thì làm sao có thể gọi được người ấy là cha mẹ dân ?”

Đoạn văn như thế có ý nghĩa rất sát với hoàn cảnh của người Việt Nam khi thói tham ô và sự cai trị hà khắc của các quan chức Trung Quốc đang ảnh hưởng trực tiếp trên đời sống của dân chúng Việt Nam. Lời dạy sâu sắc của thày Mạnh Tử đã cho họ thấy nỗi bất bình của họ là có lý theo đúng ý nghĩa của bài học luân lý giáo khoa ấy.

Một đoạn thứ 3 nữa của Mạnh Tử viết: ” Kể từ khi có nhân loại, chưa ai từng thành công trong việc xui con cái đánh lại cha mẹ. Xét như thế, người nào được dân coi như cha mẹ mình sẽ không có kẻ thù; người nào đã không có kẻ thù, ở trong quốc gia đó chính là người thừa hành mệnh trời. Trong trường hợp một người xứng đáng như thế nhất định phải làm vua.”

Những lời giáo huấn về một người cai trị giỏi mang một ý nghĩa đặc biệt đối với người Việt Nam trong thời kỳ Trung Quốc cai trị. Chúng ta đã thấy khi Đào Hoàng, một Thứ Sử nhân từ và tài năng ở cuối thế kỷ 3 qua đời, người Việt đã để tang ông như “để tang cha mẹ mình”. Tước hiệu truy phong cho Phùng Hưng khiến ta nghĩ rằng lý thuyết về cái ân tình vua đối với dân như cha mẹ đối với con cái đều được mọi người hiểu rõ cả bởi vì “bố” và “cái” là những từ bản xứ của Việt Nam được viết bằng chữ Hán thích hợp. Đấy là thí dụ xưa nhất của chữ Việt cổ, tức là chữ Nôm.

Từ “Nôm” được kết hợp bằng hai chữ Hán, chữ “Nam” và chữ “mồm”, tức là phương pháp có từ ngày xưa cũ còn tồn tại đến đó để chuyển tiếng Việt ra thành chữ viết: “Nôm”. Áng văn bằng chữ “Nôm” cổ nhất còn giữ lại được đến này là vào thế kỷ 13. Rõ ràng là cho đến khi đó, chữ Nôm đã được trải qua nhiều thế kỷ cải tiến. Trong phần 7, chúng ta sẽ thấy một thí dụ chữ Nôm viết ở thế kỷ 10 và ta thấy có lý khi nghĩ rằng chữ Hán được dùng để phiên âm tiếng Việt có từ đầu thế kỷ 8, và những chữ Hán tượng trưng cho “bố” và “cái” không có liên quan gì về nghĩa với tiếng Việt, nhưng mà là chữ phiên âm rất đúng. “Bố” và “Cái” nay không còn dùng trong tiếng Việt hiện đại nữa. Đó là từ ngữ cũ rất hiện hành ở thế kỷ 8. Từ “Bố” ngày nay có thể vẫn còn được dùng với nghĩa là “Cha”, nhưng “Cái” đã tiến hoá đến nay chỉ còn dùng như mạo từ chỉ giống cái. Rất có thể đó là kết quả của sự xói mòn chế độ mậu hệ của Việt Nam qua bao thế kỷ sau này dưới ảnh hưởng phụ hệ của Trung Quốc.

Dân chúng Việt Nam đã không gọi Phùng Hưng là “Phụ Mẫu Đại Vương”, với Phụ tiếng Hán là Cha, và Mẫu là Mẹ nhưng thay vào đó ông được nhớ đến bằng một từ ngữ đã ăn sâu vào tiếng mẹ đẻ Việt Nam vẫn được sử dụng đó là “Bố Cái Đại Vương”. Như thế có nghĩa là những lời dạy của Mạnh Tử, một người Trung Quốc, được phổ biến giữa những người Việt có học nhưng nó đã được xác định rõ thêm bằng những điều thuộc về di sản văn hoá riêng của Việt Nam.

Tiếng Việt Nam “Vua” có nghĩa là một nhà cai trị hành động theo những phong tục và truyền thống đã có sẵn của dân chúng. Đó là một từ mang một ý nghĩa thân mật diễn tả quan hệ sâu xa giữa người cai trị với những thần dân trong nước. Trong khi đó, dưới con mắt của người Việt thì từ “Vương” hay “Đế” của Trung Quốc ngụ ý một thứ lễ nghi trịnh trọng, một nhiệm vụ được ủy thác quyền cai trị từ trên thiên đình mà chẳng có chút liên hệ tình cảm nào với dân chúng.

Đúng ra tước hiệu truy phong cho Phùng Hưng có danh từ “Vương” vì từ “Vua” chưa xuất hiện cho mãi tới thời kỳ độc lập sau này. Từ ngữ “bố cái” trong một bối cảnh chính trị, tuy nhiên, đã phản ánh một giai đoạn trong sự phát triển của quan niệm “vua” mà chỉ thấy ở nhiều thế kỷ sau. Ta thấy rõ điều này trong tiếng Nôm, từ “vua” là kết hợp của chữ Hán “vương” với chữ nôm “bố” thành “vua bố”.

Năm 1329, khi một quan đại thần khuyên vua Trần Minh Tông của Việt Nam không nên đem quân đi chinh phạt những bộ tộc miền núi vì họa cướp bóc, mà nên tấn công Champa, vì ông quan đại thần ấy tin rằng sẽ ít rủi ro hơn và có lợi nhiều hơn, thì vua Trần Minh Tông trả lời như sau: “Trẫm là cha mẹ của dân. Nếu dân đau khổ, Trẫm có bổn phận phải giúp đỡ chứ làm sao Trẫm có thể đem so sánh cái dễ với cái khó, cái lợi với cái bất lợi được ?”

Vua Trần Minh Tông đã gạt bỏ sang bên những điều phàm tục, thắng thua lợi hại, khi gợi ra những lý tưởng của một vị vua có trách nhiệm như một bậc cha mẹ có trách nhiệm bảo vệ con cái. Lý tưởng này được diễn đạt như một nguyên tắc chính thống để chứng minh cho uy quyền của vua. Cũng lý tưởng ấy đã được lấy làm căn bản khi truy phong tước hiệu “Bố Cái Đại Vương” cho Phùng Hưng. Đó cũng chính là sự đáp ứng và kết hợp hài hòa văn hóa Việt Nam đối với những kinh nghiệm mà họ gặt hái được dưới ách đô hộ của Trung Quốc.

Năm 791, Hoàng Đế Tề Tông nhà Đường ra lệnh lập một đạo quân lấy tên là “Nhu Viễn Quân” (Quân để Chinh Phạt những nơi xa bằng sự Hoà Nhã) và bổ nhiệm Triệu Xương làm An Nam Đô Hộ Sứ. Khi Triệu Xương đem quân vượt qua biên giới An Nam, ông sai sứ giả mang phẩm vật đến Phùng An để báo trước là ông đến. Phùng An bèn sắp đặt để chuyển giao quyền hành êm thấm và sau đó họ Phùng giải tán. Kỷ nguyên Phùng Hưng là một bước ngoặt của lịch sử Việt Nam dưới thời Đường. Việc được xem quyền hành của vương triều mờ dần và hình ảnh của một anh hùng quê hương là điều sẽ không bao giờ phai nhòa trong trí óc của người Việt Nam. Các quan Đường sẽ không bao giờ có thể tiếp tục được nữa những chính sách bóc lột mà không bị phản đối. Từ đó người Việt Nam không còn e sợ sức mạnh của Bắc triều, và sau đó họ còn đòi được thừa nhận như một dân tộc riêng biệt nhiều hơn nữa. Các quan chức Đường, nói chung, đều sẵn sàng thừa nhận điều đó bởi vì vương triều sẽ không còn đủ mạnh nữa để làm khác đi được. Trong suốt thế kỷ 9, rất nhiều lần các quan lại nhà Đường đã được dịp lựa chọn hoặc là thích nghi với địa phương hoặc là bỏ trốn về Bắc cho an toàn.

Trong hai thế kỷ 7 và 8, người Việt Nam đã chứng kiến các cuộc phô trương quyền hành và sức mạnh quân sự của Trung Quốc. Năm 687, quyền lực và sức mạnh quân sự ấy của Đường triều đã giúp dẹp tan được một cuộc nổi loạn của nông dân; năm 722 lại đối phó thành công được với một lực lượng lơn vượt qua biên giới đến khuấy rối. Tuy nhiên, sự suy yếu của Đường trong phần 2 của thế kỷ 8 mở đường cho cuộc đấu tranh văn hoá bản xứ và một lần nữa, quyền hành ấy lại mờ nhạt để từ đó những quan niệm địa phương được dịp nổi lên.

Năm 792, sau khi tái lập được quyền hành của nhà Đường tại An Nam, Tiết Độ Sứ ở Quảng Châu tâu về Bắc triều như sau: “Gần đây, những tầu buôn chở những đồ hàng quý hiếm đã đổi bến xuống các chợ ở An Nam. Tâu xin bệ hạ ra chiếu chỉ đóng cửa các chợ ấy và gửi một sứ giả xuống giải quyết việc này”.

Triều đình sắp chuẩn tâu thì một quan đại thần tâu: “Những thương nhân ở các vương quốc xa xôi chỉ đi tìm lợi. Nếu được đối đãi tử tế, họ sẽ tìm đến; nếu bị quấy rối, họ sẽ bỏ đi. Trước kia châu Quảng là nơi tụ hội của các tàu buôn ấy; nay bỗng nhiên họ lại đổi bến xuống An Nam. Nếu xoá bỏ được những chuyện cưỡng đoạt hàng hoá, v.v. như đã xảy ra rất lâu trước đây thì những thương buôn đã đi nơi khác hà tất lại tìm về. Đấy không phải là vấn đề kiện cáo, mà là vấn đề thay đổi thái độ của các quan chức của ta”.

Đến đầu thế kỷ 9, Quảng Châu lấy lại được địa vị của nó là một cảng phồn thịnh ở miền Nam. Tuy nhiên, cần hiểu rằng An Nam đã thu hút được một phần lớn thị trường hàng hải là vì bán buôn tự do không bị vương triều khống chế, và đó cũng là một dấu hiệu tốt và có ý nghĩa đối với vai trò của Việt Nam trong vùng Đông Nam Á. Sự tiếp xúc giữa người Việt với các vùng biển Nam Hải trong một khung cảnh hoạt động tự nhiên, tự nó đã mạnh lên khi quyền hành vương triều suy yếu. Xét như vây, ta hiểu ngay tại sao các thương nhân lại đến cầu khẩn Bố Cái Đại Vương xin được lời lãi nhiều mà không bị thất vọng bao giờ. Kỷ nguyên Phùng Hưng là một kỷ nguyên thịnh vượng cho người Việt Nam.

Khác hẳn với Dạ Trạch Vương Triệu Quang Phục của thế kỷ 6, Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng không nêu lên những biểu tượng cũ hay không khuấy động các thần linh xưa. Thay vào đó, ông được tôn trọng do sức mạnh đáng nể phục của ông; quan hệ giữa ông và các thuộc hạ được lý tưởng hoá như thể giữa cha và con. Sau khi trải qua một thế kỷ dưới ách thống trị của Đường, người Việt Nam không còn cảm hứng để hành động theo những lời kêu gọi đến các truyền thống huyền thoại. Tất cả điều họ muốn là một người cha và một người mẹ luôn sẵn sàng săn sóc và bảo vệ họ. Những gì trong văn hoá Việt Nam mà không trực tiếp củng cố công cuộc đấu tranh giành độc lập của họ khỏi gọng kềm đô hộ phương Bắc đều trở nên không cần thiết chút nào nữa vào cuối đời Đường. Đồng thời, khía cạnh văn minh nào của Trung Quốc mà giúp người Việt Nam tăng cường được cảm nghĩ bén nhạy đều được họ du nhập và phát huy. Vì thế, như chúng ta đã thấy, huyền tích móng rồng đã được thay thế bằng những giáo huấn của Mạnh Tử về một nền cai trị giỏi.

Kỷ nguyên Phùng Hưng lại chứng kiến sự bành trướng mới từ các tiếp xúc thương mại hàng hải ở An Nam. Địa vị của Quảng Châu từng là hải cảng quan trọng trên biền Đông đã bị An Nam làm lu mờ vào giữa thế kỷ 8. Lý do là những chính sách thuế má quá tham lam của các quan chức ở Quảng Châu đối với những thương nhân nước ngoài đến buôn bán tại đó. Khi sự kiểm soát của bắc triều suy yếu thì những người có uy tín ở địa phương sẽ nhanh chóng chụp lấy cơ hội bằng vàng có được trong nền thương mại quốc tế ấy. Năm 758, Quảng Châu bị cướp phá bởi một cộng đồng lớn người Ả Rập và người Ba Tư để trả thù thói nhũng lạm tồi tệ của các quan chức Trung Quốc.

Chương V, Phần V

Việt nam Khai Quốc: KINH TẾ, XÃ HỘI & VĂN HOÁ VIỆT NAM

DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG

Hoàng Đế Đường Huyền Tông

Mặc dầu sử liệu còn lại rất ít ỏi, chúng ta cũng có thể rút ra được một số kết luận về sự phát triển xã hội, kinh tế và văn hoá Việt Nam dưới ách đô hộ của nhà Đường. Thời kỳ đô hộ này có thể được chia ra làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 là vào thế kỷ thứ 7 khi lớp cầm quyền địa phương bị nhà Đường hoàn toàn vô hiệu hoá; giai đoạn 2, vào thế kỷ thứ 8, khi nhà Đường suy yếu và tầng lớp lãnh đạo địa phương nhất tề nổi lên đứng đầu là họ Phùng; giai đoạn 3, vào thế kỷ thứ 9, khi nhà Đường cố tìm cách tái lập tầng lớp cầm quyền địa phương mới, nhưng tầng lớp này lại tìm cách chia sẻ quyền bá chủ của nhà Đường khiến phát sinh ra một cuộc đối đầu kéo dài. Mặc dù nhà Đường vẫn còn nắm được lợi thế sau các cuộc đối đầu này nhưng vai trò của họ ngày càng lu mờ để rồi lớp cầm quyền địa phương thân nhà Đường dần dần lãnh đạo Việt Nam tiến đến kỷ nguyên độc lập sau này. Sau đây chúng ta hãy cùng nhau xem xét kỹ từng giai đoạn một của thời kỳ đô hộ này.

Như đã nhắc ở phần trên, nhà Hán đổ vì ảnh hưởng ly tâm của các gia đình địa chủ có thế lực, cai quản những bất động sản lớn, và lại có quân bản bộ riêng của mình. Vấn đề làm sao để kiềm chế được thế lực của những đại gia đình ấy để tái lập vương quyền đã không được giải quyết cho mãi tới thế kỷ thứ 6 khi nhà Tùy áp đặt chế độ phân chia ruộng đất trên cả nước theo cung cách đã được các triều đại phương Bắc trước đó thực thi. Cái gọi là “chế độ quân điền” thực ra chỉ là cách để nhà cầm quyền nắm được ruộng đất và không để những nông dân đóng thuế bị rơi vào tay những đại địa chủ.

Mục tiêu của “chế độ quân điền” nhắm vào việc giao ruộng đất của nhà vua cho những người thuộc diện tuổi lao động. Làm như thế sẽ giúp giảm thiểu số nông dân trước đây vì không có tên trong sổ thuế nên đành phải chấp nhận cảnh làm mướn cho những đại địa chủ và nhiên hậu bảo đảm được nguồn lợi tức vững chắc cho nhà cầm quyền. Đối với các đại địa chủ địa phương, nhà Đường chỉ cho phép họ sở hữu vĩnh viễn đất đai ở một mức độ nào đó miễn là không vượt quá 100 lần số đất cấp cho một nông dân. Một số đại gia đình cũng có thể được chia một diện tích ruộng đất tùy theo chức vụ mà con cháu họ làm việc trong chính quyền. Những cải cách này là căn bản cho việc nới rộng quyền lực của nhà Đường vào thế kỷ thứ 7.

Không có tài liệu trực tiếp nào cho thấy “chế độ quân điền” đã được áp dụng ở Việt Nam, nhưng có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng đã có việc này. Tiêu biểu là sự phát triển của khu vực Hà Nội dưới thời Tùy và Đường. “Chế độ quân điền” thường được áp dụng cho số ruộng đất nào mới được đưa vào trồng trọt. Bằng cách đặt một trung tâm hành chính ở Việt Nam, lần đầu tiên tại phía Nam sông Hồng, nhà Tùy và nhà Đường có lẽ muốn tìm cách thiết lập một trung tâm quyền lực mới bên ngoài thủ phủ truyền thống, nơi nhiều đại gia đình địa chủ đã có “thâm căn cố đế”. Nhờ hệ thống đê điều xuôi dòng sông Hồng, kể từ Hà Nội, được kéo dài thêm, nhiều đất canh tác mới đã được chia cho những nông dân trước đây chỉ biết đi làm mướn. Một đặc điểm quan trọng khác của chế độ quân điền là những nông dân đi làm mướn còn được huấn luyện quân sự và tổ chức thành từng đơn vị dân binh. Rõ ràng khu vực Hà Nội đã được phát triển thành một nguồn lợi tức và căn cứ quân sự vững mạnh để làm cột trụ chống đỡ cho chính quyền đô hộ ngõ hầu đương cự được với những làn sóng phản đối từ các hào trưởng địa phương.

Chúng ta đã thấy việc thờ cúng thời đại Khai Nguyên do một quan chức nhà Đường thiết lập thời Đường Huyền Tông bằng cách đem Hoàng Đế thờ chung với một vị thổ thần ở khu vực Hà Nội. Sau cuộc tàn phá của bọn giặc biển vào năm 767, một thành trì kiên cố với một hào lũy phòng thủ mới được dựng lên ở đấy. Trong thế kỷ 9, việc sửa sang và nới rộng các hào lũy cùng việc xây thêm hàng loạt pháo đài ở vòng ngoài biểu lộ nỗi ám ảnh thường xuyên của các quan chức nhà Đường. Việc phòng thủ khu vực Hà Nội là điều rất quan trọng về mặt chiến lược, rất có thể vì đó là khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất của chính sách quân điền. Các quan cai trị đã dồn một số khá lớn những nông dân làm việc tự do, có đóng thuế thành những đơn vị dân binh nhằm bảo vệ và củng cố quyền lực của nhà Đường.

Chúng ta đã nói đến cái gọi là “sự tuyển chọn nhân tài phương Nam” trong năm 676. Hãy xem xét lại việc này một lần nữa. Ngày 7 tháng 8 năm 676, một sắc lệnh của triều đình gửi xuống cho các Đô Đốc Quế Châu, Quảng Châu, Quý châu và Giao Châu, nói rằng: “Những năm gần đây, không thấy có biểu tâu xin tuyển chọn những lãnh tụ địa phương vào các chức vụ công quyền. Kể từ nay, chiếu theo luật lệ hiện hành, cho phép cứ 4 năm một lần, tiến hành một cuộc tuyển lựa để chọn những người có nghị lực, thông minh, trong sạch và ngay thẳng, để điền vào những chỗ khuyết từ hàm ngũ phẩm trở lên. Một lần nữa, Ngự sử đài được lệnh xem xét việc này.”

Sắc lệnh cho thấy, ở một thời điểm nào đó trong năm 676, đã có chính sách để tuyển lựa những người ở địa phương vào các chức vụ công quyền, nhưng chính sách này đã không được thi hành thoả đáng. Việc đề cập đến Ngự sử đài có nghĩa là lệnh thi hành đã bị bế tắc ở khâu nào đó. Có lẽ các quan chức phía Nam đã không muốn mạo hiểm chia sẻ quyền hành của họ với những hào trưởng địa phương cho tới khi việc cải cách ruộng đất tạo được một căn bản vững chắc. Mặc dầu không có thêm chi tiết nào nữa về chuyện “tuyển lựa” này ở Giao Châu, nhưng sau năm 676, một cố gắng mạnh mẽ khác đã được thi hành nhằm tuyển người của các gia đình địa phương có thế lực vào làm việc trong hệ thống hành chánh và buộc họ phải minh chứng việc hợp tác chặt chẽ với chính quyền đô hộ.

Những hào trưởng có thế lực ở địa phương vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng không với tư cách là lớp cầm quyền địa phương tự chủ nữa. Con cháu các gia đình ấy được làm quan Lịnh hay quan chức khác; thế lực và ảnh hưởng của họ không còn dựa trên quyền kiểm soát ruộng đất và nền kinh tế địa phương nữa, mà là việc họ đã là một phần của hệ thống cầm quyền hay chưa và đang giữ những chức vụ nào. Khuynh hướng của nhà Đường trong thế kỷ 7 là làm sao thu hút hết các hào trưởng của lớp cầm quyền địa phương vào trong chính quyền, ngõ hầu dùng chính họ để kiểm soát lớp dân đen với các chính sách hà khắc của nhà cầm quyền.

Tình huống này được sáng tỏ thêm với cuộc khởi nghĩa năm 687. Việc tăng thuế gấp đôi lên những tầng lớp dưới (lí hộ) đã đưa đến cuộc nổi dậy đó và chính những người thuộc tầng lớp này đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Đây là “cuộc khởi nghĩa nông dân” duy nhất được ghi lại trong suốt quá trình lịch sử từ khi Trung Quốc áp đặt chế độ châu, quận lên đất nước Việt Nam. Lý do của cuộc nổi dậy này chỉ đơn giản là vì những tầng lớp dưới đã không còn được giới trung lưu địa phương làm cầu nối giữa họ với các quan chức đô hộ Trung Quốc như từng làm trong quá khứ. Tầng lớp thượng lưu địa phương trước đây nay đã bị vô hiệu hoá vì bị cuốn hút vào vòng quan chức của giới cai trị mất rồi.

Câu chuyện “thần linh phù hộ đất nước” trong những năm 650 có thể nói lên cái ý hướng muốn thay đổi của những gia đình cầm quyền cũ. Như đã biết, câu chuyện giải thích tại sao “quan Lịnh địa phương” lại ở trên chân bậc “Đại vương” để thành một đấng thần linh phù hộ. Lớp gia đình cũ thuộc hạng “chúa tể” có căn bản quyền lực riêng, đang bị biến thành một lớp “quan Lịnh địa phương” làm bầy tôi cho vương triều.

Đến thế kỷ thứ 8, nhà Đường bị mất đà bành trướng lúc đầu và bắt đầu rơi vào thế cầm cự. Một sự thật là sau cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn vào giữa thế kỷ, binh sĩ nhà Đường ở miền Nam đã phải rút về phương Bắc. Mặc dầu sự liên tục của thời Đường Huyền Tông đã giúp cho chính quyền đô hộ tại Việt Nam hồi phục sau cuộc bạo loạn năm 722, nhưng dường như sau cuộc cướp phá của bọn giặc biển năm 767, chính quyền này đã mất tinh thần và suy sụp. Chẳng bao lâu các lãnh tụ địa phương lại nổi dậy ở châu Phong và châu Diễn. Sự suy yếu chung của nhà Đường đã khiến chính quyền đô hộ phải lùi bước cho đến khi Phùng Hưng tiến vào trị phủ Giao Châu với một đạo quân được tuyển mộ ở châu Phong và Trường.

Những biến cố vào thế kỷ 8 cho thấy các hào trưởng ở địa phương không còn đóng vai trò chính trị độc lập có ý nghĩa nữa, Thứ Sử châu Phong là Bì An cùng với chỉ huy quân sự châu Diễn là Lý Mạnh Thu và cả phụ tá Lý Nguyên Độ, có lẽ là những người của các đại gia đình địa phương có thế lực đã từng làm việc cho chính quyền, lại chính là những người nổi dậy vào năm 780. Tuy nhiên sự lãnh đạo của họ dường như ít nhận được sự hậu thuẫn của dân chúng địa phương nên mau chóng bị dẹp yên. Trái lại, Phùng Hưng đã lãnh đạo một cuộc nổi dậy bình dân, phát động từ nền tảng chính trị làng xã của chính Việt Nam.

Họ Phùng cũng có thể được gọi là một hào trưởng, nhưng không thuộc lớp các gia đình đã bị cuốn hút vào trong chính quyền của nhà Đường. Dưới con mắt các quan chức Đường, Phùng Hưng là một tên “lãnh đạo man di đồn biên thùy”. “Man di” có lẽ vì họ Phùng duy trì một khuynh hướng văn hóa không lệ thuộc vào Trung Hoa. Vì xuất thân từ một vùng phụ cận nơi người Mường cư ngụ, có thể cho rằng Phùng Hưng thuộc thành phần xã hội Việt Nam, ngoài tầm văn hoá Trung Quốc nên bị nhà Đường dè bỉu như dân man di mọi rợ.

Sự kiện một người như Phùng Hưng giành được quyền lực tối cao ở Việt Nam thời đó đặt ra một câu hỏi: “Tất cả những đại gia đình địa chủ cũ từng khống chế xã hội Việt Nam từ khi nhà Hán đổ, bây giờ ở đâu? Câu trả lời: có lẽ họ đã bị thu hút vào guồng máy chính quyền nhà Đường và đánh mất gốc rễ trong xã hội địa phương rồi. Khi giới cầm quyền nhà Đường bị buộc phải rời Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ 8, những gia đình quan chức địa phương ấy đã đi theo họ. Thế là có chỗ cho các lãnh tụ tương đối có màu sắc bản xứ hơn nổi lên. Anh em họ Phùng, Đỗ Anh Hàn, và Bồ Phá Lặc, những nhân vật chính của thời đại Phùng Hưng, chẳng phải là ở Phong Châu cả đó sao?

Tất nhiên điều này lại nêu lên câu hỏi khác nữa: Việc gì đang xảy ra ở các vùng nông thôn trong trung tâm Giao Châu? Câu trả lời có lẽ nằm trong sự bành trướng của Phật Giáo. Đệ tử truyền y bát của Tì Ni Đa Lưu Chi, Sư Pháp Hiền, đã truyền dạy được hơn 300 học trò trước khi ông viên tịch năm 626. Một nhà sư quan trọng nữa mà tài liệu vẫn còn ghi lại là sư Thanh Biện (viên tịch năm 686). Lúc 12 tuổi, sư Thanh Biện quy y tại chùa Phổ Quang. Sau khi sư phụ của ông là nhà sư Pháp Đăng mất, suốt 8 năm ròng ông nghiên cứu kinh Kim Cương, vốn đã được Cưu ma la thập dịch ra tiếng Hán vào năm 405 ở Tràng An.

Tượng Phật thời Đường Huyền Tông

Ban đầu, sớm nhất là vào thời Hán, Kim Cương Kinh đã được dịch sang tiếng Hán (tính đến đời Đường thì có 6 bản dịch tất cả). Những kinh này đã có ảnh hưởng khá mạnh mẽ ở Trung Quốc trong thế kỷ 4, thời nhà Tấn. Tư tưởng căn bản trong kinh là “Không tánh” của “Pháp”, có nghĩa rằng tất cả “Pháp” (hiện thực) đều là ước định, hoặc không mang bản chất tự tồn của chính mình. Tư tưởng này dẫn đến một niềm tin rằng không có một bản thể đơn lẻ nào cả và việc cố gắng xác lập bản ngã của riêng mình là một cố gắng bất khả thi; nhiên hậu, những kinh này đã rao giảng thái độ vô ngã. Thái độ này rất gần gũi với lý tưởng vô vi của Huyền học, vốn đã được phổ biến sâu rộng sau khi nhà Hán sụp đổ. Trong thời Tấn, một loạt hệ phái của Kim Cương Tông đã xuất hiện từ việc hấp thụ những tư tưởng trong kinh này, và đồng thời vừa ảnh hưởng, vừa chịu ảnh hưởng của tư tưởng Huyền học.

Sự có mặt của Bát Nhã Kinh tại Việt Nam ở thế kỷ 7 cho thấy rằng các lời giáo huấn trong kinh có một tầm quan trọng đặc biệt với những người Việt có học. Sau khi đã nghiên cứu kỹ Kim Cương Kinh trong 8 năm, sư Thanh Biện đi tới chùa Sùng Nghiệp để bàn luận về Kinh ấy với Đại Sư Huệ Nghiêm. Sau đó, ông về trụ trì ở chùa Kiến Dương và thuyết pháp ở đấy cho đến khi ông viên tịch vào năm 686. Chúng ta có thể cho rằng các vị sư nói trên, cũng như các sư ở Trung Quốc, thường xuất thân từ những gia đình danh giá, vì lai lịch của họ đều được giữ lại. Cả hai sư Pháp Hiền và Thanh Biện đều mang họ Đỗ. Pháp Hiền, gốc ở huyện Chu Diên, là quê hương của họ Đỗ từng cai trị Việt Nam vào đầu thế kỷ 5. Các nhà sư khác ở thế kỷ 6 và 7 rất có thể đều có liên hệ đến họ Đỗ này. Sự vắng mặt của những hào trưởng từng có thế lực trước đây trên vũ đài chính trị ở thế kỷ 7 và 8 cho ta cảm nghĩ rằng họ đã hướng nghị lực sáng tạo của họ vào nơi khác. Có người làm Tổng Quản với nhà Đường, có người lại rút vào ở chùa ở ẩn. Có thể vì đã quá chán nản khi bị ép buộc ra làm quan chức cho nhà Đường mà một số con cháu của những đại gia đình này đã bày tỏ thái độ bằng cách quy ẩn, chú trọng học Kinh Kim Cương và dạy những điều rất gần với tinh thần thoát tục của Huyền học.

Tất cả những chùa chiền nói trên đều ở trung tâm Giao Châu, mạn Bắc sông Hồng. Khu vực này vốn là cái nôi của Phật Giáo Việt Nam, và cho đến những thế kỷ gần đây, vẫn bảo tồn các đặc tính Phật Giáo mạnh hơn tất cả những nơi khác ở Việt Nam. Hầu hết những nhân vật Phật Giáo quan trọng của Việt Nam trong thời Bắc thuộc đều xuất thân hoặc cư ngụ ở những vùng này. Khi anh em Phùng Hưng tụ tập dân chúng ở những làng bỏ trống không người lãnh đạo thuộc châu Phong và Trường và bao vây trị phủ, Giao Châu có thể đang được cai trị bởi một số lãnh tụ Phật Giáo tại các chùa làng.

Nhân vật Phật Giáo duy nhất có tên tuổi ở Việt Nam vào thế kỷ 8 là Định Không. Ông sinh ở làng Cổ Pháp năm 729, trụ trì ở chùa Thiền Chúng trong làng Đình Bảng cách Cổ Loa về phía Đông một quãng ngắn. Trong thời kỳ Trinh Nguyên (785-805) ông xây chùa Quỳnh Lâm ở quê nhà. Người ta nói Định Không rất nổi tiếng trong dân chúng và họ gọi ông là “lão” (tăng). Sau khi ông mất năm 808, đệ tử của ông là Thông Thiện lại xây một ngôi chùa khác gần chùa Lục Tổ, trên núi Tiêu Sơn, chỉ cách Đình Bảng vài dậm về phía Đông Bắc để thờ Định Không mà trong đó những lời dạy cuối cùng của ông đã được tạc ghi vào bia đá.

Từ sự nghiệp của Định Không, chúng ta có thể cho rằng Phật Giáo đã tiếp tục nảy nở và phát triển ở Giao Châu trong suốt thời đại Phùng Hưng. Việc có nhiều chùa chiền ở các làng và một số lớn sư sãi hàm ý rằng nền kinh tế và xã hội ở Giao Châu được tổ chức để phục vụ quyền lợi của các cơ cấu Phật Giáo. Không có gì ngạc nhiên về điều này vì Phật Giáo đã ăn sâu trong sinh hoạt ở khu vực này từ đầu thế kỷ 3. Nhưng vào đầu thế kỷ 8, khi một số người thuộc lớp thượng lưu bị áp bức phải đứng về phe cầm quyền đô hộ thì việc quy y theo Phật Giáo là một lối thoát rất hấp dẫn mà nhiều người muốn noi theo.

Trong thời bình, con số sư sãi Trung Quốc bị hạn chế và hoạt động của họ bị giám sát chặt chẽ. Nhưng các vị sư sãi tại Việt Nam, vì ở xa những trung tâm quyền lực, nên không bị kiểm soát chặt chẽ như ở Trung Quốc. Dân chúng Việt Nam coi chùa chiền giống như một hình thức bất động sản mới của tập thể. Các đại gia đình có thể đem dâng cúng tất cả đất đai của cải vào các chùa nơi con cháu hay thân quyến của họ đang tu hành.

Một thí dụ điển hình là vào đầu thế kỷ thứ 9 có gia đình họ Nguyễn ở làng Phù Đổng đã dâng cúng tất cả đất đai nhà cửa của họ vào chùa Kiến Sơ, rồi mời sư Cảm Thành đến trụ trì ở đó. Năm 620, sư Cảm Thành nghênh đón một vị sư già Trung Quốc từ Bắc đến và cũng ở lại đó. Rồi hai nhà sư này cùng nhau lập một hệ phái Phật giáo mà có vẻ như đã đóng một vai trò chính trị nhân danh các gia đình địa phương có khuynh hướng nghiêng về phe nhà Đường, hầu chống lại giới lãnh đạo địa phương lúc nào cũng manh nha nổi dậy. Hệ phái Phật Giáo này sẽ được nói đến ở chương sau.

Trong suốt thế kỷ 7 và 8, các đại gia đình địa chủ ở Giao Châu đã cúng quả cho cả các cơ sở Phật Giáo lẫn đóng góp cho chính quyền cai trị nhà Đường. Sự thất bại của nhà Đường vào cuối thế kỷ 8 có lẽ đã khuyến khích các chùa chiền, tu viện Phật Giáo quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề chính trị, ít ra cũng ở địa phương. Trong suốt cuộc đối đầu ở thế kỷ 9, lớp sư sãi có vẻ như đã ngả hẳn về phe thân nhà Đường. Các đại gia đình ủng hộ các tu viện và chùa chiền có lẽ cũng là những gia đình đã có con cháu ra làm quan với nhà cầm quyền.

Vào cuối thế kỷ 8, sự khác biệt giữa Phật Giáo ở Giao Châu với những nơi hẻo lánh hơn ở vùng biên giới càng trở nên rõ nét, và càng rõ nét hơn với các biến cố chính trị vào thế kỷ thứ 9. Mặc dầu Giao Châu muốn hợp tác với nhà Đường, nhưng tất cả những nhân vật lãnh đạo địa phương quan trọng của Việt Nam trong thế kỷ 9 ở châu Hoan, châu Ái và châu Phong đều nóng lòng nổi dậy.

Trong thời kỳ hồi phục ngắn ngủi của nhà Đường, tiếp theo sau kỷ nguyên Phùng Hưng, các quan chức nhà Đường khuyến khích một lớp cầm quyền mới gồm những gia đình có thế lực ở địa phương. Một chính quyền chính thức được tổ chức, nhưng nhà Đường đã quá suy yếu, nên không lấy lại ảnh hưởng được nữa. Chính những người ở địa phương được đưa ra làm thứ sử ở các châu trước đó thì sau này lại thường trở thành các lãnh tụ nổi dậy. Quyền hành của nhà Đường thậm chí còn bị thách thức bởi ngay cả những binh sĩ nhà Đường đóng tại khu vực Hà Nội.

Cuộc cải cách “lưỡng thuế pháp” (đánh thuế gấp đôi) được ban hành từ năm 780 đã thúc đẩy sự hưng thịnh của lớp người mới ấy. Các triều đại cai trị trước đó thường thâu hầu hết các thứ thuế lợi tức tính trên đầu người. Những nông dân nào trở thành tá điền làm công cho các đại địa chủ thì không phải ghi tên vào sổ thuế vì họ đã được coi như là một thành phần của điền trang. Đó là lý do tại sao “chế độ quân điền” trước đó nhắm mục đích giữ các nông dân ở nguyên vị trí miễn thuế của người đi làm mướn. Nhưng bây giờ với “lưỡng thuế pháp” này thì đất đai, thay vì đầu người, lại nghiễm nhiên trở thành căn bản chính để được tính thuế và do đó không còn rào cản pháp lý nào ngăn cản nổi việc thâu tóm và tích lũy đất đai bởi những gia đình giàu và có thế lực nữa.

Không hiểu ảnh hưởng của cuộc cải cách “lưỡng thuế pháp” được tiếp nhận tới mức độ nào ở Giao Châu, nhưng rõ ràng luật này khi được áp đặt ở Việt Nam trong thế kỷ 9 đã dẫn đến việc xuất hiện những đại gia đình địa phương mới. Việc sửa đổi luật thuế này dường như đạt được hiệu quả hơn ở vùng biên giới hơn là ở Giao Châu, có lẽ vì ở biên giới có nhiều đất hơn để khai hoang trồng trọt trong khi tại Giao Châu thì các đất tư hữu trước đó đã được nhập vào các cơ sở như đất của các chùa chiền. Dù sao đi nữa, các chùa chiền vẫn được lợi nhiều nhất từ luật “lưỡng thuế pháp” đó của nhà Đường.

Thế thì lớp địa chủ mới này là hạng người nào? Lãnh tụ nổi dậy đầu tiên ở thế kỷ 9 là Dương Thanh. Theo một nguồn sử liệu của Việt Nam, tổ tiên của Dương Thanh làm Thứ Sử châu Hoan từ thời Khai Nguyên (713-741). Như vậy, họ Dương đã đến châu Hoan theo sau vụ nổi dậy của Mai Thúc Loan vào năm 722. Cũng có thể cho rằng một trong những tổ tiên của Dương Thanh đã làm quan trong triều đình Trung Quốc và sau đó được cử đến châu Hoan cùng với quân đội để dẹp vụ nổi dậy bất thành. Những thế hệ sau đó, gia đình họ Dương dần dần bị Việt Nam hoá mặc dầu vẫn còn giữ được địa vị quan chức trong chính quyền. Như thế, chúng ta lại có thể kết luận rằng một số người của lớp địa chủ mới là những người Trung Quốc di cư vào thời kỳ đầu nhà Đường và sau đó dần dần hội nhập vào xã hội Việt Nam.

Như đã nói trước đây, các con số thống kê đều nhắc đến số dân di cư rất lớn từ Trung Quốc vào Việt Nam trong nửa đầu của thế kỷ 8. Như đã thấy, con số binh sĩ Trung Quốc đến Việt Nam năm 722 để dẹp loạn Mai Hắc Đế đã lên đến 100.000 người, phần lớn được tuyển mộ tại vùng Lưỡng Quảng ngày nay. Phải cần một đạo quân lớn như thế vì quân nổi dậy dưới trướng của Mai Thúc Loan được biết là lên tới 400.000 người, gồm phần chính là nhóm người võ trang từ vùng núi và cả vùng bên kia biên giới phía Nam. Cuộc nổi dậy năm 722 chắc chắn lớn hơn vụ nổi dậy năm 687 rất nhiều. So sánh cho thấy năm 687, những nhóm nông dân vùng lên bao vây và chiếm thành, nhưng bị dẹp tan ngay. Trong khi đó vào năm 722, quân nổi dậy lúc đầu dường như không gặp sự chống cự hoặc phản công. Sau cuộc nổi dậy bất thành năm ấy của Mai Hắc Đế, binh sĩ nhà Đường có thể đã ở lại Việt Nam để giúp xây dựng lại nền kinh tế và chính quyền. Một số lớn chắc chắn đã được bố trí ở châu Hoan, nơi cuộc nổi dậy năm 722 từng khơi mào để đề phòng những bất ổn trong tương lai. Họ Dương có thanh thế ở châu Hoan từ đó.

Một gia đình quan trọng thứ nhì ở thế kỷ 9 là họ Đỗ. Trong những năm 850, Đỗ Tồn Thành và con trai là Đỗ Thủ Trừng, là những lãnh tụ chống đối nhà Đường có tiếng. Cả hai đều bị Trung Quốc bắt và xử chém. Đỗ Tồn Thành là Thứ Sử châu Ái, bị các quan chức Trung Quốc rất ghét vì ông luôn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với những bộ tộc chống nhà Đường ở vùng núi. Theo sách Trung Quốc, họ Đỗ rất có thế lực ở Việt Nam từ thời đại nhà Tề và Lương (479-556). Có thể họ Đỗ này với họ Đỗ đã cai trị Việt Nam ở đầu thế kỷ 5 không phải là một, nhưng có thể đoán rằng đây là một họ di cư đến Việt Nam từ Trung Quốc, bởi vì một nguồn sử liệu Trung Quốc có nói rõ về thời gian gia đình này bắt đầu tạo dựng sự nghiệp ở Việt Nam. Lai lịch về gia đình họ Đỗ cho thấy rằng một số người thuộc lớp địa chủ mới là những đại gia đình đã đến Việt Nam từ lâu trước đời nhà Đường, nhưng về sau lại nổi lên là những lãnh tụ địa phương quan trọng.

Dương Thanh ở châu Hoan, còn họ Đỗ ở châu Ái. Trong những năm 820, Thứ Sử châu Phong là Vương Thăng Triều làm phản, nhưng sau bị bắt và xử chém. Tuy không tìm được bất kỳ tài liệu gì nói về ông này, nhưng ta có thể tưởng tượng được rằng, cũng như hai họ Dương và Đỗ, họ Vương cũng là một gia đình Trung Quốc di cư và đã bị Việt Nam hoá. Tất cả các gia đình này đều ở trong các địa hạt thuộc miền Nam hay ở chính ngay tại vùng biên giới. Một thí dụ tiêu biểu khác là về một gia đình Trung Quốc di cư đến Giao Châu là gia đình Vũ Hồn, một Đô Hộ Sứ giữ vị trí quan trọng vào những năm 840, bị đánh đuổi trong một cuộc nổi dậy, nhưng sau lại trở lại định cư vĩnh viễn, và lập nên một gia đình danh tiếng ở các triều đại Việt Nam những thế kỷ sau đó. Vũ Hồn định cư ở phía Đông Giao Châu, nơi dường như đã có một cộng đồng người Trung Quốc khá đông. Do đó, ta thấy là trong khi những châu khác đánh đuổi những người bị coi là chó săn của nhà Đường thì những người Trung Quốc đến định cư ở Giao Châu lại được yên ổn nhờ cái gọi là “lá chắn hay khiên đỡ” của nhà Đường.

Chiến tranh của nhà Đường với nước Nam Chiếu trong những năm 860 dẫn đến sự tan rã của “lá chắn nhà Đường” mà kết quả là những quan chức và binh sĩ Đường phải lếch thếch kéo nhau về Bắc bỏ lại quyền hành ở Việt Nam về tay họ Khúc, một lãnh đạo địa phương quê ở phía Đông Giao Châu, nơi Vũ Hồn định cư. Mặc dầu không có chứng liệu trực tiếp nào nhắc đến việc này, nhưng tư cách của họ Khúc ở thế kỷ 10 sẽ được nói đến trong Chương 7, chứng tỏ họ cũng chỉ là một trong những gia đình Trung Quốc mới di cư đến Giao Châu mà thôi.

Ngoài binh sĩ và những ông Tổng Quản, nhiều thương nhân Trung Quốc cũng đến định cư ở Việt Nam. Không có chứng liệu nào nói là họ trở thành có tiếng tăm về chính trị cho mãi tới thế kỷ 10, khi các nhóm người xuất thân từ những gia đình thương nhân Trung Quốc đã nổi lên như những “chiến sĩ địa phương” trong giai đoạn chuyển tiếp sang nền quân chủ Việt Nam độc lập.

Chúng ta cũng có thể nghĩ rằng có khá nhiều sư sãi Phật Giáo Trung Quốc đến trụ trì tại các chùa chiền ở Việt Nam. Năm 820, nhà sư Vô Ngôn Thông đến Việt Nam và sáng lập một hệ phái Phật Giáo mới. Cũng như nhà sư Vô Ngôn Thông nhiều nhà sư khác cũng đến Việt Nam vào những thời gian khác nhau và cũng trở nên nổi tiếng về chính trị vào thế kỷ 10. Không thể đoan quyết về sự đóng góp của những người di cư từ Trung Quốc đối với giới sư sãi Việt Nam vì thiếu chứng liệu.

Một trong những gia đình di cư Trung Quốc có nhiều tiếng tăm ở Việt Nam, theo cái nhìn của người Trung Quốc – là gia đình họ Khương. Khương Công Phụ là Hàn Lâm Viện học sĩ, và trong một thời gian ngắn, ông được thăng lên ngôi vị Tể Tướng dưới thời Hoàng Đế Đức Tông (780-804). Em ông là Khương Công Phục cũng từng là Lang trung bộ Lễ đời Đường. Hai anh em rất siêng học, và để lại nhiều tác phẩm lúc sinh thời. Theo những tài liệu còn lưu truyền, ngoài bản tiểu sử cho biết các ông là người gốc ở châu Ái, hai ông này liên quan rất ít đến Việt Nam. Hai anh em họ Khương làm quan ở kinh đô nhà Đường và lên đến địa vị cao không phải chỉ vì hai ông thông minh mà còn vì họ xuất thân từ những gia đình rất quyền thế.

Ông nội của hai ông là Khương Thần Dực, cũng được biết là sinh ra ở châu Ái và từng làm Thứ Sử châu Thư tại An Huy, Trung Quốc ngày nay. Còn thân phụ hai ông, có lẽ làm huyện lệnh nhưng không biết ở đâu. Một trong những người viết tiểu sử Khương Công Phụ cũng không biết quê ông ở quận nào. Một người khác nói rằng ông “là người Nhật Nam, châu Ái”. Một người nữa khi viết về Công Phục lại bảo ông “người ở Thiên Thủy rồi sau đó dời xuống Cửu Chân”. Huyện Thiên Thủy ở tỉnh Cam Túc, phía Tây Bắc Trung Quốc. Khương Công Phụ mất năm 805 khi sắp sửa đi nhậm chức Thứ Sử châu Cát ở Giang Tây.

Theo chứng liệu ấy, chúng ta có thể nói rằng gia đình họ Khương có thể đã có chút ít liên hệ đến châu Ái. Có lẽ họ đã phục vụ ở đấy một thời gian và sau được giữ chức quan mặc dù không có mặt trực tiếp ở đó. Nhưng rõ ràng là gia đình họ Khương nhiều đời làm quan và tạo lập được quan hệ rộng khắp đế chế, bởi thế mối quan hệ của họ với Việt Nam không có vẻ gì quan trọng lắm.

Gia đình họ Khương không phải là trường hợp điển hình ở Việt Nam. Năm 845, một quan chức nhà Đường tâu về triều rằng: “Xứ An Nam đã không có quá 8 người làm quan trong triều; những người đỗ cao không quá số 10.” Trừ họ Khương ra, một người Việt Nam duy nhất được biết đã đỗ tiến sĩ là ông Liêu Hữu Phương. Chúng ta biết thế vì ông đã viết một bài thơ mà các nhà sưu tập thơ đã giữ lại được. Bài thơ đó được viết lên để bày tỏ tâm tư hoài vọng của các sĩ phu Việt Nam thời đó. Dưới đây là lời ông : “Năm 815, tôi thi trượt [ở Tràng An, kinh đô nhà Đường tận phía Bắc]. Tôi du hành ở miền tây và đến một quán trọ bên ngoài thành Bảo Kê ở đất Thục, nay là tỉnh Tứ Xuyên. Ở đó, ngạc nhiên khi nghe thấy có tiếng một người đàn ông đang than thở, nên tôi tìm đến và hỏi thăm về nỗi đau khổ của ông ta. Ông ta đã trả lời tôi rằng: “Tôi đã dày công đi thi, nhưng vẫn chưa được toại nguyện!” Rồi ông ta đập đầu xuống sàn. Hàn huyên với ông ta một hồi lâu tôi nhận được những câu trả lời thật là mau mắn nhưng đầy chua chát. Sau đó ông ta im lặng một lát rồi đột nhiên ngoẹo đầu sang một bên rồi chết. Tôi vội vàng bán con ngựa của tôi cho một ông hào trưởng và mua một cỗ áo quan để lo chôn cất ông ta. Hỡi ôi! Đến lúc đó tôi cũng không biết tên ông ta là gì! Lần theo một con đường mòn tôi đi vào trong núi và đào huyệt rồi buồn rầu đặt thi hài ông xuống để ông an nghỉ giấc ngàn thu. Về sau, tôi có làm cho ông ta một tấm bia mộ mà trên đó tôi có khắc mấy câu thơ của mình như sau:

Ôi bác từ trần, túi nhẵn không!

Bao phen khoa cử hóa long đong.

Sơ giao luống nặng lòng thương xót,

Quê bác nơi nào mà ngóng trông?’.\*

(Bài thơ này nhan đề “Đề trên quan tài nơi quán trọ: Thơ làm lúc an táng người hàn sĩ nơi quán trọ thành Bảo Kê.”)

Thái độ đầy nhiệt tình của Liêu Hữu Phương đối với người xấu số rõ ràng nói lên sự đau buồn của chính ông đối với gánh nặng trường thi. Nhưng ông đã vượt qua được sự buồn rầu chán nản để qua năm sau, năm 816, ông lại đi thi, đỗ Tiến Sĩ, được bổ nhiệm làm quan tại triều và lấy hiệu là “Du Khanh” (người quân tử lãng du).

Liêu Hữu Phương gốc ở Giao Châu mà đi từ Giao Châu lên tận Trường An để thi cử ở thời Đường, phải đi bằng thuyền, vượt qua 250 dặm đường sông và biển mới đến được Hải Môn, một hải cảng ở phía Tây Quảng Đông, rồi từ đó theo đường bộ lại phải mất thêm 1200 dặm nữa mới tới được kinh đô. Vì thế, tính đến lúc ông Liêu Hữu Phương thi đỗ Tiến Sĩ, thì ông đúng là một “người quân tử lãng du”.

Khi một sĩ tử Việt Nam quyết tâm lên kinh đô ứng thí, vì mục đích thực tiễn, người ấy rõ ràng phải chấp nhận ngoảnh mặt với quê hương, với nơi chôn nhau cắt rốn. Rất ít có cơ may là người ấy sẽ trở về với bất cứ chức vị phẩm hàm nào; hoặc là sẽ lập sự nghiệp hẳn ở miền Bắc, hoặc là sẽ biến mất ở đâu đó bởi vì không mấy người muốn mất mặt mà trở về trong thất bại. Không biết chính xác bao nhiêu chàng trai trẻ đã từng quyết định như thế, nhưng chắc chắn là nhiều hơn rất nhiều con số ít ỏi những người thành công. Ngoài học hành thi cử, những người khao khát được ra làm quan còn cần có sự giúp đỡ của những người có thế lực, có tầm ảnh hưởng. Hiếm người ở Giao Châu xa vời kinh đô Đường mà được may mắn như Liêu Hữu Phương. Người đã chết trên tay Liêu Hữu Phương và được ông chôn cất tử tế có thể là một trong số hàng ngàn, hàng vạn sĩ tử xuất phát từ Giao Châu, và có thể đó là nguyên do khiến Liêu Hữu Phương đứng ra chôn cất người xấu số. Một học giả Việt Nam gần đây viết: “Khi lo chôn cất người ấy, Liêu Hữu Phương đã đề tặng tất cả những tài năng Việt Nam không được biết đến hoặc đã mai một trong khi lận đận với trường thi ở phương Bắc.” Nhận định này chỉ có thể được cảm nhận một cách mơ hồ nhưng không thể đánh giá sự thương cảm ấy chính xác đến mức độ nào.

Tuy nhiên chúng ta có thể cho rằng con số những người biết chữ Hán ở Việt Nam thời đó phải rất nhiều. Những từ ngữ Trung Quốc được vay mượn vào tiếng Việt đều mang tính chất văn chương kể từ đời Đường. Tuy nhiên, khác với những từ hành chánh du nhập từ thời Hán mà vẫn giữ âm cũ của thời Hán, những từ được du nhập vào thời nhà Đường sau này lại được nói theo âm Việt sau khi đã qua một quá trình chi tiết hoá rồi đơn giản hoá để dùng trong giới những người Việt có học.

Vào thời đó, người Việt Nam cũng bắt đầu thí nghiệm cách dùng chữ Hán để viết ra tiếng nói của mình. Thí dụ đầu tiên của tiếng Việt như đã nói trước đây là hai chữ “Bố” và “Cái”, tước hiệu của Phùng Hưng. Mặc dầu văn tự Việt (chữ Nôm) đã được phát triển sau này để dùng trong văn chương từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 18, nhưng nói chung các triều đại Việt Nam vẫn còn nhiều hoài nghi, coi chữ Nôm như là một thứ “mách qué” mà thôi. Quan điểm này của họ có lẽ bắt đầu từ thời nhà Đường.

Những người có học đi lên kinh đô để ứng thí phải để cả tuổi trẻ vào việc dùi mài kinh sử từ những sách giáo khoa của Trung Quốc. Điều này cho thấy rằng để có được một vị trí trong xã hội Việt Nam thời ấy thì dân chúng Việt Nam phải suy nghĩ theo những sách giáo khoa Trung Quốc ấy. Chứng liệu về cung cách đạo đức và giáo dục gia đình theo kiểu Trung Quốc được truyền bá trong xã hội Việt Nam từ thế kỷ 8 vẫn còn tồn tại phần nào trong xã hội Việt Nam.

Theo sách Trung Quốc chép lại, có một người mẹ của một lãnh tụ nổi loạn ở An Nam luôn răn dạy con trai ương ngạnh của bà về chuyện phải cư xử như thần dân trung thành đối với vương triều Trung Quốc. Thấy con rất bướng bỉnh không nghe lời, bà liền từ con, tự làm ruộng lấy thóc ăn, tự dệt vải may áo mặc. Tất cả những người hàng xóm đều cảm phục đức tính ngay thẳng của bà và họ cũng bắt chước tôn trọng pháp luật! Vào đầu triều đại Đại Lịch (766-799), vua Đường biết chuyện này bèn ban chiếu cho hai người đến hầu hạ bà.

Việc phái hai người đến hầu hạ bà lão họ Kim là một áp dụng của chế độ thị đinh tức là cách tổ chức gia đình do pháp luật nhà Đường ban hành. Theo đó, những người già yếu mà có công lao đều được nhà nước phái người đến nhà hầu hạ. Những đinh thị (người hầu nam) được miễn lao động cưỡng bách.

Luật pháp Việt Nam do các triều đại Việt Nam đặt ra sau này đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của luật pháp nhà Đường. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là phần nhiều luật nhà Đường được áp dụng thuộc về nghi thức triều đình, sự trung thành với quân vương, tư cách đạo đức của các quan lại, trật tự công cộng và những thủ tục hành chánh như kiểm tra dân số và thu thuế. Còn những phần luật nhà Đường nói về tư pháp hình sự, hôn nhân, thừa kế, tổ chức gia đình hay các phong tục, tục lệ hành xử được thay thế hay thay đổi bằng những điều khoản riêng biệt mang sắc thái Việt Nam. Từ sự kiện đó, chúng ta có thể thấy rằng những cố gắng của Đường triều để cải cách xã hội Việt Nam không được thành công lắm, và chế độ thị đinh (người hầu) có lẽ chỉ được áp dụng trong thiểu số những người Trung Quốc di cư đến Việt Nam.

Tuy nhiên cũng phải nhận rằng văn hoá và xã hội Việt Nam đã bị thay đổi ít nhiều sau gần 3 thế kỷ dưới ách thống trị của nhà Đường. Chính trong thời gian này mà ngôn ngữ Việt Nam được phong phú hơn. Văn chương của Trung Quốc đã đem đến một kiến thức rõ rệt về giáo dục cổ điển và khả năng áp dụng kiến thức ấy vào tư tưởng dân gian. Vào thời đó một số thể lệ pháp lý và hành chánh theo kiểu Trung Quốc cũng đã được hình thành và trở nên đặc thù trong chính quyền Việt Nam vào thời kỳ độc lập.

Lại nữa, nếu tính đến giữa thế kỷ 9, mà Việt Nam chỉ “sản sinh được không quá 8 quan đại thần và những người đỗ cao không quá 10 người” thì chúng ta không nên đánh giá quá cao ảnh hưởng của nền giáo dục cổ điển của nhà Đường đối với Việt Nam. Mặc dầu Giao Châu tương đối dễ bảo dưới chế độ nhà Đường, những châu còn duy trì được phần nhiều truyền thống Việt Nam như châu Phong, châu Ái và châu Hoan đã sản sinh được hàng loạt những lãnh tụ nổi dậy và kế tục nhau đưa phần lớn thế kỷ 9 vào một cuộc đối đầu kéo dài và nhiều bạo động với nhà Đường. Những biến cố trong thế kỷ 9 đã kết liễu quyền bá chủ của Trung Quốc trong một thời kỳ dài tại Việt Nam. Mặc dầu tinh thần độc lập của người Việt Nam đã tạm thời bị kìm nén do sự đàn áp khốc liệt của nhà Đường tại vùng biên cương phía Nam, nhưng sự đối đầu Đường-Việt ở thế kỷ 9 là tiếng chuông báo hiệu cho thế kỷ thứ 10 khi tinh thần độc lập ấy được thắp sáng thêm lên và dần dần chuyển sang thế thượng phong.

C hương VI, Phần I

Việt Nam Khai Quốc: Đường-Việt Đối Đầu

Những nỗ lực tái lập quyền uy của nhà Đường ở Giao châu

Đầu thế kỷ 9 thì tình hình chính trị ở Trung Quốc đã ổn định và nhà Đường được hưởng một thời kỳ tương đối yên bình dưới thời Đường Hiển Tông (806-820). Đường Hiển Tông gặt hái được ít nhiều thành công trong việc cắt giảm quyền lực của các Đô Đốc và thực thi quyền hành của ông trên phần lớn lãnh thổ đế chế. Thời Đường Hiển Tông trị vì, các viên Tiết Độ Sứ có thế lực đã biến tiềm năng sẵn có của Việt Nam thành một trung tâm quyền lực địa phương tầm cỡ. Chiếc cầu nối giữa thời đại Phùng Hưng và kỷ nguyên mới này của vương triều nhà Đường chính là Triệu Xương.

Triệu Xương cầm quyền ở Việt Nam được tổng cộng 15 năm. Trong suốt thời gian cầm quyền, thay vì tìm cách đè bẹp hay can thiệp vào những thức tỉnh từ tư duy nhạy cảm của người bản xứ, Triệu Xương đã chính thống hoá quyền hành của ông dựa vào chính bối cảnh của những tư duy ấy.

Theo một nguồn sử liệu Việt Nam, Triệu Xương thường đi thăm thú các vùng nông thôn để tìm hiểu các phong tục và tập quán thờ cúng của dân chúng địa phương. Một trong những nơi ông thường lui tới là làng Từ Liêm, cách La Thành một quãng ngắn về phía Tây mà theo truyền thuyết là quê hương của Lý Ông Trọng, một người Việt có vóc dáng khổng lồ được cống nạp sang Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng (246-10 TCN), và đã có công giúp nhà Tần đánh thắng rợ Hung Nô ở biên giới phía Bắc. Triệu Xương rất quan tâm đến sự tích Lý Ông Trọng và cho biết, trong một lần viếng thăm Từ Liêm, ông đã nằm mơ thấy Lý Ông Trọng hiện về và hai ông đã cùng nhau mạn đàm thế nào là cách tốt nhất để cai trị dân, một đề tài trong kinh Xuân Thu, một cuốn sách được viết từ thời Trung Quốc cổ đại. Sau đó, Triệu Xương đã đến tận nơi Lý Ông Trọng sinh ra và cho xây tại đó một ngôi đền thờ và dâng đồ cúng lễ. Việc thờ cúng Lý Ông Trọng được thịnh hành từ đó (1). Là một vị anh hùng địa phương đất Việt lại có công lao bảo vệ thiên triều, nên Lý Ông Trọng đúng là một nhân vật thích hợp để một quan Đô Hộ đích thân chủ trì cúng tế.

Việc nhắc đến kinh Xuân Thu khiến ta nhớ lại những điều răn dạy được các bậc thức giả và danh sĩ đời Đường rất chú trọng và thường xuyên đem ra mổ xẻ. Sự chú trọng ấy bắt nguồn từ thái độ hoài nghi về những điều giải thích trước đó đối với các kinh cũng như mong ước muốn sửa đổi hay truy nguyên ý nghĩa đích thực của kinh Xuân Thu. Những học giả thức thời ấy đôi khi lại còn đi xa hơn bằng cách bênh vực sự khôn ngoan của các bậc trưởng thượng ở trong làng xã khi đem so sánh với những giáo điều trong các kinh (2). Cách Triệu Xương diễn giải kinh Xuân Thu có thể phản ánh một cái nhìn phi chính thống và giải thích tại sao ông lại coi trọng phong tục tập quán địa phương.

Triệu Xương cũng đã thu thập và tìm hiểu các phong tục tập quán Việt Nam và viết thành một cuốn sách nhan đề là “Giao Châu Ký”. Đây là cuốn sách duy nhất có nhắc đến Phùng Hưng cùng những chuyện kể về Lý Thường Minh trong những năm 650. Mặc dù Giao Châu Ký nay đã bị mai một, nhưng một phần của nó đã được chép lại sau này trong một tác phẩm khác viết vào thế kỷ 14 (3).

Sau khi cai trị An Nam được 10 năm, Triệu Xương đã bước vào tuổi thất thập, viện cớ đau chân ông xin về hưu. Mùa hè năm 802, Hàn Lâm Viện Học Sĩ Bùi Thái được bổ nhiệm xuống để thay ông (4). Nhưng Triệu Xương vừa mới đi khỏi thì lập tức Việt Nam lại rung chuyển trong cảnh bị xâm lăng và bạo loạn.

Cuối năm 802, quân Hoàn Vương (Lâm Ấp) đã chiếm được châu Hoan và châu Ái. Hai tháng sau, bất bình vì Bùi Thái ra lệnh bồi đắp lại những công sự phòng thủ ở xung quanh La Thành, một tướng quân tên là Vương Quý Nguyên đã lãnh đạo một cuộc nổi dậy và đánh đuổi Bùi Thái ra khỏi Đô Hộ Phủ. Việc viên Đô Hộ Bùi Thái có thái độ coi thường các quan chức địa phương, hoặc là việc ông bắt nhân công lao động sửa sang thành lũy đã là nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy.

Mặc dù cuộc nổi dậy của Vương Quý Nguyên đã bị Binh Mã Sứ Triệu Quân dẹp tan ngay nhưng Đường Đức Tông cũng giao động nhiều vì những biến động ấy nên đã đòi Triệu Xương làm một bản tâu trình về tình hình ở Việt Nam. Rất hài lòng về óc sáng suốt và trí thông minh của Triệu Xương qua bản tâu trình mà tiếc thay nay không còn giữ được, nên Đường Đức Tông đã yêu cầu Triệu Xương quay trở lại cương vị cũ. Sách chép rằng khi Triệu Xương trở lại Việt Nam vào đầu năm 804, “nhân dân rất vui mừng và cuộc nổi dậy chấm dứt ngay” (5).

Trong vai trò Tổng Quản Triệu Xương đã tạo được nhiều thiện cảm nhờ tài năng cũng như sự lưu tâm đến dân chúng địa phương. Vì tuổi tác đã cao nên ông cũng chẳng chú tâm đến chuyện vơ vét cho đầy túi hay đến chuyện phô trương quyền hành; đó chính là lý do tại sao dân chúng địa phương đã tín nhiệm ông. Điều khác thường là một viên Đô Hộ như thế mà vẫn được nhà Đường tín nhiệm. Năm 804, khi trở lại Việt Nam Triệu Xương được phong một tước đầy đủ là “An Nam Đô Hộ, Bác sĩ Ngự Sử đài, Kinh Lược Sứ”. Phần lớn các viên Đô Hộ ở Việt Nam vào thế kỷ 9 chỉ cao lắm là lên tới chức “Kinh Lược Sứ”, nhưng Triệu Xương là người duy nhất được phong chức Bác sĩ Ngự Sử đài, tức là ông được quyền tự do hành động, quyền mà xưa nay vẫn thuộc triều đình.

Điều đáng chú ý hơn nữa là sau thời đại Phùng Hưng, lại có một lão trí giả như Triệu Xương, thay vì một đạo quân, được đưa đến để dẹp yên các cuộc nổi dậy ở Việt Nam. Số phận của Vương Quý Nguyên có ra sao đi nữa, người Việt Nam rõ ràng nhận thấy rằng họ đã đoạt được phần thắng trong cuộc tranh chấp với nhà Đường. Họ hân hoan khi thấy người bạn già của họ trở lại. Triệu Xương có thể đã tạo dựng được một hình ảnh như là “cha mẹ dân” trong lòng dân chúng Việt Nam thời đó. Ngược lại với Triệu Xương là Bùi Thái, một viên Đô Hộ xấc xược và luôn cho rằng người Việt Nam phải phục tùng mệnh lệnh. Bùi Thái không hiểu rằng người tiền nhiệm của ông ta đã cai trị thành công Đô Hộ Phủ vì biết gác sang một bên những lề thói vương triều để hòa nhập vào thế giới văn hoá bản địa nhằm thu phục được lòng dân.

Đền thờ Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) ở làng Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội Quyền Đức Dư, một thi sĩ và đồng thời là một quan lớn trong triều Đường thời đó (6) đã làm một bài thơ nói về cảnh Bùi Thái phải bỏ chạy khỏi Việt Nam. Bài thơ mô tả sự thất vọng của Trung Quốc không thu phục nổi nhân tâm tại Việt Nam:

Vừa nhận ấn tín Giao Chỉ xong

Từ biệt các quan tại những chặng dừng chân kế tiếp

Đừng nhắc đến việc phục vụ ở nơi xa xôi

Số mệnh con người có lúc vui lúc buồn

Phong ba đường xuống Chu Diên

Cỏ bay, chim lượn vòng theo hộ vệ

Chiến thuyền lướt sóng trên Trướng Hải

Cờ xí cuộn lại trong sương mù

Phóng mắt qua rèm là vùng biên giới xa xa

Lửa trên triền thung lũng đượm mùi cỏ cháy

Nhớ ngày phương Bắc còn giao hảo với người Việt

Một thời gian dài, đôi bên đều được nuôi dưỡng

bằng hương đồng nội phương Nam

Than ôi! Ý hiệp tâm đầu nay còn đâu

Hoan hỉ khi thấy hôn nhân bất đắc dĩ đã kết thúc

Chẳng còn thèm muốn gì nữa khi trở lại

Phải chăng người quân tử còn phiền lòng vì hạt cỏ (7)

“Phong ba đường xuống Chu Diên” là có ý nói đến những con sông quanh co chạy ra biển qua ngả Chu Diên. “Hương cỏ cháy” và “hương đồng nội phương Nam”, là có ý luyến tiếc những đồ xa xỉ quý hiếm của miền Nam trong đó có hương nhang và khói trầm. Đây là sự tiếc nuối vì quan hệ Bắc Nam không còn gì nữa, nhưng dẫu sao cũng được an ủi rằng cuộc “hôn nhân bất đắc dĩ” đã chấm dứt. Câu thơ cuối cùng hàm ý rằng người Việt Nam nổi giận vì Bùi Thái đã can thiệp quá thô bạo vào các sinh hoạt và tập tục địa phương, hoặc cũng có thể hàm ý rằng những cố gắng của Trung Quốc để thống trị Việt Nam thực ra lợi bất cập hại.

Triệu Xương trở lại Việt Nam trong một tình thế vô cùng khó khăn. Ngoài việc cần lấy lại niềm tin của dân chúng ở các châu vừa nhất thời nổi loạn, ông còn cần phải làm cái gì đó cho châu Hoan và châu Ái đang bị Hoàn Vương chiếm đóng. Nhận thấy rằng cần phải có một bàn tay trẻ trung hơn và mạnh dạn hơn để làm những công việc ùn ùn trước mắt nên năm 806, Triệu Xương quyết định trở về Bắc sau khi giao An Nam lại cho người phụ tá tài năng của ông là Phó Kinh Lược Sứ Trương Chu (8).

Trương Chu lập tức được phong Đô Hộ và Kinh Lược Sứ nhằm tránh cái lỗi lầm năm 802 khi Bùi Thái được phái thẳng từ kinh đô xuống. Việc trước mắt là xây dựng lại quân đội Đô Hộ Phủ ngõ hầu thu hồi hai châu Hoan và Ái. Trương Chu chẳng trông mong được bất kỳ sự giúp đỡ nào từ miền Bắc vì nhà Đường đang phải đem hết sức mình đương đầu với cuộc nổi dậy của “Man Hoàng Động” tại Quảng Tây ngày nay (9).

Việc đầu tiên là Trương Chu cho nới rộng bức tường thành mà Trương Bá Nghi xây năm 708 và sau đó Triệu Xương cũng đã cho sửa sang lại một lần sau khi tới La Thành vào năm 791. Bây giờ, Trương Chu lại xây thêm một tường thành rộng lớn hơn gọi là Đại La. Bức tường thành này cao khoảng 6 mét gồm tất cả 11 cửa ra vào; 5 ở phía Nam; 3 ở phía Đông và 3 ở phía Tây. Những chòi canh được xây ngay ở bên trên 11 cửa ấy, và bên trong thành thì 10 toà nhà lớn được xây thêm (10).

Trong 3 năm, Trương Chu bành trướng quân đội, từ 8.000 quân chính quy lên 300.000 người gồm cả dân binh và những quân tuyển mộ từ những bộ lạc lân cận; xây thêm 30 kho vũ khí để cung cấp cho quân đội. Thủy quân được tăng từ 10 chiến thuyền cũ kỹ, chậm chạp trước đây lên đến 32 chiến thuyền. Mỗi chiến thuyền được bố trí 25 chiến binh, 23 tay chèo và 2 cung thủ (11). Năm 809, Trương Chu đem quân Nam chinh đánh bại quân của Hoàn Vương và bắt sống được 30.000 tù binh. Trong số tù binh, có cả con trai vua Chàm và 59 quân hầu cận. Trương Chu cũng bắt được hai “Thứ Sử” của châu Hoan và Ái đã bỏ nhà Đường theo Hoàn Vương trước đó. Sau cùng Trương Chu cho xây lại hai thành tại châu Hoan và châu Ái đã bị Hoàn Vương phá hủy. Để thừa nhận uy quyền của nhà Đường tại vùng biên cương, Hoàn Vương và Chân Lạp phải gửi sứ giả lên tận Đại La để bày tỏ thiện chí (12).

Những cố gắng của Trương Chu đã giúp tái lập hữu hiệu quyền uy của nhà Đường tại Đô Hộ Phủ kể từ loạn An Lộc Sơn nửa thế kỷ trước đó. Triệu Xương đã cai trị không bằng sức mạnh mà bằng một tinh thần hợp tác với các quyền lợi địa phương. Đây là giai đoạn chuyển tiếp cần thiết sau khi nhận thấy rõ những cảm nghĩ địa phương trong kỷ nguyên Phùng Hưng. Một mặt họ Phùng đã có thừa thông minh để hiểu rằng bằng quân sự họ không thể thắng được một nhà Đường đang hồi phục. Một mặt Triệu Xương cũng nhận thấy rằng ông ta không thể muốn đẩy người Việt Nam đi đâu thì đẩy. Cuộc phục hồi càng tiến triển, uy thế của nhà Đường ở địa phương càng tăng. Hơn thế nữa dưới áp lực của quân xâm lăng từ bên ngoài, Việt Nam ở cái thế phải chấp nhận sự bành trướng sức mạnh vương triều. Việc hai “Thứ Sử” bỏ theo Hoàn Vương ở châu Hoan và Ái chứng tỏ rằng không phải tất cả người Việt Nam đều ưa thích sự phục hồi của nhà Đường tự đáy lòng; nhưng dù sao sự phục hồi ấy cũng phải dựa vào sự cộng tác liên tục của các quyền lợi địa phương mới được.

Nỗ lực của Triệu Xương và Trương Chu đã giúp xây dựng được một nền móng vững chắc trong quan hệ Đường-Việt. Hai ông cũng giúp tạo được thế quân bình giữa một bên là quyền lực Đường triều và một bên là ý hướng của dân chúng địa phương. Người kế vị Trương Chu là Mã Tổng cũng đã không làm gì để gây nguy hại đến thế quân bình này.

Mã Tổng đến Việt Nam vào mùa Thu năm 810 và tự xưng là hậu duệ của Mã Viện, người đã chinh phục Việt Nam năm 42-43. Hình ảnh của Mã Viện còn tiềm tàng trong ký ức dân chúng Việt Nam nên Mã Tổng đã tìm cách đem uy danh của tổ tiên để tô điểm thêm cho uy danh của chính ông đối với người Việt. Bắt chước Mã Viện, Mã Tổng cho dựng hai cái trụ đồng để đánh dấu biên giới đế quốc của ông ở phía Nam. Sách Trung Quốc kể lại rằng ông là người rất liêm khiết và không hề nhũng lạm. Một bài thơ nói về ông có 2 câu :

“Lá cờ đỏ (tượng trưng vương quyền) rực rỡ tung bay ngoài biển cả

Đem luật pháp và trật tự đến cho biên cương phía Nam.” (13)

Nghe đúng là thời thái bình!

Mùa Thu năm 813, Mã Tổng bị thuyên chuyển về Bắc, và Trương Miễn thay thế ông. Nhưng Trương Miễn đã quá già nua không đảm đương nổi nhiệm vụ, nên chỉ một tháng sau ông lại bị thay thế bởi Bùi Hành Lập (14), một viên Đô Hộ không biết thoả hiệp dẫn đến sự chấm dứt kỷ nguyên giao hảo Đường-Việt.

Về thời Bùi Hành Lập, sách chép rằng vì các quan Đô Hộ tiền nhiệm đã không đủ nghiêm khắc hoặc là quá buông thả, nên dân chúng và các quan chức ngày càng vô kỷ luật, cứng đầu cứng cổ. Một lần Bùi Hành Lập đã cho chém đầu một võ quan và cử con trai người đó lên thay vì ông ta đã không tuân thủ lệnh cấm du ngoạn sông nước. Sau việc này, quyền hành được củng cố và không khí oai nghiêm lúc nào cũng ngự trị. Hành xử cứng rắn kiểu ấy cũng được áp dụng cả với bên ngoại giao. Một thuộc hạ phản nghịch của Hoàn Vương đến xin Bùi Hành Lập cứu viện, nhưng thủ cấp của y được đem gửi trả ngay cho vua Chàm (15).

Tuy nhiên, chính sách hà khắc đó đã gây bất mãn dẫn đến thái độ bất phục tùng trong số các quan chức địa phương mà chính quyền trung ương lúc ấy phải dựa vào. Tầng lớp này đã vươn lên được là nhờ sự hướng dẫn che chở của những viên Đô Hộ như Triệu Xương, Trương Chu, và nó đã phát triển mạnh mẽ ngay cả dưới hình thức đế quốc mềm dẻo hơn dưới thời Mã Tổng. Chính sách cứng rắn của Bùi Hành Lập đã làm hiện nguyên hình bộ mặt giả nhân giả nghĩa của Đường triều đối với Việt Nam đồng thời bộc lộ mâu thuẫn rõ nét giữa một bên là tham vọng của đế quốc và một bên là truyền thống bản địa. Một cuộc nổi dậy mạnh mẽ là điều không thể tránh khỏi trong tương lai.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Ghi chú:

(1) Việt Điện U Linh Tập (VĐULT), 15-16.

(2) William Nienhayser, Bì Nhật hưu (P’i Jih-hsiu), trang 19, 45, 66. (3) Xem Phụ lục J (Các nguồn về thời đại Phùng Hưng) và Émile Gaspardone, “Thư mục An Nam”, trang 129. Theo một truyền thuyết, được tăng bổ dưới thời Tự Đức (nửa đầu thế kỷ 19), chép trong VĐULT, Triệu Xương đã lập ra “Đông Giao Hương hiệu” ở phía Đông trị phủ Giao châu, cách La Thành khoảng 25 dặm về phía Đông; chỉ trong một thời gian ngắn trường đã trở nên nổi tiếng. “Học trò đông như mây nhóm, thành nơi đô hội, ban đầu còn xưng là Độc thôn, sau biệt ra làm xã Đơn Luân, học trò trường này đến sau có rất nhiều người thành đạt, làm quan vinh hiển.” Sau khi Triệu Xương mất, người ta đã xây một đền thờ ông và thường xuyên cúng tế (VĐULT, 52-53). Trong thời Việt Nam độc lập, khu vực nhà trường trước kia trở thành một trung tâm đào tạo lớn, đã sản sinh ra một số lớn học giả và quan chức cho chính quyền Việt Nam. Sách Công dư tiệp ký của Vũ Phương Đề (thế kỷ 18) có liệt kê nhiều dòng tộc và địa phương có truyền thống sản sinh ra nhiều học giả và quan chức; trong số nhiều chính khách nổi tiếng xuất thân từ địa phương này có Phạm Công Trứ, người đã điều khiển công việc của nhà Trịnh trong hơn hai mươi năm, vào khoảng giữa thế kỷ 17. (4) Cựu Đường thư (CĐT), 13, 196 và Tân Đường thư (TĐT) 170, 8b-9a. (5) Về cuộc xâm lăng của Hoàn Vương, xem TĐT, 7, 10a. [Biên niên sử trong] CĐT (13, 206) chỉ nói qua rằng một viên tướng địa phương là Vương Quý Nguyên đã đánh đuổi Bùi Thái về nước. Tiểu sử Triệu Xương cũng có chi tiết này nhưng không nêu tên Vương Quý Nguyên (TĐT, 170, 9a). TĐT (7, 10a) chép thêm rằng Binh mã sứ Triệu Quân đã dẹp yên viên tướng nổi loạn. Tư trị thông giám (TTTG), 236, quyển 12, 698 mở rộng hơn, nói rõ Triệu Quân chặt đầu Vương Quý Nguyên và đưa Bùi Thái trở lại. An Nam chí lược (ANCL), 99, chỉ nói răng Vương Quý Nguyên đánh đuổi Bùi Thái. Việt Sử Lược (VSL) 1, 106, còn chép không đúng rằng Bùi Thái bị Vương Quý Nguyên giết chết và sau đó Triệu Quân được cử làm Đô Hộ. Đại Việt Sử ký toàn thư (ĐVSKTT), 5, 6b-7a không đề cập đến việc hồi chức của cả Bùi Thái lẫn Triệu Quân, nhưng có đưa ra nguyên do của cuộc binh biến.

(6) Tiểu sử Quyền Đức dư trong CĐT, 148, 8a-11a, và TĐT, 165, 8b-10a. (7) ANCL, 157.

(8) TĐT, 170, 9a; CĐT, 14, 10b. Triệu Thường đã giữ chức Tiết Độ sứ tại Quảng Châu, trước khi trở về phương Bắc và mất ở đó vào tuổi 85.

(9) CĐT, 14, 8a; TTTG, 237, quyển 13, 19, 31.

(10) Đại Việt Sử ký Toàn thư (ĐVSKTT), 5, 6b; ANCL, 99-100. (11) ANCL, 100, là nguồn chủ yếu chép về những cải cách quân sự của Triệu Xương. ĐVSKTT, 5, 7a, chỉ đề cập đến những chi tiết của thủy binh và nói ba trăm thuyền mới, thay vì 32 thuyền. (12) CĐT, 14, 15a; TĐT, 7, 13a, và 222c, 16a-b; TTTG, 238, quyển 13, 47; ANCL, 100; ĐVSKTT, 5, 7a.

(13) CĐT, 14, 17a; ANCL, 100.

(14) CĐT, 15, 4a-b.

(15) ANCL, 100.

Chương VI, Phần II

Việt nam Khai Quốc: Dương Thanh và Vô Ngôn Thông

Sự phục hồi của nhà Đường từ sau loạn An Lộc Sơn chỉ được một thời gian ngắn ngủi và Trung Hoa bước vào đêm dài của một đế chế lụi tàn. Chiều hướng này còn diễn ra nhanh hơn do thái độ chống đối ngày càng lộ liễu hơn của các thủ lãnh bộ lạc miền núi phe cánh với vương quốc Nam Chiếu đang lớn mạnh ở Vân Nam. Từ khi Triệu Xương ký một hòa ước với Nam Chiếu vào năm 794 thì các bộ lạc vùng núi vẫn đuợc yên ổn; và các xích mích chỉ xuất hiện từ lúc Bùi Thái đến nhậm chức ở Giao Châu vào năm 802-803. Kể từ đó, các tộc "Man Hoàng Động" cứ lâu lâu lại kéo xuống phá phách vùng thung lũng nơi bây giờ là phía Tây tỉnh Quảng Tây (16).

Khoảng cuối năm 817 và đầu năm 818, Bùi Hành Lập được thuyên chuyển về Quế Châu, nơi ông bàn tính với các quan chức trong vùng để xin lệnh tấn công bọn "Man Hoàng Động". Tiết độ sứ Quảng Châu lúc đó là Khổng Quỳ không đồng ý vì cho “chuyện này chưa được bàn thảo kỹ càng”. Dù thế chiến dịch vẫn được triển khai bất chấp lời can ngăn của Khổng Quỳ với việc Bùi Hành Lập và bộ hạ dẫn đầu một đạo quân lớn tiến vào vùng núi. Nhưng chiến dịch này bị sa lầy ngay từ những ngày đầu vì quân sĩ yếu kém và vì bệnh sốt rét hoành hành (17). Tìm mọi cách níu kéo chiến dịch vắn số ấy Bùi Hành Lập và bộ hạ đã phải cắn răng mất trắng quyền kiểm soát lãnh thổ đồng thời phải thường xuyên gánh chịu những điều kiện ngặt nghèo từ các cuộc tấn công vào hậu cứ đang bị bao vây cũng như việc tái xuất hiện những mầm mống nổi dậy ở An Nam.

Kế vị Bùi Hành Lập ở An Nam là một tông thất nhà Đường tên là Lý Tượng Cổ. Lý Tượng Cổ là một tên tham túng, bất kể luật pháp nên mọi ngưòi bất mãn và chỉ chực chờ cơ hội nổi loạn. Ngược lại, phụ tá của Lý Tượng Cổ là Dương Thanh lại là một thủ lĩnh người Việt, dòng dõi hào trưởng lâu đời, có nhiều thế lực, tổ tiên từng làm Thứ Sử châu Hoan từ thời Khai Nguyên (713-741). Lo sợ bị danh tiếng của Dương Thanh lấn át nên Lý Tượng Cổ, thay vì để Dương Thanh giữ chức Thứ Sử Hoan Châu, chỉ cho làm “Nha môn tướng”, một cấp chỉ huy không có thực quyền trong Giao Châu phủ.

Thất vọng và buồn phiền nên Dương Thanh càng để ý đến lòng căm phẫn của dân chúng đối với sự cai trị hống hách của Lý Tượng Cố. Trong khi đó vì muốn tống khứ Dương Thanh cho khuất mắt nên một hôm Lý Tượng Cổ hạ lệnh cho họ Dương đem 3.000 lính lên trợ giúp Bùi Hành Lập đang bị chôn chân trên rừng núi phiá Bắc. Biết rằng không thể nấn ná thêm nữa nên đêm đó Dương Thanh quyết định làm phản, đột nhập vào thành giết chết Lý Tượng Cổ cùng trên một ngàn người vừa vợ con, gia nhân và tùy tùng bộ hạ của Lý Tượng Cổ (18).

Sau cuộc nổi loạn này Dương Thanh yên trí rằng đế quốc Đường đã cáo chung và sẽ không còn nhòm ngó An Nam nữa. Lẽ ra, Dương Thanh đã có cơ hội đưa toàn bộ Giao Châu phủ về một mối, nhưng ông không phải là nhà lãnh đạo được lòng dân. Sách chép rằng vì bản tính dễ nổi nóng nên Dương Thanh có những hành động hà khắc gần như tàn bạo khiến mọi người xa lánh. Biết rằng không thể trừng phạt quân sự ngay được đối với Dương Thanh nên nhà Đường tìm cách đánh lạc hướng những tham vọng của ông ở Giao Châu bằng việc khoan hồng và bổ nhiệm ông làm Thứ Sử trên đảo Hải Nam. Dĩ nhiên Dương Thanh không chịu đi và ra lệnh đóng cửa biên giới khi viên tân Đô Hộ là Quế Trọng Vũ sắp đến.

Khi đến nơi, Quế Trọng Vũ cho hạ trại ở biên giới và tìm cách bí mật điều đình với các thuộc hạ của Dương Thanh. Sau vài tháng điều đình, sứ giả của Trọng Vũ đã tạo được hậu thuẫn ngày càng nhiều từ các quan chức dưới trướng của Dương Thanh, kể cả các cấp chỉ huy có tới bảy nghìn quân. Tuy nhiên, triều đình nhà Đường lại cho rằng Quế Trọng Vũ hành động quá chậm chạp nên đầu năm 820 lại bổ nhiệm Bùi Hành Lập thay thế. Nhưng trước khi Bùi Hành Lập đến nơi, những nỗ lực của Quế Trọng Vũ đã có kết quả. Một nhóm tướng quân của Dương Thanh làm phản, chiếm thành Đại La, và mở cửa đón Quế Trọng Vũ vào thành. Dương Thanh và gia đình đều bị giết chết. Trước đó Bùi Hành Lập đã qua đời tại Hải Môn và thế là Quế Trọng Vũ lại được tái bổ nhiệm vào cương vị cũ. (19)

Việc Quế Trọng Vũ vận động được một số lãnh đạo địa phương Việt Nam chống Dương Thanh có lẽ là nhờ sự hỗ trợ của các phần tử trong cộng đồng Phật Giáo Việt Nam. Sự trợ giúp này được thể hiện qua việc thành lập một hệ phái Thiền mới do một nhà sư từ Trung Quốc đến vào năm 820, có lẽ theo sự sắp đặt của Quế Trọng Vũ. Nhà sư này gốc ở châu Quảng, mang họ Trịnh, nhưng sau này được nhớ đến qua tên tiếng Việt của dòng Thiền mà ông sáng lập: Vô Ngôn Thông. Ông xuất gia tại chùa Song lâm thuộc Chiết Giang ngày nay, và sau đó tu tập với Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây. Sư phụ và cũng là người tiền nhiệm của Mã Tổ là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, người được coi là sơ tổ của dòng Thiền “Nam tông” Trung Quốc. Huệ Năng được tính là thế hệ truyền thừa thứ ba kể từ đời Tăng Sán, vị chưởng môn đã phái nhà sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi xuống miền Nam vào thế kỷ 6.

Sau khi Mã Chưởng môn viên tịch, Vô Ngôn Thông tiếp tục tu tập với đệ tử danh tiếng của Mã Tổ là Bách Trượng Hoài Hải, người đã có công đem sinh khí mới lại cho Phật Giáo Trung Quốc. Sau khi Thiền sư Hoài Hải mất năm 814, Võ Ngôn Thông tiếp tục tu tập với các đệ tử của Hoài Hải và đã truyền tâm ấn cho sư Huệ Tịch, người về sau sáng lập phái Thiền Quy Ngưỡng, một trong năm Thiền phái nổi tiếng ở Trung Hoa, nhưng nhỏ và chẳng tồn tại đến hết thời Đường. Năm 820, khi tới Việt Nam, Vô Ngôn Thông đã cao tuổi. Ông được thiền sư Cảm Thành (pháp danh Lập Đức) đón tiếp ở chùa Kiến Sơ, xã Phù Đổng (trước 1961 thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ngày nay thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Vô Ngôn Thông cư trú tại chùa này, ngoài hai bữa cơm cháo thì dành hết thì giờ vào việc thiền tọa, xoay mặt vào vách, không nói năng gì. Vô Ngôn Thông viên tịch vào năm 826, sau khi truyền hết sở học mà ông đã thọ giáo từ Bách Trượng Hoài Hải cho Cảm Thành. Sư Cảm Thành mất năm 860 và giáo phái Vô Ngôn Thông cũng như phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi còn tồn tại mãi sang đến thế kỷ 13 (20).

Chùa Kiến Sơ ở phía Đông Bắc thành phố Hà Nội (nguồn: [Phật tử Việt Nam)](http://www.phattuvietnam.net/8/11230.html)

Việc sáng lập giáo phái Vô Ngôn Thông lúc đó chắc chắn có dính líu đến chính trị Giao Châu. Trong khi các phe kình chống nhau tìm cách chiếm quyền cai trị Đại La và các tay sai của nhà Đường ra vào Đô Hộ Phủ như thoi đưa thì việc Vô Ngôn Thông đến Việt Nam không thể là chuyện ngẫu nhiên. Đã nhiều tuổi, Vô Ngôn Thông đến An Nam không phải để tầm sư học đạo hay để tìm nơi yên tĩnh để nghỉ ngơi. Có thể suy diễn một cách hợp lý rằng hệ phái Vô Ngôn Thông đã lôi kéo được những cộng đồng tăng lữ ở Giao Châu ngả về phe thân nhà Đường. Các cộng đồng thiền viện này có những liên hệ văn hóa mật thiết với Trung Quốc và có lẽ vì thế nên họ luôn nghi ngờ các mưu toan thay đổi của Dương Thanh.

Thiền sư Vô Ngôn Thông

Giáo phái Vô Ngôn Thông dường như cũng là đáp ứng của những vùng nông nghiệp đối với những tham vọng chính trị nhất thời của những người có trách nhiệm phòng thủ vùng núi non nơi biên cương. Cuộc nổi loạn của Dương Thanh thoạt kỳ thủy, nói không có chút nào thì không đúng, nhưng phải nói là dựa rất ít vào các quan chức dân sự đang cai quản các vùng nông thôn ở Giao Châu. Nhiều người trong số này chắc chắn có quan điểm gần gũi với những quan lại Trung Quốc hơn là xã hội ít học ở các huyện vùng biên giới nơi các võ quan làm nên sự nghiệp. Vụ trừ khử Dương Thanh hầu như được sự hậu thuẫn của các quan chức dân sự trong vùng đất Phật Giáo tại trung tâm Giao Châu khi họ đã quá ngán ngẩm với những điều mà họ cho là cực đoan vô lối. Nhờ mối đe dọa cực đoan này, họ sẽ được hưởng lợi khi điều đình với Thiên triều, chừng nào nhà Đường vẫn tiếp tục để họ nắm quyền kiểm soát ở đây.

Dương Thanh rõ ràng là một người nóng nảy. Ông khởi dựng sự nghiệp từ châu Hoan, nơi biên cương, an ninh vốn lỏng lẻo và phần lớn cư dân thuộc các bộ lạc luôn gây căng thẳng triền miên. Ra lệnh tàn sát trên một ngàn người để trả thù Lý Tượng Cổ, rồi sau đó lại phong tỏa biên giới là cách để Dương Thanh chứng tỏ rằng ông có thể chống lại được nhà Đường. Nhiều người lại cho rằng Dương Thanh là một kẻ tàn bạo và ngu xuẩn.

Nói thế không phải là coi thường giá trị to lớn trong cuộc nổi dậy của ông khi biết dựa vào bối cảnh đầy căm phẫn của mọi người trước lề lối cai trị độc đoán và sai lầm; và lòng căm phẫn ấy chắc đã lan sang cả đám quan chức dân sự ở Giao Châu rồi. Mặc dù những quan chức này có thể đã tán thành việc Đô Hộ Phủ cai trị một cách mềm dẻo linh động trong quyền lực vừa mới tái lập được, nhưng nhất định họ không muốn để quyền lực ấy rơi vào bàn tay hung bạo của giới quân nhân giống như những thủ lãnh bộ lạc vùng núi, những người đã thâu tóm được nhiều quyền hành hơn thực lực của bản thân họ, trong khi tầm nhìn của họ bị giới hạn bởi nông nghiệp, hành chính và học vấn.

Trong thời gian quyền lực của nhà Đường được phục hồi, một lớp quan chức mới đã mọc lên để thoả mãn nhu cầu hành chánh địa phương. Chúng ta biết rằng, trước đó dưới thời Trương Chu, việc quân đội địa phương được tăng cường cùng với việc xây dựng công binh xưởng, kho võ khí, sửa sang thành quách, canh tân thủy quân, có thể đã không thực hiện được nếu không có những nỗ lực lớn để kiểm tra dân số, thu thuế, thực thi luật lệ.

Việc mở rộng guồng máy hành chánh trong thời kỳ ấy đã làm thay đổi rất nhiều mối tương quan giữa cư dân nông nghiệp vốn chiếm đa số ở Giao Châu với dân chúng sống ở vùng biên thùy lân cận. Từ đó những tiêu chuẩn của một đời sống nông nghiệp rõ nét đã được thực hiện chính xác hơn, quyền uy hơn và không khoan nhượng. Mặc dù cách thức lãnh đạo của Dương Thanh đã thu phục được những thành phần bất kham nơi biên cương cũng như những tầng lớp quan chức bất mãn nhưng lại không thể thu phục nhóm quan chức có học và biết phối hợp nhịp nhàng những thủ tục hành chánh; chính nhờ những khả năng này mà nhân lực và lương thực đã được cung cấp đủ cho quân đội của nhà cầm quyền.

Sức mạnh của phe nổi loạn là ở chỗ họ có thể rút về vùng biên giới nơi dân chúng ít bị trưng binh để dễ dàng chiêu mộ quân cho các cuộc phiêu lưu chính trị khác. Các nhóm nổi dậy bị nhà Đường đánh bật khỏi Giao Châu vào năm 820 dường như đều làm như thế. Những bất ổn chính trị, là đặc điểm của cả bốn thập kỷ tiếp theo và cũng là nguyên do của cuộc chiến tranh với Nam Chiếu, đều bắt nguồn từ những quan điểm đối kháng, phát sinh do việc mở rộng bộ máy hành chính trong vài chục năm trước đó ─ tạo được thái độ hợp tác ở vùng đồng bằng, nhưng lại gây ra thái độ kháng cự, chống đối nơi biên cương.

Chống lại sự thống trị của nhà Đường có lẽ không hoàn toàn chỉ là chuyện đơn lẻ ở địa phương mà còn trong tất cả các thành phần xã hội Việt Nam vì sự kiên trì kháng cự trong suốt thế kỷ 9 đã được sự hậu thuẫn ngấm ngầm của toàn thể xã hội nói chung. Tuy thế, rõ ràng vùng biên vẫn là nơi cung cấp nhiều cơ hội lớn lao hơn để triển khai những cuộc kháng chiến, còn những người quyết định ở lại Giao Châu dưới sự kiểm soát của nhà Đường thì lại có quan điểm thụ động hơn. Xã hội Việt Nam lúc đó vẫn còn nhiều người không biết đọc và biết viết chữ Hán. Dư luận công chúng phần nhiều được biểu đạt nhờ thiểu số các sư sãi, quan chức dân sự và quân sự là những người ít ra cũng biết đọc, biết viết chữ và hiểu văn hoá Hán để làm những công việc thực tế hàng ngày. Không ít quan chức quân sự chỉ biết dăm ba chữ nhưng các thương nhân nhất định phải biết một số chữ chuyên môn để giao dịch buôn bán.

Vì quá trình đào tạo chính thức nhất định là phải nhồi nhét những quan điểm của Thiên triều nên cũng không sai nếu nghĩ rằng nhóm người có trình độ học thức uyên thâm nhất cũng là thành phần ngả về phía Trung Quốc nhiều nhất. Nhưng không phải vì thế mà không có một luồng tư tưởng khác đối với giới trí thức Việt Nam có học. Chúng ta đã thấy chữ Hán được dùng như thế nào để diễn tả danh từ thuần Việt như "bố" và "cái," qua nguồn gốc chữ "Nôm" còn truyền lại đến ngày hôm nay.

Nhiều người Việt Nam, mặc dù có hiểu biết Hán học, đã không tự cô lập với xã hội mà họ đã sinh ra và lớn lên. Chúng ta có thể cho rằng nhiều người trong số họ vẫn quyến luyến với nền văn hoá bản địa từ thuở chữ Hán chưa được du nhập. Một số người Việt Nam đã bầy tỏ sự quyến luyến này bằng việc cố gắng diễn đạt các câu ca dao tục ngữ bản địa bằng chữ "Nôm". Một số khác lại bày tỏ sự quyến luyến ấy qua những nỗ lực chống lại tầng lớp cai trị nhà Đường.

Tính từ năm 820 cho đến khi kết thúc chiến tranh Nam Chiếu, gần một nửa thế kỷ sau đó, chính sách của nhà Đường đối với Đô Hộ Phủ là luôn luôn phải một bên là xét đến khả năng, một bên là đo lường lòng trung thành của tầng lớp quan lại người Việt. Nửa thế kỷ, với hết các cuộc nổi dậy này đến cuộc nổi dậy khác, đã đưa Việt Nam dưới ách thống trị của nhà Đường từ chỗ bị chinh phục đến chỗ đối đầu. Dương Thanh có thể chưa là một lãnh tụ tầm cỡ, nhưng việc làm của ông là điềm báo trước cho những sự kiện trọng đại sắp diễn ra đối với vận mệnh nước Việt Nam.

———————————————————–

Ghi chú:

(16) Man Thư, 267-268.

(17) Tư Trị Thông Giám (TTTG), 239, quyển 13, 125, và 241, q. 13, 187. Ngày tháng Bùi Hành Lập được bổ nhiệm làm Đô Đốc Quế Châu cũng gần trùng với ngày tháng Khổng Quỳ được bổ làm Tiết Độ Sứ Quảng Châu vào mùa thu năm 817 (Cựu Đường Thư, 15, 12b). (18) Thông tin về tổ tiên Dương Thanh đã từng là Thứ Sử Hoan Châu từ đầu thời Khai Nguyên thì chỉ riêng Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ĐVSKTT) có (5, 7a-b). Chi tiết đầy đủ về cuộc khởi nghĩa Dương Thanh nằm trong phần tiểu sử Lý Tượng Cổ (Tân Đường Thư, 80, 12a), sau đó được chép lại trong TTTG, 241, quyển 13, 187, và ĐVSKTT, 5, 7a-b; trong An Nam Chí Lược (ANCL), 100, cũng có một đoạn thuật lại ngắn hơn. Những ghi nhận giản đơn về cái chết của Lý Tượng Cổ có trong Cựu Đường Thư (CĐT), 15, 19a, Tân Đường Thư (TĐT), 7, 166, và Việt Sử Lược (VSL), 1, 10b. CĐT chép quân An Nam nổi loạn; TĐT viết Tượng Cổ chết bởi tay “tướng quân An Nam Dương Thanh”; VSL thì chỉ ghi Dương Thanh là “quan”. (19) Tiểu sử Lý Tượng Cổ (TĐT, 80, 12a) đã thuật lại sự kiện này và được TTTG chép lại, 241, q.13, 195, có thêm chi tiết về 7000 lính. Những sự kiện này cũng được ghi lại trong Bản Kỷ của CĐT: tháng 6 trong năm, Quế Trọng Vũ dâng tấu về triều rằng đã chém Dương Thanh và khôi phục An Nam Đô hộ phủ (16, 3a); tháng 8 trong năm Trọng Vũ gửi đầu Dương Thanh về kinh (10, 4a). ANCL, 100, chỉ nói vắn tắt rằng Trọng Vũ đã bình định cuộc nổi loạn của Dương Thanh. ĐVSKTT, 5, 7b-8a, lại chép khác, rằng Dương Thanh không những đã chống lại được Trọng Vũ mà cả hai viên Đô Hộ sau đó trong thời gian họ đang còn tại vị cho đến tận 828. Như chúng ta sẽ thấy, tình trạng khởi nghĩa liên tiếp là đặc điểm nổi bật trong cả thập kỷ sau đó, cũng chính là di sản từ cuộc nổi dậy của Dương Thanh và rõ ràng được tấm gương của ông cổ võ. Dẫu sao bằng chứng cũng cho thấy là Dương Thanh đã bị chém đầu vào năm 820. Theo CĐT, 16, 2a, Bùi Hành Lập được tái bổ nhiệm xuống An Nam vào tháng 2 năm 820. Triều đình nhận được tin Hành Lập chết vào tháng 7 trong năm (CĐT, 16, 4a).

(20) Về việc sáng lập hệ phái Vô Ngôn Thông, xem Trần Văn Giáp “Phật giáo ở An Nam từ khởi thủy đến thế kỷ 13”, trang 243-244 (“Le Bouddhisme en Annam des origins au XIII siècle”).

Chương VI, Phần III

Việt Nam Khai Quốc: Sự Đối Đầu

Mặc dầu Quế Trọng Vũ tái chiếm được Đại La thành nhưng rõ ràng các cuộc nổi loạn đã giáng cho chính quyền nhà Đường tại miền Nam một đòn chí tử. Hậu quả từ thất bại của Bùi Hành Lập trong chiến dịch tấn công "Man Hoàng Động" còn tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều vụ nổi dậy nghiêm trọng hơn nữa và tập trung ở Ung Châu, phía Bắc An Nam những năm sau đó khiến việc nhà Đường đương đầu với "Man Hoàng Động" phải tạm thời gác sang một bên.

Năm 822, phó Đô Hộ An Nam là Thôi Kết được phong chức Kinh Lược Sứ Ung Châu, với trọng trách tái lập quyền hành của nhà Đường ở đó (21). Nhưng chỉ trong vòng vài tháng, Quế Trọng Vũ lại thay thế Thôi Kết ở Ung Châu. Vương Thừa Biện lên thay Quế Trọng Vũ ở An Nam nhưng chỉ đến cuối năm Lý Nguyên Hỉ lại thay thế ông (22). Sở dĩ có sự thay đổi nhân sự liên tiếp như thế là vì nhà Đường tìm mọi cách tổ chức lại vùng biên cương phía Nam đã bị vỡ vụn ra từng mảnh. Suốt thập niên sau đó, những khó khăn ở biên giới cùng với tình hình ly loạn lúc nào cũng âm ỉ ở An Nam khiến các quan chức nhà Đương luôn luôn ở thế phòng ngự.

Đầu mùa hè năm 823, Lý Nguyên Hỉ tâu về triều rằng các bộ tộc Lão trong châu Lục đã tấn công và cướp phá các khu định cư nông nghiệp (23). Vài tháng sau lại báo cáo "Man Hoàng Động" đánh phá Ung Châu (24); rồi đến mùa thu năm ấy "Man Hoàng Động" lại tấn công cướp phá An Nam (25). Sang năm sau, "Man Hoàng Động" mở cuộc đánh phá khắp nơi. Tiết độ sứ Quảng Châu tâu trình rằng một viên tướng của ông đã bị chúng giết mất (26). Mùa thu năm 824, chúng lại xâm nhập để cướp phá ở An Nam. Lần này "Man Hoàng Động" lại kết hợp với một toán giặc đi đường biển từ Nam Chiếu lên tham gia cướp phá. Sau đó, chúng lại chiếm luôn châu Lục và giết chết viên Thứ sử ở đấy (27). Những hoạt động này được khuyến khích và hỗ trợ của những người từng theo Dương Thanh trước kia (28).

Hết khó khăn này đến khó khăn khác cùng với việc phải đương đầu với những cuộc cướp bóc và phá phách của “Man Hoàng Động” khiến Lý Nguyên Hỉ bỏ thành Đại La. Năm 825, ông tâu với triều đình là ông đã dời trị phủ lên bờ Bắc sông Hồng. Theo thư tịch Việt Nam, quân nổi dậy địa phương đã phá hủy thành Đại La. Rõ ràng Nguyên Hỉ phải dời về thành Long Biên nhưng rồi cũng chỉ lưu lại ở đó một thời gian ngắn ngủi vì, ngoài việc sợ xui xẻo do dòng sông chảy qua ngay nơi cổng thành phía Bắc, lại còn bị đe doạ bởi " nhiều người nuôi dưỡng ý định làm loạn " cận kề nên hẳng bao lâu, ông lại quay trở về vùng phụ cận thành Đại La. Sau khi dựng được một cái thành nhỏ, nhiều người công khai chế giễu rằng "khả năng của Lý Nguyên Hỉ chỉ có thể xây được một cái thành cỏn con như thế" (29).

Việc xây cái thành nhỏ lại được đặt tên là "La Thành" này, đã được ghi lại trong một truyền thuyết liên quan đến một vị thổ thần. Truyện này được trích trong một cuốn sách, được viết không đầy nửa thế kỷ sau đó, nên chúng ta có thể tin được ít nhiều vào giá trị lịch sử của nó (30). Theo như câu chuyện được kể lại thì La Thành có “cửa kép tường đôi, bốn hướng vây tròn, nhà cửa san sát”. Nguyên Hỉ tin rằng địa điểm ông đã chọn lựa để xây thành là nơi sinh ra của một vị thần địa phương rất linh thiêng. Thần địa phương này chính là Tô Lịch, người mà năm xưa từng làm quan Lịnh dưới triều nhà Tấn.

Theo truyền thuyết thì Tô Lịch “gia tư không hào phú lắm, tề gia lấy sự hiếu đễ làm trọng”. Khi Tô Lịch đỗ “Hiếu liêm, có lời chiếu biểu dương môn lư của ngài, gặp năm mất mùa thiếu ăn, chiếu đong lúa kho cho ông, lấy tên ông là Tô Lịch đặt tên thôn” và dòng sông chảy qua đó.

Khu vực sông Tô Lịch, ngày nay vẫn còn chảy qua Hà Nội, đã là vùng đất rất quan trọng về mặt chính trị vào thế kỷ 6 vì được dân chúng cho là đất kiểu "Long Đỗ" (Bụng Rồng) mà theo phong thủy là tiêu biểu cho trung tâm địa lý và tinh thần của non sông Việt Nam. Và việc Tô Lịch được phong làm thành hoàng ở đó, chắc chắn là vì giới cầm quyền đã hiểu được quan niệm về vương quyền bản địa. Để gia tăng niềm tin của dân chúng địa phương vào thổ thần Tô Lịch, Lý Nguyên Hỉ còn có hàng loạt các động thái để chứng tỏ lòng tín phục các phong tục và tập quán địa phương của ông.

Trước hết, Lý Nguyên Hỉ mở một đại tiệc và cho xây một điện thờ. Sau đó, ông cất một ngôi đền và lại mở một đại tiệc nữa, “trăm điệu múa đều có, đàn địch vang trời”. Tương truyền rằng sau lễ hội, “đêm ấy, Nguyên Hỉ đang yên lặng nằm bên cửa sổ, hốt nhiên một trận thanh phong ào ào thổi đến, bụi cuốn cát bay, rèm lay án động, có một người cỡi một con hươu trắng từ trên không chạy xuống, mày râu bạc phơ, áo xiêm sặc sỡ, nói với Nguyên Hỉ rằng:- Mông được Sứ quân uỷ cho ta chủ thành, nếu Sứ quân có giáo hóa cư dân trong thành cho hết lòng hết sức thì mới sung được nhiệm vụ của quan thú mục, mới xứng với trách nhiệm của một bậc tuần lương.”

Câu chuyện hàm ý rằng Lý Nguyên Hỉ đã biết dựa vào các cố vấn địa phương khi họ khuyên ông là hãy thực thi quyền hành cho thích hợp với thực tế văn hoá và chính trị của Đô Hộ Phủ. Vì lẽ đó, Lý Nguyên Hỉ đã tạo được những quan hệ tốt với một số các quan chức địa phương. Tuy nhiên tình hình ngày càng biến chuyển vượt ra khỏi tầm tay ông nên đầu năm 827 ông lại bị Hàn Ước thay thế vì lý do "Giao Chỉ đang nổi loạn". Cầm đầu loạn quân là Thứ Sử châu Phong, Vương Thăng Triều. Nhưng đến mùa hè năm 828, Hàn Ước bắt được Thăng Triều và đem xử chém. (31).

Việc bổ nhiệm Hàn Ước được đi đôi với việc đơn giản hóa bộ máy hành chánh ở Đô Hộ Phủ. Các thanh tra cấp châu bị bãi chức và quyền hành của họ được tập trung vào tay Đô Hộ Phủ. Nhà Đường đã quyết định như thế, có lẽ vì vai trò của "các Thanh tra châu" đã trở nên thừa, vì càng ngày Đường triều càng lui vào thế thủ. Tuy nhiên Hàn Ước cũng vẫn còn quyền kiểm soát được một vùng lãnh thổ khá rộng đủ để thu thuế, vừa cho ngân quỹ nhà nước, vừa cho vào túi riêng. Đó chính là lý do tại sao vào mùa thu 828, quân địa phương lại nổi dậy và tống cổ Hàn Ước ra khỏi Đô Hộ Phủ (32).

Bẵng đi đến ba năm không có một thông tin gì cho mãi đến năm 831 thì Trịnh Xước được bổ Đô Hộ (33) nhưng thông tin về ông này chẳng có gì. Năm 833, Tiết độ sứ Quảng Châu trình rằng các chức vụ chính thức trong các vùng biên phía Nam đã bị bỏ trống từ một đến hai năm rồi và yêu cầu triều đình bổ nhiệm người mới (34). Năm 834, Hàn Uy được bổ xuống làm Đô Hộ(35), nhưng, cũng như Trịnh Xước, thông tin về ông này cũng chẳng có gì. Có thể giả thiết rằng, sự lơ là của nhà Đường đối với miền Nam đã khiến các quan chức địa phương phải tự đưa ra các giải pháp chính trị cho chính họ thay vì phải đợi các quan chức nhà Đường đang phải bó tay vì những xung đột giữa các phe phái mới mọc lên.

Năm 835, Đô Hộ Điền Tảo cho trồng một hàng rào bằng cây tươi cùng với một hệ thống rào bằng gỗ để ngăn ngừa các nhóm nổi dậy đột nhập vào kinh thành nhưng vì thiếu ngân quỹ nên công việc không được hoàn tất (36). Phải chăng các rối ren chính trị trong Đô Hộ Phủ đã mời chào các cuộc tấn công; hay có lẽ đúng hơn, đó chỉ là một khía cạnh của tình hình đấu tranh chính trị nội bộ vào lúc đó.

Hệ thống rào gỗ của Điền Tảo cũng nói lên được quyết tâm của triều đình nhà Đường nhằm đưa miền Nam trở lại quĩ đạo kiểm soát của họ. Năm 835, nhà Đường gửi xuống thêm 3 vị tướng quân đến các châu nhiều manh động nhất ở biên giới. Hai tướng được phái đến vùng núi non trong tỉnh Quảng Tây ngày nay, còn một tướng tên là Dương Thừa Hòa thì được bổ nhiệm xuống châu Hoan để "bình định và tái lập trật tự" (37) với ngụ ý là châu này đang ở trong tình trạng phản loạn. Năm sau, một Tiết độ sứ khác vì đòi giữ một chức cao hơn quyền hạn tại triều đình mà không được, nên bị giáng chức xuống châu Hoan (38), có lẽ là để trợ giúp cho Dương Thừa Hòa.

Trong khi các binh lính được phái xuống châu Hoan để giữ gìn an ninh, một giải pháp mới lại được ban hành ở vùng trung tâm nông nghiệp của An Nam. Trước sự kháng cự ngoan cường của các nông dân đóng thuế, Dương quay sang áp dụng một chính sách hoà giải. Một sắc chỉ tháng Tư năm 836 nói rằng: "Về việc thu thuế của các dân tộc vùng xa; mỗi năm, khi đi thu thuế nếu thấy dân chúng kêu ca về sự khổ sở hay thiếu thốn, hãy tạm miễn cho họ. Đối với An Nam, cũng áp dụng như thế và hãy miễn cho họ vụ thuế mùa Thu năm nay. Nay truyền lệnh cho Đô Hộ Điền Tảo, trừ khi quân sĩ thiếu thốn lương thực mà phải đói, hãy họp dân lại và loan báo về việc miễn thuế này" (39).

Sắc chỉ còn tiếp rằng triều đình sẽ thỏa mãn các nhu cầu tài chính của Đô Hộ Phủ bằng cách gửi tiền trong kho xuống cho. Mặc dầu An Nam đang trở thành một gánh nặng về tài chính, triều đình vẫn nhất quyết duy trì quyền hành mình ở đó vì những lý do chiến lược. Vì Nam Chiếu đang có ý bành trướng từ Vân Nam, Đô Hộ Phủ đã thành một khu vực trọng điểm ở vùng biên giới phía Nam. Để thực hiện được chiến lược cơ bản này nhà Đường đã có những nỗ lực, mặc dù ngắn ngủi, nhằm lấy lại lòng tin của người Việt Nam bằng việc phái Mã Thực, một người tài giỏi, xuống An Nam vào tháng 9 năm 836 để thay thế Điền Tảo thực thi chương trình này. Sắc chỉ năm 836 cho thấy sự đối đầu trực diện giữa binh lính nhà Đường với dân chúng địa phương và nguy cơ các binh lính nhà Đường bị bao vây là có thực. Tình hình thực tế kể trên dường như đã là nguyên nhân trực tiếp cho việc miễn thuế cũng như việc nhanh chóng bổ nhiệm một người tài giỏi như Mã Tổng.

Thư tịch nói rằng Mã Thực là người học thức, rất tài giỏi về công việc hành chánh, có văn hoá, rất liêm khiết và hết sức tao nhã lịch sự. Những đức tính đó khiến nhiều người Việt Nam tôn trọng và hợp tác với ông. Tôn chỉ hành động của Mã Thực là "đứng đắn và lương thiện ". Ông không bao giờ phiền hà dân chúng bằng những luật lệ thất nhân tâm và thuế má hà khắc. Điều đáng chú ý là ngay cả các lãnh tụ bộ lạc trong những vùng sâu, vùng xa đều quy thuận ông. Họ sai con em mang nhiều tặng phẩm đến dâng ông để xin được quyền thu thuế và cai trị vùng đất mà họ đang cai quản. Mã Thực đã có công tái sinh châu Lục từ chốn u tối kể từ năm 824 khi mà Tiết độ sứ ở đó bị một lực lượng hỗn hợp gồm "Man Hoàng Động" và quân sĩ Hoàn Vương giết chết. Sau đó Mã Thực bổ nhiệm một lãnh tụ địa phương làm Thứ Sử. Một dấu hiệu của sự phồn thịnh thời ấy là các ao nuôi trai ngọc bấy lâu bỏ hoang nay sản xuất ngọc trở lại (40).

Mã Thực chủ trương vãn hồi hoà bình và thịnh vượng để không phải bận tâm với các vụ rối loạn chính trị tại Đô Hộ Phủ từ sau vụ nổi dậy của Dương Thanh. Chứng liệu cho thấy Mã Thực được hưởng cảnh thái bình nhiều trong thời gian ông ở Việt Nam (41) vì một nền hành chính được thực thi êm ả trong Đô Hộ Phủ tùy thuộc rất nhiều vào tư cách và tài năng của Đô Hộ trong việc áp đặt các tư duy vương triều vào thực tế bản xứ. Mã Thực là một trường hợp ngoại lệ vì sau khi ông rời khỏi An Nam thì tình hình lại xấu đi ngay.

Chính sách hoà hoãn của những năm 830 được thi hành vào triều đại Đường Văn Tông (827-840), một vị hoàng đế nhà Đường là người đã cho thi hành những chính sách tế nhị và bổ nhiệm những quan chức lương thiện. Sau cái chết của Đường Hiển Tông năm 820, Hoàng Đế Văn Tông có lẽ là ông vua nhà Đường cuối cùng được chú ý vì đã có một chế độ cai trị hợp lòng dân. Mã Thực đã đem cái kỷ nguyên ngắn ngủi nhưng sáng suốt ấy sang Việt Nam. Cả ông lẫn chính sách mà ông theo đuổi đã làm lắng dịu được khuynh hướng đối đầu kháng cự đang lan tràn trước đó.

Người kế nhiệm Mã Thực là Vũ Hồn. Năm 843, Vũ Hồn ra lệnh cho các tướng địa phương sửa sang lại những bức tường quanh La Thành nhưng họ đã bất tuân, nổi loạn, đốt những chòi canh và cướp phá cả nhà kho. Vũ Hồn trốn thoát được về Bắc. Sau đó Giám quân Đoạn Sĩ Tắc thuyết phục được các viên tướng địa phương thôi không nổi loạn nữa (42). Biến cố này cũng giống như cuộc nổi dậy năm 803, khi Bùi Thái ra lệnh tăng cường phòng thủ các tường bao quanh thành và nó chứng tỏ rằng quan hệ giữa các quan chức nhà Đường và các lãnh tụ địa phương vẫn còn mong manh lắm.

Cách thức hữu hiệu nhất để thuyết phục dân chúng địa phương chấp nhận quyền đô hộ của nhà Đường là gia tăng phòng thủ chống các cuộc tấn công cướp phá từ trên rừng núi tràn xuống. Việc phòng thủ này đã vượt quá khả năng của các quan chức địa phương, nên năm 846, tướng Bùi Nguyên Hữu phải kéo một đạo quân xuống và đánh đuổi được bọn cướp đi (43). Các nhóm cướp phá này rất có thể là đồng minh của những lãnh tụ phản loạn ở An Nam. Một số quan chức Giao Châu ngày càng ngả theo nhà Đường vì họ cảm thấy làm như thế là an toàn. Nhưng ngược lại cũng có những quan chức địa phương khác lại muốn liên minh với các phần tử trong núi như là một phương cách để có thể đuổi hết người Trung quốc đi một lần cho xong hẳn.

Một đoạn văn mô tả An Nam vào giữa thế kỷ 9 nay còn tồn tại chứa đựng những chi tiết được ghi lại tại triều đình khi bàn đến việc bắt đầu làm quan ở Đô Hộ Phủ như sau: "Cần phải phòng thủ đường bộ và ngăn không cho bọn Khmer đến mua vũ khí và ngựa; phải dẹp yên bọn man di cứng đầu ở trong các thôn bản vùng núi… Cứ 3 năm phải đem binh sĩ đi tuần tra, đánh dẹp, và tâu trình tình hình về triều. Các quan chức vùng biên thùy phải lo tìm cách thân thiện với các lãnh đạo địa phương và dạy họ cách ứng xử sao cho thích đáng. An Nam có chưa đến 300 kỵ binh…. Có những thị tộc và các dân bộ lạc khá mạnh do đó vấn đề trọng yếu là việc phân phối các vũ khí và quân cụ. Mỗi năm phải lấy tên tuổi các bậc huynh trưởng nào có tính tình tốt, văn hay võ giỏi, để cất nhắc họ vào những chức vụ công quyền…" (44).

Việc mô tả này thật là thích hợp với những phần đất nằm ở ngoài ven đô hộ phủ hay các vùng sâu, vùng xa. Vấn đề cơ bản là an ninh biên giới và tình trạng biên giới sẵn sàng bùng nổ vào những năm 850. Dường như có rất nhiều mối liên hệ giữa những khu nông nghiệp ở vùng đất thấp với vùng núi. Những người buôn bán muối, gia súc, ngựa và vũ khí đã phân tán khắp nơi và len lỏi vào những khu dân cư ở vùng núi đang bị dao động vì sự cai trị cứng rắn hà khắc của nước Nam Chiếu. Thậm chí cả những người Khmer ở lưu vực sông Mekong cũng bị lôi kéo vào vòng buôn bán ấy. Điều này gợi lại trong trí nhớ các quan chức nhà Đường từng ở miền Nam và quen thuộc với hình ảnh các đoàn người hỗn độn của Mai Hắc Đế năm 722. An Nam đã trở thành một vùng biên yếu ớt có nguy cơ đến sự toàn vẹn của đế chế. Cảnh giác cao độ và nhu cầu phải tuần tiễu và đánh dẹp luôn luôn đã trở thành các hoạt động thường nhật.

Tại vùng nông nghiệp trọng điểm của Giao Châu, đời sống đã được ổn định hơn. Điều này được thấy rõ ràng đối trong thời gian cai trị của các hậu duệ của Vũ Hồn là người đã bị đánh đuổi khỏi An Nam với cuộc binh biến năm 843. Gốc ở Phúc Kiến, Vũ Hồn sau đó quay lại An Nam và định cư ở phía Đông Giao Châu. Theo lời một hậu duệ của ông, một học giả kiêm quan chức Việt Nam viết ở thế kỷ 18, Vũ Hồn rất yêu thích Việt Nam. Vùng đất nơi ông ở tọa lạc ngay trên hải lộ từ Trung quốc tiến vào tận khu vực đông dân cư ở Giao Châu, nơi mà sau này vẫn là vùng chịu nhiều ảnh hưởng của Trung quốc trong những thế kỷ Việt Nam độc lập. Từ đầu thế kỷ 14, các cháu chắt thuộc dòng họ Vũ Hồn đã trở thành nhũng quan chức danh tiếng trong chính quyền Việt Nam (45).

Mặc dù Vũ Hồn có thể đã phải đợi cho đến khi chiến tranh Nam Chiếu kết thúc mới dám mạo hiểm quay trở lại Việt Nam, nhưng ta cũng cần thận trọng không nên vơ đũa cả nắm khi nhận định về những sự đàn áp và kháng cự. Vì ảnh hưởng của nhà Đường không được đồng đều nên đã khơi mào cho những khó khăn chính trị trong khoảng thời gian giữa thế kỷ 9 mà kết quả là việc tạo ra những cảm nghĩ trái ngược bên trong Đô Hộ Phủ: một bên nghiêng hẳn về Đường triều, một bên sẵn sàng liên minh với các bộ tộc ở vùng núi để chống nhà Đường. Hai toan tính trái nghịch này đã không lọt qua được sự chú ý của Nam Chiếu.

Trong phần tư thứ nhì của thế kỷ 9, việc thế lực Nam Chiếu mạnh lên càng làm gia tăng sự đối đầu và kình chống giữa một bên là phe thân nhà Đường và bên kia là các lãnh tụ địa phương chống nhà Đường ở Đô Hộ Phủ. Nhiều người Việt Nam có học chắc chắn đã cảm thấy dễ dàng hơn khi chọn thế đứng về phe thân nhà Đường thay vì chấp nhận những nguy hiểm bất ngờ nếu phải đứng về phe “Man quốc” (Nam Chiếu). Sau hơn 200 năm dưới ách đô hộ của nhà Đường, ý tưởng độc lập của người Việt Nam đã bị giải thích một cách sai lạc. Tuy nhiên phong trào chống nhà Đường vẫn phát triển mạnh mẽ dưới lớp vỏ của một cuộc sống bề ngoài có vẻ ổn định. Phong trào chống Đường được lãnh đạo bởi các gia đình quân nhân và những quan chức bất mãn đã đặt hy vọng ngày càng lớn vào Nam Chiếu để cân bằng sức ép của nhà Đường. Như vậy là bối cảnh chính trị đã chín muồi cho một trong những cuộc chiến tranh lâu dài và tổn hại nhiều nhất trong lịch sử Việt Nam với tư cách là một châu dưới ách thống trị của Trung quốc. ——————————————-

Ghi chú:

(21) Cựu Đường thư (CĐT), 16, 16a; Tư trị Thông giám (TTTG), 242, quyển 13, 239, 240. (22) CĐT, 16, 13a, 17a, 18a.

(23) TTTG, 243, q.13, 250.

(24) TTTG, 243, q.13, 251.

(25) Tân Đường thư (TĐT), 8, 36; TTTG, 243, q.13, 253. (26) TTTG, 243, q.13, 256.

(27) TĐT, 8, 4a; CĐT, 17a, 4b; TTTG, 243, q.13, 263.

(28) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ĐVSKTT), 5, 7b.

(29) CĐT, 17a, 6a và An Nam chí lược (ANCL), 100, chép rằng Lý Nguyên Hỉ tâu xin di chuyển đô hộ phủ sang bờ sông phía Bắc, tuy không nói rõ sông nào nhưng chỉ có thể là sông Hồng mà thôi. Theo ĐVSKTT, 5, 7b, Dương Thanh lẩn trốn trong vùng các bộ tộc người Lão, xúi giục nổi loạn và đã phá được thành Đại La; việc này dẫn đến các cuộc xâm lấn của Man Hoàng động và Hoàn vương. Nguồn sớm nhất nói về Long Biên trong bối cảnh của những sự kiện này là Giao Châu Ký, được dẫn lại trong Việt Điện U Linh Tập (VĐULT). Đây không phải cuốn sách của Triệu Thường, mà là sách cùng tên của Tăng Cổn, một quan chức nhà Đường ở An Nam từ 865 đến 880; xem Gaspardone, “Thư mục”, trang 127. ĐVSKTT (5, 7b), VSL (1, 10b), và các nguồn sách tiếng Việt khác (xem Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh chú giải, ĐVSKTT, 1:325) căn bản cũng cho những thông tin như nhau, trong khi có thêm chi tiết về cuộc bạo loạn, được cho là bởi có dòng nước chảy ngược ngoài cửa bắc thành Long Biên. VĐULT, 18, còn nói rõ rằng Đại La không có cửa Bắc và nằm trên bờ Bắc sông Tô Lịch, một nhánh của sông Hồng; xem H. Maspero, “An Nam Đô hộ phủ thời nhà Đường”, trang 555-556. ĐVSKTT, 5, 7b, ghi ngày tháng dời trị phủ về khu vực Đại La là tháng 11 năm 824; VĐULT, 18, chỉ đề cập là Lý Nguyên Hỉ được bổ nhiệm vào năm 822. TĐT, 43a, 9b, lại ghi rằng thời gian chuyển trị phủ trở lại về vùng Đại La là năm 825; CĐT, 17a, 6a, nói ngày bỏ Đại La là tháng 5 năm 825. Trích dẫn về việc chế riễu tòa thành mới của Lý Nguyên Hỉ, xem ĐVSKTT, 5, 7b, và VSL, 1, 10b. Toàn bộ trích dẫn bao gồm cả lời tiên tri rằng năm mươi năm sau sẽ có người họ Cao xây thành tại chỗ đó; chuyện này ám chỉ Cao Biền và cho thấy rằng toàn bộ lời trích có thể đã có từ cuối thế kỷ. (30) VĐULT, 18; Giao Châu Ký của Tăng Cổn.

(31) CĐT, 17a, 12a, có chép ngày tháng bổ nhiệm Hàn Ước. Tiểu sử Hàn Ước (TĐT, 179, 10a) chép: “Giao Chỉ có loạn. An Nam Đô hộ phủ được giao cho Hàn Ước”. Về Vương Thăng Triều, xem TTTG, 243, quyển 13, 293; ANCL, 100; ĐVSKTT, 5, 8a. (32) Về các “quan thanh tra châu”, xem Việt Sử Lược (VSL), 1, 10b. Về những công trạng của Hàn Ước trong việc thu thuế, xem TĐT, 179, 10a. Về cuộc nổi dậy năm 828, xem CĐT, 17a, 15a, TĐT, 8, 5b; TTTG, 243, quyển 13, 294; ĐVSKTT, 5, 8a; ANCL, 100. (33) CĐT, 17c, 6a.

(34) Bản tâu về triều của Tiết Độ Sứ năm 833 có trong CĐT, 17c, 8b. (35) Cùng trong chương này, 17c, 14a.

(36) TĐT, 167, 9b; ANCL, 101.

(37) TTTG, 245, q.13, 356.

(38) CĐT, 17c, 20a.

(39) Xem Katakura Minoru, “Chugokū Shihaika no Betonamu”, trang 35. (40) Nguồn chính về tiểu sử Mã Thực là TĐT, 184, 1a, còn ANCL, 101, chỉ ghi tóm tắt. (41) Trần Nghĩa, “Một số tác phẩm mới phát hiện có liên quan tới giòng văn học Việt bằng chữ Hán của người Việt thời Bắc thuộc”, trang 96-97.

(42) TĐT, 8, 10a, và ANCL, 101 chỉ đề cập qua đến cuộc nổi dậy. TTTG, 247, q.13, 460 và ĐVSKTT, 5, 8a, có miêu tả đầy đủ. VSL, 1, 11a chỉ nói Vũ Hồn là Đô Hộ thời Đường Vũ tông (841-846).

(43) TĐT, 8, 11a thì chép rằng quân Man từ Vân Nam tràn vào An Nam nhưng bị Kinh Lược Sứ Bùi Nguyên Hữu đánh bại. ĐVSKTT, 5, 8a viết rằng Bùi Nguyên Hữu được cử ra đối phó với tình hình và có quyền điều động binh lính từ các quận lân cận. VSL, 1, 11a, thì chỉ nêu Bùi Nguyên Hữu là quan cai trị thời Vũ tông (841-846).

(44) ANCL, 153.

(45) Vũ Phương Đề, Công Dư Tiệp Ký, 1:1.

i An Nam đô hộ phủ là tên gọi bộ máy cai trị củ[a nhà Đường](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng) trên đấ[t Giao Châu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Giao_Ch%C3%A2u) (tương ứng với

[Miền Bắc Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Mi%E1%BB%81n_B%E1%BA%AFc_Vi%E1%BB%87t_Nam) ngày nay, có địa bàn từ [Hà Tĩnh](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_T%C4%A9nh) trở ra). Năm 679, nhà Đường đổi Giao

Châu đô đốc phủ lập An Nam đô hộ phủ gồm 1[2 châu](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ch%C3%A2u_%28%C4%91%C6%A1n_v%E1%BB%8B_h%C3%A0nh_ch%C3%ADnh%29&action=edit&redlink=1) (Giao Châu, [Lục Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=L%E1%BB%A5c_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) [Phong Châu,](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_Ch%C3%A2u) [Ái](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C3%81i_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1)

[Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C3%81i_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) [Hoan Châu,](http://vi.wikipedia.org/wiki/Hoan_Ch%C3%A2u) [Trường Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_Ch%C3%A2u_%28An_Nam_%C4%91%C3%B4_h%E1%BB%99_ph%E1%BB%A7%29&action=edit&redlink=1) [Phúc Lộc Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ph%C3%BAc_L%E1%BB%99c_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) [Thang Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Thang_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) [Chi Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Chi_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) [Vũ Nga Châu,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=V%C5%A9_Nga_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) [Diễn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Di%E1%BB%85n_Ch%C3%A2u)

[Châu,](http://vi.wikipedia.org/wiki/Di%E1%BB%85n_Ch%C3%A2u) [Vũ An Châu)](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=V%C5%A9_An_Ch%C3%A2u&action=edit&redlink=1) và 59 huyện. Năm 757, nhà Đường đổi là Trấn Nam đô hộ phủ, chín năm

sau lấy lại tên cũ. Năm 825, lỵ sở An Nam đô hộ phủ đặt tạ[i Tống Bình](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%91ng_B%C3%ACnh) (Hà Nội ngày nay).

Chức quan đứng đầu An Nam đô hộ phủ là [kinh lược sứ, s](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Kinh_l%C6%B0%E1%BB%A3c_s%E1%BB%A9&action=edit&redlink=1)au đổi t[hành tiết độ sứ.](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BA%BFt_%C4%91%E1%BB%99_s%E1%BB%A9)

Năm [713,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=713&action=edit&redlink=1) [Mai Thúc Loan](http://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%C3%BAc_Loan) lãnh đạo một cuộc nổi dậy của người Việt, chiếm được lỵ sở Tống Bình, giữ được độc lập trong vòng 10 năm. Nhà Đường phải huy động 10 vạn quân mới tái chiếm được. Năm 761

-767, Abeno Nakamaro, ngườ[i Nhật Bản](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n) du học và làm quan cho nhà Đường được cử làm người đứng

đầu An Nam đô hộ phủ. Năm [767, c](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=767&action=edit&redlink=1)ác thế lực quân sự từ đả[o Java](http://vi.wikipedia.org/wiki/Java) (các tư liệu lịch sử cũ gọi là Chà Và)

tấn công v[ào Chu Diên. N](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Chu_Di%C3%AAn&action=edit&redlink=1)ăm [791,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=791&action=edit&redlink=1) [Phùng Hưng, n](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%B9ng_H%C6%B0ng)gười Việt, chiếm được thành Tống Bình, giữ độc lập

được hơn 10 năm. Đầu thế kỷ 9, [Hoàn vương quốc](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ho%C3%A0n_v%C6%B0%C6%A1ng_qu%E1%BB%91c&action=edit&redlink=1) (tiền thân là Lâm Ấp) tấn công biên giới phía Nam.

Năm 808, tiết độ sứ là Trương Chu tấn công Hoàn vương quốc và giành thắng lợi. Từ năm [846,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=846&action=edit&redlink=1) [Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_Chi%E1%BA%BFu)

[Chiếu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_Chi%E1%BA%BFu) nhiều lần tấn công Giao Châu. Mãi đến năm [866,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=866&action=edit&redlink=1) [Cao Biền](http://vi.wikipedia.org/wiki/Cao_Bi%E1%BB%81n) mới đánh lui được hoàn toàn quân

Nam Chiếu. Năm 866, nhà Đường đổi tên An Nam đô hộ phủ thành Tĩnh Hải quân. Năm [906,](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=906&action=edit&redlink=1) [Khúc Thừa](http://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%BAc_Th%E1%BB%ABa_D%E1%BB%A5)

[Dụ, n](http://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%BAc_Th%E1%BB%ABa_D%E1%BB%A5)gười Việt, nổi dậy giành độc lập trên thực tế cho Việt Nam.

http://toithichdoc.blogspot.com/2011/11/viet-nam-khai-quoc-birth-of-vietnam-1.html